

KINH ĐIỀU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4 (181)

**Tháng 7 và 8
1978**

**VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM**

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: NGUYỄN KHÁNH TOÀN

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại: 53200

Số 4 (181)

Tháng 7 và 8

1978

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Nông dân Việt Nam, một lực lượng cách mạng hùng hậu.	1
TÀM VU	X- Đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa Đảng cộng sản và các nhóm tri thức trong những năm 30.	9
CAO HUY THUẦN	X- Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 30-31.	33
BÙI SAN	- Vài nét về anh Phan Đăng Lưu (Hồi ký).	50
THANH ĐẠM	- Suy nghĩ về việc biên soạn lịch sử xi nghiệp.	55
CAO HỮU LẠNG	X- Vài nét về tình hình kinh tế ở Thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê qua "Ô-châu cận lục".	71
NGUYỄN ANH THÁI	- "Chủ nghĩa xi-on" và tính chất cực đoan, phản động của nó.	83
☆ TÀI LIỆU		
NGUYỄN PHAN QUANG	- ĐỖ TRUNG DAN X- Mấy tư liệu về khởi nghĩa Nông Văn Vân ở huyện Chợ Rã (Bắc Thái).	93
VŨ DUY MÈN	X- Góp phần xác minh thành Trà Lầu và Khả Lưu, Bồ-ài.	107
☆ ĐỌC SÁCH		
NGUYỄN THÀNH	- Về báo chí hiện bộ và cách mạng trong thời kỳ 1936-39 và báo "Dân chúng" - cơ quan trung ương của Đảng.	121
☆ TIN TỨC		

NÔNG DÂN VIỆT-NAM MỘT LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG HÙNG HẬU (1)

VĂN TẠO

GẦN 50 năm qua (1930 - 1978), dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam, nông dân Việt-nam đã làm nên những kỳ công anh hùng.

Năm 1930, khi Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vừa ra đời, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân đã đẩy lên một phong trào đấu tranh chống đế quốc, phong kiến mãnh liệt trong cả nước, mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh.

Năm 1945, chỉ mới 15 năm chiến đấu dưới lá cờ của Đảng; nông dân Việt-nam đã cùng toàn dân làm Cách mạng tháng Tám thành công, xây dựng nên Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp có ý đồ đặt lại ách thống trị trên đất nước Việt-nam (1946 - 1954), dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, cả công nhân và nông dân Việt-nam hợp lại thành đội quân chủ lực đông đảo của cuộc kháng chiến, góp phần làm nên chiến thắng Điện-biên lịch sử, buộc thực dân Pháp và can thiệp Mỹ phải thừa nhận độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt-nam, đồng thời giáng một đòn quyết định vào hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc, góp phần đẩy mạnh quá trình sụp đổ hoàn toàn của chủ nghĩa thực dân cũ.

Từ năm 1954, thực hiện đường lối « Giương cao cùng một lúc hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội » của Đảng của giai cấp công nhân, toàn thể nhân dân Việt-nam trong đó nông dân chiếm trên 90%, đã quyết tâm đưa miền Bắc Việt-nam tiến lên chủ nghĩa xã hội, đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở miền Nam, giành Đại thắng mùa xuân năm 1975; thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Có được những kỳ tích anh hùng đó, điều quyết định chủ yếu là ở chỗ nông dân Việt-nam hoàn toàn tin tưởng và quyết tâm đi theo sự lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng tiên phong của giai cấp công nhân Việt-nam.

+ Tham luận tại Hội nghị khoa học về « Vấn đề ruộng đất và vai trò của nông dân trong giai đoạn hiện nay của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc » họp tại U-lan Ba-to (Mông-cổ) từ 14 đến 16 tháng 6 năm 1978.

« Có đi với giai cấp công nhân thì nông dân mới trở thành một lực lượng vĩ đại » (1).

Từ thực tiễn lịch sử Việt-nam, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt-nam đã nhấn mạnh thêm chân lý chiến lược ấy. Nông dân các dân tộc Á, Phi như Ăng-gô-la, Mô-dăm-bích, Ê-ti-ô-pi-a. v.v... đi theo đường lối của chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng đang chứng minh cho chân lý vĩ đại đó và đang tiến lên trên con đường thắng lợi. Tất nhiên là bên những nét chung của giai cấp và thời đại như vậy, phong trào nông dân ở mỗi nước đều có những nét đặc thù có tính chất dân tộc của mình.

Ở Việt-nam, nét đặc thù có tính chất dân tộc là nông dân Việt-nam qua 4.000 năm lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước đã hun đúc nên *một truyền thống yêu nước nồng nàn, một tinh thần quý trọng độc lập, tự do sâu sắc và một ý chí lao động và chiến đấu kiên cường, bất khuất, thông minh, sáng tạo để xây dựng và bảo vệ nền độc lập, tự do.*

Ngày nay Đảng của giai cấp công nhân đã phát huy đến cao độ các truyền thống ưu tú đó, đồng thời giáo dục, cải tạo những mặt lạc hậu, tiêu cực của nông dân, đưa họ từng bước tiến tới công cuộc giải phóng hoàn toàn, củng cố và tăng cường quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa.

Truyền thống lịch sử và sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân là hai nguyên nhân cơ bản làm nổi bật tính vĩ đại của phong trào nông dân Việt-nam, trong đó sự lãnh đạo tài tình và sáng suốt của Đảng là yếu tố quyết định nhất.

I. TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ

Nông dân Việt-nam là chủ nhân của một nền văn minh nông nghiệp sớm phát triển ở Đông Nam Á — nền *văn minh sông Hồng*. Họ đã biết trồng lúa từ gần 1 vạn năm nay. Chứng tích về hạt lúa mà các nhà khảo cổ học phát hiện được ở di chỉ Đông Đậu miền Bắc Việt-nam, bằng phương pháp phóng xạ các-bon C14 đã xác định được niên đại là khoảng 3 500 năm trước đây. Văn hóa đồng thau Đông-sơn rực rỡ với những trống đồng tinh xảo (đã phát hiện hơn 200 chiếc) nói lên những thành tựu tổng hợp về kinh tế, văn hóa, khoa học, nghệ thuật đúc đồng của người Việt-nam xưa.

Từ văn minh sông Hồng đến văn minh Đại-Việt (từ thế kỷ thứ 10 trở đi) và văn minh Việt-nam hiện nay, nông dân Việt-nam — chủ nhân của lịch sử Việt-nam — đã anh dũng chiến thắng ngoại xâm, chế ngự thiên nhiên, cải tạo xã hội, nâng cao không ngừng cuộc sống con người, bảo vệ được tính trường tồn và *tiếp tục phát triển* của dân tộc. Dân số từ khoảng non 1 triệu người những năm cuối cùng trước công nguyên đã lên non 10 triệu thời Đinh-Lê (thế kỷ thứ 10) và lên tới 50 triệu hiện nay.

(1) Lê Duẩn : « Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới ». Sự thật, 1970, tr. 25.

Kỳ công lịch sử của họ, không chỉ là những chiến thắng ngoại xâm oanh liệt mà còn là những công trình chế ngự thiên nhiên đồ sộ như hệ thống đê điều mà chiều dài cộng lại có tới trên 2.500 cây số với khối lượng đất đào đắp không kém gì những trường thành to lớn trên thế giới và bằng lao động tự nguyện của đại chúng nông dân qua nhiều thế hệ.

Thiên nhiên vừa ưu đãi, vừa khắc nghiệt đã hun đúc nên ở người nông dân Việt-nam những *tư duy sản xuất độc đáo, giàu tính sáng tạo* với những kinh nghiệm tổng hợp cao về kỹ thuật canh tác, thiên văn, thủy lợi mà đến nay cuộc « Cách mạng xanh » ở Việt-nam vẫn đang kế thừa và phát triển.

Do không qua chế độ chiếm hữu nô lệ điển hình, nông dân Việt-nam vẫn còn giữ được truyền thống đoàn kết, yêu thương xa xưa :

Nhiều điều phải lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Tình thương yêu dân tộc do không bị quan hệ « người với người là lang sói » của chế độ chiếm hữu nô lệ làm mai một, đã tạo nên cho họ sức mạnh to lớn đủ để đánh thắng mọi kẻ thù. Từ thế kỷ III trước công nguyên họ đã đoàn kết chiến thắng hơn 20 vạn quân Tần xâm lược. Suốt 4.000 năm lịch sử, họ cũng nhiều lần đánh bại mọi kẻ thù xâm lược hùng hổ nhất của thế giới cổ đại và trung đại.

Với lòng quý trọng độc lập, tự do sâu sắc, nông dân Việt-nam đã từng lật nhào bao nhiêu triều đại phong kiến thối nát, thể hiện một *ý thức làm chủ vận mệnh dân tộc* sớm phát triển, mà nhiều nhà trí thức yêu nước đã từng ca ngợi rằng, ở họ : « Ý dân là ý trời », và khi có những biến cố trong xã hội phong kiến thì « chỗ thuyền lật thuyền cũng là dân » (Nguyễn Trãi (1)). Nhờ kết hợp chặt chẽ dựng nước với giữ nước như vậy nên họ luôn luôn phát huy được tài năng, sáng tạo « lấy ít địch nhiều, lấy yếu thắng mạnh », biết :

Vì đại nghĩa mà thắng hung tàn

Lấy chí nhân mà thay cường bạo ».

(Nguyễn Trãi)

Những triết lý tôn giáo đến với họ đều phải *sàng lọc qua lòng yêu nước và tinh thần quý trọng độc lập, tự do*. Họ không mù quáng tuân theo cương thường nho giáo cũng như không tôn thờ chữ nhân « bất sát » của Phật giáo. Ở họ, nhân ái là « thương người, trừ bạo » :

Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược

Có nhân, có trí, có anh hùng »

(Nguyễn Trãi)

Trong lịch sử, lấy chiến tranh chính nghĩa chống chiến tranh phi nghĩa, nông dân Việt-nam chiến đấu kiên cường bất khuất chống ngoại xâm và mọi

(1) Nguyễn Trãi, nhà trí thức yêu nước vĩ đại Việt-nam thế kỷ thứ 15.

thứ áp bức, bất công trong xã hội, nhưng lại rất khoan hồng, độ lượng đối với những tù binh, hàng binh và những người lầm đường theo giặc nhưng đã biết hối cải.

Toàn bộ những di sản ưu tú đó đã được trân trọng bảo tồn và phát triển từ đời này qua đời khác, mà người gìn giữ và truyền thụ, trước khi giai cấp vô sản hiện đại ra đời, chủ yếu là nông dân Việt-nam.

II. SỨC MẠNH THỜI ĐẠI.

Có những truyền thống ưu tú của quá khứ, nhưng không nhất thiết là dân tộc Việt-nam đã có được lịch sử hiện đại huy hoàng, nếu giai cấp công nhân Việt-nam không tạo cho nông dân có được thế “đứng trên đầu thú” trước chủ nghĩa đế quốc, nếu giai cấp nông dân không có được sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam. Kinh nghiệm hơn 100 năm đấu tranh xương máu của nông dân chống đế quốc, phong kiến đã cho thấy như vậy.

Từ những cuộc đấu tranh anh hùng bất khuất của nông dân Nam bộ hồi đầu kháng chiến chống Pháp, tiêu biểu như cuộc khởi nghĩa Trương Định (1861 — 1864) — cuộc khởi nghĩa mà người lãnh đạo đã không theo mệnh lệnh rút quân của triều đình, quyết tâm dựa vào nông dân để kháng chiến — đến các phong trào nông dân rộng lớn tiếp theo như khởi nghĩa Ba-dinh (1886 — 1887), khởi nghĩa Bãi Sậy (1883 — 1892), khởi nghĩa Hùng-lĩnh (1886 — 1892), khởi nghĩa Hương-khe (1885 — 1896); khởi nghĩa Yên-thế (1887 — 1913); khởi nghĩa Thái-nguyên (1917), khởi nghĩa Yên-bái (1930) v.v.... tuy chiến công oanh liệt thì nhiều, nhưng thất bại vẫn hoàn thất bại. Chỉ đến khi Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam ra đời lãnh đạo cách mạng, thì, thoát khỏi bế tắc, nông dân Việt-nam mới tìm ra ánh sáng soi đường cho mình đi tới thắng lợi.

Về phía mình, giai cấp công nhân Việt-nam lãnh đạo cách mạng, muốn “*tự mình trở thành dân tộc*” (1) như C. Mác đã chỉ rõ, cũng không thể không lãnh đạo thắng lợi phong trào nông dân, không phát huy được những truyền thống ưu tú của nông dân Việt-nam mà có được thành công. Cho nên nét sáng tạo độc đáo trong việc xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã nảy sinh ra trong điều kiện như vậy:

“*Chủ nghĩa Mác — Lê-nin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương vào đầu năm 1930*” (Hồ Chí Minh) (2). Phong trào yêu nước Việt-nam trước đây — thực chất là phong trào nông dân — đã là một trong ba yếu tố cấu thành nên Đảng.

Khởi liên minh công nông Việt-nam hình thành rất sớm ngay từ khi Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam vừa mới ra đời và là hình thành trong chiến đấu. Hình thức chính quyền cách mạng đầu tiên xuất hiện năm 1930

(1) C. Mác và F. Ăng-ghe-n, tuyển tập, tập I, Sự thật 1962, tr. 45

(2) Hồ Chí Minh, tuyển tập, Sự thật 1962, tr. 769

là *Chính quyền xô viết công nông*... và con đường mà Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam xác định trong "Luận cương chính trị" đầu tiên của mình là: hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, « *phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa* » (1). Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam đã đấu tranh không khoan nhượng chống mọi xu hướng hữu khuynh và « *tả khuynh* » trong phong trào nông dân, *luôn luôn đứng vững trên lập trường chủ nghĩa Mác - Lê-nin, không hề lúc nào di trệch sang lập trường nông dân trong lãnh đạo cách mạng*. Đó là bí quyết của mọi thành công của phong trào nông dân Việt-nam trong những năm qua.

Nếu việc tạm thời hạ thấp khẩu hiệu ruộng đất khoảng những năm 1939- 1945 (chưa nêu khẩu hiệu đánh đổ giai cấp địa chủ, chia ruộng đất cho dân cày, mà chỉ mới chủ trương chia lại công điền, giảm địa tô, tịch thu ruộng đất của Việt gian phản quốc và một phần của đế quốc tư bản chia cho dân cày)(2), nêu cao khẩu hiệu « *độc lập dân tộc* » - nhiệm vụ bức thiết nhất của cách mạng Việt-nam lúc này - là sự *đứng vững trên lập trường vô sản*, chứ không phải là lập trường nông dân, thì việc đẩy mạnh cách mạng ruộng đất ngay trong kháng chiến chống Pháp (1953- 1954) lại là một *sáng tạo mới* mà cũng chỉ có đứng trên lập trường vô sản mới có thể có được.

Chiến thắng Điện-biên lịch sử đã ghi lại sự nghiệp vinh quang có tầm vóc thế giới của nhân dân Việt-nam dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt-nam.

Chính quyền cách mạng của công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo được xây dựng và củng cố trong 9 năm kháng chiến chống Pháp đã chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản ở miền Bắc Việt-nam. Nông dân Việt-nam vững bước tin tưởng đi theo giai cấp công nhân lên chủ nghĩa xã hội.

Những kẻ thù của phong trào công sản và công nhân quốc tế đã từng lớn tiếng vu cáo những người công sản ở các nước xã hội chủ nghĩa, là ép buộc nông dân lên chủ nghĩa xã hội, là vũ đoán, là « *ý chí luận* », là chủ quan « *kéo xã hội lên một khi cách mạng xã hội chủ nghĩa chưa chín muồi* », do đó mà gây nên « *thiếu thốn, khan hiếm* » trong đời sống quần chúng... (3).

Nhưng thực tế của phong trào nông dân ở Việt-nam đã hoàn toàn bác bỏ những luận điệu xuyên tạc đó.

(1) Luận cương chính trị của Đảng cộng sản Đông dương - Văn kiện Đảng 1930-1945, tập I. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977, tr. 68.

(2) Theo tinh thần nghị quyết hội nghị Trung ương lần thứ VIII Đảng cộng sản Đông-dương, tháng 5-1941. Văn kiện Đảng 1939-1945, tập II, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977, tr. 204.

(3) Thí dụ như Edward Hallet Carr trong cuốn *La Révolution bolchévique 1917-1923. La formation de l'URSS* - traduit de l'Anglais. Edition de Minuit, Paris 1969, tr. 49-50.

Nếu trong cách mạng dân tộc dân chủ, dưới sự lãnh đạo của công nhân, nông dân Việt-nam đã trở thành một lực lượng vĩ đại, thì ngày nay trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, lực lượng đó càng trở nên vĩ đại hơn nhiều.

Ở đây, mọi tiềm năng sáng tạo của nông dân được khai thác, mọi truyền thống ưu tú của nông dân được phát huy. Đồng thời trong khi tham gia xây dựng chủ nghĩa xã hội, ý thức về quyền làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa được nâng cao thì những mặt lạc hậu, tiêu cực của người nông dân cũng dần dần được xóa bỏ. Trong quá trình cải tạo quan hệ xã hội và tổ chức lại lực lượng sản xuất, thay đổi cuộc sống vật chất và tinh thần ở nông thôn thì bản thân con người nông dân cũng được cải tạo. Đó cũng là một mục tiêu của ba cuộc cách mạng đang triển khai hiện nay ở Việt-nam. Truyền thống yêu nước nồng nàn trở thành truyền thống yêu nước xã hội chủ nghĩa. Tinh đoàn kết, yêu thương giữa người với người trong dựng nước và giữ nước nay kết hợp với chủ nghĩa quốc tế vô sản và chủ nghĩa nhân đạo cộng sản trở thành tinh đoàn kết, thương yêu rộng lớn của những con người mới xã hội chủ nghĩa Việt-nam. Tinh thần lao động cần cù, thông minh, sáng tạo được hun đúc trong lịch sử nay phát triển trên cơ sở vật chất, kỹ thuật mới đã trở thành một phong cách lao động có tổ chức, có kỷ luật, có kỹ thuật, có năng suất cao.

Một cao trào hợp tác hóa nông nghiệp đã dâng lên ở nông thôn miền Bắc Việt-nam theo phương châm tự nguyện, dân chủ và cùng có lợi do giai cấp công nhân Việt-nam đề ra. Chỉ trong kế hoạch 3 năm 1958-1960, công cuộc hợp tác hóa xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc Việt-nam đã căn bản hoàn thành. Cuối năm 1960, toàn miền Bắc đã có 40422 hợp tác xã nông nghiệp, trong đó có 4.346 hợp tác xã bậc cao. Số hộ tham gia hợp tác xã đã chiếm tới 85,8% tổng số nông hộ miền Bắc và 76% tổng số diện tích canh tác. Giai cấp nông dân tập thể Việt-nam đã hình thành.

Sau hợp tác hóa, liên minh kinh tế giữa công nhân và nông dân được củng cố trên một quy mô mới là kế hoạch 5 năm «Tiến hành một bước công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa». Nông thôn Việt-nam đã có một lực lượng sản xuất tập thể to lớn và trở thành hậu phương tin cậy của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Cơ giới hóa nông nghiệp bước đầu được đẩy mạnh. So với năm 1960 thì năm 1965, số máy bơm thủy lợi tăng gấp 10 lần, bơm thuốc trừ sâu tăng gấp 4,5 lần, diện dùng cho nông nghiệp tăng gấp 7,5 lần, cây cải tiến tăng gấp 3,7 lần, phân hóa học các loại tăng gấp 2,8 lần, thuốc trừ sâu các loại tăng gấp 81 lần. Sản lượng nông nghiệp do đó cũng tăng lên không ngừng. Tổng sản lượng lương thực ở miền Bắc Việt-nam, quy ra thóc, trong hai năm 1964, 1965, mỗi năm đạt tới trên 5,5 triệu tấn - một sản lượng cao chưa từng có. Lực lượng sản xuất phát triển đã tác động ngược trở lại tới việc củng cố quan hệ sản xuất. Hầu hết nông dân đã vào hợp tác xã. Số hộ xã viên tham gia hợp tác xã nông nghiệp bậc cao năm 1960 mới chiếm 14,5% tổng số hộ xã viên hợp tác xã thì năm 1965 đã chiếm tới 72%. Từ năm 1955 đến năm 1965, mỗi năm nông nghiệp tăng 4,5%. Đó cũng là một bước tiến chưa từng có trong lịch sử nông nghiệp Việt-nam. Công, nông

ng nghiệp phát triển khiến đời sống nhân dân được cải thiện, tích lũy xã hội chủ nghĩa đã bắt đầu được thực hiện. Miền Bắc Việt-nam tiến lên một bước dài chưa từng thấy. "Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới" (1) như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trong Hội nghị chính trị đặc biệt năm 1964.

Đói rét, dịch bệnh, nạn thất học, những điều thường xảy ra ở những nước có chiến tranh đã không xảy ra ở miền Bắc Việt-nam. Trái lại mọi mặt văn hóa, khoa học, đời sống... đều phát triển tốt đẹp.

Thực tế đó đã đập tan mọi luận điệu về cái gọi là « Chủ nghĩa xã hội đã không còn phù hợp với những lời hứa hẹn của nó » như những kẻ thù của chủ nghĩa xã hội đã từng xuyên tạc. Nông thôn hợp tác hóa và nông nghiệp bước đầu được cơ giới hóa đã trở thành « Mầm pháo thần kỳ » bắn tan xác mọi thứ máy bay tối tân của đế quốc Mỹ, đập tan mọi bước leo thang chiến tranh phá hoại thâm độc của chúng.

Miền Bắc Việt-nam không những không « trở lại thời kỳ đồ đá » như bọn hiếu chiến Mỹ đe dọa, trái lại đã tồn tại và lớn lên như sức mạnh thiên thần.

Trong chiến tranh phá hoại ác liệt của địch, giữa khói lửa của hàng chục vạn lần địch đánh phá và hàng triệu tấn bom đạn các loại, nhân dân miền Bắc đã làm nên một sự nghiệp phi thường là giữ vững và tăng cường lực lượng của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa về mọi mặt : chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa...

Chính nhờ có thắng lợi của chủ nghĩa xã hội mà nông dân miền Bắc đã có thể chi viện kịp thời cho nông dân miền Nam ngay sau ngày giải phóng.

Năm 1975, miền Bắc đã chuyển vào Nam 1,6 triệu tấn hàng hóa bao gồm vật tư, hàng phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống và 32 triệu mét vải, 1.700 tấn giống lúa, ngô, cao lương, lạc, đậu, bông...

Miền Bắc đóng vai trò quyết định nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thì miền Nam thành đồng vách sắt, đi trước về sau, đã đóng vai trò quyết định trực tiếp của thắng lợi chiến tranh. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, nông dân miền Nam, trong liên minh chặt chẽ về chính trị, quân sự, kinh tế với công nhân, đã cùng toàn dân đánh tan 4 chiến lược chiến tranh xâm lược của 5 đời tổng thống Hoa-kỳ (2), góp phần bảo vệ được miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, bắt

(1) Hồ Chí Minh « Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội », Sự thật, 1970, tr. 287.

(2) Bốn chiến lược chiến tranh xâm lược của Mỹ là : Chiến tranh một phía (1954 - 60), Chiến tranh đặc biệt (1961-65), Chiến tranh cục bộ (1966-68) và Việt-nam hóa chiến tranh (1969-1975). Năm đời tổng thống Mỹ là : Ai-xen-hao-ơ, Ken-nơ-đi, Giôn-xơn, Ních-xơn và Pho.

chúng phải thay đổi chiến lược toàn cầu của chủ nghĩa thực dân mới đang bị phá sản.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, nông dân Việt-nam đã tiến hành xây dựng được chủ nghĩa xã hội ở nông thôn Việt-nam ngay trong khi cả nước có chiến tranh. Đó là một điều hiếm có trong lịch sử nhân loại.

Thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam vừa qua đã chứng minh đầy đủ sức mạnh vĩ đại của giai cấp nông dân Việt-nam, mà điều quyết định cơ bản nhất để có sức mạnh đó là :

Giai cấp công nhân Việt-nam đã vận dụng một cách sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin, kinh nghiệm của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga và của các nước xã hội chủ nghĩa anh em vào hoàn cảnh Việt-nam; trong bất kể tình thế khó khăn nào cũng luôn luôn đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, không ngã nghiêng, giao động, do dự, không đi trệch sang đường lối nông dân; giành và giữ độc quyền lãnh đạo nông dân; coi trọng việc phát huy những truyền thống ưu tú của nông dân và của phong trào dân tộc; xây dựng khối liên minh công nông vững chắc; tất cả nhằm giữ gìn cao một cách thắng lợi cả hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

ĐẤU TRANH TƯ TƯỞNG VÀ CHÍNH TRỊ GIỮA ĐẢNG CÔNG SẢN VÀ NHÓM TỠ-RỒI-KÍT TRONG NHỮNG NĂM 1930

TÂM VU

TRONG một xứ thuộc địa có truyền thống đấu tranh lâu dài chống chủ nghĩa thực dân như xứ ta, thì đáng-lẽ cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa đảng của giai cấp công nhân và đảng của giai cấp tư sản (cụ thể là giữa Đảng cộng sản và Quốc dân đảng) phải là một cuộc đấu tranh đặc biệt phong phú về nội dung, phải là trung tâm của các cuộc đấu tranh giữa các chính đảng lớn nhằm giành quyền lãnh đạo nhân dân trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Nhưng sự thật không phải như vậy.

Ở Việt-nam, Quốc dân đảng không khi nào thích hoạt động tư tưởng lý luận. Bản thân nó cứ ngập ngừng mãi trong việc lựa chọn một chủ nghĩa. Thỉnh thoảng, một vài lãnh tụ của nó cũng có ý định « minh đảng nghĩa » mà rồi cứ hèn lẩn cho đến chết. Quốc dân đảng đã bị tan rã sau cuộc khởi nghĩa Yên-bái. Vào tù, các lãnh tụ cánh hữu cố xây dựng một lý luận cho đảng của họ nhưng cũng không thành công. Ra tù, thì họ không còn người kiên trì để khôi phục đảng được nữa. Khuynh hướng cách mạng dân tộc (tư sản) trước Quốc dân đảng và sau khởi nghĩa Yên-bái không sản sinh nổi một chính đảng nào có sức mạnh đáng kể và có đời sống lâu dài.

Còn phe dân tộc cải lương thì, suốt thời gian giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, không lúc nào tổ chức nổi một chính đảng cho ra hồn tuy họ có đủ điều kiện công khai, hợp pháp: một mặt thì Pháp chỉ muốn có những nhóm tư sản địa chủ rời rạc, yếu ớt, dễ sai; mặt khác thì bản thân giai cấp tư sản địa chủ không có năng lực. Các tổ chức cải lương rốt cuộc chỉ gồm những « chính khách phòng trà », những tay dùng chính trị như phương tiện làm giàu, lắm khi người ta gọi họ khá đúng là phường « thanh lâu chính trị ». Đảng lập hiến ở Nam-kỳ, nhóm 1884 ở Huế, bọn Nam Phong ở Bắc-kỳ, đều là những con cờ trên bàn cờ thực dân, không có uy tín đáng kể ngay cả trong tư sản, địa chủ, phong kiến.

Hiển nhiên là sự bất lực của phe dân tộc cải lương cũng như phe dân tộc cách mạng, một phần do bản chất và đặc điểm của giai cấp tư sản, địa

chủ mà ra, nhưng không phải chỉ có thế; phần khác là do sự hoạt động rất đặc lực của Đảng cộng sản mà họ mất đất ở dưới chân họ; chớ nếu Đảng cộng sản yếu, kém, thì các đảng tư sản địa chủ cũng có nhiều cơ hội để tranh thủ nhân dân chứ không phải không đâu.

Đó là lý do cốt nghĩa tại sao giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa đảng của giai cấp công nhân và các đảng tư sản, địa chủ đáng lẽ phải phong phú về nội dung và hình thức mà lại không phong phú như ở nhiều nước thuộc địa khác lúc bấy giờ ở châu Á và châu Phi.

Trái lại thì cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa Đảng cộng sản và các nhóm tờ-rốt-kít là một cuộc đấu tranh lâu dài, mạnh mẽ, liên tục suốt những năm 30, bao gồm lý luận và tổ chức, bao gồm hầu hết các vấn đề chiến lược và chiến thuật cách mạng trong nước, dĩ chí cả các vấn đề công nhân và cộng sản trên thế giới. Cuộc đấu tranh này ở Việt-nam ban đầu diễn ra trong vòng bí mật, đấu bằng miệng, đấu trên báo, đấu trong tù. Sau, từ 1936 thì cuộc đấu tranh đó phát triển một cách công khai, trên sách báo phát hành rộng rãi, cả tiếng Việt lẫn tiếng Pháp, ở các cuộc mít-tinh và biểu tình, bãi công và vận động bầu cử hội đồng thành phố Sài-gòn hay hội đồng quản hạt Nam-kỳ. Tờ-rốt-kít (từ 1936 đến 1939) là nhóm chính trị duy nhất có ít nhiều khả năng thách thức quyền lãnh đạo của Đảng cộng sản; nhưng cuối cùng thì họ bị thất bại hoàn toàn.

Chúng ta sẽ bàn đến những vấn đề chính, như:

— Những đặc điểm của thuyết « cách mạng thường trực », cơ sở lý luận của các nhóm tờ-rốt-kít.

— Sự hình thành, sự phát triển và sự diệt vong của các nhóm tờ-rốt-kít.

— Tờ-rốt-kít Việt Nam ứng dụng thuyết « cách mạng thường trực » để xác định đường lối cách mạng của họ.

— Tờ-rốt-kít nói xấu Đảng cộng sản và Quốc tế cộng sản.

— Đánh giá ảnh hưởng tư tưởng và chính trị tờ-rốt-kít trong những năm 30.

— Đầu là thực chất cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa Đảng cộng sản và tờ-rốt-kít ở Việt-nam.

1. Học thuyết tờ-rốt-kít: « cách mạng thường trực ».

Tờ-rốt-ki (Trotsky 1879 — 1940) nguyên là một đảng viên kỳ cựu của đảng Xã hội dân chủ Nga. Năm 1903, khi đảng này chia làm hai phái, bôn-sơ-vích (đa số) và men-sơ-vích (thiểu số) thì Tờ-rốt-ki không đứng về phái bôn-sơ-vích của Lê-nin. Mãi đến giữa 1917 Tờ-rốt-ki mới vào phái bôn-sơ-vích để đến 1927 thì bị loại ra khỏi đảng. Trong 10 năm đó, Tờ-rốt-ki nhiều lần chống đối Lê-nin và Đảng về nhiều vấn đề rất lớn. Như vậy đủ biết rằng chủ nghĩa Lê-nin và chủ nghĩa tờ-rốt-kít không giống mà khác nhau, trái nhau nữa, sự phù hợp chỉ là từng phần và nhất thời. Không có lý do nào để tin rằng Tờ-rốt-ki và những người tờ-rốt-kít đại diện cho

chủ nghĩa Lê-nin. Quả có một chủ nghĩa Tờ-rốt-ki, và chính Tờ-rốt-ki đặt tên cho học thuyết của mình là thuyết « cách mạng thường trực ».

« Cách mạng thường trực » là gì ?

Chính Tờ-rốt-ki, trong bài tựa viết năm 1922 cho cuốn « 1905 » của mình đã trình bày thuyết « cách mạng thường trực » một cách có hệ thống, gồm ba điểm cơ bản sau đây :

Thứ nhất : Vào khoảng 1905, lúc nước Nga bước vào cuộc cách mạng hiện đại, thì Tờ-rốt-ki quan niệm rằng « cuộc cách mạng Nga hiện giờ tuy có những nhiệm vụ tư sản, nhưng chỉ có thể thực hiện những nhiệm vụ tư sản đó bằng cách đưa giai cấp công nhân lên nắm chính quyền ». Bởi vậy cho nên, trong cuộc cách mạng 1905, Tờ-rốt-ki đề ra khẩu hiệu : « Đánh đổ Nga hoàng, lập chính phủ công nhân » (tức chuyên chính vô sản).

Chúng ta biết rằng, khi ấy, Lê-nin chủ trương cách mạng Nga trong thời kỳ đầu là cách mạng tư sản dân chủ mà vai trò lãnh đạo là thuộc về giai cấp công nhân, cách mạng tư sản đó thành công thì lập công nông chuyên chính, hay nói cho đúng chữ, lập chuyên chính dân chủ cách mạng của công nhân và nông dân. Cuộc cách mạng này sẽ tiến lên thành cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công thì sẽ lập chuyên chính vô sản; hai cuộc cách mạng đó không cách nhau bằng một vạn lý trường thành mà cái này chuyển sang cái kia, cái kia hoàn tất nhiệm vụ còn lại của cái này. Sự chuyển biến đó mau hay chậm, sớm hay muộn là tùy sức mạnh của giai cấp công nhân và mối liên hệ giữa giai cấp công nhân với bản nông.

Như vậy, đưa ra khẩu hiệu « chính phủ công nhân », Tờ-rốt-ki đã « đốt cháy giai đoạn » cách mạng tư sản dân chủ. Những người tờ-rốt-ki Việt-nam sẽ làm theo chiến lược « đốt cháy giai đoạn » này.

Thứ nhì : Lê-nin xem trong cuộc liên minh chiến đấu giữa giai cấp công nhân và nông dân (công nông liên minh), cho rằng nông dân lao động là người bạn gần gũi, là người cùng chiến hào với mình chẳng những trong cách mạng tư sản dân chủ mà cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, trong cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lê-nin xem liên minh công nông là nền tảng của chuyên chính vô sản. Cho nên về sau, sau Cách mạng tháng 10 năm 1917, chính phủ cách mạng thường trực được gọi là chính phủ công nông (chớ không phải chỉ là chính phủ công nhân).

Trái lại thì Tờ-rốt-ki cho rằng : « Chính là để bảo đảm cho cách mạng thành công, cho nên đội tiên phong vô sản ngay từ ngày đầu của nền thống trị của mình, chẳng những phải xông vào đánh phá tư hữu tài sản phong kiến mà cả tư hữu tài sản tư sản nữa. Làm như vậy, thì giai cấp vô sản chẳng những phải xung đột đối lập với các nhóm của giai cấp tư sản, các nhóm này lúc đầu có thể ủng hộ cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, lại còn xung đột đối lập với quảng đại quần chúng nông dân mà sự giúp đỡ đã đưa giai cấp vô sản lên nắm chính quyền ».

Một bên bảo phải liên minh chặt chẽ nhất giữa vô sản và nông dân, xem đó là điều kiện của cách mạng thành công; còn bên kia bảo hãy cách mạng tiến

lời thì vô sản xung đột với nông dân. Hai bên, Lê-nin và Tờ-rốt-ki có gì giống nhau?

Tờ-rốt-kiết Việt-nam, theo thuyết của Tờ-rốt-ki, vẫn xem nhẹ vai trò của nông dân trong cách mạng.

Thứ ba: Do chỗ ngay từ lúc mới lên nắm chính quyền, giai cấp vô sản đã phải xung đột với quảng đại quần chúng nông dân, cho nên, theo thuyết « cách mạng thường trực » của Tờ-rốt-ki :

« Các mâu thuẫn trong tình thế chính phủ công nhân thành lập ở một nước lạc hậu, một nước mà nông dân là đại đa số, các mâu thuẫn đó muốn được giải quyết thì chỉ còn một cách duy nhất là giải quyết trên bình diện quốc tế với cuộc cách mạng thế giới của giai cấp vô sản ».

Nói một cách khác, theo thuyết « cách mạng thường trực » của Tờ-rốt-ki thì chính quyền cách mạng ở nước Nga không thể nào tự nó đứng vững được bởi vì nông dân chống lại chính phủ công nhân, chính quyền cách mạng ở nước Nga chỉ có thể đứng vững được với điều kiện là cách mạng cùng lúc hoặc sau đó không bao lâu, nổ ra và thành công ở nhiều nước tư bản tiên tiến. Ta sẽ không lấy gì làm lạ khi thấy tờ-rốt-kiết ở Việt-nam đưa ra khẩu hiệu « Liên bang xã hội chủ nghĩa châu Á » cũng như khẩu hiệu « Liên Âu » hồi 1915.

Trái với Tờ-rốt-ki, Lê-nin cho rằng, bởi vì sự phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là một quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản, cho nên cách mạng thế giới lúc đầu có thể thành công trong vài nước, thậm chí trong một nước riêng lẻ. Cách mạng thành công trong nước đó, sẽ ra sức củng cố chính quyền và tổ chức nền sản xuất xã hội chủ nghĩa, biến nước mình thành căn cứ địa của cách mạng thế giới, ra sức giúp đỡ giai cấp vô sản ở các nước khác nổi lên làm cách mạng.

Bên trên là ba nội dung chính của học thuyết tờ-rốt-kiết « cách mạng thường trực », ba điểm khác nhau cơ bản giữa chủ nghĩa Tờ-rốt-ki và chủ nghĩa Lê-nin.

Nhưng chủ nghĩa Tờ-rốt-ky và chủ nghĩa Lê-nin không phải chỉ khác nhau ở ba điểm đó, mà còn khác nhau ở rất nhiều điểm quan trọng nữa, như :

1. Trong vấn đề xây dựng đảng cách mạng, Lê-nin chủ trương lập đảng theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có ý chí thống nhất, có kỷ luật nghiêm khắc. Còn Tờ-rốt-ki thì chủ trương một đảng có thể có bè phái bên trong, tả, hữu, trung, không cần theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số. Cho nên Tờ-rốt-ki trước là « trung phái » trong đảng Xã hội dân chủ, sau cố lập thành tả phái trong đảng của Lê-nin. Chính cái chủ trương này đi đến chỗ là tờ-rốt-kiết ở các nước, không đâu có sức đề lập ra một chính đảng ra trò, không đâu tờ-rốt-kiết vượt qua nổi « cơ cấu nhóm » cả.

2. Khởi nghĩa cách mạng không cần phải dựa vào cuộc nổi dậy của quần chúng đông đảo nhân dân, không cần phải dựa vào hoạt động quần chúng của một đảng lớn mà chỉ cần hành động mau lẹ, bất ngờ của một số thiểu

sĩ không cần đông lắm nhưng có tổ chức cao, tập luyện giỏi, quyết tâm lớn. Ở đây, chủ nghĩa Tờ-rốt-ky là một thứ chủ nghĩa Blanqui. Trái lại, Lê-nin cho rằng về khối nghĩa cách mạng, chủ nghĩa Mác khác với chủ nghĩa Blanqui; chủ nghĩa Mác dạy phải dựa vào đại đa số quần chúng để làm cách mạng, khối nghĩa phải nở ra trên cơ sở của một cao trào đấu tranh rất rộng lớn của nhân dân.

3. Tờ-rốt-ki cho rằng cách mạng không thể thành công và đứng vững được trong một nước, nhất là ở một nước lạc hậu như nước Nga, càng không thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong một nước, thứ nhất là vì các nước đế quốc tư bản sẽ xúm nhau vào mà tiêu diệt nước cách mạng đã thành công; thứ hai là vì, đi vào chủ nghĩa xã hội thì vô sản sẽ xung đột với nông dân, một nước nhất là lại là nước lạc hậu như nước Nga sẽ không có đủ khả năng xây dựng chủ nghĩa xã hội được, có đủ yên ổn để làm cái việc khó khăn và lâu dài đó. Bởi vậy cho nên, cách mạng thành công ở nhiều nước tư bản tiên tiến châu Âu là điều kiện để cho cách mạng ở nước Nga đứng vững và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tờ-rốt-ki tán thành khẩu hiệu « Liên Âu » (hội chiến tranh thế giới thứ nhất nở ra), khẩu hiệu ấy, Lê-nin cho là sai lầm. Theo Lê-nin thì cách mạng không thể thành công một loạt trong nhiều nước; cách mạng chỉ có thể thành công ở một vài nước riêng lẻ, thậm chí trong một nước mà thôi. Cách mạng nước này không nên chờ đợi nước kia. Ở nước cách mạng đã thành công thì phải xây dựng và có thể xây dựng chủ nghĩa xã hội được, rồi giúp đỡ cách mạng ở các nước khác tiến lên theo gương của mình.

Còn nhiều vấn đề lớn nữa trong đó chủ nghĩa Lê-nin và chủ nghĩa Tờ-rốt-ki đối lập nhau. Chủ nghĩa Tờ-rốt-ki không phải là chủ nghĩa Lê-nin.

Tờ-rốt-ki ở trong đảng bên-sơ-vích từ 1917 đến 1927.

Năm 1929, Tờ-rốt-ki bị trục xuất khỏi Liên-xô. Giữa những năm 30, các nhóm Tờ-rốt-ki trên thế giới tập hợp nhau lại thành Đệ tứ quốc tế và thách thức với Quốc tế cộng sản. Nhưng từ đó đến nay, chưa thấy « đệ tứ » làm cách mạng thành công ở đâu cả, cũng chưa thấy họ vượt qua cơ cấu nhóm ở mỗi nước, thì lấy gì mà làm cách mạng; họ cứ lẻ tẻ, tranh nhau như các tiểu thương gia, tiểu chủ đang tàn rụi, bất mãn và bất lực.

2. Sự hình thành, sự phát triển và sự diệt vong của các nhóm Tờ-rốt-ki ở Việt-nam.

1. Hồi cuối những năm 20, ở Pháp có mấy nhóm Tờ-rốt-ki. Nhóm quan trọng nhất đã phát hành tuần báo « La vérité » và tạp chí « La lutte des classes ». Tờ-rốt-ki Pháp có lúc hoạt động độc lập, có lúc hoạt động trong cánh tả của đảng Xã hội. Một phần khá lớn họ từ Đảng cộng sản ra. Họ tự gọi là « tả đối lập » (opposition de gauche).

Cũng ở Pháp, vào cuối 1927, sang đầu 1928, trong số sinh viên Việt-nam lúc bấy giờ đã khá đông tại Paris, mở cuộc vận động thành lập « đảng Annam độc lập » (PAI, parti annamite de l'indépendance). Đảng PAI là một

dảng quốc gia tư sản, số đảng viên ít ỏi, hầu hết là sinh viên. Cương lĩnh của nó mập mờ về mục tiêu độc lập dân tộc, càng mập mờ về con đường dẫn đến độc lập. Lập một đảng công khai hợp pháp ở Pháp thì dễ hơn là lập một hội tương tế ở Sài-gòn. Bởi vậy cho nên, nếu cái đảng PAI này mà không dính dáng gì với sự sinh thành của các nhóm tờ-rốt-kít trong nước Việt-nam thì chẳng ai buồn nhắc tới nó làm gì, may lắm người ta sẽ nói đến nó như là điển hình của một câu lạc bộ chính trị mà không hề bàn nổi đến một đề tài chính trị nào. Một trong số những lãnh tụ của PAI là Tạ Thu Thâu, sinh viên trường Đại học khoa chính trị và xã hội, nguyên là giáo viên tư thực Sài-gòn hồi cao trào yêu nước 1925-26. Số tờ-rốt-kít Việt-nam đầu tiên này xuất thân từ PAI. Là một đảng tư sản, PAI thường chống đối Đảng cộng sản Pháp và những người Việt-nam thuộc Đảng cộng sản Pháp, nhất là chống Nguyễn Văn Tạo. Báo « La résurrection » của PAI không theo truyền thống « Le Paria » của Nguyễn Ái Quốc mà luôn luôn « ló cựa » chống cộng ngay trong lúc Đảng cộng sản Pháp tăng cường hoạt động ủng hộ các dân tộc thuộc địa theo nghị quyết của Đại hội lần thứ 6 Quốc tế cộng sản. Sự hoạt động của Đảng cộng sản Pháp trong các lớp người thuộc địa ở Pháp trong những năm 1928-29 đã có tác dụng đẩy lùi tư tưởng quốc gia hẹp hòi và tạo thành sự phân hóa chính trị trong số người Việt-nam ở Pháp, trong cả PAI. Một số người của PAI chuyển sang Đảng cộng sản Pháp, chuyển sang toàn bộ như nhóm ở Toulouse. Một số khác đã từng chống Đảng cộng sản Pháp mấy năm nay thì chuyển theo tờ-rốt-kít mà đứng đầu bọn này là Tạ Thu Thâu.

Nhóm tờ-rốt-kít Việt Nam đầu tiên hình thành ở Paris đại khái như vậy đó.

PAI tan rã, không kèn không trống.

2. Sau khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930), Tạ Thu Thâu viết trên báo La Vérité, một loạt bài nhận định tình hình và nhiệm vụ, đặt cơ sở lý luận tờ-rốt-kít về cách mạng Đông dương: Thâu tổ ra ngay là đầu não của nhóm tờ-rốt-kít. Lúc này, tin tức ở nước nhà dồn dập sang Pháp: nào là các kỳ hội đồng đề-hình xử những người đã khởi nghĩa hồi tháng 2, nào là các cuộc bãi công ở Hải Phòng, Bến Thủy, Sài gòn, nào là những cuộc biểu tình nông dân ở hàng chục tỉnh từ Bắc đến Trung, Nam Trung kỳ. Và sau ngày 1 tháng 5 năm 1930, Việt kiều ở Pháp rất sôi sục dự nhiều cuộc mít tinh, biểu tình đề ủng hộ nhân dân Việt Nam do Đảng cộng sản Pháp tổ chức hoặc do người Việt Nam tự tổ chức. Trong số các cuộc đấu tranh của người Việt Nam ở Pháp lúc này, đáng kể nhất là hai cuộc sau đây: thứ nhất là cuộc biểu tình riêng của người Việt Nam trước điện Élysées (dinh tổng thống), thứ nhì là cuộc biểu tình của nhân dân Paris, có nhiều người Việt Nam tham gia tại Mur des Fédérés (hôm kỷ niệm công xã Paris). Trong hai cuộc biểu tình này, khá đông Việt kiều bị cảnh sát bắt giam. Sau đó, một đợt 19 người bị trục xuất về Việt Nam, trong đó có Tạ Thu Thâu và mấy lãnh tụ khác của nhóm tờ-rốt-kít ở Paris. Về đến Sài gòn, họ đã tập hợp lại thành nhóm tờ-rốt-kít đầu tiên ở Việt Nam. Nhóm tờ-rốt-kít này, ít lâu sau sẽ được tăng cường

bằng một số tờ rớt-kít cũng từ Paris về, như Hồ Hữu Tường, Phan Văn Hùm; Hùm thì đi với Thầu, còn Tường thì sẽ lập một nhóm riêng.

3. Từ 1931-32 đến 1935-36, hễ số người tờ-rớt-kít tăng lên thì số nhóm tờ-rớt-kít cũng tăng theo. Hễ nổi lên một trí thức tờ-rớt-kít «sạch nước cần» chính trị nào thì lập tức cũng nảy sinh một nhóm tờ-rớt-kít mới, dù chỉ năm ba người. Các nhóm tờ-rớt-kít đều giống nhau ở hai chỗ: tuyên bố theo học thuyết «cách mạng thường trực» và chống đối Đảng cộng sản. Ngoài ra thì nhóm nào có báo chí này, có hội viên góp tiền, bán báo, có lãnh tụ riêng, không ai chịu ai. Số nhóm thì nhiều mà không có nhóm nào đông đúc. Họ chưa hề lập hợp nhau lại được làm một chiến tuyến, đừng nói chi là làm một đảng thống nhất. Khoảng 1936-39, họ chế điều phau bằng những tên «đệ tam rưỡi», «đệ tứ», «đệ tứ rưỡi», cả «đệ ngũ» nữa. Nhóm Thầu là nhóm có uy thế xã hội nhất, nhờ uy thế chính trị của tờ báo La Lutte, tờ báo này không phải do tờ-rớt-kít lập ra mà do cả 3 người: Tạo, Ninh, Thầu thành lập, trong đó chỉ có một mình Thầu là tờ-rớt-kít.

Cần chú ý rằng các nhóm tờ-rớt-kít Việt Nam ít ra là nhóm tờ-rớt-kít đầu tiên ở Paris và ở Sài Gòn, không phải do đảng viên Đảng cộng sản chạy sang. Như trên đã nói, họ xuất thân trước hết từ PAI đảng Annam độc lập, một đảng quốc gia tư sản. Cái tên họ mang (cho đến 1935), cái tên «tả đối lập» là tên họ lấy của tờ-rớt-kít Nga, tờ-rớt-kít Pháp, cái tên đó có thể làm cho những người xa lạ nào đó tưởng chừng đầu trong Đảng cộng sản Việt Nam thuở ấy có một cánh «tả đối lập», hoặc cái gọi là «tả đối lập» đó gồm những cựu đảng viên bị khai trừ vì khuynh tả. Không, trong những năm 30 (cũng như sau này) trong Đảng cộng sản Việt Nam không hề có cánh tờ-rớt-kít nào hết. Tất nhiên tránh sao khỏi một vài người bị khai trừ vì những lý do không phải là tờ-rớt-kít nhưng rồi họ theo một nhóm tờ-rớt-kít nào đó trong một thời gian. Người ngoại quốc nghiên cứu lịch sử hiện đại Việt Nam có thể bị lầm lạc khi thấy rằng hồi 1932-33, lúc các báo tư bản thế giới đăng tin Nguyễn Ái Quốc chết ở nhà lao Hương Cảng, thì báo tờ-rớt-kít ở Sài Gòn và ở Paris viết bài «thương tiếc» Nguyễn Ái Quốc và «nguyền kễ tục sự nghiệp» bỏ dờ của Nguyễn mà họ cũng gọi là đồng chí. Thực ra thì không ai phê bình Nguyễn một cách «ác» như là tờ-rớt-kít; tờ-rớt-kít lúc nào cũng cho rằng Nguyễn là hiện thân của chủ nghĩa quốc gia trong Đảng cộng sản, rằng Nguyễn «quốc gia đến cả cái tên»! Nhân thời cơ có tin là Nguyễn từ trần, nhân lúc các cơ quan lãnh đạo của Đảng hồi 1931-32 bị bắt, tờ-rớt-kít toan «cải tổ Đảng cộng sản Đông dương từ bên trong» nghĩa là mang mặt nạ cộng sản để chiếm lấy Đảng cộng sản. Nhưng họ đã bị thất bại hoàn toàn trong các mưu đồ ấy.

4. «Thời vận» của tờ-rớt-kít Việt Nam có thể xem như bắt đầu từ 1933 khi Tạo, Ninh, Thầu hợp sức với nhau đề ra báo «La Lutte» vận động tranh cử hội đồng thành phố Sài Gòn.

Ninh thì đã từng làm báo «La Cloche fêlée» và «l'Annam» tại Sài Gòn hồi giữa những năm 20. Tạo thì đã học được ở Pháp những kinh nghiệm vận động tranh cử hội đồng thành phố ở vùng vành đai đỏ Paris, nay muốn

thử ứng dụng vào Sài-gòn. Cuộc vận động tranh cử hội đồng thành phố Sài-gòn năm 1933 có kết quả tốt : báo được hoan nghênh, mật tình tập hợp đông đảo quần chúng. Từ đó đến 1935-36 còn nhiều lần vận động tranh cử sôi nổi của « nhóm La Lutte ». Tạo, Mai, Thâu được bầu vào hội đồng thành phố và đã dùng diễn đàn của hội đồng đề tuyên truyền cổ động.

Xem chừng như trong các cuộc vận động công khai hợp pháp này, tờ-rốt-kít được « lái » khá nhiều : bấy lâu nay, ảnh hưởng của chủ nghĩa tờ-rốt-kít là con số không ; chỉ có ảnh hưởng của cộng sản là lớn, ảnh hưởng của chủ nghĩa dân tộc thì còn nhiều. Với cuộc liên hiệp Tạo, Ninh, Thâu, tờ-rốt-kít như là được « núp dưới bóng cờ cộng sản mà kiếm ít nhiều ảnh hưởng » - lời của đồng chí Trí Cường, tức Nguyễn Văn Cừ, trong cuốn « Tự chỉ trích », năm 1939. Hồi đầu 1933 tờ-rốt-kít chưa xưng tên ; mãi đến khi chỗ đứng của họ đã khá chắc (1936) thì họ mới công khai xưng tờ-rốt-kít.

Năm 1936, chính phủ Mặt trận nhân dân được thành lập ở Paris. Ở bên Đông-dương phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ cũng sôi nổi. Những « ủy ban hành động » mọc lên khắp nơi, cuộc vận động « Đông Dương đại hội » rất rầm rộ. Tờ-rốt-kít nắm thường trực ở báo La Lutte nên được tiếp xúc với một số « ủy ban hành động » không do Đảng cộng sản tổ chức : nhờ vậy họ bắt đầu có thực lực quần chúng và cũng từ đó họ bắt đầu ra mặt công kích Đảng cộng sản Pháp và những người cộng sản Việt-nam. Sự xung đột giữa cộng sản và tờ-rốt-kít ở báo La Lutte càng ngày càng sâu sắc. Đến 1937 thì nhóm La Lutte tan rã, tất cả những người đệ tam ở báo La Lutte bị bắt giam vào khám lớn và tờ-rốt-kít độc chiếm được báo này. Hồ Hữu Tường đã khoác lác tuyên bố rằng từ nay không có đảng cách mạng nào làm được việc gì nếu không có sự tham gia của tờ-rốt-kít, nhất là nếu đảng ấy lại chống lại tờ-rốt-kít. Trên thực tế thì từ 1936 đến 1937, ở Sài-gòn, các nhóm tờ-rốt-kít có phát triển theo sự phát triển của tình hình hoạt động công khai hợp pháp ; họ có gây được một số trở ngại đáng kể cho Đảng cộng sản. Trên bình diện quốc tế, thì « đệ tứ quốc tế » thành lập, công nhận Tạ Thu Thâu là lãnh tụ ở Việt-nam. Nhưng Thâu không làm sao thống nhất được các nhóm tờ-rốt-kít ở Nam-kỳ, không gây được thực lực ở Bắc, Trung. Cuộc bầu cử hội đồng quản hạt quận 2 ở Nam-kỳ năm 1939 có thể được xem như là đỉnh cao nhất của sự phát triển uy thế của tờ-rốt-kít. Họ đắc cử. Tờ-rốt-kít « mở cờ » tưởng chừng như đã đánh bại Đảng cộng sản rồi. Tờ-rốt-kít các nước lẫn tặc khen đồng bọn ở Nam-kỳ. Họ không ngờ rằng cổ chân của cái tượng tờ-rốt-kít đập bằng cát trộn đất sét.

5. Tờ-rốt-kít giành được mấy ghế ở hội đồng quản hạt ; hội đồng quản hạt là do địa chủ, tư sản và hương chức bầu ; nông dân không có quyền bỏ thăm. Từ 1930, cộng sản chờ không phải tờ-rốt-kít lãnh đạo nông dân tranh đấu chống thực dân và phong kiến, nên đa số địa chủ, hương chức không bỏ thăm cho cộng sản là lẽ cố nhiên, họ bỏ thăm cho tờ-rốt-kít vì họ chẳng sợ gì tờ-rốt-kít là những người chỉ lấy việc viết báo và hô hào suông làm

Hơn nữa, tờ-rốt-kit vốn không phải thật sự cách mạng, chỉ biết dồn sức vào việc vận động công khai, hợp pháp, viết báo, tranh cử, mà không biết hay không cần bảo tồn lực lượng phòng bất trắc khi chiến tranh xảy ra.

Chiến tranh xảy ra. Đế quốc Pháp quăng một mẻ lưới. Tất cả những người tờ-rốt-kit hăng hái nhất đều vào tù. Lâu đài tờ-rốt-kit xây trên bãi cát nên sụp đổ hết. Cuối 1939, không còn nhóm tờ-rốt-kit nào dù nhỏ ở Nam-kỳ, ở Sài-gòn. Và suốt bốn, năm năm chiến tranh thế giới thứ 2, khi cần làm cách mạng một cách trực tiếp thì không thấy các nhà « cách mạng » tờ-rốt-kit ở đâu cả.

Chỉ có một mình Đảng cộng sản Việt-nam vượt qua được các cuộc khủng bố tàn khốc; vượt qua được muôn trùng khó khăn để tổ chức lực lượng, nắm chắc thời cơ, tiến lên lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng tháng 8 thành công.

3. Tờ-rốt-kit Việt-nam ứng dụng thuyết « cách mạng thường trực » để xác định đường lối cách mạng Đông-dương.

Một số người nghiên cứu lịch sử Việt-nam khoảng 1936-39 tưởng lầm rằng sự phân liệt trong nhóm La Lutte hồi 1937 là do ảnh hưởng của các vấn đề quốc tế chứ không phải do các vấn đề Việt-nam. Thực tế thì do cả hai mà quyết định, nhất là vấn đề Việt-nam. Trong các vấn đề cách mạng Việt-nam thì sự đối kháng cộng sản - tờ-rốt-kit không phải chỉ ở phạm vi chiến thuật, tổ chức, đấu tranh từng lúc hay từng cuộc, mà trước hết là ở phạm vi chiến lược, về tính chất, nhiệm vụ, động lực và phương hướng của cách mạng nước ta.

1. Về khẩu hiệu tờ-rốt-kit « Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa Á châu » (Les Etats Unis socialistes d'Asie). Cũng tựa như khẩu hiệu « Liên Âu » (Les Etats Unis d'Europe) hồi chiến tranh thế giới thứ nhất, các đồ đệ Việt-nam của tờ-rốt-kit ngay từ 1930 đã đề ra khẩu hiệu « Liên bang các nước xã hội chủ nghĩa Á châu ».

Thực ra thì khẩu hiệu « Liên Âu » không phải là riêng của tờ-rốt-kit mà nằm trong một nghị quyết của mấy đảng bộ ở nước ngoài của đảng Xã hội dân chủ Nga hồi 1915. Phê bình khẩu hiệu ấy, Lê-nin cho rằng: nếu là nói trong khuôn khổ chế độ tư bản thì hoặc là nó không thể thực hiện được, hoặc là nó có tính chất phản động; còn nếu là nói trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì tại sao chỉ « Liên Âu » mà không toàn thế giới? Mà cho dù có đưa ra khẩu hiệu « Liên bang thế giới » đi nữa thì cái khẩu hiệu đó sẽ không có ý nghĩa gì cả, vì một là nó trùng (se confond avec) với chủ nghĩa xã hội, hai là nó có thể dẫn dắt đến những kết luận sai lầm như là cho rằng chủ nghĩa xã hội không thể thành công trong một nước, và dẫn dắt đến một sai lầm nữa về thái độ của nước cách mạng đã thành công đó đối với các nước khác. Lê-nin viết: « Phát triển không đồng đều về kinh tế và chính trị là một quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản. Bởi vậy cho nên chủ nghĩa xã hội có thể thành công lúc đầu trong một số nhỏ các nước tư bản hay chỉ trong một nước riêng

lẽ. Giai cấp vô sản chiến thắng của nước ấy, sau khi đã tịch thu tài sản của bọn tư bản và tổ chức nên sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nước mình rồi sẽ đứng dậy chống lại thế giới tư bản chủ nghĩa còn lại bằng cách thu hút về phía mình các giai cấp bị bóc lột ở các nước khác, bằng cách kích thích họ nổi lên chống lại bọn tư bản và bằng cách khi nào cần thiết, dùng đến cả vũ lực quân sự chống lại các giai cấp bóc lột và nhà nước của chúng...» (bài «*Về khẩu hiệu Liên Âu*»).

Tờ-rốt-ki bám vào khẩu hiệu «*Liên Âu*» vì nó phù hợp với thuyết «*cách mạng thường trực*», như ta đã biết. Theo thuyết «*cách mạng thường trực*» thì hoặc cách mạng phải thành công một lúc ở nhiều nước (châu Âu) hoặc thất bại chứ không thể thành công ở một vài nước riêng lẻ. Mới nghe thì xem chừng như «*cách mạng*» lắm, kỳ thật là thuyết ấy hoặc bảo nhân dân nước này phải chờ đợi nước kia, hoặc gây nên những cuộc phiêu lưu nguy hiểm mượn danh nghĩa chiến tranh cách mạng khi không có điều kiện để làm việc ấy. Tình hình cách mạng không chín mùi cùng một lúc ở nhiều nước, thì việc chờ đợi nhau để cùng làm cách mạng một lúc hay gần một lúc, cũng có thể xem như là thủ tiêu cách mạng.

Ngược lại thì luận điểm của Lê-nin cho phép nhân dân lao động mỗi nước phát huy khả năng của mình, nhân dân các nước thi nhau mà không đợi nhau trong sự nghiệp cách mạng; nước cách mạng đã thành công thì giúp đỡ nhân dân các nước cách mạng chưa thành công, nhân dân các nước cách mạng chưa thành công thì ủng hộ nước đã có chính quyền cách mạng. Dự đoán của Lê-nin trong bài «*Về khẩu hiệu Liên Âu*» mà ta đã trích trên kia, viết hồi 1915, đã trở thành sự thật lịch sử từ 1917 trở đi: Liên-xô là nước xã hội chủ nghĩa duy nhất từ 1917 đến 1914-45, tuy có một mình làm cách mạng thành công mà đứng vững giữa phong ba, tự mình xây dựng được xã hội không người bóc lột người và anh dũng làm «*thành trì của cách mạng thế giới*», được nhân dân các nước ủng hộ mạnh mẽ và noi gương. Từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, nhân dân Việt-nam nhắm vào phương hướng Cách mạng tháng 10 Nga mà tiến, và đó là phương hướng đúng.

Khẩu hiệu «*Liên Âu*» là lơ mờ, sai lầm, nguy hại như Lê-nin đã nói. Vay mà vào đầu những năm 30, những người tờ-rốt-kít Việt-nam vẫn nhai lại khẩu hiệu ấy để đề ra khẩu hiệu «*Liên Âu*», nói cho rõ hơn là khẩu hiệu «*Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Á Châu*». Một thời, ở Việt-nam, đây là vấn đề tranh luận khá náo nhiệt giữa cộng sản và tờ-rốt-kít, tiếc rằng các tạp chí và báo cộng sản của thời ấy không còn mấy và các cuộc tranh luận thường là tranh luận miệng. Những người cộng sản khẳng định rằng nhân dân một nước hoặc không phải chờ đợi nhân dân một số nước khác để cùng làm cách mạng hoặc không phải nôn nóng chạy cho kịp cách mạng ở các nước khác. Rất ít khi cách mạng nổi lên đồng thời ở nhiều nước, hiện tượng hồi 1818 ở châu Âu không thấy lặp lại vào thời kỳ đế quốc sau này. Mỗi dân tộc, hễ có điều kiện chín mùi thì cứ làm cách mạng giành chính quyền, nước trước, nước sau, ủng hộ lẫn nhau, tất cả đều theo ngọn cờ Cách mạng tháng 10, cách mạng thành công rồi thì trở nên thành viên của phe xã-hội

chủ nghĩa thế giới do Liên-xô đứng đầu, đi trước, làm trung tâm; chứ sao lại phải phân biệt châu Âu, châu Á, châu Mỹ hay châu Phi ? Khẩu hiệu « Liên Á xã hội chủ nghĩa » là một ảo tưởng, một sai lầm, một phương hướng chiến lược nguy hại.

2. Về tính chất và nhiệm vụ cách mạng Đông-dương ; chủ trương của tờ-rốt-kit « cách mạng vô sản » và « chính phủ công nhân ». Như trên đã nói, theo thuyết « cách mạng thường trực » thì cách mạng Nga (1905) tuy phải thực hiện một số nhiệm vụ tư sản dân chủ, nhưng chỉ có « chính phủ công nhân » mới thực hiện được các nhiệm vụ tư sản dân chủ đó. Khẩu hiệu « đánh đổ Nga hoàng, lập chính phủ công nhân » của Tờ-rốt-ki từ đó mà ra.

Ở Việt-nam, những người tờ-rốt-kit lại đi xa hơn nữa. Họ chủ trương rằng giai cấp vô sản Đông-dương « không phải làm nhiệm vụ lịch sử của các giai cấp xã hội khác » (báo La Lutte số 137), nghĩa là không cần phải thực hiện các nhiệm vụ tư sản dân chủ như cách mạng điền địa. Tờ-rốt-ki Việt-nam không nói tới cách mạng điền địa, điều này thì, trong bài « Về bản tuyên bố của các đồng chí Đông-dương đối lập tả phái » (Sur la déclaration des camarades indochinois de l'opposition) chính Tờ-rốt-ki cũng đã chú ý. Trong lúc Đảng cộng sản chủ trương làm cách mạng dân chủ tư sản nhằm đánh đổ đế quốc và phong kiến (phần đế và phần phong), xem đó là giai đoạn thứ nhất của cách mạng để tạo điều kiện tiến lên giai đoạn thứ hai là cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì những người tờ-rốt-kit chủ trương rằng sự xâm lược và thống trị của thực dân về thực tế khách quan, đã có giá trị như một cuộc cách mạng tư sản rồi, đã làm sụp đổ phong kiến, đã cho phép chủ nghĩa tư bản phát triển ; cho nên cách mạng Đông-dương ngay từ đầu chỉ có thể là cách mạng vô sản đưa lên một chính phủ công nhân. Báo « Đuốc vô sản » (28-5-1932) của tờ-rốt-kit, trong bài « Cách mạng Đông-dương » đã lên tiếng kêu gọi thay các cơ quan lãnh đạo của Đảng cộng sản, và hô hào bãi bỏ khẩu hiệu « chính phủ công nông » đi ; bài báo đó có đoạn : « Chúng ta phải bỏ khẩu hiệu chính phủ công nông, phải chỉ cho các đảng viên thấy rằng sức mạnh công nhân là to lớn hơn sức mạnh nông dân, cứ xem sức mạnh chiến đấu của công xã Quảng-châu thì rõ. Chỉ có công nhân mới nhận thức được học thuyết Mác ».

Tình trạng dân tộc bị đế quốc Pháp áp bức, thống trị, tờ-rốt-kit không cần chú ý tới. Pháp cai trị cũng tức là chính quyền tư sản, chỉ cần biết như thế. Đánh đổ chính quyền tư sản thì chỉ có sức mạnh của công nhân. Theo thuyết « cách mạng thường trực » ấy nếu lúc đầu công nhân nhờ sức ủng hộ của nông dân mới lên cầm quyền, thì, khi cầm quyền rồi, công nhân sẽ phải xông vào đánh phá tư hữu tài sản cho nên phải xung đột với nông dân. Nếu vậy thì làm sao có thể lập chính phủ công nông được ; chỉ có thể lập chính phủ công nhân mà thôi. Họ lập luận như vậy. Cho nên giai cấp tư sản bản xứ là đối tượng đánh đổ của cách mạng ngay từ đầu.

Về vấn đề này, trong cuốn « Tờ-rốt-kit và phần cách mạng » xuất bản ở Sài-gòn năm 1938, tác giả Thanh Hương đã tranh luận : « Đông-dương là một xứ thuộc địa ; kẻ thù chính của nhân dân Đông-dương không phải là

tư bản bản xứ mà là để quốc chủ nghĩa và bọn đồng minh của chúng nó là bọn phong kiến bản xứ. Đối với vô sản thì tư bản bản xứ là giai cấp đi bóc lột ; nhưng, về phương diện dân tộc thì tư bản bản xứ cũng mất một bộ phận quyền lợi, bị đế quốc ngăn trở con đường phát triển của họ ».

Không thể bỏ đế quốc thực dân và tư sản bản xứ vào một giỏ. Đảng cộng sản đề ra chiến lược cách mạng dân chủ tư sản là chủ trương rằng trong giai đoạn này, các lực lượng cách mạng phải được tập trung vào để đánh đổ đế quốc thực dân (và tay sai phong kiến của nó) mà không xem giai cấp tư sản bản xứ là đối tượng cách mạng. Bỏ tư sản vào cùng giỏ với đế quốc thì chỉ lượm cái kết quả là đế quốc được thêm đồng minh, còn phe cách mạng thì thêm địch thủ ; ích gì ? Nào phải là hễ hô to « vô sản lật đổ tất cả » thì đã là « cách mạng triệt để » nhất đâu ! Khẩu hiệu « chính phủ công nhân » chỉ đem lại sự cô lập cho công nhân ; trong thế cô lập đó, trong thế xung đột chẳng những với tư sản mà cả với nông dân nữa thì giai cấp công nhân dù có đông đảo như ở nước tư bản, cũng chưa chắc đã giành và giữ được chính quyền ; huống chi là ít ỏi như ở nước thuộc địa lạc hậu ! Sức mạnh của giai cấp công nhân dựa vào sức mạnh của liên minh công nông. Lập « chính phủ công nông » là chiến lược duy nhất đúng. Không có liên minh công nông thì đừng nói đến cách mạng. Chính một trong những nguyên nhân thất bại của công xã Quảng-châu (1927) là khi ấy không có khởi nghĩa kịp thời của nông dân trong toàn tỉnh Quảng-đông và khi ấy không thực hiện được liên minh công nông.

3. Cho đến mặt trận mà tờ-rốt-kít chủ trương cung chi là « mặt trận vô sản ». Người yêu nước bình thường có thể tưởng chừng đầu, trong việc lập Đảng hay đấu tranh chính trị giữa các chính đảng, thì tờ-rốt-kít ở Việt nam phải « lên gân » một chút để tỏ ra mình « cách mạng hơn » người, chớ trong việc đoàn kết để giành quyền lợi thiết thực, tự do và dân chủ, đi đến giải phóng khỏi ách thực dân thì có thể tờ-rốt-kít biết lợi ích của sự đoàn kết rộng lớn. Nhưng không ! Họ chỉ biết có giai cấp vô sản mà thôi ; theo họ, ngoài giai cấp vô sản ra thì không còn tầng lớp nào là cách mạng hết.

Về tính chất và quy mô của mặt trận, trong báo La Lutte ngày 23-3-1937. Tạ Thu Thâu trả lời cho Nguyễn An Ninh như sau : « Vậy tôi kết luận rằng mặt trận nhân dân Đông-dương chỉ có thể là mặt trận vô sản ».

Người yêu nước bình thường có thể tự hỏi : ở trong một nước nông nghiệp lạc hậu như Việt-nam, như Đông-dương, số vô sản rất ít vì công nghiệp rất kém, nông dân là tuyệt đại đa số, tiểu tư sản thành thị cũng nhiều lần đông hơn vô sản, ở một nước như vậy mà chủ trương chỉ lập « mặt trận vô sản » thì không hiểu những người tờ-rốt-kít định làm cách mạng với ai ?

Số là đầu năm 1937, nổ ra một cuộc tranh luận quan trọng giữa Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu. Ninh là một nhà yêu nước khuynh tả, có cảm tình với cộng sản. Thâu là lãnh tụ tờ-rốt-kít. Tham gia cuộc tranh luận còn có Hà Huy Tập. Tập là lãnh tụ cộng sản. Cuộc tranh luận xoay quanh vấn

dã Mặt trận nhân-dân Đông-dương và cuộc đấu tranh chống phản động thuộc địa trong điều kiện bên Pháp có chính phủ Mặt trận nhân dân.

Ngày 15-3-1937, Nguyễn An Ninh cho đăng trên báo La Lutte bài « Tôi sẽ bằng lòng im đi ». Trong bài đó, Ninh đưa ra một quan điểm lý luận và thực tiễn trái hẳn với chủ trương của tờ-rốt-kít mà đi gần sát với chủ trương của cộng sản về mặt trận. Nhắc lại sự khủng bố và những đảng phản động trong bản tuyên bố của quan Toàn quyền Bré-vi-ê khi y mới tới Sài-gòn, Ninh nhận định rằng chính phủ Đông Dương không phải là chính phủ Mặt trận nhân dân, nó vẫn là phản động như trước. Chính vì vậy mà ta phải cần kíp, đừng chậm trễ, lập Mặt trận nhân dân Đông-dương và đấu tranh chống phản động. Chớ không phải vì lẽ chính phủ thuộc địa là phản động mà ta lại công kích, lên án Mặt trận nhân dân bên Pháp. Ngay ở bên Pháp cũng phải phân biệt Mặt trận nhân dân với Chính phủ Mặt trận nhân dân, hai cái không phải chỉ là một.

Ý kiến của Ninh về sự cần thiết phải lập Mặt trận nhân dân ở Đông-dương là rất chí lý. Thâu hỏi : « Ninh muốn lập Mặt trận nhân dân với ai ? ». Thì, ngày 23-3-1937, trong bài « Trả lời cho ông bạn Tạ Thu Thâu », Ninh đã khẳng định một lần nữa sự cần thiết phải đoàn kết rộng rãi nhằm cô lập các lực lượng phản động. Ninh viết : « Chắc Thâu đã đoán được trước câu trả lời của tôi. Hẳn là làm mặt trận với đại biểu của các đảng vô sản, với đại biểu của các giai cấp trung gian, với những người trí thức tự do, với tất cả những ai có tham gia hay tỏ ý có cảm tình với cuộc vận động Đông Dương đại hội, với các nhóm người Pháp phái tả nào đã tỏ ra đồng tình với sự thành lập Mặt trận nhân dân Đông-dương... Tôi biết rằng nhiều phần tử xã hội kể trên không có tinh thần chiến đấu cần thiết để chống phản động. Tuy vậy họ vẫn tiêu biểu cho một ý thức phản kháng mà bọn phản động không thể không đếm xỉa đến. Một Mặt trận nhân dân Đông-dương có thể sẽ khác với Mặt trận nhân dân Pháp về thành phần tập hợp ».

Rồi Nguyễn An Ninh cho rằng Tạ Thu Thâu xem nhẹ khả năng biến chuyển của thực tế Đông-dương, rằng Thâu nhận định sai thực tế đó, bởi thiếu nhìn xa thấy rộng, bởi thiếu sáng kiến, thiếu đà tiến, có thể là thiếu cả thiện chí nữa. Phê phán đường lối biệt phái, cô lập của Thâu, Nguyễn An Ninh đi đến một kết luận quan trọng, chính xác : « Tôi không phủ nhận công lao của La Lutte đối với xứ sở, nhất là đối với quần chúng lao khổ. Nhưng, để có sự tiến bộ nhanh hơn thì, ở Đông-dương, không phải chỉ nên lo tổ chức những lực lượng vô sản không là đủ, mà còn phải lo tổ chức và khuyến khích tổ chức những lực lượng khác nữa. Chỉ biết đề phong trào công nhân, đó chưa phải là cách hay nhất để phục vụ phong trào công nhân. Cũng như thế, nếu những sự lo lắng về mặt quốc tế mà quá mức cho đến nỗi làm cho người ta xem nhẹ những lo lắng về mặt dân tộc, thì điều ấy sẽ không phục vụ được chủ nghĩa quốc tế đâu ».

Tư tưởng của Ninh như vậy là khá biện chứng, khá sâu sắc.

Rồi Ninh nhận xét rằng ở Đông-dương còn có nhiều tầng lớp chưa giác ngộ, chưa đứng lên tranh đấu ; cần phải đánh thức họ, giúp họ đứng lên

bệnh vực yêu sách của họ. Còn có những giáo phái có thể thấm nhuần tư tưởng hòa bình. Lại cần huy động vô số phụ nữ ra tranh đấu chống chiến tranh, chống phát xít. Cũng cần lay động lớp người trí thức để họ « có ý thức rõ rệt về trách nhiệm của họ, để họ cùng nhau soát lại các giá trị văn hóa, luân lý, xã hội để họ từ bỏ những tư tưởng lừa gạt cũ và tự nguyện lãnh những trách nhiệm mới ». Ninh cho rằng nhiệm vụ của các phần tử tiên phong cách mạng không phải là chỉ lo lắng cho giai cấp vô sản mà thôi mà còn phải soi sáng, thuyết phục, lôi kéo các phần tử tiến bộ, cả các phần tử lòng chừng nữa; chứ nếu ngược lại thì, một thái độ biệt phái sẽ làm tê liệt mọi công việc.

Ninh là một trong những người có sáng kiến tổ chức ra Đông-dương đại hội.

Anh cũng là một trong những người đầu tiên tán dương sự thành lập Mặt trận nhân dân Đông-dương do Đảng cộng sản đề ra.

Trả lời cho những bài chỉ lý (và chỉ tình nữa) của Ninh, Tạ Thu Thâu viết: « Vậy tôi kết luận rằng Mặt trận nhân dân Đông-dương chỉ có thể là mặt trận vô sản (La Lutte ngày 23-3-1937).

Thâu khẳng định rằng giai cấp tư sản dân tộc và các phần tử dân tộc chủ nghĩa khác toàn là bọn nhát nhúa. Hễ thực dân bắt đầu khùng bố thì họ đã tan rã mất hết rồi, ngược lại thì Thâu đòi hỏi những người cách mạng phải từ bỏ triển vọng cách mạng; và Thâu nói: « Giai cấp vô sản không cần làm nhiệm vụ lịch sử của giai cấp khác ». Để trả lời cho Thâu, Ninh viết: « Lê-nin khuyến các người cộng sản phương đông phải tập hợp các lực lượng phản đế thành một liên minh. (Ồn Mác thì khuyến khích, ủng hộ các phong trào giải phóng ở các thuộc địa đầu rằng các phong trào ấy là phong trào quốc gia, làm như thế, có phải rằng Mác và Lê-nin làm nhiệm vụ lịch sử của các giai cấp khác chăng? » (La Lutte số 138).

Nguyễn An Ninh nói rất đúng là việc vận động, giác ngộ cho các giai cấp bị áp bức nhưng không phải là vô sản, không phải là việc ở ngoài nhiệm vụ lịch sử của giai cấp vô sản. Chính đó lại là nhiệm vụ của giai cấp vô sản. Nếu giai cấp vô sản không thức tỉnh họ thì sẽ có hại cho giai cấp vô sản. « Tất cả các lực lượng bị áp bức nào ở Đông-dương mà ngày nay chưa được giác ngộ thì ngày mai sẽ bị kẻ thù lợi dụng để chống lại những ai muốn giải phóng họ ».

Khi Thâu bảo chủ trương của Ninh lập Mặt trận nhân dân Đông-dương là một chủ trương « lù mù » (confusionniste) hướng về chủ nghĩa dân tộc, thì Ninh đập lại ngay và đập đau: « Không phải chỉ có chủ nghĩa dân tộc mới sinh ra lù mù. Còn một thứ lù mù khác sinh ra bởi sự hiểu học thuyết giai cấp tranh đấu một cách hẹp hòi ».

Mà đúng; Thâu là người hiểu học thuyết giai cấp tranh đấu của Mác-Lê-nin một cách hẹp hòi nên mới chủ trương chỉ lập mặt trận vô sản thôi. Ninh kiên trì giữ chính kiến của mình: « Bởi vậy cho nên tôi nghĩ rằng, ở Đông-dương, ta có thể và cần phải thực hiện một mặt trận rộng hơn là mặt

trận vô sản. Mặt trận nhân dân Đông-dương phải tùy theo điều kiện cụ thể của địa phương mà thành lập. Mặt trận ấy mạnh hay yếu là tùy theo cái lối vô sản của nó mạnh hay yếu. Nhưng lối chỉ chịu để cho mặt trận nhân dân thu hẹp lại thành mặt trận vô sản khi nào ta đã làm hết sức rồi, đây đủ rồi, mà cứ thất bại mãi. Và ngay trong trường hợp đó đi nữa, tôi cứ tin rằng khi có những điều kiện chính trị thuận lợi hơn thì vấn đề liên minh sẽ lại được đặt ra nữa.

Rõ ràng là Ninh mác-xít - lê-ni-nít hơn Thâu, Ninh hiểu thuyết giai cấp tranh đấu của Mác và Lê-nin hơn Thâu. Thâu càng biện luận thì càng tỏ ra là biệt phái, chủ nghĩa cực đoan chứ không phải là cách mạng triệt để nhất.

Hà Huy Tập cũng tham gia cuộc tranh luận và đứng về phía Nguyễn An Ninh (1). Tạ Thu Thâu và các nhóm tở-rốt-kít lúc này không ngớt tuyên truyền cổ động rằng Đảng cộng sản từ bỏ học thuyết giai cấp tranh đấu, từ bỏ đường lối cách mạng, rằng Đảng cộng sản làm giai cấp thỏa hiệp và đi theo chủ nghĩa cải lương, « chủ nghĩa tân lập hiến » v.v... Hà Huy Tập là lãnh tụ cộng sản khi ấy đã ôn tồn giải thích vì sao người cách mạng không phải lúc nào cũng đưa ra khẩu hiệu cách mạng triệt để, mà phải chăm chú bênh vực quyền lợi thiết thực hàng ngày của nhân dân, phải có chiến thuật mềm dẻo, phải có những khẩu hiệu đơn giản và dễ hiểu, đừng lôi kéo từ những phần tử cách mạng, dân chủ, tiến bộ cho đến những phần tử do dự, thậm chí lạc hậu nữa, vừa nhằm đòi những cải cách cần kíp, vừa nhằm có lập các lực lượng phản động.

Tập cho rằng vấn đề chủ yếu không phải là nói cách mạng cho sướng miệng, mà làm cách mạng cho thành công. Nếu chỉ có một mình giai cấp vô sản đơn độc làm cách mạng thôi thì cách mạng nhất định không thể thành công được. Vô sản phải có nhiều đồng minh thì mới dễ mạnh mẽ làm cách mạng. Tập viết : « Dĩ nhiên rằng các tầng lớp xã hội khác cũng có sáng kiến tự tổ chức hay là họ cũng có thể được các đảng tư sản tổ chức họ lại. Nhưng, trong các trường hợp đó thì thường lệ là họ đứng bên kia chiến lũy, đối lập với giai cấp vô sản. Thâu không thấy rằng sở dĩ những người hôn-sơ-vích Nga chiếm được chính quyền là vì họ biết tổ chức nông dân và các giai cấp trung gian khác. Còn như, nếu Mussolini và Hitler đã tạo được những phong trào quần chúng theo chủ nghĩa phát-xít, nhờ đó chúng cướp được chính quyền, nếu giai cấp vô sản Ý và Đức làm thời bị đánh bại, ấy là một phần cũng là vì giai cấp vô sản ở những nước ấy không kịp thời lôi kéo về mình và tổ chức lại những tầng lớp không phải vô sản... ».

Ninh và Tập đều đánh trúng vào nhược điểm chính của tở-rốt-kít.

Lý luận « Mặt trận nhân dân ở Đông-dương chỉ có thể là mặt trận vô sản » của Thâu là một loại chủ nghĩa biệt phái phái cực đoan, vừa không tin vào khả năng cách mạng của bất kỳ tầng lớp giai cấp nào ngoài giai cấp vô sản, vừa không tin vào sức cảm hóa, sức đoàn kết, sự lãnh đạo của giai cấp vô sản đối với quảng đại quần chúng. Như vậy thì, xét cho cùng đó là « nói

(1) La Lutte ngày 13-5-1937 ký tên Hồng Qui Vi.

cách mạng cho sướng miệng» chứ «không phải làm cách mạng cho thành công», như lời của Tập; và, như lời của Ninh, «không chỉ có cái «lờ mờ» do chủ nghĩa dân tộc sinh ra, mà còn có cái «lờ mờ» do sự hiểu biết hẹp hòi và sai lạc học thuyết đấu tranh giai cấp của Mác-Lê-nin».

4. «Chủ nghĩa hư vô về dân tộc» của-tờ-rốt-kít. Trong khi tham gia cuộc tranh luận của Nguyễn An Ninh-Tạ Thu Thâu về vấn đề Mặt trận, Hà Huy Tập đã kết luận bài báo của mình -ký tên là Hồng Qui Vi-như sau: «Chính vì thái độ biệt phái đó của Thâu hoàn toàn không nói gì đến những nhiệm vụ giải phóng dân tộc của các dân tộc Đông Dương. Xóa bỏ các quyền lợi dân tộc, là làm cho giai cấp vô sản bị cô lập, mà cũng là phản bội chủ nghĩa quốc tế» (La Lutte ngày 13-5-1937).

Nguyễn An Ninh cũng nói tựa tựa như vậy mà nhẹ nhàng hơn. «Nếu những sự lo lắng về quốc tế mà quá mức cho đến nỗi làm cho người ta xem nhẹ những lo lắng về dân tộc, thì điều đó sẽ không phục vụ được cho chủ nghĩa quốc tế đâu» (La Lutte ngày 15-3-1937).

Chủ nghĩa quốc tế của Thâu và tờ-rốt-kít là một thứ chủ nghĩa quốc tế cực đoạn bài trừ chủ nghĩa yêu nước.

Đảng cộng sản hồ hào đoàn kết tất cả các lực lượng nhân dân có thể đoàn kết được để đánh vào đế quốc thực dân. Đảng cộng sản giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, quyết giành lại độc lập tự do. Không có độc lập dân tộc thì đừng hòng nói tự do, dân chủ, dân sinh, nói chi đến chủ nghĩa xã hội được? Đế quốc cờ dân tộc rơi vào tay tư sản cải lương, để cho phong kiến lợi dụng truyền thống tốt đẹp của dân tộc, thì công việc của Đảng vô sản thu phục lòng dân về với cách mạng sẽ khó khăn vô cùng, sẽ không thực hiện được, khi ấy chủ nghĩa quốc tế chỉ còn là một lời nói suông, bất lực mà thôi. Giai cấp và giai cấp đấu tranh là một thực tế; nhưng dân tộc và đấu tranh giải phóng dân tộc cũng là một thực tế không thể xem thường. Và lại hai thực tế ấy không phải tuyệt đối mâu thuẫn nhau, không phải bài trừ nhau. Chủ nghĩa tờ-rốt-kít quan niệm một cách siêu hình rằng hễ lấy cái này thì phải bỏ cái kia, giai cấp vô sản hễ đã theo tư tưởng quốc tế thì phải từ chối tất cả cái gì là dân tộc. Tờ-rốt-kít từ 1936 đến 1939 hay chửi diều cộng sản khi cộng sản dùng những từ ngữ quen thuộc lâu nay như yêu nước, đồng bào, tổ quốc, khởi nghĩa, quốc dân v.v... Tờ-rốt-kít chẳng những không thêm dùng những từ ngữ ấy mà còn tuyên bố công khai rằng tâm hồn yêu nước của họ đã chết mất từ lâu rồi và họ lấy làm tự hào về điều ấy. «Đã lâu rồi, sợi giây yêu nước trong tâm hồn của chúng tôi không còn rung động nữa» (La Lutte ngày 13-4-1935).

Theo quan niệm của tờ-rốt-kít, yêu nước là lạc hậu; quốc tế mới là thời trang.

Về sau, một nhà sử học Pháp, ông D. Hê-mơ-ry, tác giả cuốn «Những người cách mạng Việt Nam và chính quyền thực dân ở Đông Dương» sẽ tự hỏi vậy nhóm tờ-rốt-kít La Lutte có phải là theo một «chủ nghĩa hư vô về dân tộc» (nihilisme national) chẳng khi họ không hề dùng các từ ngữ yêu nước, thậm chí không dùng đến cái tên nước «Việt Nam» nữa và khi họ nói

rằng tâm lý yêu nước của họ đã mất từ lâu rồi. D. Hémery viết : "Trong các văn kiện của La Lutte, người ta lấy làm lạ mà thấy rằng họ giành một chỗ rất nhỏ cho thực tế dân tộc. Dưới ngòi bút của một Trần Văn Thạch hay một Tạ Thu Thâu, không còn thấy nhắc nhở đến lịch sử dân tộc mà người ta thường được đọc trên báo chí hồi 1925-1927 nữa. Những từ ngữ chủ yếu của một bài văn yêu nước như "tổ quốc", "độc lập" hầu như không còn được dùng đến nữa. La Lutte được biên tập bằng ngôn ngữ giai cấp đấu tranh. Về chủ nghĩa yêu nước thì văn chương Pháp rất nhiều từ ngữ, nhưng không thấy La Lutte sử dụng đến. Chỉ có một lần thôi, ấy là vào ngày 8-5-1935, La Lutte dùng chữ « Vietnam » và ngày 13-4-1935, La Lutte đi tới mức viết rằng: «đã từ lâu, sợi giây yêu nước trong tâm hồn của chúng tôi không còn rung động nữa».

Chủ nghĩa tờ-rốt-kít lại còn khẳng định rằng yêu nước mang tính chất phản động. Bản « Tuyên ngôn » của « tả đối lập » tức là của tờ-rốt-kít Việt-nam viết : « Chủ nghĩa dân tộc lúc nào cũng là một hệ ý thức phản động, nó chỉ có thể rèn đúc ra những sợi giây xiềng mới tròng vào cổ giai cấp vô sản ».

Thật là hồ đồ, Chủ nghĩa dân tộc của Phan Đình Phùng là phản động sao? Ngay cả chủ nghĩa dân tộc của Nguyễn Thái Học là phản động sao? Có gì cách mạng hơn là ngọn cờ dân tộc mà Mặt trận Việt-minh đã giương cao? Chủ nghĩa tờ-rốt-kít đúng là chủ nghĩa hư vô về dân tộc, còn tệ hơn nữa.

4. Tờ-rốt-kít xuyên tạc và nói xấu Đảng cộng sản.

Chỉ mười năm thôi mà không xe tàu nào chở hết những điều tờ-rốt-kít đã nói xấu Đảng cộng sản. Ta hãy ghi lại một số chuyện quan trọng nhất tiêu biểu cho trạng thái tư tưởng tờ-rốt-kít lúc bấy giờ.

- Về bản chất của Đảng cộng sản Đông dương thì tờ-rốt-kít khẳng định rằng Đảng cộng sản chỉ là một đảng nông dân như đảng S.R. ở Nga. Rồi họ suy diễn : đảng S.R. ở Nga đã trở thành phản cách mạng và chết mất, thì Đảng cộng sản Đông dương cũng thế, cũng sẽ « giống như ông tổ S.R. của nó » thôi (La Lutte ngày 5-9-1937).

Người ta biết rằng đảng S.R. tức đảng xã hội cách mạng (socialiste révolutionnaire) là một đảng của phú nông, trung nông lớp trên ở nước Nga. Đặc biệt là cánh tả của đảng này có ít nhiều tham gia Cách mạng tháng 10 Nga năm 1917, tham gia chính quyền Xô viết lúc đầu; chẳng bao lâu sau thì họ quay ra phản cách mạng, chống những biện pháp thu mua thóc để kháng chiến chống quân xâm lược nước ngoài đang bao vây nước Nga Xô viết. Mưu sát Lê-nin là những người S.R. Tờ-rốt-kít ở Sài-gòn vì Đảng cộng sản Đông dương như đảng S.R. ở Nga, ý muốn nói rằng Đảng Cộng sản Đông dương không phải là đảng của giai cấp công nhân, và có ngày sẽ chống lại cách mạng, chỉ có tờ-rốt-kít mới là tổ chức công nhân, mới cách mạng đến cùng.

Hồi 1937-38 các đồng chí cộng sản còn phải mất công đánh trả lại. Chờ từ 1940 trở đi, đặc biệt là từ 1945 thì lối xuyên tạc kể trên lại ứng vào không

phải là người bị xuyên tạc mà ứng vào chính người đi xuyên tạc. Tiếp tục nói xấu « một cách hay chữ », vào 1915, bọn tờ-rốt-kít sẽ nói rằng chính quyền cách mạng (do Tổng khởi nghĩa tháng Tám dựng lên) chỉ là một thứ « chính quyền Kérensky » (nghĩa là chính quyền tư sản cần phải đánh đổ). Mọi người đều rõ rằng Cách mạng tháng 8 không có gì giống như nhận định của tờ-rốt-kít.

— Hồi 1937-38, những người tờ-rốt-kít ở Sài-gòn cho rằng, Đảng cộng sản Đông-dương không còn là một đảng cách mạng nữa; họ viết: « Bọn đệ tam là bọn cái lương. Họ là tôi tớ của Pháp. Họ cản trở phong trào cách mạng Đông-dương. Họ phá hoại phong trào công nông và họ tán thành chiến tranh đế quốc » (Báo Cách mạng vô sản số 1, ngày 13-4-1938). Còn có cách nói xấu nào trắng trợn hơn ?

— Tệ lậu vào bậc nhất, và điều này thì tờ-rốt-kít được các báo thực dân và nhiều báo tư sản sẵn sàng làm loa phóng đại, là tờ-rốt-kít bịa tin nói rùm beng lên rằng Đảng cộng sản Đông-dương chịu mệnh lệnh của Đảng cộng sản Pháp một cách ngoan ngoãn. Nào là: một phái viên của Đảng cộng sản Pháp đi ngang qua tòa soạn báo l'Avant Garde, chỉ cần hỏi: « Ai đặt tên báo như vậy đó » thì ngày hôm sau l'Avant Garde phải hạ bảng và đổi tên là Le Peuple ! Nào là J. Duclos và M. Gitton gửi thư cho Tào, Mai bảo cắt đứt với tờ-rốt-kít đi, thì nhóm La Lutte tan rã ngay v.v và v.v...

Sự thật nào phải như vậy. Họ làm bộ như không biết rằng tuy Đông-dương là thuộc địa của Pháp, chính phủ Đông-dương tùy thuộc vào chính phủ Pháp, nhưng trong Quốc tế cộng sản thì Đảng cộng sản Đông-dương và Đảng cộng sản Pháp ngang hàng nhau, đều là phần bộ độc lập cả, hai bên có thể thông tin cho nhau nhưng không có đảng này chỉ huy đảng kia, không có đảng anh, đảng em, chỉ có đảng anh em với nhau.

Tờ-rốt-kít và tất cả bọn chống cộng khác không từ chối bất cứ sự xuyên tạc, bịa đặt nào có thể làm giảm uy tín của Đảng cộng sản. Họ hoàn toàn thất bại.

Trong những năm 30, tờ-rốt-kít ở Sài-gòn còn chia mũi nhọn của sự công kích vào Liên-xô, vào Quốc tế cộng sản, vào Đảng cộng sản Pháp, vào Đảng cộng sản Trung quốc. Để bảo vệ Liên-xô, Quốc tế cộng sản và các Đảng cộng sản Pháp, Trung quốc, những người cộng sản Đông-dương đã có dịp phát huy và khắc sâu tinh thần cách mạng quốc tế vô sản trong nhân dân xứ mình.

5. Đánh giá thực lực và ảnh hưởng tờ-rốt-kít ở Việt-nam hồi những năm 30.

Những ai chỉ chú ý đến báo chí công khai, đến những cuộc vận động bầu cử hội đồng thành phố Sài-gòn, hội đồng quản hạt Nam kỳ, mà không đi sâu vào tổ chức của phong trào thì có thể tưởng chừng đâu tờ-rốt-kít mạnh lắm. Thực ra ảnh hưởng của tờ-rốt-kít tuy có mà không nhiều.

Trước hết phải nói rằng ở Bắc-kỳ và ở Trung-kỳ, nơi đây ảnh hưởng của Đảng cộng sản Đông-dương rất lớn, còn ảnh hưởng của tờ-rốt-kít hầu

nếu không có gì. Ảnh hưởng của tờ rớt-kít chỉ có ở Nam-kỳ, và ở Nam-kỳ thì chủ yếu là ở vùng Sài-gòn-Chợ-lớn. Và ngay ở vùng Sài-gòn thì thực lực của tờ-rớt-kít cũng không mấy. Người ngoài cuộc tưởng rằng La Lutte là tất cả, là cơ bản, là đầu não của phong trào; nhưng không phải. Trong thời kỳ vận động sôi nổi cho Đông-dương đại hội, khi ấy, về cơ sở bí mật thì tờ rớt-kít không có gì đáng kể, về tổ chức «ủy ban hành động» thì tờ rớt-kít chỉ nắm được một ít thôi. D. Hémery nhận thấy rằng: — «Hoạt động của Đảng cộng sản Đông-dương là cơ bản» (l'action du PCI est essentielle).

— «Đảng cộng sản Đông-dương là đảng cách mạng lớn nhất, lớn hơn rất nhiều so với các tổ chức khác; Đảng cộng sản nhờ sự tận tụy của các chiến sĩ của mình, đem toàn lực ra phát triển các «ủy ban hành động» mà tối đại đa số là do Đảng tổ chức» (le P.C.I. de loin le plus grand parti révolutionnaire, a donné le dévouement de ces militants, favorisé de toutes ses forces la prolifération des Comités d'action dont la très grande majorité lui doivent d'exister).

Đó là vào năm 1936. Sang năm 1937, báo Le Peuple và báo Bạn dân số 21 (thuật lại bài nghiên cứu của Le Peuple) viết: «Từ một năm nay, ở Đông-dương đã xảy ra 400 cuộc đình công của thợ và 350 cuộc biểu tình của nông dân. Trong số các cuộc đấu tranh này thì tờ rớt-kít chỉ tham gia vào 10 cuộc đình công và không lãnh đạo bất kỳ một cuộc biểu tình nào hết. Ảnh hưởng của họ trong quần chúng buồn cười như thế mà họ dám nói rằng những người cộng sản chúng tôi mất ảnh hưởng trước sự phát triển của họ... Ngày 19-8-1937 chính báo La Lutte than thở rằng Thâu và Số bị tòa án kết án oan, chớ nhóm tờ-rớt-kít không hề có tổ chức quần chúng đấu tranh chống việc bắt giam và làm án các nhà viết báo. Như thế, chính họ cũng nhận rằng họ chẳng có uy thế gì lớn lắm. Ngày 9-7-1937, tờ-rớt-kít kêu gọi lao động Sài-gòn tổng đình công; chẳng có một tiếng hưởng ứng nào! Vậy thì lực lượng của họ ở đâu? Trái lại, chính báo La Lutte đăng tin rằng tổ chức cộng sản đề tam bất hợp pháp vừa phát truyền đơn ngày hôm trước thì ngày hôm sau nổ ra những cuộc đình công của thợ hỏa xa Sài-gòn, Di-an, những cuộc đình công của xe thổ mộ, xe hơi, thợ cưa, thợ nhuộm và những cuộc bãi thị ở chợ Bà Quẹo, Trung-chánh, Bà Điểm, Hóc-môn..., trong tỉnh Gia-dịnh. Quần chúng không thèm đáp lời kêu gọi của tờ-rớt-kít; ngược lại, quần chúng đáp lời kêu gọi của Đảng cộng sản; thì như vậy nghĩa là gì? Ai mới có ảnh hưởng, có thực lực trong quần chúng?... Tất cả những sự thật ấy đánh đổ cái thuyết của Hồ Hữu Tường nói rằng: ở Nam-kỳ không có một đảng cách mạng nào có thể làm được gì nếu không cùng đi với tờ-rớt-kít; hơn nữa nếu đảng ấy chống lại tờ-rớt-kít».

Ở Bắc, chỉ có vài anh viết báo, viết sách tự xưng là tờ-rớt-kít không hiểu gì về học thuyết duy vật và đấu tranh giai cấp mà cũng đã «xông ra» làm lý luận. Còn ở Trung thì tờ-rớt-kít không có chút thực lực nào. Tuy vậy, vào năm 1934, trong cuốn «Tự chỉ trích», Trí Cường đã khuyên anh em đồng chí cộng sản đừng «khinh thường nạn tờ-rớt-kít»; Trí Cường viết: «Bọn tờ-rớt-kít xét đến cốt tủy của chúng thì chúng chỉ gồm những cận bả

của phong trào, nhóm hợp nhau để chống cộng sản, chống cách mạng, chia rẽ và phá hoại phong trào quần chúng. Nhưng vì chế độ áp bức bóc lột tàn nhẫn của bọn tư bản phản động, nhờ những câu « cách mạng » cực tả, nhờ che đậy bằng trăm nghìn mặt nạ, cho nên bọn tở-rốt-kít có thể phình phờ, lừa gạt một số trí thức tiểu tư sản và ngay cả một số thợ thuyền quá nóng nảy. Ở Nam-kỳ, đặc biệt là ở Sài-gòn - Chợ-lớn, chúng lại núp dưới bóng cờ cộng sản mấy năm trước mà kiếm được ít nhiều ảnh hưởng, Hiện giờ chúng đang hết sức luồn lỏi trong quần chúng, nhiều khi mạo nhận là cộng sản để chia rẽ. Đối với một kẻ thù hết sức nguy hiểm như thế, một vài bài báo vạch mặt nó, không đủ làm cho quần chúng nhận rõ. Cần phải thâm nhập vào các lớp dân chúng, chú ý từng lời nói, từng hành động của bọn tở-rốt-kít để vạch những mưu mô khiêu khích của chúng ra, đặc biệt chú ý giao thiệp với anh em trí thức và thợ thuyền nghe lầm theo chúng. Nhận định rằng phần đông cử tri đã bỏ thăm cho chúng (trong kỳ bầu hội đồng quản hạt quận 2 ở Nam-kỳ) là vì cảm tình cá nhân, một số ít vì thái độ phản đối suông; nhận định như thế là tỏ ra khinh thường tở-rốt-kít».

Quả thật không nên khinh thường tở-rốt-kít và sự hoạt động tuyên truyền của họ trong trí thức tiểu tư sản, tư sản, cả trong một số công nhân nữa. Nhưng cũng không nên đánh giá quá cao thực lực, ảnh hưởng và khả năng của tở-rốt-kít. Toàn bộ lý luận của họ, nhân dân yêu nước không chấp nhận được. Trong cuộc tranh cử hội đồng quản hạt 1939 ở quận 2 Nam-kỳ, số tở-rốt-kít thắng, số cộng sản thua, điều ấy có thể cắt nghĩa được: vì mấy năm nay, từ 1930, cộng sản đã tổ chức, lãnh đạo hàng trăm cuộc đấu tranh của nông dân chống lại bọn địa chủ, quan làng, còn tở-rốt-kít thì không có mặt trong bất cứ một cuộc đấu tranh nào thuộc loại đó; vậy thì địa chủ, quan làng làm sao có thể bỏ thăm cho cộng sản được? Cử tri chỉ bầu hội đồng quản hạt gồm địa chủ, phú nông, tư sản, hương chức chứ có gồm nông dân đâu? Trong cuộc bầu cử này, số cộng sản thất cử không hẳn vì cộng sản yếu ở các tỉnh miền Trung Nam-kỳ, còn số tở-rốt-kít đắc cử không phải vì họ mạnh hơn cộng sản.

Chiến tranh đến, tở-rốt-kít chưa chiến đấu đã tan vỡ hoàn toàn. Điều đó đã nói lên rằng thực lực, ảnh hưởng, khả năng của họ đã bó hẹp ở Nam-kỳ, ở Sài-gòn, lại không phải to tát gì như người ngoài cuộc thường tưởng tượng sau khi đọc mấy năm báo công khai từ 1936 đến 1939.

6. Về thực chất cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị giữa cộng sản và tở-rốt-kít ở Việt-nam trong những năm 30.

Theo nhận định của Trí Cường, người lãnh đạo Đảng cộng sản hồi 1939, thì như ta đã đọc, chủ nghĩa tở-rốt-kít là một thứ chủ nghĩa chống cộng nhưng lại mang danh nghĩa cộng sản, chia mũi nhọn công kích vào Đảng cộng sản, nhằm phá hoại hàng ngũ cộng sản. Thực chất của tở-rốt-kít là như thế.

Nhưng về sau này, sau cuộc chiến tranh thế giới thứ 2, thấy lưu hành một bản luận án tiến sĩ tại Ca-na-đa, nhan đề « Chủ nghĩa cộng sản Việt-nam ».

Tác giả là Huỳnh Kim Khanh. Ông Khanh đã đưa ra một nhận định mới mẻ, quá đáng. Ông nói rằng cuộc xung đột giữa cộng sản và tờ-rốt-kít ở Việt-nam trong những năm 30 là một « cuộc xung đột giữa nước Việt-nam cũ và nước Việt Nam mới », nước Việt-nam mới được đại diện bởi những nhà hoạt động mới thấm nhuần văn hóa giáo dục Pháp (chỉ bọn tờ-rốt-kít), còn nước Việt-nam cũ thì được đại diện bởi những nhà hoạt động cũ hoặc những người cộng sản Đông Dương từ đảng Thanh niên sang hay từ các nhà tù ra. Ông Khanh lại nhận định rằng nếu trong những năm 10 và trước đó một khoảng, vấn đề đặt ra cho người yêu nước Việt-nam là tây hay đông, trắng hay vàng, phải lựa chọn một bên, thì đến bây giờ, vào những năm 30, vấn đề là phải « lựa chọn giữa Staline hay Trotsky, cải lương hay cách mạng, giai cấp thỏa hiệp hay giai cấp đấu tranh »; trong cả hai trường hợp ấy đều đặt ra vấn đề « trách nhiệm của người trí thức ». Và ông Khanh tiếp theo nhiều người trước ông, cho rằng cuộc xung đột cộng sản - tờ-rốt-kít ở Sài-gòn là « giả tạo », là « từ bên ngoài » xui khiến.

Thật ít khi, trong một vấn đề không đến nỗi phức tạp, diễn ra trong một thời gian tương đối ngắn, tư liệu lịch sử dồi dào, có khoảng cách khá dài từ những năm 30 cho đến sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, mà người « nghiên cứu khoa học » lại phạm sai lầm nhiều và lớn đến thế.

Tư liệu lịch sử và luận điểm bên trên đã bác bỏ cái ý cũ rích và bậy bạ rằng cuộc xung đột cộng sản - tờ-rốt-kít ở Sài-gòn, cuộc phân liệt trong « La Lutte » là do những nguyên nhân từ nước ngoài đến: chúng ta không trở lại nữa; chúng ta chỉ chú ý đến hai nhận định « mới lạ » của ông Khanh.

1. Về « nước Việt-nam cũ » và « nước Việt-nam mới »?

Xem cuộc xung đột tư tưởng và chính trị giữa cộng sản và tờ-rốt-kít như hình thái của cuộc xung đột giữa « nước Việt-nam cũ » và « nước Việt-nam mới », quả là một « sáng tạo » của ông Khanh. xưa nay chưa ai từng nói như vậy. Cái « sáng tạo » đó nói lên rằng tác giả của nó chẳng những không hiểu thế nào gọi là « cũ », thế nào gọi là « mới », mà cũng không hiểu bản chất của cộng sản và bản chất của tờ-rốt-kít nữa, không biết gì hết về những biến đổi trong lịch sử Việt-nam hiện đại.

Làm sao có đủ can đảm đề khẳng định rằng cộng sản là những người « đại diện cho nước Việt-nam cũ » được chứ?

Ngay cả anh Nguyễn An Ninh từ 1933 - 35 trở đi, người ta cũng không được phép xem anh là đại diện cho « nước Việt-nam cũ » nữa kia. Ông Khanh chưa hề đọc sách « Tôn giáo » của Ninh thì còn có thể tha thứ, chớ nghiên cứu báo La Lutte mà không đọc cuộc tranh luận Ninh - Thâu về vấn đề Mặt trận nhân dân thì sao được; đọc những tư liệu ấy đã đủ biết anh Ninh thời này không còn là anh Ninh thời La Cloche fêlée nữa, mà ngay cả anh Ninh thời La Cloche fêlée cũng không ai dám nói anh là đại diện cho « nước Việt-nam cũ ».

Đến những người cộng sản. Càng khó hiểu tại sao ông Khanh bảo rằng người cộng sản đại diện cho « nước Việt-nam cũ ». Theo tiêu chuẩn nào?

- Bảo rằng họ từ đảng Thanh niên sang Đảng cộng sản nên nói rằng

họ đại diện cho nước Việt-nam cũ, nghe có được không? — Hẳn không. Ông Khanh có trong tay hàng trăm số báo Thanh Niên từ giữa 1925 đến đầu 1930 thì chắc ông biết rằng Thanh Niên đã thoát khỏi hệ ý thức phong kiến, tư sản rồi và tán thành chủ nghĩa Mác — Lê-nin, tán thành Cách mạng tháng 10 Liên-xô, tích cực chuẩn bị lập Đảng Cộng sản; thì sao lại gọi những người cộng sản từ đảng Thanh niên sang ấy là đại diện cho «nước Việt-nam cũ» được?

— Bảo rằng từ Hỏa-lò, Sơn-la, Lao-bảo, Côn-lôn, Khám lớn ra cho nên họ đại diện cho «nước Việt-nam cũ», ai nghe cho được? Họ bị bắt từ 1929 — 30—31, họ được thả ra nhiều nhất hồi những năm 1936 — 37; họ là những người đảng viên Đảng Cộng sản Đông-dương đã từng lập Xô-viết ở Nghệ-tĩnh, đã biểu tình, bãi công, đã làm báo cách mạng; thì sao lại gọi họ là «cũ», «lạc hậu», «thủ cựu»? Nếu họ là «cũ» thì ai mới là «mới», «tiến bộ», «cách mạng»?

— Hay là ông Khanh nói các lãnh tụ cộng sản không ai đi học ở Paris, không ai đỗ cử nhân, tiến sĩ, không ai «thấm nhuần» văn hóa Pháp? — «Thấm nhuần» văn hóa Pháp, ở Paris về, đỗ cử nhân, tiến sĩ thì mới là đại diện cho «nước Việt-nam mới» chăng? Hãy ngó lại mà xem, làm tay sai cho Pháp có biết bao nhiêu người từ Paris về đỗ bằng cử nhân, tiến sĩ. «Thấm nhuần» văn hóa (tư sản) Pháp; họ mới là đại diện cho «nước Việt-nam mới» chăng? Thực ra thì trong Đảng cộng sản không phải không có những đồng chí từ Tây Âu về, không phải không có những người đã giành được những bằng cấp cao ở Paris, ở Hà-nội; nhưng cái đó không hề được xem như là tiêu chuẩn của đảng viên cách mạng. Muốn trở thành đảng viên cộng sản phải có những phẩm chất khác mà ở đây không phải là chỗ bàn đến.

— Hay là ông Khanh chê rằng cộng sản thường dùng những từ ngữ «đồng bào», «quốc dân», «đế quốc», «yêu nước», «Việt-nam», «con Hồng cháu Lạc» v.v... nên ông bảo rằng họ «cũ», còn tờ-rốt-kít không hề chịu dùng những từ ngữ mà nhân dân quen thuộc và yêu thích đó thì được ông Khanh xem là «mới». Nếu hồ đồ như vậy thì ông Khanh làm sao nghiên cứu được lịch sử, nhất là lịch sử Việt-nam ở những năm 30.

Thực ra, giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, nếu có thể gọi là đại diện cho «nước Việt-nam cũ» thì chỉ còn có loại Ngô Đình Diệm muốn trở lại hòa ước 1884, loại Trần Trọng Kim muốn chấn hưng Nho giáo và sơn phết lại chế độ quân chủ. Nếu quan niệm «nước Việt-nam mới» là nước Việt-nam cách mạng của nhân dân hướng đến độc lập, dân chủ, chủ nghĩa xã hội thì đại diện xứng đáng nhất chính là những người cộng sản.

2) Cải lương và cách mạng. Giai cấp thỏa hiệp và giai cấp đấu tranh.

Ông Khanh đẩy mạnh cái nhận định ngớ ngẩn của ông đến mức cùng cực khi ông cho rằng trong cuộc xung đột cộng sản—tờ-rốt-kít (hồi 1936—39) thì cộng sản là cải lương, còn tờ-rốt-kít là cách mạng, cộng sản làm giai cấp thỏa hiệp còn tờ-rốt-kít làm giai cấp đấu tranh. Nói một cách khác, theo ông Khanh, tờ-rốt-kít trung thành với chủ nghĩa Mác—Lê-nin, còn cộng sản thì từ bỏ chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

Nhận xét của ông Khanh nếu viết ra hồi 1936 - 39 là lúc trên các báo tờ-rốt-kít đầy dẫy những câu loại đó, và là lúc sự kiện lịch sử chưa đủ thời gian để làm sáng tỏ vấn đề cho mọi người, thì còn có thể cắt nghĩa được sự sai lầm của một nhà quan sát « cà mềng ». Nhưng từ 1936-39 đến khi ông Khanh viết luận án tiến sĩ, có đến 30 năm, đã có Cách mạng tháng 8 thành công, có kháng chiến chống Pháp thắng lợi; và có kháng chiến chống Mỹ đang diễn ra, tất cả đều do Đảng Cộng sản lãnh đạo, không thấy tờ-rốt-kít đâu cả, mà ông Khanh vẫn có thể viết ra những nhận định trên, thì phải nói rằng ông Khanh là một nhà « nghiên cứu khoa học » kỳ cục nhất trên đời! Té ra ông Khanh không hiểu thế nào là cải lương và cách mạng. Càng không hiểu thế nào là giai cấp thỏa hiệp và giai cấp đấu tranh.

Chẳng lẽ lại phải giải thích cho nhà « nghiên cứu khoa học » rằng: những người cách mạng mác-xít, những người cộng sản không bài trừ mà chủ trương đấu tranh giành những cải cách dân chủ cho nhân dân, như đòi tự do tổ chức, tự do công đoàn, tự do làm báo - tờ báo Dân chúng của những người cộng sản là tờ báo đầu tiên viết bằng tiếng Việt đã phát hành không có giấy phép của chính quyền thực dân. Những cải cách dân chủ đó rất cần để giác ngộ và tập hợp nhân dân, vì có giác ngộ và tập hợp nhân dân thì mới có cách mạng, chứ cách mạng nào phải ở trên giấy, không phải cứ ai vỗ ngực xưng mình là cách mạng, viết bài nói cách mạng ở mỗi giòng chữ thì đã là cách mạng hơn người đâu! Không phải hề đâu cải cách là theo chủ nghĩa cải lương; chỉ khi nào yêu cầu cải cách mà không muốn đụng chạm đến chế độ thực dân, hơn nữa lại muốn duy trì chế độ đó thì đó mới là chủ nghĩa cải lương. Những người cộng sản Việt-nam trong thời kỳ có Chính phủ Mặt trận nhân dân ở Pháp đã đấu tranh đòi cải cách dân chủ, đòi tập hợp quần chúng, đã giác ngộ đồng bào, để rồi mấy năm sau, khi thời cơ đến, đưa nhân dân ra làm vũ trang đấu tranh, làm khởi nghĩa cách mạng tiêu diệt thực dân, giành độc lập cho nước nhà; đó chẳng phải là cách mạng thì là gì?

Ông Khanh nói rằng cộng sản làm giai cấp thỏa hiệp trong lúc tờ-rốt-kít làm giai cấp đấu tranh. Sao lại có chuyện ngược đời đó được? Báo Dân chúng và báo Bạn dân kể rằng từ giữa 1936 đến giữa 1937, ở Việt-nam đã nổ ra 100 cuộc bãi công của thợ thuyền và 350 cuộc biểu tình của nông dân, trong số 400 cuộc bãi công đó thì tờ-rốt-kít chỉ rõ tới được có 10 cuộc thôi, còn trong số 350 cuộc biểu tình kia thì tờ-rốt-kít chẳng có mặt ở đâu cả. Vậy thì ai làm giai cấp đấu tranh? Ai chỉ nói suông giai cấp đấu tranh? Bãi công của thợ thuyền đòi tự do dân chủ, đòi tăng tiền lương bớt giờ làm, biểu tình của dân cày cũng đòi tự do dân chủ, đòi giảm tô, bỏ nợ; đó là giai cấp đấu tranh chứ gì nữa. Dĩ nhiên là học thuyết Mác-Lê-nin về giai cấp đấu tranh không bài trừ sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân tiến bộ, dưới quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản, để đòi tự do, để khơi động một phong trào dân tộc và dân chủ rộng lớn.

3) Sự lựa chọn giữa Staline và Trotsky,

Đúng là trong những năm 30, những người tở-rốt-kít theo chủ nghĩa Tở-rốt-ky, còn những người cộng sản thì theo chủ nghĩa Lê-nin mà người gương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Lê-nin khi ấy là Staline.

Nhưng còn phải hiểu vậy chứ « đứng dưới ngọn cờ Lê-nin do Staline gương lên » nghĩa là gì. Đừng tưởng rằng đó là trung thành với cá nhân Staline, đừng tưởng rằng đó là đi thờ thần tượng người ở đâu xa. Không phải như vậy. Khi ấy từ lúc Lê-nin mất cho đến chiến tranh thế giới thứ hai và sau đó, Staline là tiêu biểu cho chủ nghĩa Lê-nin, cho Liên-xô xã hội chủ nghĩa, cho đường lối cách mạng thế giới của Quốc tế cộng sản. Những người cộng sản ủng hộ Staline có nghĩa là bênh vực chủ nghĩa Lê-nin chống lại chủ nghĩa Trotsky. Chủ nghĩa Lê-nin được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thức một cách sâu sắc và ứng dụng một cách sáng tạo, đã đưa cách mạng Việt-nam đến thắng lợi vẻ vang, thì làm sao chối cãi được rằng, trong những năm 30, cũng như sau đó, việc bảo vệ chủ nghĩa Lê-nin là không cần thiết cho chúng ta, nhất là khi những người tở-rốt-kít muốn thay ngọn cờ bách thắng của Lê-nin bằng ngọn cờ bách bại của Trotsky.

Nói đứng về phía Staline cũng có nghĩa là bảo vệ Liên-xô, là đi theo con đường của Cách mạng tháng 10 năm 1917.

Trotsky và những người tở-rốt-kít ở Việt-nam công kích Liên-xô, họ cho rằng bởi vì cách mạng chỉ thành công ở nước Nga mà thôi cho nên Liên-xô đã không thể xây dựng được thành công chủ nghĩa xã hội, lại bị suy thoái về phía tư bản chủ nghĩa, họ cho rằng chính quyền Xô viết là chính quyền Thermidor (nghĩa là phản cách mạng tư sản). Cũng y như họ nói Đảng Cộng sản ở Việt-nam là cải lương, là tay sai của đế quốc, là « tân lập hiến » v.v... Trong tình hình đó, những người cộng sản Việt-nam một lần nữa khẳng định sự tin tưởng vào Liên-xô - thành trì xã hội chủ nghĩa của cách mạng thế giới - vào đảng bôn-sơ-vích và những người lãnh đạo đảng ấy, xem Liên-xô là tấm gương, là tượng lai của nhân loại cần lao và bị áp bức, xem con đường Cách mạng tháng 10 là phương hướng giải phóng của mình. Lịch sử từ đó đến nay chứng tỏ rằng những người cộng sản Việt-nam đã đi đúng hướng, đúng lợi ích của dân tộc và nhân dân nước mình.

Nói tóm lại, thực chất của vấn đề không phải là lựa chọn giữa hai người (nước ngoài) mà là lựa chọn giữa hai chủ nghĩa, chủ nghĩa Lê-nin hay chủ nghĩa Trotsky, lựa chọn giữa hai con đường, con đường làm cách mạng hay con đường phá hoại cách mạng.

Từ lâu rồi, ở Việt-nam cuộc đấu tranh giữa cộng sản - tở-rốt-kít chỉ còn là một vấn đề của lịch sử, lịch sử hiện đại đã khá xa rồi. Nhà làm sử có đủ khoảng cách thời gian để bình tĩnh mà ghi chép và nhận định một giai đoạn lịch sử tuy rất gần gũi mà đặc biệt phong phú về nội dung tư tưởng và chính trị.

NHẬN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA PHÁP TRƯỚC PHONG TRÀO CỘNG SẢN 1930 - 1931

CAO HUY THUẦN

Chúng tôi đã nhận được bài viết : " Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930 - 1931 " của bạn Cao Huy Thuần, một Việt kiều ở Pháp gửi về. Một phần của bài viết này đã được tác giả công bố trên Tạp san Khoa học Xã hội số 2, tháng 3-1977, tr. 38 - 46, xuất bản tại Paris. Để bạn đọc có tài liệu nghiên cứu, chúng tôi xin công bố toàn văn bài viết của bạn Cao Huy Thuần trên tạp chí N.C.L.S số 4 (tháng 7-8 năm 1978) và số 5 (tháng 9 - 10 năm 1978).

Tòa soạn tạp chí N. C. L. S.

« **T**ừ khi nước Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước này, chưa bao giờ có một nguy cơ nào đe dọa sự an ninh nội bộ của mình lớn hơn, thực sự hơn » (1). Bằng câu trên, Robin, Xứ lý thường vụ Toàn quyền Đông-dương, đã bắt đầu phần kết luận bản báo cáo của y dài 81 trang về phong trào cộng sản Việt-nam trong những năm 1930 - 1931. Robin viết thêm : « Cuộc khủng hoảng mà chúng ta đang chứng kiến rất trầm trọng... Tâm lớn rộng của nó đã làm chúng ta sửng sốt, chúng ta phải thú nhận như vậy... Những biến cố đang xảy ra đã mang lại những dữ kiện mới trong vấn đề chính trị Đông-dương » (2).

Về phong trào cộng sản trong những năm 1930 - 1931 đã được các nhà nghiên cứu sử học trong nước nghiên cứu nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ có thể có một vài đóng góp nhỏ mà các tài liệu của Pháp cho phép chúng tôi làm, là : nghiên cứu những nhận định và phản ứng của Pháp trước sự bùng nổ của phong trào này, một phong trào vừa bất ngờ, vừa mới lạ, vừa lan tràn nhanh chóng, vừa có tổ chức, có phương pháp, có cơ sở nhân dân rộng rãi. Để viết bài này, chúng tôi đã dựa vào tài liệu ở Văn khố Bộ Thuộc địa của

(1) (2) Trích trong bản báo cáo dài 81 tr. của Robin, Xứ lý thường vụ Toàn quyền Đông-dương về tình hình chính trị ở Trung-kỳ, số 1624 A - P, ngày 1-6-1931, tr. 79, 58.

Pháp. Trong hàng trăm công văn, công điện, báo cáo, phân tích của các viên chức hành chính và quân đội Pháp, chúng tôi lựa chọn ba tài liệu sau đây mà chúng tôi cho rằng có thể đúc kết được tất cả những tài liệu khác và phản ánh đúng nhất quan điểm của Pháp. Đó là :

1) Bản báo cáo dài 81 tr. của Robin về tình hình chính trị ở Trung-kỳ số 1624 - A - P ngày 1-6-1931. (3).

2) Chú thích dài 39 tr. về tình hình Trung-kỳ của Le Fol, Khâm sứ Trung-kỳ, ngày 17-7-1931. (4).

3) Bản báo cáo dài 221 tr. ngày 3-9-1931 của phái đoàn điều tra tình hình miền bắc Trung-kỳ do Morché cầm đầu (5).

Chúng tôi không dám quả quyết đã đọc hết tài liệu về phong trào cộng sản 1930 - 1931 ở văn khố Bộ Thuộc địa của Pháp, vì cách sắp xếp tài liệu ở đây không dựa vào năm, do đó giấy tờ, công văn về thời kỳ 1930 - 1931 này nằm rải rác, lẫn lộn trong hàng chục hộp hồ sơ khác nhau và không ai biết hộp hồ sơ nào chứa đựng tài liệu gì. Vì vậy trong khi nghiên cứu ở Văn khố này về một vấn đề gì đó, rất có thể người nghiên cứu tìm được những tài liệu quý khác về phong trào 1930 - 1931.

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi sẽ xét ba vấn đề sau :

- + Sự bùng nổ của phong trào cộng sản 1930 - 1931.
- + Nhận định và phân tích của Pháp về phong trào cộng sản 1930 - 1931.
- + Những biện pháp của Pháp để chống lại phong trào cộng sản.

1 - SỰ BÙNG NỔ CỦA PHONG TRÀO CỘNG SẢN 1930 - 1931 (6)

Bản tường trình của phái đoàn điều tra Morché đã thuật lại tường tận những biến cố xảy ra từ ngày 1-5-1930 đến tháng 8-1931. Chúng tôi xin tóm tắt những biến cố đó và chỉ ghi lại những biến cố chính có tính cách tiêu biểu nhất.

1. Biểu tình ở Bến-thủy ngày 1-5-1930.

Biến cố này mở đầu phong trào 1930 - 1931. Trong đêm 29 rạng ngày 30-4-1930, nhân dân huyện Nghi-xuân (Hà-tĩnh) đã vượt qua sông và tập hợp ở làng Yên-dũng. Bọn hội tề ở làng này không chịu báo cho chính quyền địch biết vì họ đã theo cách mạng rồi. Sáng sớm ngày 1-5 khoảng 1.500 người tụ họp và kéo về Bến-thủy. Được tin, công sứ Vinh phái lính đến chặn đường và bảo vệ Công ty rừng. Tri-phủ Hưng-nguyên kêu gọi đồng bào dừng lại. Đoàn người vẫn tiến, bao vây bọn lính. Chúng bèn xả súng bắn

(3) Indochine NF Carton Ao 267. D.2327.

(4) Indochine NF Carton - . D.2328

(5) Indochine NF Carton 212. D.1597

(6) Chúng tôi xin nhắc lại rằng đây chỉ là những sự việc xảy ra theo báo cáo của các viên chức Pháp và xin xem những tài liệu này như là một trong những dữ kiện lịch sử mà thôi.

vào đoàn biểu tình làm 5 người chết, 15 người bị thương nằm tại chỗ (7) Pháp tăng cường lực lượng đàn áp giải tán đồng bào, bắt đi 93 người.

Buổi chiều hôm đó, nhân dân hai làng Hạnh-lâm và Yên-lão thuộc huyện Thanh-chương đốt phá hăng Viên kỷ và cấm cờ búa liềm tại hăng (•).

Ba hôm sau, ngày 4-5, địch phái một toán lính cảnh sát gồm khoảng 100 lính bản xứ (8) và 30 lính bộ binh thuộc địa đến những làng « nổi loạn » để bắt bọn hội tề. Nhân dân phản đối, không cho lính áp giải hội tề đi. Bọn lính không làm gì được, phải ngủ lại đêm ở trong làng. Sáng hôm sau, nhân dân vẫn phản đối và đòi đi theo bọn hội tề về Vinh để được điều tra. Bọn lính bắn lên trời, dọa, nhưng nhân dân không nao núng. Chúng bèn bắn vào quần chúng: 18 người ngã xuống, 16 người chết, 15 người bị thương.

2. *Giai đoạn biểu tình ôn hòa: từ 1-6-1930 đến 30-8-1930.* Truyền đơn về biến cố ngày 1-5-1930 ở Bến thủy và Hạnh-lâm được rải khắp Vinh, Hà-nội, Huế, Đà-nẵng và Hội-an để tố cáo sự đàn áp đẫm máu của Pháp đối với phong trào cách mạng và kêu gọi nông dân, công nhân, binh lính, sinh viên, phụ nữ và « tất cả những người bị bóc lột và đàn áp » hãy đứng lên « lật đổ đế quốc Pháp cực kỳ dã man và tàn bạo ». Trong tháng 5, nhiều dự định biểu tình của chúng ta bị địch ngăn chặn. Vì thế chúng ta đã thay đổi chiến thuật, không dùng bạo lực nữa để Pháp không có cơ dùng đến vũ lực đàn áp cách mạng. Thế là giai đoạn biểu tình « hòa bình » bắt đầu từ cuộc biểu tình của nhân dân ngày 1-6-1930 trước công sở huyện Thanh-chương và chấm dứt bằng việc nhân dân tấn công vào huyện lỵ Nam-đan ngày 30-8 và huyện lỵ Thanh-chương ngày 1-9-1930. Trong những cuộc biểu tình ôn hòa này, nhân dân đã tập hợp từ 60 đến 300, 500, 1000 người, đòi tên tri phủ phải giảm thuế, đòi địch bồi thường cho nạn nhân trong cuộc đàn áp đẫm máu ngày 1-5; hoặc nhân dân mang cờ đỏ tiến đến trước sở thuế đưa yêu sách. Uy thế của phong trào cách mạng tăng lên và bọn quan lại không dám đàn áp những người tham gia biểu tình.

3. *Giai đoạn biểu tình bạo động và nổi dậy công khai: từ 30-8-1930 đến 11-12-1930.*

Trong giai đoạn này, chúng ta chủ trương tích cực vận động quần chúng tham gia phong trào, vũ trang cho quần chúng, băng gậy, mác, tầm vông, phát cho họ cờ đỏ búa liềm, tổ chức, hướng dẫn quần chúng tấn công vào dinh cơ của bọn quan lại, các nhà tù, các tư nhân không có cảm tình với cách mạng, các nhà giàu. Huyện lỵ Nam-đan bị tấn công ngày 30-8, nhân dân bắt tên tri huyện phải ký tên vào một lá cờ đỏ trên đó có ghi yêu sách. Huyện lỵ Thanh-chương cũng bị tấn công ngày 1-9,

(7) Theo chúng tôi vì Pháp đàn áp rất dã man phong trào cách mạng, gây nên sự phản đối ở quốc hội và báo chí Pháp nên các báo cáo của Pháp rất có thể nói không đúng về con số người chết và bị thương cũng như về cách trình bày sự việc nói chung, ví dụ chúng nói rằng đoàn quần chúng biểu tình đã hăm dọa quá khích v.v...

(•) Xem chú thích cuối bài.

(8) Milicien

tên tri huyện bỏ trốn. Sau hai cuộc tấn công này, Khâm sứ Trung-kỳ và Thượng thư Tôn Thất Đàm phải đích thân ra Vinh « hiểu dụ » nhân dân và tìm biện pháp đối phó.

Theo tài liệu của Pháp, Trung ương Đảng dường như có khiển trách Xứ ủy Trung-kỳ đã tổ chức bạo động sớm quá, đã không xin chỉ thị của Trung ương. Dù sao đi nữa, những cuộc biểu tình bạo động vẫn được ta tổ chức liên tiếp nhằm mục đích để chính quyền địch không được rảnh tay đàn áp phong trào. Bọn mật thám run sợ trước khí thế cách mạng của quần chúng, không dám báo cáo với địch. Bọn hội tề thì trốn tránh trách nhiệm. Cách mạng đã cách chức bọn này và thay thế chúng bằng quần chúng nông dân lao động. Đêm 7 rạng ngày 8-9, quần chúng chia làm nhiều toán, mỗi toán chừng 600 đến 800 người, tấn công đồn Đô-lương từ nhiều phía. Pháp phải dùng đến máy bay để giải vây.

Trong giai đoạn này, đáng chú ý hơn cả là cuộc đấu tranh lớn của nhân dân Hưng-nguyên (ngày 12-9-1930) và sự khùng bố vô cùng tàn ác, dã man của đế quốc Pháp. Hôm đó, hàng ngàn dân chúng Hưng-nguyên từ ba phía đã tiến về Vinh. Cảnh thứ ba, khởi từ tổng Tân đô, tập trung đến 6000 người chung quanh Vinh và trong thành phố, nhân dân đều chờ đợi biến cố. Pháp lại dùng đến máy bay để đàn áp đoàn biểu tình. Công sứ Vinh tường trình như sau: « Sau khi đồng ý với nhau, viên tổng-đốc và tôi ra lệnh cho máy bay cất cánh khoảng 9g15. Máy bay đã áp dụng chiến thuật thường dùng và đã mang lại kết quả. Máy bay bay rất thấp trên những đoàn người và mọi người vội vàng tản ra khi thấy máy bay bay trên đầu họ. Nhưng sau đó họ lại tập hợp hàng ngũ và tiếp tục tiến tới. Họ chỉ cách phủ đường chừng 1500m. Máy bay đã thả nhiều trái bom xuống đoàn người. Chừng 15 người ngã xuống, nhưng đoàn người vẫn tiến... Một máy bay thứ hai cất cánh và đoàn biểu tình đã tiến sát đến dinh tri-phủ Hưng-nguyên. Viên chánh thanh tra Petit chuẩn bị sẵn sàng bắn vào quần chúng. Chiếc máy bay thứ hai đã thả bom và một trái bom nổ ngay ven đường (cách phủ 1200m), làm chết và làm bị thương rất nhiều người biểu tình. Viên chánh thanh tra Petit lại đem lính ra đàn áp và đoàn biểu tình phải giải tán. Tất cả có 107 người chết và bị thương tại chỗ, 63 người có vết thương bằng gậy gộc bị bắt... » (9).

Vụ ném bom này gây xúc động ngay tại nước Pháp. Nghị sĩ Marius Moutet đã phản kháng với bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp trong văn thư ngày 16-12-1930. Ông viết : « Tôi phản kháng lối dùng máy bay với cơ là dẹp những vụ biến động ở bản xứ ... Thật là không xứng đáng đối với nước ta khi chúng ta dùng những lối đàn áp dã man như vậy... Những biện pháp của giới quân sự đã gieo những mầm thù hận ghê gớm » (10).

Sau khi giải tán, đoàn người biểu tình lại tập hợp trở lại và kéo về tấn công phủ Hưng-nguyên. Pháp lại dùng bom để đàn áp. Đến đêm, đoàn biểu

ình kéo đến định tấn công đồn bót của huyện Nam-dân. Dịch bệnh, làm chết 7 người.

Nhận định về cuộc biểu tình này Robin viết : « Chính quyền địa phương hoàn toàn bất lực trong việc làm chủ tình thế với những lực lượng cảnh sát mà họ có thể sử dụng » (11). « Bốn huyện (Thanh-chương, Nam-dân, Nghi-lộc, Hưng-nguyên) ở trong tình thế sôi sục. Bọn bọn-sé vạch mỗi ngày mỗi tháng thế. Nhiều tổng đã theo bọn phiến loạn hết cả tổng ; các hội tế không chịu tuân theo mệnh lệnh của quan lại mà quan lại thì không còn uy thế gì nữa. Làng mạc trống trơn khi binh lính đi tuần được phái đến do thám, bọn mặt thám của tòa công sứ bị vạch mặt và ám sát, các nhà giàu bị cướp bóc ; người nào được xem là trung thành với chính phủ thì bị hành hạ hoặc đe dọa ; khủng bố đỏ được tổ chức và chúng nó thành lập những Xô viết hương thôn. Thật là nổi loạn công khai, nổi loạn jacquerie (12).

Chưa hết. Robin nói thêm : « Được tự do hành động, cộng sản hầu như sắp làm chủ thung lũng sông Cả, từ Vinh đến Đô-lương. Họ cấp tốc thành lập nông hội theo những nguyên tắc đã ghi rõ trong quy chế của Đảng và đây là giai đoạn mà nông dân gia nhập nông hội hàng loạt. Và chẳng họ cũng chẳng có cách nào khác. Thế là sự tuyên truyền cộng sản, sự nhồi sọ chủ nghĩa cộng sản được tiến hành một cách sôi sục hơn, có phương pháp hơn và làm cho người ta nghe hơn. Những người lãnh đạo phong trào đã cố gắng cổ vũ đấu tranh giai cấp và huấn luyện quần chúng vô sản — quần chúng này bây giờ vàng lời họ một cách mù quáng — chống lại địa chủ nông thôn mà số này lại chiếm rất thiểu số. Người ta « giác ngộ » đầu óc của giai cấp nghèo, nghĩa là người ta kích thích, người ta làm nổi lên trên mặt những chất men hận thù và ganh tỵ mà dân nghèo đã nuôi dưỡng trong tiềm thức đối với những kẻ có đặc quyền nhờ số phận » (13).

Sau cuộc biểu tình ngày 12-9, hàng loạt cuộc biểu tình và tấn công khác được tổ chức, nhưng không rộng lớn, quy mô bằng. Trong giai đoạn này nông hội được tổ chức một cách quy củ, chặt chẽ, và, theo Robin, chính vì vậy mà những cuộc biểu tình, tấn công trong mùa đông 1930—1931 mang một sắc thái khác và tiến triển theo một chiều hướng khác. Thật vậy, trong giai đoạn đầu của biến động, Đảng Cộng sản huy động toàn thể nhân dân không phân biệt thành phần xã hội tham gia phong trào. Nhân dân đi theo Đảng vì nhiều lý do khác nhau ; trái lại trong giai đoạn sau, nghĩa là từ tháng 10-1930 trở đi, Đảng có khuynh hướng thành lập một khối duy nhất, gồm những người cộng sản, chú trọng tuyên truyền về đấu tranh giai cấp. Vì vậy trong những vùng « đỏ » thật sự, những cuộc biểu tình quan trọng nhất trong giai đoạn sau này đều là những cuộc biểu tình của những thành viên trong nông hội của một địa phương nhất định. Họ được huy động trước một cách chu đáo để

(11) Robin, tr 35

(12) Robin, tr 36

(13) Robin, tr. 36.

tham gia. Những người biểu tình đi thứ tự thành hàng sáu hoặc tám, những người chỉ huy đi hai bên, cầm cờ hoặc thoi còi (14).

4. Giai đoạn yên : từ 12-12-1930 đến 12-4-1931.

Đề dàn áp quyết liệt phong trào cách mạng, Pháp đã đưa lính lê dương về đóng tại các phủ, huyện (Đô-lương, Võ-liệt, Nam-dân, Linh-cẩm) và thường xuyên tuần tiễu ; số lượng lính bản xứ cũng tăng lên gấp đôi. « Chúng ta bước vào giai đoạn đàn áp tích cực » (15). Vào tháng giêng, tình hình có vẻ yên tĩnh, đế quốc Pháp và Nam triều tỏ vẻ lạc quan cho rằng « loạn cộng sản » đã dẹp yên.

Thật ra trước sự phô trương lực lượng của Pháp, phong trào cách mạng chỉ rút lui chiến lược. Cho nên ngay sau khi dịch ra lệnh cho bọn lính lê-dương không tuần tiễu nữa, phong trào lại tái phát. Trong giai đoạn này, các báo cáo của Pháp chỉ ghi lại những vụ nhân dân lấy thóc của nhà giàu nhân tình trạng kinh tế khó khăn.

5. Phong trào lại nổi dậy.

Từ nửa tháng 3 năm 1931, phong trào lại nổi dậy nhằm hai mục đích : chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 và biến ngày đó thành ngày mở đầu cho một phong trào bạo động để ngăn cản việc dịch thu thuế. Những cuộc đụng độ giữa nhân dân với binh lính bắt đầu từ tháng 4 ở phía bắc Hà-tĩnh (Yên-vương, Lai-thạch) : ở đây nông hội được tổ chức vững nhất vì những người tham gia biểu tình phần lớn là những thành viên kiên định của nông hội.

Đặc biệt trong giai đoạn này, các tổ chức tự vệ đã được thành lập, tính chất « quân sự » được gắn thêm vào tính chất quần chúng của phong trào. Trong vụ đụng độ với lính ở gần làng Yên-vương ngày 14-4, quần chúng tham gia đã được tổ chức chặt chẽ có tính chất « quân sự » : từng đoàn người xếp hàng vòng tròn trên nhiều cây số, và tấn công địch từng loạt liên tiếp và bằng từng bước nhảy vọt. Trong suốt 2 giờ, mặc dầu địch có súng liên thanh, đoàn người vẫn tiến dần theo lệnh chỉ huy và bám sát đất, thắt chặt vòng vây cho đến lúc đánh nhau giáp lá cà với địch. Cuộc đụng độ ngày 14-4 này được xem như là tiêu biểu nhất trong suốt thời gian này. Từ những cuộc biểu tình đông đảo, bột phát, hăng hái, nhưng kém tổ chức của quần chúng lúc đầu cho đến những cuộc đụng độ như vào ngày 14-4, chứng tỏ « một cố gắng thường xuyên của những người lãnh đạo ở Nghệ-an để hoàn hảo bộ máy biểu tình, cốt làm thế nào biến những cuộc biểu tình đó thành một phương tiện nổi dậy thực sự » (16).

Tổng số thiệt hại của nhân dân từ 1-5-1930 đến 1-6-1931 theo Robin là : 1.252 người bị chết tại chỗ và khoảng số người như vậy bị thương ; và Robin cho rằng con số này là tối thiểu, vì rất nhiều người bị thương, bị chết đã

(14) Robin, tr. 39.

(15) Robin, tr. 36.

(16) Robin, tr. 33.

được nhân dân mang đi. Về phía địch, không có một nạn nhân nào trong các cuộc tuần tiễu.

Trong phong trào 1930-1931 tại Vinh, còn có một loạt những cuộc đình công của công nhân được nổ ra tại Bến-thủy từ tháng giêng đến tháng 9-1930.

6. Phong trào cách mạng tại Hà-tĩnh và Quảng-ngãi.

Phong trào cách mạng ở Hà-tĩnh có liên hệ chặt chẽ với phong trào cách mạng ở Nghệ-an và bắt đầu từ phong trào ở Nghệ-an mà ra, mở đầu là cuộc biểu tình « hòa bình » trước huyện Can-lộc (ngày 1-8). Từ ngày 7-9-1930 đến 11-12-1930 những cuộc biểu tình đã biến thành những cuộc bạo động, đáng kể nhất là cuộc tấn công huyện Can-lộc ngày 10 và 11-12: địch ra lệnh cho binh lính được tha hồ bắn (« feu à volonté ») (1) để ngăn cản quần chúng đấu tranh. Từ 14-12-1930 đến 14-4-1931, tình hình tạm thời lắng xuống, hình thức biểu tình đã nhường chỗ cho những hoạt động đấu tranh khác (Thạch-hà, Can-lộc, Nghi-xuân, Đức-thọ, Hương-khê, Hương-sơn). Công việc tuyên truyền bằng hội họp hoặc phát truyền đơn vẫn được đẩy mạnh, đặc biệt là ngày 18-3 nhân dịp kỷ niệm công xã Paris. Từ 14-4-1931 đến tháng 6-1931 phong trào nổi dậy trở lại.

Tại Quảng-ngãi, phong trào cách mạng bùng nổ ngày 7-10-1930, rồi tạm ngừng, nhưng vẫn đẩy mạnh việc tuyên truyền cho đến 18-1-1931, sau đó là những cuộc biểu tình, tấn công và chuẩn bị khởi nghĩa từ 16-1 đến 12-2-1931. Từ 12-2 đến tháng 8-1931, phong trào lắng xuống, trừ biến cố 1-5-1931 ở huyện Sơn-tĩnh.

Tựu trung, phong trào cách mạng ở Hà-tĩnh và Quảng-ngãi có những đặc điểm tương tự như phong trào ở Nghệ-an.

II - NHẬN ĐỊNH VÀ PHÂN TÍCH CỦA PHÁP VỀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN 1930-1931.

Chúng tôi chỉ nêu lên ở đây hai điểm chính trong sự phân tích của Pháp về phong trào cộng sản 1930-1931: nguồn gốc của phong trào và đặc tính của phong trào. Còn một điểm thứ ba nữa mà chúng tôi không xét đến ở đây là: những nguyên nhân phụ khiến cho phong trào này dễ bành trướng, đó là những chính sách phản động của địch như độc quyền về rượu, muối, thuế má nặng nề, quan lại tham nhũng, chính sách giáo dục không thích ứng v.v...

1. Nguồn gốc của phong trào.

Sự tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam theo Robin xảy ra đúng vào tháng 6 năm 1929. Kể từ tháng 5-1930, chỉ trong vòng hơn một năm mà những biến cố ở Nghệ-lĩnh « đã làm chuyển động giới nông dân An-nam » (18). Tại sao sự tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản lại dễ dàng thâm nhập vào nông dân Việt-nam như vậy? Tại sao phong trào cộng sản lại dễ lan rộng đến thế? Tại sao phong trào cộng sản lại bùng nổ ở Nghệ-tĩnh?

(17) Morché. tr. 40.

(18) Robin tr.2.

Thật ra sự phân tích của thực dân Pháp về phong trào cộng sản ở Việt-nam đối với chúng ta ngày nay không có gì mới lạ. Nhưng chúng ta cũng cần nghiên cứu lại sự phân tích đó để hiểu rõ hơn những biện pháp mà Pháp đã đề ra hòng chặn đứng phong trào này.

Theo thực dân Pháp, có hai nguồn gốc chính đã khai sinh ra chủ nghĩa cộng sản ở Việt-nam là : Tinh thần dân tộc và sự nghèo khổ, bất công ở nông thôn.

a) Tinh thần dân tộc.

Robin báo cáo rằng Pháp đang đứng trước một kẻ thù nguy hiểm hơn bội phần so với những kẻ thù trước đây trong những phong trào « chủ nghĩa dân tộc tình cảm », bởi vì kẻ thù mới này có khả năng « kêu gọi chất men cách mạng nơi giai cấp nghèo và do đó tác động được đến quần chúng » (19). Mấy chữ « chủ nghĩa dân tộc tình cảm » cho chúng ta thấy rằng Robin đã đánh giá nhẹ những phong trào yêu nước trước 1930 so với phong trào 1930. Robin viết : « Những đảng viên của Thanh niên và Tân Việt khởi thủy chỉ có một lý tưởng : lật đổ nền bảo hộ Pháp bằng nổi loạn. Người ta có thể đánh giá một cách đúng đắn rằng cho đến đầu năm 1929 sự tuyên truyền của họ chỉ có tính cách chống Pháp mà thôi, trên thực tế họ không thể đi quá mỗi trường hạn chế của những kẻ có tham vọng đang bị chua chát và bất bình trong các *giai cấp trung lưu* và nói cho cùng hai đảng đó chẳng nguy hiểm gì hơn những cuộc khởi nghĩa cùng một tính chất trước đó... Chính quyền địa phương chỉ cần theo dõi hành động của các kẻ khởi nghĩa đó và sẽ đến một lúc nào đó chỉ cần bắt giam những tay tích cực nhất là đủ để dập tan phong trào » (20).

Tuy nhiên Robin nhận định rằng phong trào cộng sản 1930 không những tiếp thu được chất men của « chủ nghĩa dân tộc tình cảm » mà còn của những người theo chủ nghĩa đó nữa. Những tổ chức yêu nước « tình cảm » tuy bị dẹp tan, nhưng những người cộng sản đã thâm nhập vào những tổ chức đó và hướng dẫn những người yêu nước này tham gia phong trào cộng sản. Trong hồ sơ của C.A.I. tại Bộ Thuộc địa Pháp có chứa rất nhiều báo cáo về sự chuyển hướng này từ « chủ nghĩa dân tộc tình cảm » sang chủ nghĩa cộng sản ; một đặc điểm quan trọng và lý thú trong việc nghiên cứu giai đoạn 1930. Rất tiếc chúng tôi tìm chưa ra. Theo Robin, hai yếu tố quan trọng nhất trong việc chuyển hướng đó là : thứ nhất, vai trò của nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc ; thứ hai, sự thâm nhập của những người cộng sản được huấn luyện tại ngoại quốc vào trong đảng Thanh niên để « nhuộm đỏ » đảng này. Đó là hai nguồn gốc của sự tăng vọt lên con số đảng viên trong giai đoạn 1930. Robin viết : « Những người tuyên truyền cộng sản vào Trung-kỳ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1929 đều được tuyển chọn từ hàng ngũ của những đảng dân tộc và phần đông những người này sinh trưởng ở Vinh hoặc ở Hà-tĩnh ; họ là đảng viên, học trò đồng môn hoặc đồng minh của Phan Bội Châu. Cũng cần nói thêm rằng trong số những người hoạt động cộng sản bị bắt tại

Trung-kỳ và Nam-kỳ từ nhiều tháng nay, người ta thấy phần lớn là những thanh niên bị đuổi khỏi trường Quốc học ở Huế hồi tháng tư năm 1927 sau những vụ bãi khóa. Những vụ bãi khóa này, bây giờ người ta đã biết, là do mệnh lệnh của đảng Thanh niên, mà người có trách nhiệm chủ chốt trong những tình hình miền Bắc Trung-kỳ chính là con rể của Phan Bội Châu: Vương Thúc Oánh... Việc tiêu diệt hai đảng Thanh niên và Tân Việt do chính quyền bảo hộ tiến hành, và việc loại trừ ra khỏi Bắc-kỳ sự hoạt động của Việt-nam Quốc dân đảng — hai việc này được thực hiện cùng một lúc vào năm 1929 — đã cung cấp cho Nguyễn Ái Quốc, bấy giờ được chính thức thừa nhận là người khởi xướng lên chủ nghĩa cộng sản trong dân An-nam, một cơ hội mà ông ta không để mất: cơ hội tập trung lại và bốn-sẻ-vích hóa những đảng viên còn lại của các đảng bị đánh bại kia » (21). Và do đó, một đảng duy nhất đã được thành lập để lãnh đạo cách mạng dân tộc và đồng thời lãnh đạo cả *cách mạng xã hội* (22) ở Việt-nam: Đảng cộng sản.

Robin kết luận về « chất men dân tộc » trong phong trào cộng sản 1930 như sau:

« Tôi đã trình bày rõ ràng trong phần đầu của bản báo cáo này bằng cách nào những đảng viên của các đảng chính trị đã bị chính quyền địa phương giải tán năm 1929 lại được Nguyễn Ái Quốc tập trung lại và bằng cách nào trong một thời gian rất ngắn họ đã trở thành những người cộng sản tích cực. Khẩu hiệu tuyên truyền hàng đầu của họ là « dả đảo đế quốc »; như vậy khẩu hiệu đó đã duy trì được đặc tính dân tộc và do đó trong một thời gian dài đã chiếm được sự đồng tình của một số đông người An-nam ở giới tư sản. Như vậy hiển nhiên rằng trong những năm cuối cùng vừa qua nếu trong những tỉnh miền Bắc Trung-kỳ và ở Quảng-ngãi không có nhiều người cách mạng đang đi tìm đường lối như thế kia, thì Đảng cộng sản đã gặp phải những sự chậm chạp, những sự khó khăn như Đảng ấy đã gặp ở những tỉnh khác của Trung-kỳ hay tại Bắc-kỳ, nơi mà những điều kiện thuận lợi này không có. Cái yếu tố đặc biệt chính trị đó đã đóng vai trò cốt yếu lúc đầu trong nguồn gốc phong trào hiện tại. Tôi muốn chứng minh ngay rằng đừng mong cất nghĩa chủ nghĩa dân tộc An-nam bằng một sự phản nộ nào đó của một xã hội đã bị một môi vì chính quyền Pháp và xã hội ấy cảm thấy bị áp bức đến mức không chịu nổi. Đây là một đề tài gọn gàng quá, một đề tài quen thuộc của bọn triết đề nói xấu chế độ — đề trách chính phủ thuộc địa đã không biết kéo về phe mình toàn thể dân chúng bảo hộ. Sự thực là không thể đem một lý luận nào, dù là lý luận về lợi ích riêng hay lợi ích chung ra nói để chiến thắng những sự rung động của một tình cảm bất nguồn từ tổ tiên. Chúng ta có vấn đề, nhất là ở Nghệ-an, với những người bản xứ không chịu cam nhận việc mất chủ quyền, họ cứ bị ám ảnh bởi những ví dụ của Nhật, của Xiêm và của chủ nghĩa dân tộc Trung-hoa, và cứ đề tài nghe những chuyện cách mạng này nọ học được trong những sách tuyên

(21) Robin tr. 5 và 6.

(22) Robin gạch dưới.

truyền bài ngoại trần ngập Viễn-dông từ hồi cách mạng Boxer. Khi mà tình trạng đầu óc như vậy được truyền lại do một tập quán gia đình - như là trường hợp con cháu của những gia đình vọng tộc đã khởi nghĩa trong quá khứ, có rất nhiều trong vùng miền Bắc Trung-kỳ - Vấn đề là bọn phiến loạn cộng sản An-nam đã hành động như là những kẻ quá khích chính cống và sự bùng nổ, cuồng nhiệt mà họ mang trong mình, họ nhận được từ những sự rung động của lòng yêu nước bị kích thích... » (23).

b) Sự nghèo khổ và bất công ở nông thôn.

Chủ nghĩa cộng sản đã thấm vào nông thôn Việt-nam dễ dàng như một hạt giống gặp một miếng đất màu mỡ. Đất màu mỡ ở đây là sự nghèo khổ và sự bất công. Chính quyền thuộc địa Pháp đã phải thừa nhận về hai sự thật này trong các báo cáo của chúng. Mà giấu làm sao được! Có điều là, về sự nghèo khổ, các báo cáo của Pháp đều cho rằng đó là tình trạng muôn đời ở Việt-nam cũng như ở Trung-hoa hoặc ở các nước Á châu khác: không phải vì người Pháp đến Việt-nam nên Việt-nam mới phải chịu đựng tình trạng nghèo khổ này, chính là do nạn nhân mãn ở nông thôn. « một tai ương gắn liền với tình trạng xã hội An-nam » (24).

Về sự bất công, các báo cáo của Pháp đã nhấn mạnh đến sự « bất quân bình » giữa đa số nông dân nghèo khổ không đủ miếng ăn với một thiểu số rất nhỏ bọn chủ đất giàu có, bóc lột. Về nông dân nghèo, báo cáo của Morehé ước lượng như sau: « Thường thường họ vượt quá một nửa dân số trong phần đông các làng ở các tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh. Trong huyện Nam-dân, họ chiếm 9 phần 10 tổng số dân cư và 6 phần 10 trong huyện Thanh-chương.

Trong xứ này hễ một vùng càng giàu chừng nào thì số chủ đất càng ít chừng nấy so với số dân cư nghèo khổ. Sở dĩ như vậy là vì các tay phú hào hay chiếm cứ ruộng đất tốt » (bằng cách cho vay nặng lãi) (25). Về điểm này, ai cũng biết, tưởng không cần nói dài. Chúng tôi chỉ muốn nói ở đây một lý luận của chính quyền thuộc địa Pháp, lý luận đó như sau: không phải chủ nghĩa cộng sản bành trướng trong những vùng đất xấu, trái lại chủ nghĩa ấy lại bành trướng mạnh trong những vùng đất tốt và ít bành trướng trong những vùng đất xấu. Morehé giải thích:

- « Chính trong vùng thung lũng sông Cả, từ Vinh đến Đô-lương mà vấn đề này được thấy một cách hết sức đặc biệt. Các làng trong vùng đó có một dân số rất đông, sống trên một mảnh đất có giá trị canh nông thực sự trải dài hai bên bờ sông và bị giới hạn bởi những hàng đất nhỏ lên không trồng trọt được. Giá thông thường của những thửa ruộng chung quanh Đô-lương dễ dàng lên tới 300, 400 đồng một mẫu, tức là từ 6.000 đến 8.000 quan một héc-ta. Những đất bồi, giá còn cao hơn nữa. Hoa màu rất thay đổi từ năm này sang năm khác, bởi vì sự trồng trọt ở đây rất bị ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết và bởi vì những diện tích được dẫn nước hay còn kém. Tuy vậy một

(23) Robin tr.55, 56.

(24) Robin tr.58.

(25) Morehé tr.49,50

loại thí nghiệm về hoa màu đã cho phép nhận thấy rằng trong huyện Hưng- nguyên và Nam-đan hoa lợi trung bình thay đổi từ 1.000 đến 1.200 ki-lô thóc. Huyện Thanh-chương và huyện Anh-sơn còn cho những kết quả cao hơn huyện Nam-đan nữa. Sự trồng trọt ở những đất bồi được màu mỡ thêm hằng năm là nhờ có nước lụt nên mỗi năm đất ấy mang lại rất nhiều và rất lâu như đậu, bắp, mè, cây có dầu. Người ta ước lượng lợi tức trung bình của mỗi héc-ta đất này là hơn 200 đồng. Những điều kiện kinh tế đó cũng tìm thấy ở đồng bằng Đức-thọ và Can-lộc thuộc tỉnh Hà-tĩnh cũng như trong những vùng của tỉnh Quảng ngãi mà cộng sản vừa bắt rã. Vậy thì, nói một cách tổng quát, chính những vùng tương đối trù phú lại trở thành những vùng bị « nhiễm » cộng sản. Và điều rất đáng chú ý là trong những vùng khó khăn hoặc khốn khổ thuộc tỉnh Nghệ-an (Quỳnh-lưu) và Hà-tĩnh (Kỳ-anh), phong trào cộng sản lại không có sinh khí hoặc hầu như chẳng có gì. Người ta có thể nghĩ rằng trong những vùng đó, vì mọi người đều nghèo khổ, người có đất cũng như người không có đất, cho nên sự thêm muốn của người nghèo không thể đặt trên của cải của người giàu như ở những nơi khác được. Trái lại trong những vùng thuận lợi hơn, vì sự tuyên truyền của cộng sản—nhờ ở phe dân tộc—tìm ra được cách đề cập đến giai cấp nông dân nghèo nên những người cộng sản đã dễ dàng vạch ra được với giai cấp này về nguồn gốc của sự nghèo khổ của họ bằng cách so sánh số phận của họ với số phận của những chủ đất may mắn; cụ thể là những đám ruộng phi nhiều của chúng đang kêu gọi sự thêm muốn của họ. Hơn nữa, chủ nghĩa cộng sản lại dễ dàng áp dụng ở những vùng giàu có bằng cách nêu lên cái hy vọng phân chia lại đất đai.» (26)

Báo cáo Robin cũng lặp lại y hệt lý luận của Morché và kết luận về điểm này như sau :

« Sự nổi dậy của nông dân ở Nghệ-tĩnh quả thật là một cuộc đấu tranh giai cấp. Những người cộng sản không có khó khăn gì để đánh thức dậy và để kích thích lòng hận thù nơi nông dân nghèo... Lòng hận thù ấy đang áp ủ trong tim của những người nghèo khổ kia và chẳng cần phải nhiều lời để làm cho họ tin rằng bởi vì họ là đại đa số, họ chỉ cần nổi dậy đồng đảo là có thể lật đổ được bọn đàn áp họ » (27).

Đấu tranh giai cấp và đấu tranh giải phóng dân tộc chỉ là một, bởi vì « những người nông dân kia không thể hiểu tại sao chính quyền lại bảo vệ giai cấp trung lưu và bắt buộc tái lập trật tự cổ truyền. Họ bèn hưởng ứng theo lời tuyên truyền rằng nếu không có sự nâng đỡ của chính phủ, thì những kẻ đàn áp họ đã bị đánh gục rồi. Thế là những người lãnh đạo tha hồ gây nên trong lòng quần chúng đó sự hận thù với chế độ được xem như là bở tức cho sự hận thù với giai cấp được ưu đãi » (28).

(26) Morché tr.48,49; Robin tr.59,60,61.

(27) Robin tr. 62—63.

(28) Robin. tr. 63.

Hai đặc tính dân tộc và giai cấp nói trên đã giải thích vì sao phong trào cộng sản lại bắt đầu ở Nghệ-tĩnh.

Đứng về mặt dân tộc mà xét, Nghệ-tĩnh có tiếng là đất chống lại chính quyền, là đất của phong trào văn thân chống Pháp và gần đây hơn là đất của các nhà cách mạng lớp sau, của Phan Bội Châu, của Nguyễn Ái Quốc. Robin còn nói thêm rằng chính sách của Đảng cộng sản lúc đó là chiếm Nghệ-tĩnh làm căn cứ địa, rồi từ đó phát triển phong trào cách mạng ra khắp nước. y như đường lối chiến lược của Đảng cộng sản Trung-quốc đã áp dụng tại Hồ-nam, Hồ-bắc và Phúc-kiến (29). Đứng về mặt giai cấp thì Nghệ-tĩnh là đất bị nghèo khổ và bất công nhất ở Việt-nam. Robin đã so sánh Nghệ-tĩnh với Thanh-hóa :

« Về phía bắc của Vinh, tỉnh Thanh-hóa trải dài mệnh mông, rộng gần bằng Nam-kỳ và đông khoảng trên 2 triệu dân. Vùng đất đai rất quan trọng này cho đến nay vẫn hoàn toàn thoát khỏi ảnh hưởng của cộng sản. Tháng 10 và 11-1930, chúng ta đã bắt được chừng 60 tên mới vào Đảng, những người này chưa đủ thời giờ bắt tay vào công việc tổ chức. Có thể nói chắc chắn rằng Đảng cộng sản - chúng ta biết được điều này là do những tài liệu bắt được - không quan tâm đến vùng này. Cách giải thích đúng nhất của tình trạng đó có lẽ là do tính nết rất đặc biệt của dân cư Thanh-hóa : siêng năng, hiền hòa, dễ bảo và thấm nhuần sâu sắc những phong tục cổ truyền, khác hẳn với dân Nghệ-an lân cận : có truyền thống khởi nghĩa và cách mạng. Tỉnh Thanh-hóa còn là một trong những tỉnh trù phú nhất Đông-dương và nạn nghèo khổ ở đây ít cảm thấy hơn là ở những vùng khác của Trung-kỳ. Ở đây, các giai cấp trung lưu dư dả, vừng vàng hơn, tạo thành một cấu trúc xã hội mạnh hơn các nơi khác » (30).

Nói tóm lại, nếu dừng đi vào chi tiết mà chỉ xét đến nội dung tổng quát sự phân tích nói trên của Pháp cho rằng phong trào cộng sản Việt-nam là bắt nguồn từ hai yếu tố dân tộc và giai cấp ; quả thật là rất đúng.

2- Đặc tính của phong trào : cơ sở công nhân hay cơ sở nông thôn ?

Về diêm lý thuyết và lịch sử đặc biệt quan trọng này, muốn có một nhận định đúng đắn, xin bạn đọc hãy đọc những sách đã xuất bản trong nước. Ở đây chúng tôi chỉ trình bày lại sự phân tích của Pháp.

a) Phong trào cộng sản 1930-1931 và giai cấp công nhân.

Ở Vinh và Bến-thủy có hai cơ sở công nhân quan trọng ngang nhau. Các xưởng của Sở xe lửa Trường-thị và các xưởng của Công-ty rừng và diêm Đông-dương. Mỗi nơi có khoảng từ 500 đến 600 công nhân.

Tại Trường-thị, Pháp căn cứ theo các tài liệu bắt được của Đảng cộng sản cho rằng công nhân đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của cộng sản, bởi vì đến ngày 31-12-1930 đã có 7 đảng viên và 75 thành viên công hội (31). Sự tuyên

(29) Robin tr. 25,

(30) Robin tr. 25

(31) Morché tr. 28 và kế tiếp, Robin tr. 9 và kế tiếp. Con số 75 thành viên công hội không thấy Morché nêu lên chỉ có trong báo cáo của Robin.

truyền bắt đầu có kết quả vào tháng 9, tháng 10-1930 và đến tháng 4-1931 có 5 cuộc đình công cục bộ đã xảy ra và vài toán công nhân bị xáo trộn (32). Tuy vậy, những người tổ chức phong trào không có đủ ảnh hưởng để thúc đẩy số công nhân này tham gia những cuộc biểu tình đã được chuẩn bị trước. Sự kiểm soát chặt chẽ của chủ, sự bắt giữ vài người cầm đầu, sự tăng lương và phụ cấp đắt đỏ, sự gán bó của công nhân với xưởng trong đó phần đông đã làm việc lâu năm, đó là những lý do khiến cho sự tuyên truyền cách mạng bị cản trở.

Tại Công ty rừng và diêm Đông - dương, trái lại, phong trào cách mạng đã tìm thấy một môi trường thuận lợi hơn. Công nhân ở đây bị làm quá giờ, bị bọn cai hành hạ và bị bọn chủ ép buộc một thứ kỷ luật khe khắt. Vì vậy một công hội đã được thành lập. Nhiều cuộc đình công xảy ra từ tháng 1 đến tháng 4-1930. Cuộc biểu tình nông dân xảy ra tại Vinh sáng ngày 1-5-1930 có mục đích phá cửa xưởng để giúp cho công hội đang bị mật tử chức một cuộc đấu tranh của công nhân (33). Sau đó, nhiều cuộc đình công cục bộ xảy ra trong những ngày 16-5, 6-7, 20 và 25-8, 9-9. Những cuộc đình công này có liên hệ với những cuộc phát truyền đơn. Ngày 1-5-1931, một vụ chuẩn bị đình công xảy ra tại xưởng điện. Bọn chủ đuổi những người cầm đầu và sa thải 200 công nhân tham gia công hội; tất cả đều ở làng Yên-dũng, là làng đã đi theo cộng sản từ lâu.

Thợ ở lại làm việc được tăng lương (thợ điện 1 đồng mỗi ngày, thợ không chuyên môn tăng từ 8 lên 10 hào một ngày, nghĩa là 30% lương) và thợ mới được tuyển vào để thay thế những người bị đuổi. (34). Từ đó phong trào lắng xuống. Tuy vậy, theo tài liệu bắt được, cuối tháng 12 vẫn còn 10 đảng viên - 5 người lại hãng điện - và 70 người gia nhập công hội.

Ngoài hai cơ sở công nhân đó ra, ở Vinh và Bến-thủy còn có nhiều hãng thợ nhỏ, tại đó Đảng cũng có cơ sở. Tổng cộng lại vào khoảng cuối tháng 12-1930, tất cả có 54 công nhân đảng viên tích cực - trong đó có 15 người thất nghiệp và 7 « thợ cu li » - và 375 thành viên công hội - trong đó có 17 người thất nghiệp.

Tại Quảng-ngãi và những tỉnh khác, theo tài liệu Pháp bắt được không thấy nói đến một tổ công nhân hoặc một công hội nào. Robin và Morché kết luận: « Và chẳng giai cấp này rất ít trong toàn xứ. Thực chất của Trung-kỳ

(32) Những cuộc đình công này không thấy nêu trong báo cáo của Robin, chỉ thấy Morché đề cập đến. Robin quả quyết là không có cuộc đình công nào, dù là có tính cách chính trị hay nghề nghiệp. Nhưng câu văn của Robin không được rõ lắm: « Le succès de la propagande ne s'est encore affirmé jusqu'à ce jour par aucune grève d'ordre politique ou simplement professionnel ».

(33) Điều này chứng tỏ giữa phong trào công nhân và phong trào nông dân rất ăn khớp với nhau.

(34) Robin tr.11; Morché tr.30. Tuy vậy Morché phải nhận rằng bọn cai bóc lột công nhân tàn nhẫn

là xứ canh nông, xứ này có rất ít xưởng kỹ nghệ, đã ít mà lại còn vừa rải rác vừa không quan trọng (xưởng điện, hãng dệt máy, hãng chuyên chở công cộng, hãng làm đồ gốm). Vấn đề công nhân cho tới ngày nay chỉ được đặt ra với vài gay cần ở Vinh, Bến-thủy mà thôi». (35)

Một tài liệu bắt được ở Vinh trong đêm 26 rạng ngày 27-7-1931 đã kêu gọi công nhân đình công để đòi tăng lương và làm việc 1 ngày tám giờ. Một chi tiết đáng ghi là: trong bản tài liệu này có nói đến việc cử đại diện công nhân bên cạnh nông dân để làm ủy viên tuyên truyền. Ngoài ra có một câu cũng đáng lưu ý về mối liên hệ giữa công nhân và nông dân: công nhân phải « đi hàng đầu trong mọi trường hợp để mở đường cho nông dân và quần chúng lao động ». (36)

2. Phong trào cộng sản 1930-1931 và giai cấp nông dân.

Nếu, theo Robin và Morché, phong trào cộng sản không đáng ngại lắm trong giai cấp công nhân, thì ngược lại, phong trào ấy lại lan tràn nhanh chóng và ồ ạt ngoài sức tưởng tượng của Pháp trong giai cấp nông dân mà chúng cho họ là một đám đông bất động, chỉ biết chịu đựng.

Robin và Morché đã liệt vào phong trào nông dân giới tiểu trí thức là những người tuyên truyền cộng sản đầu tiên vào phong trào nông dân. (36)

a *Giới tiểu trí thức.* Trong báo cáo của mình, Robin và Morché đã viết với một giọng khinh miệt giới tiểu trí thức VN. Sự khinh miệt này cũng dễ hiểu thôi, vì giới này chống Pháp. « Đảng chính cống, kẻ tiên phong của giai cấp vô sản », đó tổ chức lực lượng của mình trước hết bằng cách thu hút vài lãnh tụ của phong trào cách mạng dân tộc, sau đó là những kẻ mà đầu óc đã bị quay cuồng bởi lý tưởng cách mạng, các giáo viên tiểu học và các công chức bị đuổi, những kẻ có bằng cấp mà không có địa vị, những học sinh bỏ học nửa chừng, các nhà nho chết đói, công phần, mưu mô đủ loại, đủ hạng. Người ta cho họ đọc và học rất nhiều sách báo cộng sản đã dịch ra quốc ngữ. Sự đúng đắn của những công thức, sự táo bạo của những quan niệm, sự bí mật quyền rũ của một loại hội kín được tổ chức hoàn hảo nhất chưa từng thấy... đã mang đến trong một thời gian rất ngắn cho cái lũ trí thức lưu manh đó. (37) đầu óc của những kẻ tranh đấu thực sự. Rất đông đã trở thành những kẻ quá khích thực sự. (38) Morché có đưa ra một thí dụ điển hình: nhà giáo Thái Văn Giai, ở Hà-tĩnh, bị bắt đã khai: « Khi ra trường, Giai đã có những ý tưởng cách mạng, bởi vì Giai nói « tất cả dân chúng An-nam đều có tinh thần dân tộc và ước mơ độc lập ». Sau đó những bài báo

(35) Morché tr. 31; Robin tr.12.

(36) Morché tr.32. Robin không nói đến điểm này, nhưng lại nói: « Il est à retenir que c'est sur des instructions émanant du parti communiste français que cette réorganisation des syndicats ouvriers annamites a été décidée » (tr.12).

(37) Nguyên văn: cette pègre d'intellectuel.

(38) Robin tr.14.

về tình hình Trung-hoa và lịch sử cách mạng Pháp 1789 làm bùng cháy ý tưởng tự do nơi y. Sau nữa, y đọc ABC của chủ nghĩa cộng sản và đã có dịp kiểm chứng lại bằng kinh nghiệm bản thân sự chính xác của những nguyên tắc nói trong sách này. Chính do đó mà y đã nhận thấy rằng bọn chủ đất bóc lột « tàn nhẫn » nông dân nghèo và những kẻ có chút đất đai bị tiêu tan tài sản vì nạn cho vay nặng lãi. Thấm nhuần chủ nghĩa cộng sản, y đã rải truyền đơn, tuyên truyền giải thích và tổ chức những cuộc biểu tình ». (39)

Theo phúc trình của địa phương lên Xứ ủy Trung-kỳ thì cuối tháng 12-1930 ở Vinh đã có 736 và ở Hà-tĩnh đã có 376 Đảng viên cộng sản đã ghi tên vào Đảng. Con số 376 ở Hà-tĩnh đã lên đến 749 vào ngày 31-3-1931. Pháp cố cho bọn mật thám chui vào Đảng cộng sản nhưng không được. Điều đó chứng tỏ sự tuyển chọn kỹ lưỡng và sức mạnh của Đảng cộng sản, một « bộ tham mưu của những kẻ khuấy động, rải rác trên khắp xứ, sống kề bên cạnh nhân dân, đã đưa nhân dân vào trong một mạng lưới canh phòng và kiểm soát vô cùng chặt chẽ. Được giới trung lưu che chở vì họ là những người cách mạng hồ hào đánh đuổi chính quyền ngoại bang, họ đã có thể mở rộng sự tuyên truyền cách mạng mà không sợ nguy hiểm, và việc làm này cứ tiến hành trong nhiều tháng, trong suốt thời gian mà chính quyền địa phương không đủ quân đội và cảnh sát để ngăn cản hành động của họ. (40)

b) *Sức mạnh của nông dân.* Phong trào cách mạng lan tràn rất nhanh chóng khiến Pháp vô cùng lo sợ. Moreché viết: « Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản đã lan dần từ chỗ này đến chỗ khác hầu khắp các làng trong thung lũng sông Cả và đồng bằng Hà-tĩnh. Đến tháng 10-1930, các huyện Thanh-chương và Nam-dân đều ở trong tình trạng ly khai hoàn toàn và vô chính phủ toàn diện ». (41) Nông dân tham gia nông hội đông đảo. Tính đến ngày 31-12-1930, ở Vinh đã có 30.431 thành viên, và ở Hà-tĩnh có 8.000. Con số 8.000 người này đã nhảy vọt lên 16.108 người vào ngày 31-3-1931. Như vậy là có đến 50.000 nông dân được giác ngộ và tích cực ủng hộ Đảng cộng sản. Nếu người ta tính rằng 50.000 nông dân đó là 50.000 người đã giác ngộ cách mạng thì con số đó quả là lớn lao bởi vì tổng số nhân dân trong hai tỉnh chỉ có khoảng 1.200.000 người, trong đó tổng số người từ 18 đến 60 tuổi phải nộp thuế thân chỉ có khoảng 210.000 người; nghĩa là chừng 1/4 số dân ở trong hai tỉnh này đã giác ngộ chủ nghĩa cộng sản.

Sự lớn rộng của phong trào nông dân đã làm cho bọn quan lại Nam-triều mất vía. « Họ hoàn toàn bất lực, chẳng làm được điều gì để ngăn cản sự bành trướng của phong trào cách mạng. Chính quyền bản xứ tỉnh thuộc mọi cấp đều tê liệt, không thể tìm ra một người lãnh đạo phong trào, không thể nhờ cậy vào một sự trợ giúp nào của các viên chức dịch cấp tổng và

(39) Moreché tr. 33.

(40) Robin tr. 15.

(41) Moreché tr. 31.

xã. Điều đó cho người ta cái cảm giác rằng họ đã mất hết tất cả uy quyền trên đám quần chúng mà họ cai trị ». (42) Những biến cố diễn ra càng làm cho bọn quan lại ngơ ngác. « ngơ ngác trước sự bất ngờ và sự lan tràn nhanh chóng của phong trào... Họ chẳng hiểu biết gì về phong trào cộng sản, chẳng hay biết gì về tổ chức cộng sản, về cách thức tuyên truyền của cộng sản và về ảnh hưởng mà những người lãnh đạo phong trào đã có thể gây ra trong đầu óc của dân chúng mà họ cai trị ». (43) « Kể từ lúc mà người ta có thể tin rằng cuộc khởi nghĩa sẽ trở thành rộng lớn thì sự sợ hãi đã làm tê liệt các viên quan lại. Các viên này khóa cổng chui vào trong nhà và chỉ lo có mỗi một việc phòng vệ cho chính bản thân của họ. Hiện tại, mặc dầu tình hình trong nhiều phủ huyện đã rõ ràng khả quan hơn trước, nhưng khi các viên tri phủ, tri huyện phải đi hành quân theo quân đội hoặc lính bản xứ, họ đều đi mà mình mây từ chỉ của họ run lẩy bẩy ». (44).

Chúng tôi không bàn đến ở đây sự thành lập các Xô viết Nghệ-tĩnh, bởi vì Robin và Morehè chỉ nói phớt qua, không đi sâu vào chi tiết. Cũng lạ. Bọn này tuy tự hào đã dẹp tan được các Xô viết, nhưng vẫn rất lo lắng về những hậu quả xã hội mà các Xô viết đã để lại. Robin viết : « Phải dự liệu rằng một sự xáo trộn sâu rộng sẽ còn tồn tại trong đời sống ở nông thôn, bởi vì nông dân làm thuê sẽ nhiễm đầy ý tưởng cách mạng trong mối liên hệ giữa họ với chủ ruộng. Trong nhiều làng, chủ ruộng đã ở trong tình trạng không thể thuê được người làm thuê gặt. Ở Hà-tĩnh, nơi mà vụ mùa tháng 5 đang đầy hứa hẹn, nông dân làm thuê trong nông hội từ chối không chịu làm thuê cho chủ ruộng tư nhân. Theo lệnh của nông hội, vụ mùa phải được tổ chức tập thể và 2/3 số thóc thu được phải được phân chia đều giữa nông dân với nhau đã tham gia nông hội không phân biệt đẳng cấp... Tất cả chủ ruộng nhỏ và tá điền, để có phần trong sự phân chia đó, không ngần ngại ghi tên vào nông hội ». (45)

Khi mà 2/3 số thóc thu được vào tay nông hội, và chỉ còn lại 1/3 vào tay chủ ruộng thì vấn đề không phải chỉ nguy hiểm cho Pháp về phương diện cách mạng ở nông thôn mà còn về cả phương diện thuế má nữa. Nông hội đã hô hào nông dân chống lại thuế, cấm nộp thuế cho Pháp và dĩ nhiên sự hô hào này được nông dân nhiệt liệt hưởng ứng. Tình trạng còn khắt khe hơn nữa về cả hai mặt — cách mạng và thuế má — bởi vì, theo Robin khi mà nông dân từ chối không chịu gặt thuê theo thể lệ bất công cũ, thì họ cũng có thể từ chối không chịu cày bừa cho vụ mùa sau. Các báo cáo của địa phương cho hay rằng trong các « vùng đỏ » ở Vinh, « tất cả công việc đồng áng đều do đàn bà làm mà thôi, đàn ông thì đi hội họp, mít-tinh, lo những việc cách mạng và hoàn toàn không trông nom gì đến ruộng nương. Cả một vùng đồng bằng mệnh mông như thế sẽ chẳng được cày

(42) Robin tr. 68.

(43) Robin tr. 68.

(44) Robin tr. 69.

(45) Robin tr. 22.

cây gì cho vụ mùa sắp tới. (46) Quan trọng hơn nữa là ảnh hưởng cách mạng ngày càng sâu rộng trong nhân dân « không những chỉ trong những vùng đã bị « nhiễm » cộng sản mà còn ở hầu hết các tỉnh Trung-kỳ. sự tác động bất ngờ của tất cả mọi hận thù, tất cả mọi hiềm khích của giai cấp nghèo » (47) sẽ còn gây ảnh hưởng lâu dài, dù cho các cuộc biểu tình, nổi dậy đã bị đàn áp và tạm thời dẹp yên. Nếu chỉ trong vòng một năm mà cách mạng đạt được kết quả kỳ diệu ở nông thôn như vậy, chính là bởi vì, như Robin công nhận đó là « mỗi trường thu nhận một cách đặc biệt thích hợp chủ nghĩa cộng sản đang được truyền ». (48).

Vậy thì phải làm thế nào để chống lại chủ nghĩa cộng sản, một thứ chủ nghĩa cách mạng thích hợp đối với nông dân Việt-nam như thế? Xuất phát từ những nhận định của Pháp về phong trào cộng sản mà chúng tôi vừa trình bày ở trên, Pháp đã đề ra những biện pháp để chống lại phong trào cách mạng của nhân dân ta.

(Còn nữa)

(46) (47) Robin tr. 24.

(*) Theo các tài liệu nghiên cứu đã xuất bản ở trong nước thì ngày 1-5-1930, 3.000 nông dân ở các làng Hạnh-lâm, La-mạc, Yên-lạc, thuộc huyện Thanh-chương (Nghệ-an cũ) biểu tình kéo đến đồn điền Ký Viên. Ký Viên là tên địa chủ cường hào gian ác đã chiếm đoạt nhiều ruộng đất của nông dân để thành lập đồn điền. Hắn còn bóc lột, áp bức rất hà khắc công nhân làm việc trong đồn điền của hắn cũng như nông dân trong vùng. Khi đoàn biểu tình đến nơi Ký Viên đã bỏ trốn từ mấy hôm trước. Nhà cửa của hắn bèn bị đoàn biểu tình đốt phá tan tành. (L.T.S.)

VÀI NÉT VỀ ANH PHAN ĐĂNG LƯU

(HỒI KÝ)

BÙI SAN

TÔI bị đày lên Ban Mê Thuột vào khoảng 1932, sau anh Lưu vài năm. Tôi đã được nghe kể lại những cuộc đấu tranh quyết liệt, có thể nói là đẫm máu của anh em chúng ta, đã diễn ra trong nhà tù này trong thời gian trước, đòi cải thiện chế độ lao tù vô cùng tàn bạo của địch. Nhờ những cuộc đấu tranh ấy, có anh Lưu tích cực tham gia lãnh đạo, mà lúc tôi lên, thấy có đôi chút thay đổi trong cách đối xử của bọn cai ngục đối với tù nhân.

Mấy năm sống cạnh anh Lưu ở Ban Mê Thuột (anh mang số tù 1438) đã để lại trong tâm trí tôi những ấn tượng vô cùng sâu sắc. Một mặt anh đấu tranh bền bỉ chống kẻ thù, mặt khác anh lại luôn luôn quan tâm đến đời sống tinh thần, vật chất của anh em. Anh thường xuyên giúp đỡ anh em nâng cao trình độ chính trị, văn hóa, giữ vững tinh thần cách mạng và chí khí chiến đấu. Trong điều kiện cực kỳ khắt khe của nhà tù, anh cố gắng tìm hiểu tình hình bên ngoài, tình hình thế giới và trong nước để phổ biến cho anh em. Anh theo dõi hoạt động của bọn thống trị ở Ban Mê Thuột, bọn chức trách nhà tù để kịp thời đối phó với địch. Anh cũng chú ý nắm vững tư tưởng của bọn tay sai địch và tìm cách phân hóa chúng, lôi kéo những người lầm lạc, cô lập những tên gian ác. Anh tìm mọi cách xem được những tài liệu mật của bọn chúa ngục nên biết được bọn phản bội trong nhà tù và ngăn chặn sự phá hoại của chúng.

Anh đã viết bài đăng báo ở ngoài, tố cáo chế độ dã man của nhà tù Ban Mê Thuột.

Vốn ham học, mặc dù bị tù đầy, anh vẫn không nản chí. Anh đã nhặt từng mẩu báo cũ để xem. Thậm chí có lúc đi làm khổ sai, thấy những mảnh giấy báo, những trang sách bần vứt trong bụi cây, anh cũng lượm về, rửa sạch, gấp lại để đọc.

Ở trong tù, anh đã đề ý đến những đồng chí hăng hái đấu tranh, liên hệ chặt chẽ với các đồng chí ấy và hẹn nhau khi ra khỏi nhà tù sẽ bắt mỗi hoạt động trở lại.

Anh Lưu được trả lại tự do vào giữa năm 1936. Tôi ra tù sau anh vài tháng. Chúng tôi bị tên trùm mật thám Xô-nhi quản thúc ở Huế. Hồi đó chính phủ Mặt trận bình dân lên cầm quyền ở Pháp. Trung ương Đảng ta bèn quyết định lập Mặt trận dân chủ Đông dương tập hợp mọi lực lượng dân chủ và tiến bộ, đấu tranh chống bọn thực dân phản động Pháp, chống phát-xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình. Trung ương Đảng còn chủ trương kết hợp những hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp với những hoạt động hợp pháp để phát huy ảnh hưởng của Đảng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh của quần chúng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào quần chúng lên rất mạnh, mở đầu bằng cuộc vận động tổ chức Đông dương đại hội nhằm thu thập nguyện vọng của các ngành, các giới.

Cuộc vận động bắt đầu ở Nam kỳ, diễn ra rất sôi nổi. Các « ủy ban hành động » được thành lập khắp nơi, gây một khí thế lớn. Có thể nói hồi ấy ở Trung kỳ và ở Huế, anh Lưu là một trong những người lãnh đạo chủ chốt của phong trào này. Hàng ngày, anh đến hiệu sách Hương giang đọc sách báo, theo dõi tin tức, bàn việc tuyên truyền phát huy ảnh hưởng của Đảng, đồng thời bắt liên lạc với các đồng chí khác mới ra tù.

Nhưng công việc gặp nhiều khó khăn. Phong trào nổi lên rầm rộ ở Nam kỳ và khi bắt đầu phát triển ở Trung kỳ thì tên Khâm sứ Gráp - phơi hoảng sợ, tìm cách ngăn chặn. Hắn tự hợp bọn tay chân trong Viện dân biểu Trung kỳ đứng ra thành lập một « ủy ban lâm thời » thu thập nguyện vọng của nhân dân để đưa nhà cầm quyền và gửi lên chính phủ Mặt trận bình dân ở Pháp. Rõ ràng đây là âm mưu của chúng muốn nắm lấy phong trào để dập tắt phong trào.

Chúng ta đã biết rõ âm mưu đó. Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng ở xứ Trung kỳ « bảo hộ » này nằm dưới ách đế quốc thực dân và quân chủ phản động, chúng ta cần phải hết sức tranh thủ lợi dụng mọi khả năng hợp pháp để phát động phong trào cách mạng của quần chúng. Vì thế chúng ta chủ trương thâm nhập và lợi dụng « ủy ban » ấy. Anh Lưu cùng các đồng chí đã vạch ra kế hoạch đấu tranh, lợi dụng triệt để những mâu thuẫn trong hàng ngũ bọn dân biểu, lôi kéo những phần tử tương đối tiến bộ, tranh thủ những nhân sĩ dân chủ trong « ủy ban ». Đồng thời chúng ta còn lợi dụng danh nghĩa và khả năng hợp pháp của « ủy ban » ấy để đi lại với nhau, nhanh chóng thành lập các « ủy ban hành động » ở Vinh, Quảng-trị, Huế, Đà-nẵng, Quảng-nam, Quảng-ngãi...

Do cuộc đấu tranh đầy sáng tạo của chúng ta, trong đó có sự đóng góp quan trọng của anh Lưu, một đại hội đã được tổ chức tại Viện dân biểu Trung-kỳ (Huế), bầu ra « ủy ban Đông-dương đại hội » của Trung-kỳ (anh Lưu có tham gia). Hôm ấy, quần chúng đến dự rất đông, phòng họp không chứa hết. Họ tràn cả ra ngoài con đường trước Viện, đứng chật ních mặt đường. Anh Lưu ở trong đoàn chủ tịch và lãnh đạo hội nghị, anh tỏ ra rất sáng suốt. Ban kiểm soát hội nghị, gồm hầu hết là anh em tù chính trị cũ, có nhiệm vụ giữ trật tự, đối phó với âm mưu phá hoại của địch. Khi ban tổ

chức giới thiệu từng đồng chí của ta trong đoàn chủ tịch và ban kiểm soát với « danh hiệu » là « tù chính trị » thì quần chúng vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Hội nghị đã quyết định mở rộng phong trào vận động các ngành, các giới thu thập nguyện vọng đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ đưa lên cho giới cầm quyền Pháp.

Hội nghị thắng lợi rực rỡ, âm mưu của bọn thống trị hồng không chế phong trào bị đập tan. Tên Khâm sứ Gráp-phơ tức giận, mắng bọn tay sai : « Chỗ ngồi của chúng tao bị bọn cộng sản chiếm mất rồi. Chúng mày làm nhục chúng tao ! ».

Cuộc vận động Đông-dương đại hội ở Trung-kỳ đã đưa đến kết quả là chúng ta đã bước đầu hình thành được một mặt trận dân chủ lấy công nông làm nòng cốt và do Đảng ta lãnh đạo, phát huy được ảnh hưởng của Đảng, làm cơ sở cho việc xây dựng Đảng bộ các tỉnh và Xứ ủy Trung-kỳ.

Tiếp theo phong trào vận động tổ chức Đông-dương đại hội là cuộc đón tiếp Gò-đa, phái viên của Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp. Trong cuộc đón tiếp này, anh Lưu tham gia ban tổ chức và đã có nhiều cống hiến. Mặc dù gặp nhiều trở ngại do bọn thống trị gây ra, cuộc đón tiếp Gò-đa đã thành công rực rỡ, hàng vạn quần chúng công nông và các tầng lớp nhân dân khác ở Huế và Thừa-thiên đã tham dự. Việc tổ chức đón tiếp Gò-đa cũng đồng thời diễn ra ở Quảng-trị, Đà-nẵng, Quảng-nam, Quảng-ngãi... Đây là những cuộc biểu dương lực lượng lớn lao chưa từng thấy ở Trung-kỳ.

Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, anh Lưu ở trong Xứ ủy Trung-kỳ và được giao lãnh đạo các công tác công khai như báo chí hợp pháp của Đảng, lực lượng Mặt trận dân chủ ở Viện dân biểu Trung-kỳ. Anh đã trực tiếp lãnh đạo cuộc bầu cử vào Viện dân biểu này. Cuộc đấu tranh khá gay go, vì bọn cầm quyền âm mưu đưa người của chúng ra tranh cử và dùng mọi sức ép hòng gạt bỏ những ứng cử viên của Mặt trận. Nhờ sự lãnh đạo linh hoạt của chúng ta, các ứng cử viên của Mặt trận đều trúng cử. Chúng ta còn tranh thủ được một số nhân sĩ dân chủ tương đối tiến bộ, có lập được bọn phản động, hình thành Mặt trận dân chủ trong Viện dân biểu, gây ảnh hưởng lớn đến đa số dân biểu khác. Đó cũng là một bộ phận rất quan trọng trong cuộc đấu tranh rộng lớn của các tầng lớp nhân dân hầu khắp các tỉnh Trung-kỳ (mà Huế là nơi phong trào đấu tranh sôi nổi và liên tục hơn hết, là trung tâm của phong trào cách mạng Trung-kỳ lúc bấy giờ, và là nơi được Xứ ủy trực tiếp chỉ đạo). Nhờ cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân và lực lượng Mặt trận dân chủ trong Viện dân biểu Trung-kỳ, chúng ta đã đánh bại được dự án tăng thuế của chính phủ Nam triều do thực dân Pháp điều khiển. Đó là một thắng lợi lớn của chúng ta đối với thực dân Pháp và bọn phong kiến nhà Nguyễn, chúng đã dùng mọi thứ luật lệ, thủ đoạn áp bức, bóc lột nhân dân ta rất khắc nghiệt. Thời gian này, anh Lưu thường xuyên ở nhà báo Dân (gần cầu Nam giao cũ và gần Viện dân biểu) để trực tiếp chỉ đạo các cuộc đấu tranh trong Viện. Trước ngày Viện này khai mạc, những đoàn đại biểu thuộc các tầng lớp nhân dân đã gấu gáp cả.

dân biểu, động viên, cổ vũ và đề nghị với họ bảo vệ quyền lợi của quần chúng. Hòm Viện họp, nhiều cuộc biểu tình của quần chúng liên tiếp diễn ra ở ngoài Viện. Những sự việc này đều do Đảng ta lãnh đạo.

Sau khi anh Phan Thanh, đại biểu tỉnh Quảng-nam và là người của Mặt trận dân chủ, mất, Xứ ủy Trung-kỳ chủ trương đưa anh Đặng Thai Mai ra thay. Bọn thống trị bèn đưa tên Tú Huân ra tranh cử. Cuộc đấu tranh khá gay go. Xô-nhì vào tận Quảng-nam cùng tên Tổng đốc Ngô Đình Khôi trực tiếp bố trí kế hoạch nhằm giành thắng lợi cho tên tay sai của chúng. Anh Lưu được Xứ ủy giao cho chỉ đạo cuộc vận động tranh cử này. Cuối cùng anh Đặng Thai Mai đã thắng cử một cách vẻ vang.

Thông qua những hoạt động chính trị như Đồng-dương đại hội, cuộc đón tiếp Gò-đa, các cuộc vận động bầu cử, tranh cử dân biểu và các cuộc đấu tranh ở trong và ngoài Viện dân biểu Trung-kỳ; chúng ta đã thành lập được một Mặt trận dân chủ rộng rãi, tập hợp được các tầng lớp nhân dân, kể cả các nhà tư sản dân tộc, trí thức, nhân sĩ tiến bộ, mà nòng cốt là quần chúng công nông và do Đảng ta lãnh đạo. Những cuộc vận động đó cũng làm cho quần chúng giác ngộ về quyền lợi, ảnh hưởng của Đảng được phát huy mạnh mẽ trong quần chúng. Trong đấu tranh, vận động quần chúng, anh Lưu đã tỏ ra mưu trí, linh hoạt, sắc bén và có nhiều cống hiến lớn.

Trong thời gian ở Huế, anh Lưu cũng được Xứ ủy phân công chỉ đạo các báo chí công khai của Đảng. Anh đã trực tiếp phụ trách tờ *Sóng Hương* rồi tờ *Dân*. Anh là cây bút chủ yếu trong hai tờ báo này. Anh thường viết xã luận về những vấn đề quan trọng, những bài báo vạch trần bản chất phản động, thối nát của bọn đế quốc, phong kiến và bè lũ tay sai của chúng. Những bài báo châm biếm của anh rất sâu sắc, dí dỏm và hấp dẫn. Anh còn viết bài cho các báo *Hồn Trẻ*, *Tín Tức*, *Nhánh Lúa*...

Anh chủ trì việc xuất bản loại sách *Tư tưởng mới*, do anh Sơn Trà trực tiếp phụ trách, ra những cuốn sách nhỏ tuyên truyền về chủ nghĩa Mác-Lê-nin, về Liên-xô, về nền văn hóa mới... Anh đã viết, xuất bản một số sách ký tên là Phi Bằng, nghiên cứu về chiến tranh du kích.

Lúc mới về Huế, anh Lưu ở nhà anh Lê Bồi, đường Chợ Cống, sau anh chuyển sang ở một ngôi nhà tranh nhỏ trong vườn của tôi, cũng ở gần đấy. Một thời gian sau nữa, anh ở với cụ Phan Bội Châu tại Bến Ngự. Cụ Phan đánh giá cao và rất mến phục anh Lưu vì biết anh là người tuyệt đối trung thành với cách mạng và sống rất giản dị, trong sạch. Mỗi tháng anh chỉ chi tiêu hết 3 đồng bạc. Khi anh Nguyễn Chí Diều mất, theo đề nghị của anh Lưu, cụ Phan vui lòng đề cho chúng ta mai táng anh Diều ngay giữa vườn nhà cụ. Về sau anh Lưu chuyển tới trụ sở báo *Dân* ở với một số dân biểu của Mặt trận dân chủ.

Trong mấy năm ở Huế, anh Lưu vẫn giữ vững nề nếp học tập, anh đọc rất nhiều, ngoài sách báo tiếng Việt, anh còn nghiên cứu nhiều tài liệu bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, chữ Hán.

Khi chiến tranh thế giới lần thứ hai sắp bùng nổ, Xứ ủy Trung-kỳ đã họp bàn kế hoạch đối phó với tình thế mới. Hội nghị thảo luận về chủ trương chống chiến tranh, chống lệnh tổng động viên của tên Toàn quyền Ca-tơ-ru, chống bắt lính, đề ra biện pháp chấn chỉnh các tổ chức quần chúng, nhất là chú trọng nắm chắc các lực lượng cốt cán ngoài Đảng trong các đoàn thể tương tế, ái hữu, nghiệp đoàn...; đồng thời rất quan tâm củng cố các cấp bộ Đảng, sắp xếp lại sự liên lạc giữa các cấp ủy, bố trí chu đáo kế hoạch bảo vệ cán bộ nhất là cán bộ của Xứ và của các tỉnh. Hội nghị quyết định những đồng chí đã bị lộ phải rút vào bí mật. Trong số đó có anh Lưu, Thi hành nghiêm chỉnh quyết định này, anh Lưu đã vào Sài-gòn. Vào đây, anh lại tham gia Ban chấp hành Trung ương Đảng. Tôi cũng được phái vào công tác tại Sài-gòn, nhưng ít lâu sau vì một số đồng chí ở Trung-kỳ bị bắt, anh Lưu phải tôi trở lại Trung-kỳ hoạt động.

Ngày nay, mỗi lần nghĩ tới anh Lưu, tôi lại thấy hiện lên rất rõ nét trong tâm trí tôi hình ảnh của anh, một người chiến sĩ cộng sản kiên cường, suốt đời đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng, dù trong những lúc khó khăn, đen tối nhất vẫn giữ vững tinh thần lạc quan, chỉ khi chiến đấu; dù một việc nhỏ nhất mà có lợi cho cách mạng cũng không từ chối. Ở trong tù, anh kiên quyết đấu tranh với địch và lãnh đạo anh em đấu tranh bằng nhiều hình thức chống lại chế độ lao tù dã man, tàn khốc của địch. Ra tù, anh lại lao ngay vào hoạt động cách mạng, chiến đấu mưu trí, dũng cảm và không mệt mỏi vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, vì lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Một đức tính nổi bật nữa của anh Lưu là anh rất ham học, bất cứ ở hoàn cảnh khó khăn nào anh cũng không ngừng tìm cách nâng cao trình độ văn hóa, chính trị của mình và giúp đỡ các đồng chí khác học tập. Đối với đồng chí, anh ân cần săn sóc, luôn luôn giữ vững đoàn kết, chăm lo bồi dưỡng các đồng chí trẻ. Anh vui vẻ, giản dị, trong sạch, trung thực và không bao giờ có thành kiến với ai nên được mọi người quý mến. Trong công tác mặt trận, anh có những chủ trương linh hoạt, sáng tạo mang lại nhiều thắng lợi cho cách mạng. Có thể nói anh Lưu là một cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng ta, anh đã nêu cao gương đạo đức cách mạng, có đủ các đức tính cần, kiệm, liêm, chính và cả trí dũng nữa.

SUY NGHĨ VỀ VIỆC BIÊN SOẠN LỊCH SỬ XÍ NGHIỆP

THANH ĐẠM

LỊCH sử xí nghiệp là một bộ phận của lịch sử giai cấp công nhân và nền công nghiệp nước nhà, đồng thời cũng là một bộ phận của lịch sử dân tộc.

Trong quá trình phát triển của mỗi dân tộc, khi những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì giai cấp công nhân cũng ra đời: một lực lượng xã hội đẩy sức sống phát sinh, báo hiệu tiến trình lịch sử của đất nước sắp bước qua một giai đoạn mới. Trong cách mạng dân chủ tư sản cũng như trong cách mạng dân tộc - dân chủ - nhân dân, giai cấp công nhân bao giờ cũng đóng một vai trò quan trọng. Bước sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, giai cấp công nhân là lực lượng chủ đạo trong nền chuyên chính vô sản. Quá trình phát triển của các xí nghiệp gắn liền với công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Giai cấp công nhân chẳng những là giai cấp lãnh đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa mà còn là lực lượng thể hiện, ở vị trí then chốt đối với sự nghiệp xây dựng đất nước.

Vì vậy khảo sát lịch sử của các xí nghiệp công thương nghiệp, giao thông vận tải, nông trường v.v... là bước quan trọng để tiến tới tìm hiểu quy luật phát triển của giai cấp công nhân, góp phần vào việc « xây dựng giai cấp công nhân không ngừng lớn mạnh về số lượng và chất lượng » (1) như nghị quyết Đại hội IV của Đảng ta đã đề ra.

Mặt khác, nếu hiểu sâu quá trình hình thành, cấu thành, trưởng thành của nhiều loại xí nghiệp thuộc nhiều ngành kinh tế khác nhau, chúng ta có thể tìm ra quy luật phát triển của nền công nghiệp đất nước.

Năm 1931 khi Cách mạng Tháng Mười Nga vừa được 14 tuổi, Mác-xim Gôóc-ki đã đề nghị với Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bôn-sơ-vích Liên-xô đẩy mạnh việc biên soạn lịch sử các xí nghiệp. Ông viết: « Đối với chúng ta, điều cần thiết là phải thấy được thực tiễn của chúng ta với tất cả quy mô của nó, tất cả các nhà máy và công xưởng, tất cả những con người đang xây dựng đất nước ta... Việc hiểu rõ lịch sử của mỗi công xưởng điển hình trong một lĩnh vực sản xuất là rất quan trọng... Người ta phải thông hiểu công xưởng với ý nghĩa hiện tại của nó là người tổ chức, giác ngộ xã hội chủ nghĩa và sản xuất xã hội chủ nghĩa » (2)

Ở nước ta, từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay đã hơn ba mươi năm, từ ngày xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc đến nay đã hai mươi năm. Ngày nay, cả nước thống nhất, cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Việc nghiên cứu lịch sử các xí nghiệp đã đến lúc nên đặt ra như một nhiệm vụ trước mắt của công tác nghiên cứu lịch sử cũng như công tác nghiên cứu kinh tế, công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống của giai cấp công nhân trong cả nước.

Về phương diện sử học, chúng ta có thể hình dung rằng, nếu như trong vòng năm, mười năm tới đây, lập thể cán bộ sử học kết hợp với các cơ quan chỉ đạo xí nghiệp ở trung ương và địa phương biên soạn xong được lịch sử của những xí nghiệp chính và điển hình thuộc các ngành sản xuất khác nhau, ở các vùng kinh tế khác nhau, thì chúng ta sẽ có được một hệ thống số liệu để dựng lại một cách chân thật lịch sử giai cấp công nhân Việt-nam, cũng như lịch sử nền công nghiệp Việt-nam, tìm ra quy luật phát triển của nó, và đi sâu thêm một bước, phát hiện nhiều vấn đề quan trọng trong lịch sử hiện đại của dân tộc Việt-nam.

..

Khái niệm « xí nghiệp » bao gồm một nội dung khá rộng.

Xí nghiệp là những đơn vị sản xuất, kinh doanh, quản lý kinh tế — xã hội. Ở đây hoạt động của con người không phải là cá biệt, riêng rẽ, mà là kết hợp lại với nhau để đạt tới kết quả.

Đứng về loại hình sản xuất, chúng ta phân biệt ra các loại xí nghiệp công nghiệp, nông nghiệp (đồn điền, nông trường), thương nghiệp, giao thông vận tải, ngân hàng, v.v...

Nhưng đứng về tính chất xã hội, chúng ta lại phân biệt thành hai loại xí nghiệp cơ bản khác nhau: xí nghiệp tư bản chủ nghĩa và xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

— *Trong xã hội tư bản chủ nghĩa*, tuyệt đại bộ phận xí nghiệp thuộc về sở hữu tư nhân. Còn một số xí nghiệp do Nhà nước tư bản chủ nghĩa quản lý, tuy gọi là sở hữu nhà nước, nhưng thực chất chỉ là công cụ trong bàn tay lũng đoạn của bọn tư bản lớn cầm quyền. Một số xí nghiệp khác, do nhiều người hùn vốn lập nên, tuy gọi là « Công ty », là « tập thể », nhưng phần lớn lợi nhuận vẫn về tay các nhà tư bản bóc lột, có nhiều cổ phần nhất. Ở các nước tư bản chủ nghĩa đôi khi cũng có một số xí nghiệp của các tổ chức cách mạng, bên ngoài lấy danh nghĩa là sở hữu tư nhân, nhưng bên trong là của tập thể cách mạng và lợi nhuận xí nghiệp chỉ dùng để chi tiêu cho cách mạng. Đó là trường hợp cá biệt mà người viết sử cần chú ý.

— *Trong xã hội xã hội chủ nghĩa*, các xí nghiệp thuộc về sở hữu xã hội với hai hình thức: Sở hữu toàn dân, dưới quyền quản lý của Nhà nước cách mạng và sở hữu tập thể, dưới quyền quản lý của hợp tác xã. Ở đây cũng có thể còn có một số xí nghiệp tư nhân chưa kịp cải tạo, còn mang tính chất tư bản chủ nghĩa, hoặc một số xí nghiệp công tư hợp doanh mang tính chất nửa xã hội chủ nghĩa. Nhưng hai loại xí nghiệp kể trên, trong quá trình cách mạng sẽ tiến lên con đường xã hội hóa hoàn toàn.

Đứng về phương diện lịch sử, nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các xí nghiệp ở nước ta ngày nay, chúng ta có thể phân chia thành các loại xí nghiệp như sau :

Ở các tỉnh phía Bắc, có 5 loại xí nghiệp theo đặc điểm lịch sử khác nhau :

— Loại thứ nhất là những xí nghiệp do thực dân Pháp lập nên từ khi chúng còn thống trị nước ta Sau chiến thắng Điện Biên và Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, các xí nghiệp này được giao lại bằng cách này hay cách khác cho Nhà nước cách mạng của ta quản lý.

— Loại thứ hai là những xí nghiệp do Nhà nước cách mạng lập nên sau khi đánh thắng bọn thực dân xâm lược Pháp, được các nước xã hội chủ nghĩa anh em giúp đỡ về thiết bị, kỹ thuật và phương pháp quản lý. Các xí nghiệp này ngay từ đầu đã mang tính chất xã hội chủ nghĩa dưới hình thức sở hữu toàn dân.

— Loại thứ ba là những xí nghiệp được xây dựng ở chiến khu và ở vùng tự do để bảo đảm cho các nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Các xí nghiệp này lúc đầu do Đảng hoặc do các đoàn thể yêu nước, các tập đoàn công thương quản lý ; dần dần chúng chuyển thành “doanh nghiệp quốc gia”, nhiều xí nghiệp thuộc loại này đã tồn tại và phát triển cho đến ngày nay thành những xí nghiệp khá lớn.

— Loại thứ tư là những xí nghiệp có tính chất hợp tác xã, gồm nhiều cơ sở sản xuất thủ công nghiệp, tiểu công nghiệp cá thể của những người sản xuất nhỏ lập nên từ những năm 1958 — 1960. Các xí nghiệp này đều mang tính chất sở hữu tập thể, quy mô tương đối nhỏ, nhưng cũng đã có một lịch sử vài chục năm, khá phong phú.

— Loại thứ năm là những xí nghiệp của các nhà tư sản dân tộc trước đây, đến nay đã và đang được cải tạo thành những xí nghiệp công tư hợp doanh hoặc đã trở thành quốc doanh.

Ở các tỉnh phía Nam mới giải phóng, nền công thương nghiệp ở đây do chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ để lại nên chúng có nhiều hình dạng xí nghiệp khác nhau. Vì thế những người nghiên cứu lịch sử xí nghiệp cần kết hợp với cán bộ quản lý kinh tế để khảo sát và phân loại một cách chính xác. Chắc chắn rằng trong quá trình thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa ở các tỉnh phía Nam, rồi đây sẽ xuất hiện một số loại hình xí nghiệp như chúng ta đã thấy ở các tỉnh phía Bắc.

Có điều là chủ nghĩa thực dân kiểu mới đã để lại cho các xí nghiệp phía Nam những hậu quả nghiêm trọng, có ảnh hưởng sâu xa đến tiến trình lịch sử trước mắt của các xí nghiệp. Một nền kinh tế trước đây vốn hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài về kỹ thuật, vật tư và quản lý, tất nhiên các xí nghiệp đó phải vượt qua những khó khăn rất lớn để chuyển từ cái thế ỷ lại bèo bọt sang cái thế tự lực cánh sinh vững chắc và lâu dài. Đây là một đặc điểm của các xí nghiệp phía Nam trong giai đoạn hiện tại ; nếu chúng ta đi sâu nghiên cứu chắc sẽ có được những khám phá đáng kể.

Do loại hình và tính chất của các xí nghiệp rất nhiều vẻ, nhiều mặt như trên, nền công tác nghiên cứu lịch sử xí nghiệp ở nước ta có nội dung rất

phong phú. Trong quá trình cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, việc biên soạn lịch sử xí nghiệp rất cần được khuyến khích và hướng dẫn.

Nghiên cứu biên soạn lịch sử xí nghiệp là một khoa học.

Trước hết chúng ta phải khẳng định rằng phương pháp luận về nghiên cứu biên soạn lịch sử xí nghiệp không thể thoát ra ngoài phương pháp luận sử học nói chung. Tuy nhiên lịch sử xí nghiệp cũng có tính chất cục bộ và có những nội dung cụ thể của nó không đồng nhất với lịch sử chung của dân tộc. Vì vậy trong khi nghiên cứu biên soạn lịch sử xí nghiệp, chúng ta cần chú ý đến những phạm trù, khái niệm và những yêu cầu liên quan đến tính đặc thù của nó.

1 - “Xí nghiệp của ai” - Một phạm trù cơ bản trong lịch sử xí nghiệp.

Bắt tay vào nghiên cứu biên soạn lịch sử bất cứ một xí nghiệp nào, vấn đề đầu tiên chúng ta cần phải xét đến là : Xí nghiệp này của ai ? Xí nghiệp tư bản chủ nghĩa hay xí nghiệp xã hội chủ nghĩa ?

Vấn đề sở hữu, trong xã hội học cũng như trong kinh tế học, là vấn đề cơ bản hàng đầu ; nó quyết định tính chất giai cấp của xí nghiệp cũng như phương hướng hoạt động của xí nghiệp : Sản xuất và kinh doanh như thế nào ? để làm gì ? Kết quả sản xuất và kinh doanh ấy nhằm phục vụ lợi ích của ai ? Rơi vào túi ai ?

Từ chỗ xác định bản chất của xí nghiệp, người viết sử sẽ xác định được phương hướng nghiên cứu của mình đối với xí nghiệp đó. Đây là vấn đề tính Đảng và tính khoa học trong lịch sử xí nghiệp.

Nếu như xí nghiệp được nghiên cứu là của một hãng tư bản thì phương hướng nghiên cứu của chúng ta rõ ràng là nhằm phát hiện, phân tích những vấn đề như : quá trình tích lũy vốn, những con đường làm giàu của bọn chủ xí nghiệp, những hình thức bóc lột để tạo nên lợi nhuận, những hình thức tuyên mộ công nhân, quá trình tập trung công nhân, quá trình phát triển kinh doanh và quy mô của xí nghiệp tư bản chủ nghĩa này. Mặt khác chúng ta cũng sẽ phát hiện được những con đường dẫn người lao động đến xí nghiệp để trở thành đối tượng bóc lột của bọn chủ tư bản, những bước phát triển của ý thức giai cấp trong tập thể công nhân xí nghiệp, những hình thức đấu tranh tự phát hoặc tự giác của công nhân để chống lại sự bóc lột, áp bức trong xí nghiệp, những bước thăng trầm của cuộc đấu tranh giai cấp trong xí nghiệp, cũng như sự tham gia của công nhân xí nghiệp vào phong trào đấu tranh chung của giai cấp công nhân toàn quốc và của cả dân tộc v.v...

Xin giới thiệu một cuốn lịch sử xí nghiệp tư bản chủ nghĩa để làm ví dụ : cuốn *“Lịch sử nhà máy Pu-ti-lốp — 1801 — 1917”* do một tập thể tác giả ở Lê-nin-gờ-rát biên soạn theo gợi ý của Mác-xim Goóc-ki, được Viện nghiên cứu lịch sử Đảng Lê-nin-gờ-rát xuất bản. Cuốn lịch sử này được coi là “một trong những cuốn lịch sử xí nghiệp tốt nhất ở Liên Xô” (3). Các tác giả đã

dựng lại quá trình của xí nghiệp này từ ngày ra đời cho đến khi Cách mạng tháng Mười Nga thành công :

Năm 1801, cách trung tâm thủ đô Pê-téc-bua 7 dặm, đã xuất hiện xưởng nấu gang, đúc đạn, mà công nhân là những nông nô của Nhà nước Nga hoàng. Trải qua nhiều thay đổi, năm 1848 viên quý tộc địa chủ A-ga-ri-ốp đã mua lại quyền quản trị nhà máy, vẫn dựa trên lao động nông nô của ý đồ sản xuất với một quy trình công nghệ lạc hậu và phương thức bóc lột siêu kinh tế tàn tệ nhất. Chẳng bao lâu nhà máy bị phá sản, vì năng suất quá thấp. Đến đầu năm 1868 một quan chức về hưu thuộc Bộ Hàng hải tên là Pu-ti-lốp mua lại xí nghiệp phá sản này. Ông ta là một nhà kỹ sư kiêm toán học, nên đã biết áp dụng quy trình kỹ thuật mới vào việc đúc gang. Vừa gặp khi cuộc cải cách chế độ nông nô đang được tiến hành ở nước Nga, nhiều nông nô được chuộc lại tự do. Pu-ti-lốp liền áp dụng chính sách bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa, dùng « lao động làm thuê » thay cho lao động kiểu nông nô trước kia. Chẳng bao lâu, từ một xí nghiệp nhỏ phá sản của chủ cũ, y đã có một nhà máy khá lớn với 2.000 công nhân. Giữa lúc đó một dịp may đã đến với nhà tư bản Pu-ti-lốp Nga hoàng đang xây dựng đường sắt Ni-cô-lai-ép-xcai-a, rất cần nhiều đường ray. Pu-ti-lốp bèn thầu được món hàng sản xuất đường ray cho Nga hoàng, và chẳng bao lâu y đã « phát » to.

Một nhà máy tư bản chủ nghĩa đã ra đời vào cuối thế kỷ 19 với những hình thức bóc lột tinh vi của chế độ lao động làm thuê. Giai cấp công nhân trong nhà máy Pu-ti-lốp đã dần dần giác ngộ và đấu tranh cho quyền sống của mình, chống lại các thủ đoạn bóc lột của chủ tư bản và chế độ Nga hoàng. Các nhà cách mạng Xã hội dân chủ Nga, trong đó có Lê-nin, Ca-li-nin, Ki-rốp v.v... đã từng hoạt động ở đây, đi sâu tuyên truyền, giác ngộ giai cấp và xây dựng tổ chức cách mạng trong công nhân nhà máy Pu-ti-lốp.

Nhà máy đã chứng kiến những cuộc đấu tranh giữa phái Bôn-sê-vích và phái Men-sê-vích. Công nhân nhà máy Pu-ti-lốp đã đi đầu trong cuộc cách mạng 1905, đã trải qua những năm bị đàn áp dữ dội trong thời kỳ thoái trào, và đến 1917 đã trở thành một pháo đài kiên cường trong Cách mạng tháng Hai và Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Chính ở đây đã ra đời đội Cận vệ đỏ đầu tiên của giai cấp công nhân Nga, góp phần to lớn trong cuộc tiến công đánh chiếm Cung điện Mùa đông.

Về mặt sản xuất, trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, từ 1914 đến 1917, nhà máy Pu-ti-lốp là nơi làm ra vũ khí, công cụ chiến tranh cho Nga hoàng với sản lượng khá lớn, nhưng trong những tháng cách mạng sôi nổi, tình hình sản xuất của nhà máy bị tạm thời đình đốn. Ngày 15-12-1917 Lê-nin đã ký sắc lệnh phục hồi sản xuất của nhà máy Pu-ti-lốp, nay chính quyền Xô viết đã đổi tên là nhà máy Ki-rốp.

Trong hơn 700 trang sách, các tác giả chỉ dành ra một chương để nói về sự làm giàu của bọn chủ tư bản, bảy chương còn lại được dùng để miêu tả sự trưởng thành của đội ngũ công nhân và cuộc đấu tranh anh dũng của công nhân nhà máy Pu-ti-lốp, trên cơ sở phân tích tình trạng sản xuất, đời sống của công nhân, các thủ đoạn bóc lột, đàn áp của chủ tư bản và của Nga hoàng đối với công nhân qua các thời kỳ lịch sử của nhà máy.

Cuốn « Lịch sử nhà máy Pu-ti-lốp » có thể giúp chúng ta tham khảo cách nghiên cứu, biên soạn lịch sử một xí nghiệp thuộc quyền sở hữu của giai cấp bóc lột.

Trái lại, nếu chúng ta đứng trước một xí nghiệp do giai cấp công nhân làm chủ, thì phương hướng nghiên cứu biên soạn lại hoàn toàn khác. Cuốn sách « Sự ra đời của nhà máy U-ran-ma-sơ - 1928 - 1933 » xuất bản ở Mạc Tư Khoa năm 1961 sẽ cho chúng ta một ví dụ tốt về lịch sử xí nghiệp xã hội chủ nghĩa.

Tác giả Un-pê-lép đã đưa vào chương đầu của cuốn sách một luận đề nổi tiếng của Lê-nin : « Cuộc cách mạng đã làm cho nước Nga, chỉ trong mấy tháng mà đuổi kịp các nước tiên tiến về chế độ chính trị... Nhưng một vấn đề vô cùng cấp thiết đặt ra cho nước Nga : Hoặc là bị tiêu diệt, hoặc là phải đuổi kịp và vượt các nước tiên tiến về mặt kinh tế ». (4) Lịch sử nhà máy U-ran-ma-sơ có ý nghĩa chứng minh cho luận đề nói trên của Lê-nin.

Sau Cách mạng tháng Mười Nga, trong thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Xô viết bắt tay vào xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí hạng nặng U-ran-ma-sơ để làm nòng cốt cho khu Liên hợp công nghiệp U-ran-Xi-bê-ri. Đây là một xí nghiệp xã hội chủ nghĩa dưới quyền quản lý của Nhà nước vô sản chuyên chính.

Tác giả đã miêu tả lịch sử nhà máy lớn này từ khi đào móng, đắp nền ngày 15-7-1928, kỷ niệm 9 năm ngày giải phóng vùng U-ran khỏi bàn tay của bọn phản động Côn-sắc. Trọng tâm của cuốn sách được đặt vào những hoạt động của công nhân và cán bộ, đảng viên Bôn-sơ-vích đã lao động quên mình xây dựng nên nhà máy cơ khí lớn đầu tiên của nhân dân Xô viết. Nhưng không phải tác giả chỉ chọn lấy những sự kiện tốt đẹp. Ở đây lịch sử của nhà máy đã được dựng lại một cách chân thật với tất cả những nhược điểm, khuyết điểm ban đầu của nó như : Anh em thanh niên từ nông thôn kéo đến công trường làm rất hăng hái, nhưng còn mang nhiều dấu vết của người sản xuất nhỏ, kém kỷ luật. Nhiều khi, trước ngày lễ, số người vắng mặt lên tới 40 phần trăm. Mỗi ngày có hàng trăm người xin đi nơi khác, vì không chịu nổi kỷ luật công nghiệp và những khó khăn của buổi đầu xây dựng... Nhưng chỉ tiêu, biện pháp đã được đề ra để khắc phục các khuyết điểm, thanh toán tình trạng lưu động vô tổ chức của công nhân, thực hiện chế độ tiền lương hợp lý, chống chủ nghĩa bình quân v.v...

Tuy có khó khăn và khuyết điểm, nhưng sức sống của cách mạng đã vươn lên mạnh mẽ. Năm 1931, khi Nhà nước Xô viết đã có được 518 xí nghiệp công nghiệp và 1010 trạm máy kéo, thì nhà máy U-ran-ma-sơ cũng đã xây dựng xong các phân xưởng cơ bản.

Cuốn sách dày 176 trang có những chương, tiết khá hấp dẫn như : « Tấn công vào kế hoạch xây dựng và mùa đông đầu tiên », « Những người cộng sản đi trước », « Kỹ thuật với con người », « Hội nghị Đảng bộ bàn về kỹ thuật chế tạo máy », « Sản phẩm đầu tiên » v.v...

Ngày 16-7-1933, khánh thành nhà máy U-ran-ma-sơ, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã gửi thư khen ngợi, đánh giá : « U-

ran-ma-sơ đã tạo cho Liên bang Xô viết cơ sở để giữ vững độc lập đối với nước ngoài bằng cách tự mình phát triển nhanh chóng công nghiệp luyện kim và các ngành chế tạo máy hạng nặng (5).

So sánh hai cuốn lịch sử xí nghiệp Pu-li-lốp và U-ran-ma-sơ, chúng ta càng thấy rõ vấn đề « Nhà máy thuộc về ai » là một vấn đề nguyên tắc cơ bản, nó quyết định toàn bộ phương hướng nghiên cứu, biên soạn lịch sử xí nghiệp.

Ở nước ta có những nhà máy lúc đầu là của chủ tư bản, về sau thuộc về nhân dân cách mạng. Chắc chắn rằng việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử những xí nghiệp này phải phân biệt rõ hai thời kỳ khác nhau với nội dung miêu tả, phương pháp trình bày, quan điểm phân tích khác nhau. Lịch sử Công ty than Hòn Gai trước năm 1955, lịch sử nhà máy Ba Son trước năm 1975 sẽ phải làm nổi bật lên cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân ở đây chống sự bóc lột, áp bức của bọn chủ tư bản và của đế quốc Pháp, Mỹ. Tiếp đó, sau khi hai xí nghiệp lớn này đã trở về tay nhân dân, thì lịch sử của hai xí nghiệp ấy sẽ phải nhấn mạnh đến sức phấn đấu của tập thể cán bộ, công nhân nhà máy đã khắc phục mọi khó khăn do chế độ cũ để lại, phục hồi sản xuất, từng bước đưa xí nghiệp tiến lên, đáp ứng nhu cầu xây dựng đất nước.

2- Lịch sử xí nghiệp chủ yếu là lịch sử của tập thể công nhân xí nghiệp.

Đây là một khái niệm cơ bản mà người viết lịch sử xí nghiệp cần phải xác định ngay từ bước đầu của công việc sưu tầm tư liệu, xây dựng đề cương v.v...

Trong một xí nghiệp, tập thể công nhân luôn luôn là chủ thể của sự phát triển. Ngày nay ở nước ta nói lên khái niệm này thì hầu như không có vấn đề gì phải tranh luận. Nhưng không phải ở đâu và bất cứ ai cũng hiểu thấu khái niệm này. Các nhà kinh tế học tư sản vẫn cho rằng thời đại ngày nay là thời đại của những người quản lý, của các nhà khoa học phát minh. Họ không thừa nhận vai trò của giai cấp công nhân là lực lượng trung tâm của thời đại, quyết định chiều hướng phát triển của lịch sử xã hội. Trong xã hội chúng ta hiện nay cũng chưa phải là tất cả các cán bộ quản lý, các cán bộ kỹ thuật đều nhận rõ vai trò quyết định và địa vị chủ thể của công nhân trong xí nghiệp.

Chúng ta không phủ nhận tầm quan trọng của công tác quản lý và các phát minh khoa học đã góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội cũng như sự phát triển của xí nghiệp. Nhưng giai cấp công nhân mới là người biến các phát minh khoa học, các chính sách quản lý tiên tiến thành hiện thực. Trong nhiều trường hợp, hoạt động hàng ngày của tập thể công nhân, thao tác của người công nhân điều khiển máy móc là cơ sở thực tiễn cho những phát minh về khoa học kỹ thuật và quản lý. Mặt khác, chính cuộc đấu tranh bằng mọi hình thức của giai cấp công nhân trong xã hội tư bản đã buộc giai cấp tư sản làm chủ xí nghiệp phải thay đổi cách quản lý và áp dụng kỹ thuật mới để có được những hình thức « văn minh » hơn trong « nghệ thuật bóc lột » của công nhân như Lê-nin đã nói (6).

Một cuốn lịch sử xí nghiệp mà không nêu lên được vai trò của tập thể công nhân là động lực phát triển xí nghiệp, thì chưa có giá trị đầy đủ của một công trình khoa học lịch sử. Các hãng công nghiệp tư bản chủ nghĩa thường cũng cho ra những cuốn sách kỷ niệm 50 năm hoặc 100 năm thành lập xí nghiệp của họ. Nhưng nội dung của những cuốn sách này chỉ nặng về trình bày các giai đoạn phát triển kỹ thuật, nâng cao chất lượng mặt hàng, tăng thêm chỉ số kinh doanh v.v... của xí nghiệp nhằm mục đích quảng cáo đối với khách hàng mà thôi; vì vậy nó không có ý nghĩa đầy đủ là một cuốn lịch sử xí nghiệp. Tiền sĩ Han-xơ Ra-dan đã tổng kết tình hình ở Tây Đức: «... từ năm 1945 đến nay đã xuất bản trên 3 000 tài liệu về lịch sử các hãng tư bản... Nhưng trung tâm của các tài liệu đó là các chủ xưởng và các viên quản lý..., trong đó lịch sử đại cương đã bị xuyên tạc một cách có ý thức» (7).

Khi nói lịch sử xí nghiệp chủ yếu là lịch sử của tập thể công nhân xí nghiệp, chúng ta cần xác định thế nào là « tập thể công nhân ».

Như trên chúng ta đã phân biệt hai phạm trù « xí nghiệp tư bản chủ nghĩa » và « xí nghiệp xã hội chủ nghĩa », cho nên ở đây khái niệm về tập thể công nhân cũng cần được phân biệt theo hai phạm trù cơ bản ấy.

— Ở các xí nghiệp, tư bản chủ nghĩa, tập thể công nhân bao gồm toàn bộ những người trực tiếp sản xuất và những nhân viên làm thuê cho chủ tư bản trong mọi khâu quản lý và kinh doanh.

Ở đây có hai trận địa giai cấp rõ rệt. Một bên là tập thể công nhân, những người làm thuê cho chủ tư bản. Bên kia là chủ tư bản và những tên tay sai đắc lực của nó để thực hiện chế độ bóc lột lao động làm thuê. Sự bóc lột đó được nhà nước tư bản chủ nghĩa bảo đảm bằng cả bộ máy cảnh sát, tòa án, nhà tù v.v...

Trong thực tế lịch sử của mỗi xí nghiệp, khái niệm trận tuyến giai cấp thường không giản đơn. Nhiều khi cuộc đấu tranh của công nhân xí nghiệp nổ ra nhằm chống lại bọn chủ tư bản; nhưng cũng có khi công nhân đưa khẩu hiệu đòi trừng trị một tên cai, ký độc ác hay đánh đập, hà hiếp công nhân. Trường hợp này thường xảy ra ở nước ta hồi thực dân Pháp còn thống trị. Tuy vậy các cai ký nói chung vẫn là lớp người làm thuê cho chủ tư bản mà thôi không thể cho rằng tất cả cai, ký đều thuộc về trận địa giai cấp của chủ tư bản. Trong thời kỳ cách mạng 1939 - 1945, Đảng ta đã xác định rằng tổ chức Công nhân cứu quốc « có thể thu nạp hết cả những cai, ký, đốc công trong xưởng... » (8).

Trong thực tế lịch sử của phong trào công nhân thế giới, chúng ta thường thấy những thủ đoạn của giai cấp tư sản, chẳng những mua chuộc tầng lớp cai, ký, mà còn tạo ra cả một tầng lớp công nhân quý tộc để làm suy yếu lực lượng đấu tranh của giai cấp công nhân.

Vì vậy người viết lịch sử xí nghiệp cần có một khái niệm tổng quát về « tập thể công nhân » nói chung trong xã hội tư bản chủ nghĩa, kết hợp với cách xem xét cụ thể trong từng trường hợp cụ thể, dựa trên một lập trường chính trị rõ ràng về quyền lợi của « tập thể công nhân » trong một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

— Ở các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa, khái niệm về « tập thể công nhân » không hoàn toàn giống như trong xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Ở đây, từ người công nhân sản xuất, nhân viên kỹ thuật, quản lý đến các giám đốc, quản đốc nắm quyền điều khiển toàn bộ xí nghiệp đều thuộc về giai cấp công nhân. Họ là những khâu gắn liền nhau, cùng chung quyền lợi, mục đích và cùng có trách nhiệm kết hợp với nhau một cách hài hòa, đồng bộ để đẩy mạnh sản xuất, thực hiện việc làm chủ tập thể đối với xí nghiệp của mình.

Nói như vậy không có nghĩa là trong xí nghiệp xã hội chủ nghĩa không hề có mâu thuẫn giữa người trực tiếp sản xuất với người nắm quyền quản lý. Có khi do quan điểm khác nhau về tổ chức lao động hoặc về kỹ thuật, về quản lý mà trong nội bộ một tập thể xí nghiệp phát sinh những cuộc tranh luận gay gắt giữa nhóm người này với nhóm người khác, thậm chí cuộc tranh luận mang tính chất xung đột giữa hai con đường, hai quan điểm giai cấp trái ngược nhau. Nhưng người viết lịch sử xí nghiệp phải coi đó chỉ là mâu thuẫn nội bộ trong một tập thể xã hội chủ nghĩa, chứ không phải là mâu thuẫn giai cấp đối kháng. Những mâu thuẫn nội bộ ấy, nếu được giải quyết đúng đắn sẽ là những bước phát triển đáng kể trong quá trình đi lên của xí nghiệp xã hội chủ nghĩa; và người viết lịch sử có thể tùy trường hợp cụ thể, ghi lại để làm sáng tỏ quy luật phát triển của bản thân xí nghiệp.

Khi chúng ta nói « Lịch sử xí nghiệp chủ yếu là lịch sử của tập thể công nhân xí nghiệp » cũng không có nghĩa là từ đầu đến cuối cuốn lịch sử này chỉ viết về những con người công nhân, những cuộc đình công của công nhân, hoặc chỉ viết về phong trào thi đua trong công nhân một cách đơn điệu.

Quá trình phát triển của một tập thể công nhân bao gồm nhiều mặt rất phong phú, liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong xí nghiệp, đồng thời phản ánh cả những chuyển biến về chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước. Quá trình phát triển của tập thể công nhân xí nghiệp còn liên quan đến sự giúp đỡ của nhân dân ngoài xí nghiệp. Vì vậy trong khi nắm vững chủ đề tư tưởng « lịch sử xí nghiệp là lịch sử của tập thể công nhân xí nghiệp », chúng ta không hề bị gò bó, mà cần mở rộng sự phân tích lịch sử đến mọi khía cạnh của đời sống xí nghiệp, và có thể gắn liền nó với những sự kiện lịch sử chung.

Ví dụ, muốn nêu cao vai trò của tập thể công nhân trong một xí nghiệp thành lập từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, như nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo, chúng ta không thể bỏ qua những chủ đề như: Quá trình xây dựng xí nghiệp trong rừng sâu, các mặt hàng cơ khí trong chiến khu Việt Bắc, các vấn đề nảy sinh ra khi nhà máy rời từ rừng sâu ra đồng bằng, rời từ đồng bằng về Thủ đô Hà Nội, các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhà máy từ một xí nghiệp sửa chữa và chế tạo linh tinh nhiều mặt hàng thành một xí nghiệp chuyên môn hóa, sản xuất hàng loạt máy nổ đi-ê-zen v.v...

Nghiên cứu lịch sử nhà máy Ba Son chẳng hạn, chúng ta sẽ không thể bỏ qua các chủ đề lớn như: Những điều kiện thúc đẩy thực dân Pháp sớm

thành lập và phát triển xí nghiệp sửa chữa cơ khí lớn trên bến cảng Sài Gòn, những bước ngoặt của nhà máy khí chuyên từ tay chủ Pháp sang bọn chủ Mỹ, và trở về dưới quyền quản lý của quân đội nhân dân Việt Nam trong những ngày chiến thắng lịch sử 1975 v.v...

Đề cập đến những chủ đề rộng rãi như trên, người viết lịch sử xí nghiệp cũng không nên quên gắn nó với việc phân tích, miêu tả *quá trình hình thành và trưởng thành của đội ngũ cán bộ, công nhân xí nghiệp về mặt số lượng và chất lượng*.

Về *mặt số lượng*, đội ngũ công nhân trong một xí nghiệp phát triển như thế nào là tùy thuộc ở một loạt tình huống về kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và sự phát triển hay đình đốn của thị trường tiêu thụ. Cũng có khi do một chủ trương kinh doanh sai lầm mà một xí nghiệp bị phá sản, hoặc suy thoái, đội ngũ công nhân bị co hẹp lại.

Phân tích đội ngũ công nhân về mặt số lượng, người viết lịch sử xí nghiệp nên tìm hiểu những bộ phận cấu thành của đội ngũ ấy, những nguồn bổ sung công nhân, những yếu tố tác động từ bên trong hoặc từ bên ngoài làm cho cơ cấu của đội ngũ công nhân thay đổi, một bộ phận này phát triển nhanh chóng hẳn lên, hoặc một bộ phận khác bị thu hẹp lại.

Về *mặt chất lượng*, quá trình phát triển của một đội ngũ công nhân sẽ tùy thuộc ở nhiều điều kiện chủ quan và khách quan như: Hoạt động của tổ chức công đoàn, chi bộ Đảng trong xí nghiệp; khuynh hướng của bọn chủ thiên về bóc lột trắng trợn, đàn áp thẳng tay, hoặc thiên về mua chuộc, lừa phỉnh, bóc lột tinh vi. Đó là mấy yếu tố tác động trực tiếp đến trình độ giác ngộ chính trị của công nhân xí nghiệp.

Sự phát triển chất lượng của đội ngũ công nhân xí nghiệp còn liên quan đến những vấn đề kỹ thuật, văn hóa khác nữa. Điều này thấy rất rõ trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Mỗi lần xí nghiệp được tái trang bị bằng những máy móc hiện đại hơn thì trình độ tay nghề và tỉ lệ bậc thợ của xí nghiệp sẽ được nâng cao sau một thời gian nhất định. Phong trào học tập trong xí nghiệp cũng tác động sâu sắc đến chất lượng của đội ngũ công nhân. Những số liệu so sánh trình độ tay nghề bình quân, trình độ văn hóa bình quân của người công nhân xí nghiệp trong các thời kỳ lịch sử đều là những « con số biết nói » trong một cuốn lịch sử xí nghiệp.

Để nói lên được lịch sử của tập thể công nhân, gắn liền với toàn bộ lịch sử của xí nghiệp, người viết lịch sử cần vận dụng tốt phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử, gắn liền việc trình bày, miêu tả các sự kiện, các số liệu thực tế với sự phân tích những mối quan hệ trong sản xuất và đời sống mọi mặt của xí nghiệp.

3 — *Yêu cầu chính của lịch sử xí nghiệp là phản ánh quy luật phát triển của xí nghiệp và giáo dục truyền thống cách mạng cho công nhân.*

Quy luật phát triển của xí nghiệp không tách rời, hoặc đi ngược lại với quy luật chung của nền kinh tế trong cả nước cũng như quy luật tổng quát trong kinh tế chính trị học. Nhưng quy luật phát triển của từng xí nghiệp

là thuộc về cái riêng, cái cá biệt; nó phong phú hơn, nhiều mặt, nhiều vẻ hơn quy luật chung.

— Trong các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa, mọi quá trình phát triển lịch sử đều chịu tác động của quy luật giá trị, quy luật đấu tranh giai cấp giữa chủ và thợ, quy luật cạnh tranh giữa các tập đoàn tư bản v.v... Nhưng sự phát triển có quy luật ở mỗi xí nghiệp thể hiện một cách khác nhau, do trình độ giác ngộ và tổ chức của mỗi tập thể công nhân khác nhau, do thủ đoạn, bản lĩnh của mỗi tên chủ tư bản khác nhau, do thời thế chung ảnh hưởng đến sự kinh doanh của chủ và đời sống của công nhân mỗi lúc một khác.

Cùng trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản đang ổn định, có những xí nghiệp phát triển rất nhanh, tích lũy tư bản với quy mô ngày càng lớn; trái lại có những xí nghiệp lép vế bị nuốt trứng và sát nhập vào các công ty "cá mập".

Cùng trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế tư bản chủ nghĩa, trong khi có nhiều xí nghiệp bị phá sản, lại có một số xí nghiệp khác chỉ đình đốn tạm thời rồi vượt qua được khủng hoảng và tiếp tục làm giàu thêm trên cơ sở đổi mới thiết bị, đổi mới quản lý và cách bóc lột công nhân.

Lại ngay trong một xí nghiệp, có lúc công nhân đấu tranh thắng lợi, có lúc đấu tranh bị thất bại. Thắng lợi hoặc thất bại có khi là do trình độ giác ngộ và tổ chức của công nhân quyết định, cũng có khi chủ yếu là do những nguyên nhân khách quan như Sức dân áp của quân thù hoặc do tình thế chung của xã hội.

Người viết lịch sử xí nghiệp trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa cần có những hiểu biết nhất định về kinh tế chính trị học của chủ nghĩa tư bản để khảo sát những mối quan hệ giữa công nhân với chủ tư bản, giữa các yếu tố kinh tế — xã hội bên trong và bên ngoài xí nghiệp. Có như vậy cuốn lịch sử mới phản ánh đúng quy luật phát triển khách quan của bản thân xí nghiệp.

— Trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa ở nước ta ngày nay, quy luật giá trị vẫn còn tồn tại, nhưng không tác động một cách mù quáng, tự phát như trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Quy luật đấu tranh giai cấp giữa chủ và thợ, cũng như quy luật cạnh tranh không còn tồn tại nữa trong các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa. Thay vào đó là những quy luật về cân đối và kế hoạch hóa, quy luật về những mối tương quan giữa người sản xuất với kỹ thuật, vật tư, bộ máy quản lý v.v... Ở đây sự phát triển hoặc trì trệ của mỗi xí nghiệp xã hội chủ nghĩa tùy thuộc vào hoàn cảnh ra đời, trình độ tự giác, tinh thần làm chủ tập thể của cán bộ và công nhân, vào năng lực tổ chức, quản lý của các đồng chí Đảng ủy, Giám đốc, Công đoàn v.v...

Cùng trong giai đoạn cải tạo xã hội chủ nghĩa, có xí nghiệp đã chuyển sang công tư hợp doanh và vẫn giữ mãi hình thức này trong một thời gian dài; trái lại có xí nghiệp chuyển lên quốc doanh sớm, theo yêu cầu của các nhà tư sản chủ xí nghiệp và công nhân trong các xí nghiệp này.

Cùng được xây dựng trong thời kỳ kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961 — 1965. có xí nghiệp đến nay đã phát triển gấp hai, gấp ba lần; trái lại có xí nghiệp đến nay lại phải chuyển hướng, đổi chỗ, vì những khó khăn về vật liệu, khách hàng v.v.. trong khi xây dựng xí nghiệp chúng ta chưa lường trước được.

Người viết lịch sử xí nghiệp cần có những hiểu biết nhất định về kinh tế chính trị học xã hội chủ nghĩa, về đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước xã hội chủ nghĩa để khảo sát những mối quan hệ lịch sử trong quá trình phát triển của xí nghiệp, thì mới làm sáng tỏ được nguyên nhân, nhịp điệu của những bước chuyển biến có tính quy luật trong từng xí nghiệp.

Đi đôi với yêu cầu phản ánh quy luật phát triển của xí nghiệp, chúng ta cần nắm vững *yêu cầu chính trị của lịch sử xí nghiệp là giáo dục truyền thống cách mạng cho công nhân.*

Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đòi hỏi ý thức tự giác cách mạng của mọi người, mà trước hết là của công nhân, vì công nhân là giai cấp lãnh đạo, đồng thời là người thể hiện ở vị trí then chốt của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ấy.

Lịch sử xí nghiệp phải góp phần tích cực nhất vào công tác giáo dục cách mạng, nâng cao ý thức xã hội chủ nghĩa của quần chúng công nhân.

Lê-nin vô cùng tin tưởng ở khả năng cách mạng của giai cấp công nhân, đồng thời cũng đánh giá hết sức khách quan nhược điểm của quần chúng công nhân khi mới bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Người nói: « Công nhân đang xây dựng một xã hội mới, nhưng họ chưa biến thành những con người mới rũ sạch được hết bùn nhơ của thế giới cũ » (9). Lời dạy của Lê-nin cho chúng ta thấy rằng công tác giáo dục cách mạng đối với giai cấp công nhân phải đặt lên hàng đầu, trong đó giáo dục truyền thống là một bộ phận rất quan trọng.

Ban chấp hành Trung ương Liên hiệp Công đoàn Tự do Đức, trong khi thúc đẩy công tác biên soạn lịch sử các xí nghiệp ở nước Cộng hòa dân chủ Đức, đã xác định rằng: « Sự hiểu biết về những truyền thống cách mạng của phong trào công nhân cũng cần thiết như việc nâng cao trình độ hiểu biết chủ nghĩa Mác - Lê-nin và trình độ chuyên môn đối với mỗi người công nhân trong thời đại xã hội chủ nghĩa » (10).

Ở nước ta, truyền thống cách mạng của công nhân trong các xí nghiệp rất sâu sắc và phong phú.

Về bản chất, giai cấp công nhân đã mang sẵn trong mình tiềm thức chống áp bức, bóc lột, tiềm thức xã hội chủ nghĩa. Ngay từ thời kỳ tư bản chủ nghĩa và dưới chế độ thống trị của thực dân, khi mọi người đều phải lệ thuộc vào đồng tiền, thường đặt cái tư hữu lên trên hết, thì người công nhân ở xí nghiệp, do lao động tập thể và cùng bị áp bức, bóc lột như nhau, nên đã có điều kiện để nhìn thấu được sự bản thủ của chế độ thuộc địa và chế độ tư hữu tài sản, thấy được sự cần thiết phải xã hội hóa lao động, không muốn làm nô lệ cho đồng tiền, hiểu được sức mạnh của tập thể trong lao động và trong đấu tranh.

Lịch sử của mỗi xí nghiệp đều có nhiều câu chuyện về tinh thần đấu tranh của công nhân chống chế độ nô lệ làm thuê, chống bọn tay sai bợ đỡ

ninh hót chủ: những câu chuyện về tình đoàn kết tương trợ của công nhân trong sản xuất, trong đấu tranh, trong hoạn nạn v.v...

Trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu lịch sử một xí nghiệp, nếu chúng ta nêu lên được những sự việc biểu hiện tiềm thức giai cấp và bản chất tốt đẹp đó của tập thể công nhân, thì cuốn lịch sử xí nghiệp sẽ có tác dụng giáo dục truyền thống cách mạng sâu sắc cho công nhân.

Đọc cuốn « Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng-ninh -- 1883-1945 », chúng ta có thể dừng lại ở chương VIII mà tác giả Thi Sánh đã giành cho cuộc tổng bãi công của thợ mỏ Công ty Than Bắc-kỳ SFCT. Tác giả đã miêu tả nhiều sự kiện sinh động nói lên tinh thần giác ngộ cách mạng và đoàn kết giai cấp của công nhân mỏ. « ... Sau hơn nửa tháng (từ ngày 12 đến ngày 27 tháng 11-1936) đấu tranh kiên quyết, vượt qua mọi khó khăn gian khổ, chống lại mọi âm mưu dụ dỗ, mọi thủ đoạn đàn áp của bọn chủ mỏ và chính quyền thực dân, cuộc tổng bãi công của ba vạn thợ mỏ SFCT đã kết thúc thắng lợi » (11). Chương sách này đã làm nổi bật lên ý nghĩa giáo dục truyền thống đấu tranh trong lịch sử xí nghiệp.

Nêu cao truyền thống cách mạng không phải là chúng ta chỉ nói đến những cuộc đấu tranh giai cấp mà thôi. Những đoạn văn miêu tả đời sống cực khổ, nhọc nhằn của công nhân dưới thời tư bản đế quốc, hoặc miêu tả sự vật lộn của anh chị em công nhân trong thời kỳ kháng chiến trong điều kiện vô cùng thiếu thốn, khó khăn, hoặc phân tích phong trào thi đua đẩy sáng tạo của tập thể công nhân xí nghiệp trong thời kỳ kế hoạch năm năm lần thứ nhất, trong những năm vừa sản xuất vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ ở miền Bắc nước ta v.v..., đều có giá trị nêu cao truyền thống cách mạng của công nhân. Điều đó làm cho anh chị em công nhân trẻ ngày nay hiểu rõ quá khứ của những lớp công nhân già cha, anh mình, để cố gắng vươn lên khắc phục khó khăn, tiết kiệm vật tư, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất trong giai đoạn hiện tại. Điều đó cũng làm cho các đồng chí công nhân lớn tuổi tự hào về thành tích của mình trong quá khứ, hăng hái vươn lên không ngừng trong hiện tại, tự mình làm tốt nhiệm vụ và dìu dắt lớp người trẻ trong sản xuất.

Tóm lại, giáo dục truyền thống và phản ánh quy luật là hai chức năng quan trọng hàng đầu về chính trị và học thuật của lịch sử xí nghiệp.

Một cuốn lịch sử xí nghiệp kết hợp được cả hai yêu cầu nói trên, vừa nêu cao truyền thống cách mạng của giai cấp công nhân, vừa phân tích sâu sắc tính quy luật trong mọi mặt đời sống của xí nghiệp, thì chắc chắn nó sẽ có sức hấp dẫn đối với người đọc, vừa góp phần động viên công nhân và quần chúng nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa có giá trị khoa học, phục vụ công tác nghiên cứu lịch sử, kinh tế, xã hội nói chung.

Vấn đề phương pháp cụ thể trong việc biên soạn lịch sử xí nghiệp cũng cần được chú ý.

Hiện nay ở nước ta có nhiều xí nghiệp đã trên 50 tuổi, có một số xí nghiệp ra đời đã hàng trăm năm. Các xí nghiệp xã hội chủ nghĩa được xây dựng

sau ngày đánh thắng bọn thực dân xâm lược Pháp đến nay cũng đã trải qua 15-20 năm lịch sử. Đó là niềm tự hào của tập thể cán bộ, công nhân các xí nghiệp. Nhưng công tác biên soạn lịch sử xí nghiệp ở nước ta lại chỉ mới bắt đầu, chưa có nhiều tác phẩm lịch sử xí nghiệp được phát hành rộng rãi. Một số xí nghiệp đã hoặc đang bắt tay vào biên soạn lịch sử xí nghiệp của mình. Các bản thảo tuy còn mang ít nhiều nhược điểm, nhưng nói chung đều tỏ rõ sự cố gắng của người nghiên cứu, biên soạn và sự quan tâm của các cán bộ lãnh đạo xí nghiệp.

Nhược điểm chung của các bản thảo này thường là: Có bản thảo chỉ chú trọng đến việc miêu tả truyền thống đấu tranh và sản xuất của công nhân, mà chưa phân tích được quy luật phát triển của toàn bộ xí nghiệp. Một số nơi viết lịch sử xí nghiệp lại chỉ nói đến xí nghiệp của mình, chứ chưa gắn liền với những bước phát triển chung của lịch sử đất nước. Trái lại có khi phân tích các bước phát triển của xí nghiệp một cách rập khuôn theo lịch sử chung, mà không làm nổi bật lên được những nét đặc thù của xí nghiệp mình. Một số bản thảo xí nghiệp chỉ mới dựa trên hồi ức của các đồng chí cán bộ, công nhân lâu năm ở xí nghiệp, mà chưa khai thác được các tư liệu thành văn của xí nghiệp.

Tóm lại, những bản thảo trên, nếu được bổ sung, chỉnh lý đều có thể trở thành những ấn phẩm, đề phổ biến rộng rãi trong nhân dân, góp phần vào kho tàng lịch sử xí nghiệp của nước ta.

Nói đến phương pháp cụ thể trong việc biên soạn lịch sử xí nghiệp, chúng ta cần chú ý một số vấn đề sau đây:

Ai biên soạn lịch sử xí nghiệp?

Có thể là một số cán bộ chuyên nghiệp về sử học nhận lấy trách nhiệm điều tra, khảo sát lịch sử một xí nghiệp điển hình rồi biên soạn thành cuốn lịch sử xí nghiệp đó. Trong trường hợp này, tất nhiên phải có sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ lãnh đạo và công nhân xí nghiệp.

Có thể là cơ quan lãnh đạo của xí nghiệp tự tổ chức lấy việc biên soạn lịch sử xí nghiệp mình. Chúng tôi nghĩ rằng đây là phương hướng chủ yếu. Trong trường hợp này sự giúp đỡ về mặt phương pháp luận của các cán bộ chuyên nghiệp sử học là cần thiết. Tuy vậy phải có cán bộ chuyên trách được Ban Giám đốc, Đảng ủy, Công đoàn xí nghiệp giao cho làm lịch sử xí nghiệp thì việc biên soạn mới bảo đảm thành công.

Ở Cộng hòa dân chủ Đức, các xí nghiệp đều được khuyến khích thành lập ra « Ủy ban biên soạn lịch sử xí nghiệp » do một số cán bộ lãnh đạo xí nghiệp chủ trì, và có một số cán bộ chuyên trách việc sưu tầm tư liệu, nghiên cứu và biên soạn các chương mục của lịch sử xí nghiệp. Một số xí nghiệp ở nước ta đã làm theo phương pháp này và trong một, hai năm đã hoàn thành bản sơ thảo lịch sử xí nghiệp mình.

Những nguồn tư liệu để viết lịch sử xí nghiệp.

Khi đã có người chuyên trách, việc sưu tầm tư liệu phải đặt lên hàng đầu. Tư liệu để biên soạn lịch sử xí nghiệp có nhiều nguồn khác nhau:

Hồi ký của các cán bộ phụ trách và công nhân đã từng hoạt động lâu năm trong xí nghiệp sẽ giúp cho người biên soạn miêu tả một cách hấp dẫn cuộc sống thực tế của xí nghiệp qua từng giai đoạn lịch sử. Nhưng chỉ dựa vào hồi ký chưa đủ. Các nghị quyết và các bản báo cáo, các biên bản hội nghị thường kỳ của Ban Giám đốc, Đảng ủy, Công đoàn sẽ giúp cho người biên soạn khái quát được những nét lớn về chủ trương, đường hướng phát triển của xí nghiệp.

Các loại hồ sơ về công tác kế hoạch, kỹ thuật, tài vụ, kiến thiết cơ bản v.v... của các phòng, ban quản lý xí nghiệp sẽ giúp người biên soạn nắm chắc được tình hình thực tế, số liệu cụ thể, ngày tháng chính xác qua từng giai đoạn lịch sử của xí nghiệp.

Các văn kiện của cơ quan chủ quản cấp trên xí nghiệp (Ty, Sở, Tổng cục, Bộ...) cũng như các văn kiện lịch sử của toàn quốc, toàn Đảng sẽ giúp cho người biên soạn xác minh và bình luận được nhiều vấn đề liên quan giữa lịch sử xí nghiệp với lịch sử chung của toàn ngành và của đất nước.

Mấy năm gần đây, nhiều Ban Giám đốc, Đảng ủy, Công đoàn xí nghiệp đã quan tâm đến việc xây dựng hệ thống lưu trữ hồ sơ của xí nghiệp. Văn phòng Giám đốc đã lập ra cuốn sổ biên niên để ghi lại các sự kiện quan trọng hàng tháng, hàng năm của xí nghiệp. Các phòng, ban quản lý đã có sổ nhật ký ghi lại các số liệu tổng quát so sánh dự án kế hoạch và chỉ tiêu thực hiện theo thứ tự thời gian trên các mặt kinh tế, kỹ thuật, tài vụ, nhân sự v.v... Một số xí nghiệp đã biết mời chuyên gia lưu trữ về hướng dẫn việc xây dựng phòng lưu trữ tư liệu của xí nghiệp. Đó là những sáng kiến rất tốt góp phần chuẩn bị cho công tác biên soạn lịch sử xí nghiệp, và cũng chính là trực tiếp góp phần cải tiến công tác quản lý xí nghiệp.

Công tác biên tập và chỉnh lý ;

Sưu tầm tư liệu đầy đủ, toàn diện, chính xác là rất quan trọng. Nhưng cái quyết định lại là những điều được viết ra trong cuốn lịch sử xí nghiệp có chính xác, có toàn diện, có phản ánh đúng thực tế lịch sử của xí nghiệp hay không ?

Người chuyên trách biên tập cần nghiên cứu các tư liệu sưu tầm được, đề xuất ý kiến về việc chia giai đoạn, xác định các mốc phát triển lịch sử của xí nghiệp, về việc đánh giá những vấn đề quan trọng nảy sinh trong quá trình lịch sử xí nghiệp. Các vấn đề lớn như thế cần có ý kiến của các cán bộ lãnh đạo và Ban biên soạn lịch sử xí nghiệp, để bảo đảm tính chất tập thể công trình biên soạn.

Khi các vấn đề lớn và đề cương biên soạn cuốn lịch sử xí nghiệp đã được tập thể thông qua, thì chúng ta có thể bắt tay ngay vào công tác biên tập. Lúc này điều quan trọng nhất là phương pháp trình bày. Trước hết người biên tập phải bảo đảm sự chính xác, trung thực đối với sự thật lịch sử, thể hiện được các ý kiến chung của tập thể, thể hiện tốt những nội dung và yêu cầu cơ bản của một cuốn lịch sử xí nghiệp như đã nói ở phần trên. Đồng thời người biên tập cần cố gắng viết thật dễ hiểu, hấp dẫn để làm

cho anh chị em công nhân đọc lịch sử xí nghiệp của mình một cách hứng thú, và các bạn đọc ngoài xí nghiệp có thể thông qua cuốn lịch sử đó mà rút ra được nhiều cái mới, cái hay.

Việc thông qua bản thảo nên tổ chức nghiêm túc, chặt chẽ để bảo đảm các điều đánh giá về những sự kiện lớn, các kết luận của từng giai đoạn của lịch sử xí nghiệp đều được chính xác. Người biên tập cần tiếp thu ý kiến chung một cách khách quan, khiêm tốn, để chỉnh lý bản thảo cho tốt. Tuy nhiên việc thông qua bản thảo không nên quá cầu toàn làm cho việc biên tập và chỉnh lý phải kéo dài mất quá nhiều thời gian.

Một cuốn lịch sử xí nghiệp tốt, đạt được các yêu cầu về phương pháp luận, trình bày được sáng tỏ, hấp dẫn, sẽ góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy sự phát triển chung của xí nghiệp, đồng thời góp phần xứng đáng vào khoa học lịch sử nói chung.

CHÚ THÍCH:

(1) Xem Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt-nam. Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1977, tr. 69.

(2) Xem trích dẫn của Han-xơ Ra-dan trong tài liệu « Chúng ta viết lịch sử xí nghiệp như thế nào » - Tài liệu dịch của Ban Sử Tổng Công đoàn Việt-nam.

(3) « Lịch sử nhà máy Pu-ti-lốp - 1801 - 1917 ». Bản tiếng Nga. Lê-nin-gờ-rát 1951, tr. 7.

(4) « Sự ra đời của nhà máy U-ran-ma-sơ » - Mạc-tư-khoa 1960, tr. 3.

(5) Như trên, tr. 174.

(6) Lê-nin toàn tập, tập 18, in lần thứ 4, bản tiếng Nga, tr. 557.

(7) Han-xơ Ra-dan, như trên.

(8) « Văn kiện Đảng - 1939 - 1945 » Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1963, tr. 207.

(9) « Lê-nin toàn tập, tập 28, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội 1971, tr. 551.

(10) « Chúng ta viết lịch sử xí nghiệp như thế nào » - Tài liệu dịch của Ban Sử Tổng Công đoàn Việt-nam.

(11) « Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng-ninh » Ty Văn hóa - thông tin Quảng-ninh xuất bản 1974, trang 381.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ Ở THỪA TUYẾN THUẬN-HÓA THỜI LÊ QUÁ « Ô-CHÂU CẬN LỤC »

CAO HỮU LẠNG

« Ô-CHÂU CẬN LỤC » là một cuốn địa phương chí sớm nhất còn lại đến nay ghi chép về thừa tuyên Thuận-hóa thời Lê — một vùng đất đai miền Nam nước Đại - Việt, tức miền Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên và bắc Quảng-nam sau này. Sách ra đời đến nay đã hơn 400 năm. « Ô-châu cận lục » vốn thoát thai từ hai tập ghi chép về hai phủ Tân-bình và Triệu-phong của hai thư sinh ở Lệ-thủy, sau được Dương Văn An cũng người Lệ-thủy nhuận sắc, bổ sung, viết tổng luận, lời tựa và đặt tên. Đây là một tập tư liệu có giá trị về nhiều mặt: kinh tế, địa lý lịch sử, dân tộc học... được ghi chép khá sinh động với tấm lòng yêu quê hương tha thiết của những tác giả người địa phương. Nếu « *Phủ biên tạp lục* », tập bút ký của Lê Quý Đôn năm 1776 là tác phẩm có giá trị bậc nhất ở phương diện sử học về Đàng-trong (1), thì « Ô-châu cận lục » đã đóng góp một phần đáng kể, vì khi viết « *Phủ biên tạp lục* », Lê Quý Đôn đã sử dụng tài liệu của « Ô-châu cận lục ». Lê Quý Đôn hẳn đã nhìn thấy tầm quan trọng về tư liệu của cuốn sách này. Giá trị của « Ô-châu cận lục » không chỉ riêng ở chỗ cổ xưa, mà còn vì tư liệu trong sách hầu như đều được ghi chép qua mắt thấy tai nghe của người viết. Để góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử những vùng đất mới mở mang của tổ tiên ta từ thời Lý Trần lại nay, với bài viết này, chúng tôi xin qua « Ô-châu cận lục », tìm hiểu những nét lớn về bộ mặt kinh tế, xã hội, của cư dân vùng này vào những năm nửa đầu thế kỷ XVI.

Lịch sử nước ta hồi nửa đầu thế kỷ XVI, đồng thời cũng là bối cảnh của « Ô-châu cận lục » là lịch sử của một cuộc nội chiến triền miên. Chính quyền của nhà nước phong kiến đang trượt trên đà suy thoái đề rồi đi đến sụp đổ toàn bộ bởi cơn bão táp cách mạng của nông dân. Năm 1527 Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê lập ra một triều đại mới. Nhưng phạm vi thống trị của nhà Mạc không được bao trùm như triều đại nhà Lê. Dư âm của Thái-tổ, Thái-tông chưa phai mờ trong ký ức mọi người. Nhà Mạc mang

tiếng là kẻ thoán đoạt, không được lòng dân. Thế rồi Mạc Đăng Dung cùng với cháu là Mạc Văn Minh tự dẫn thân sang đầu hàng nhà Minh một cách nhục nhũ. Việc làm sỉ nhục đó đã bôi nhọ truyền thống bất khuất, kiên cường của dân tộc, lại thôi thêm ngọn lửa căm phẫn trong nhân dân và các tầng lớp sĩ phu phong kiến. Những cuộc khởi nghĩa nổi lên khắp nơi với danh nghĩa phủ Lê diệt Mạc. Nội chiến liên miên diễn ra giữa Nam triều và Bắc triều. Nhân dân ta một cổ hai tròng phải đóng góp sức người, sức của cho cuộc tranh giành quyền lợi giữa những tập đoàn phong kiến thối nát Lê - Mạc rồi Lê Trịnh - Mạc. Phạm vi thống trị của Nam triều lúc ấy là từ Thanh-hóa đổ vào, nhưng chủ yếu vẫn là vùng Thanh Nghệ. Còn Thuận-hóa thì nhà Mạc tuy muốn thôn tính, song chưa vươn tay tới được. Quyền thống trị của nhà Mạc còn rất yếu. Năm 1533 hiệu úy Nguyễn Nhân Liên khởi binh chiếm cứ vùng Thuận-hóa, Mạc Đăng Doanh sai quân đánh mãi không thu hồi được. Ngay Thanh-hóa là mảnh đất gần Thăng-long hơn so với Thuận-hóa mà nhà Mạc vẫn để trong thế chông chênh. Đến đời trung hưng, đất Thuận-hóa từ xưa nhà Lê vốn đã không kiểm soát được, nay lại càng tỏ ra trống trải. Từ năm 1513 Nghi quận công Trịnh Công Năng nổi lên chiếm cứ các huyện từ Quảng-bình đổ vào để chống lại nhà Lê. Trịnh Kiểm phải ra công đánh dẹp mãi mới yên. Ở Hóa-châu lúc đó, một viên tướng Mạc là Hoàng Bôi đóng quân trên vùng thượng du để kháng cự. Đến năm 1554, Trịnh Kiểm sai tướng vào kinh lược Hóa-châu, giết được Hoàng Bôi, tình hình mới tạm yên. Mặc dù trên hình thức, nhà Lê có đặt chế độ tam ty (đô ty, thừa ty, hiến ty) và phủ huyện để cai trị, song cũng như thời nội thuộc nhà Minh trước đây, và buổi đầu nhà Lê sau này, vẫn chưa nắm được chắc được quyền thống trị trên đất này. Thuận-hóa cho mãi đến những năm sau này còn là mối lo canh cánh bên lòng Trịnh Kiểm. Tình hình bẽ bối như thế, song nhà Lê vô kế khả thi. Chính quyền Lê - Trịnh buổi đầu trung hưng còn nhiều việc: phải củng cố cơ sở vùng Thanh - Nghệ, lo chiêu mộ hào kiệt, luyện tập quân sĩ, tích lũy lương thảo... để chống cự với nhà Mạc. Còn tình hình các thừa tuyên ngoài bắc thời đó luôn luôn sôi sục bởi các cuộc khởi nghĩa của nông dân ở khắp nơi. Phùng Chương ở Sơn-tây, Trần Công Ninh khởi nghĩa ngay ở Yên-lăng (Láng) gần kinh thành, và lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo ở Đông-triều thuộc Hải-dương. Chùa chiến bị phá hủy, làng mạc xơ xác tiêu điều, dân tình đói khổ, ngao ngán không biết trông cậy vào đâu.

Vùng Ô-châu tuy mệnh danh là mảnh đất «hỏa duy» (2) của triều đình, nhưng thời đó hầu như bỏ ngỏ, nghiêm nhiên trở thành một vùng nằm ngoài vòng kiểm soát của chính quyền phong kiến. Ngay thuế khóa là nguồn cung cấp quan trọng cho nhà nước, mà lúc đó chính quyền phong kiến cũng chỉ bằng lòng với lệ cống sản vật như thời Hồng-đức (1470-1497) trước đây. Mặc dù có đôi lần quân nhà Mạc theo chiều gió đưa thuyền vào cướp phá nhưng rồi rút ngay. «Ô-châu cận lục» cho chúng ta biết xóm làng vẫn sống trong cảnh yên vui thanh bình: «Thôn hoa yên tĩnh, chó tự an nhàn; đồng cỏ thanh

xanh : điểm cỏ Kỳ-thôn, núi mở cửa đưa về sắc lục». Người dân không bị phiền hà vì tệ quan lại và sách nhiễu bởi nạn tạp dịch thuế sưu : « Làng mạc An-xá không có quan bạo ngược đập cửa phá nhà », « thuế khóa được khoan, tạp dịch được giảm, mọi người được an thư ». Không khí làm ăn nhộn nhịp, thoải mái của người dân phủ Tân-bình được « *Ô-châu cận lục* » mô tả bằng những nét sinh động : « Đình-bồn, bờ bãi gà kêu, bữa xuân giục vác : La-hà, nhà bên chõ sữa, âm đêm cá về. », « Thuyền cá bến xa Thạch-bồng, mấy đóm đèn tàn soi tối », « Đầu non Thượng-lập, búa tiêu phu mờ sáng dẫn lay ; bãi cát Cồ-than, thuyền ngư phủ chiều tà cập bến ». Ta còn được thấy tiếng ca, tiếng sáo, giọng cười sau những buổi lao động nhọc mệt : « Trên bến Sơn-tiêu, ca tiêu rêu rắt : bên sông Thủy-vực, sáo mục véo von ». « Hy-sơn sương sớm, mấy tiêu phu í ới gọi nhau : Hối-chử bóng tà, vài ngư phủ vừa cười vừa hát ». Và đây, những bức tranh quê đầy gợi cảm « Trước sân Vinh-hoa, thấy người, chim hót bên hoa riu rít : trong vườn Xuân-mỹ, báo khách, oanh vàng trước cửa lưu lo », hay « Xuân sắc đầy sân Hoàng-xá, trời nắng chính lúc hoa say ; gió thông thổi cửa Lệ-môn, oanh kêu vào khi khách ngủ », và những tiếng gà điểm cỏ, dấu người sương đêm của một khung cảnh thanh bình : « Thủy trung điểm cỏ vài gian, tiếng gà gáy sớm, Nhi-thượng cầu gỗ mấy thước, dấu người đi sương ». Phong tục thì thuần hậu « Một túi hành lý đi lại tung tăng ; muôn gói hành trang nghỉ ngơi tùy thích... đi hàng ngày trời không lo cướp bóc ». « *Ô-châu cận lục* » thậm chí còn ghi được những bữa cỗ thịnh soạn ở Diêm-trường, những cuộc tiệc sang ở An-cự « Diêm-trường cỗ lớn, gỏi cá thái sợi trắng ngần : An-cự tiệc sang, búp trà nhỏ pha ngọc nhụy », những mâm cơm gà, cá gỡ, phẳng phất rượu nồng ở phủ Triệu-phong « Cá thái miếng Hòa-quân, mâm dây trông hỉ hỷ : rượu ngà say Tân-nộn, phơi phơi về la đà » (Phoag tục tổng luận). Trên đây là những nét khái quát về bộ mặt kinh tế xã hội phần vinh của Ô-châu vào thế kỷ XVI qua « *Ô-châu cận lục* »

Câu « Ô-châu ác địa » không biết có tự bao giờ ít nhiều đã gieo vào lòng người một tâm lý khủng khiếp và những nhận định sai lệch. Từ đầu thế kỷ XV Ô-châu đã là miếng đất hấp dẫn đối với giặc Minh xâm lược. Khi đem quân sang xâm chiếm nước ta, tướng giặc Trương Phụ và Mộc Thạnh đã một lòng thề sống chết với Ô-châu (3). Với con mắt cay cú của kẻ xâm lược, Ô-châu, ngoài ý nghĩa quân sự hẳn còn bao hàm một nội dung khác, không ngoài kinh tế. Buổi đầu trung hưng, Trịnh Kiểm cũng sớm nhận ra được tầm quan trọng của Ô-châu (4). Và sau này từ khi Nguyễn Hoàng được cử vào trấn thủ, với ý định xây dựng một giang sơn riêng để thực hiện mưu đồ chống lại chính quyền Lê - Trịnh thì Thuận-hóa rõ ràng là một kho vô tận về người và của. Trước khi nhắm mắt, Nguyễn Hoàng đã không quên trời trăng lại cho con những điều sâu kín nhất (5). Thật vậy, đất Thuận-hóa khoảng giữa thế kỷ XVI không còn vắng vẻ hoang vu như thời Lý, Trần nữa. Từ sau thời nhà Lê trung hưng, Thuận-hóa đã là một phiên trấn hùng mạnh mà các tác giả « *Ô-châu cận lục* » đã tự hào là « khí tượng nước Ngô, phong vật nước Sở cũng không hơn được ».

Chúng ta biết rằng cùng với việc mở mang bờ cõi, tổ tiên ta đã lao động không mệt mỏi, biến vùng đất hoang vu khô cằn này trở thành một khu vực

trù phú. Những người ngoài « Kinh » di cư vào đây qua nhiều thế hệ đã đem theo tập quán canh tác, kinh nghiệm sản xuất và tổ chức làng xóm vào vùng đất mới. Cho đến thế kỷ XVI Ô-châu đã khá ổn định và nề nếp với những xóm làng sầm uất như ở Triệu-phong « Thạch-ma rườm rà, một thôn cây là một thôn người khói; Gia-cổc bờ bờ, ngàn khoảnh ruộng là ngàn khoảnh ngọc lương ». Có những làng soi bóng bên sông Đan-diễn: « Thôn xóm, ruộng đồng trĩu mật sầm uất. Có chợ, có cầu, cửa bầu người sang đều ở hai bờ nam bắc ». Về xuất nông nghiệp, Ô-châu không có những vùng đồng bằng thẳng cánh cò bay như vùng Sơn-nam ngoài Bắc, song cũng có những đồng lúa khá rộng: Yên-nhân ở huyện Vũ-xương, Tùy-chất thuộc châu Bồ-chính. Người Ô-châu khi ấy đã bước đầu tìm ra đặc tính thổ nghi của từng vùng nên đã biết chuyên canh: có những cánh đồng chuyên cấy lúa mùa như Tông-chất, Đại-dan. Mặc dù phương thức canh tác của Ô-châu thời đó chủ yếu phụ thuộc thiên nhiên, nên sản xuất còn mang tính chất sơ khai, song nhờ được đất đai màu mỡ, lại được thiên nhiên ưu đãi đặc biệt và điều quan trọng hơn là con người Ô-châu ngay từ buổi đầu đã biết khám phá và tận dụng được sự ưu đãi của thiên nhiên nên đã sản xuất được những cánh đồng « tháng tư, tháng năm lúa chín đầy đồng gặt hái không kịp », và có những năm được mùa « thóc lúa đầy nơi Đông-dã », hay như cánh no ấm ở Vũ-xương « Thóc Đan-quế chất như gò đồng », và những cánh giàu có như « Điện-bàn giàu có vì lấm thóc, đầm lúa phải dùng trâu ». « Nhà trong thóc lúa bờ bờ; túi bao tiền đồng rừng rỉnh ». Và có nơi như « Thạch-lại, nhiều nhà kho năm ăm ắp thóc ». Ô-châu còn có nét đặc biệt hơn các thừa tuyên ngoài Bắc là có những cánh đồng cỏ nuôi từng đàn trâu bò mà tháng 6, tháng 7 thả cả tuần không cần chăn giắt. Cánh đồng cỏ ở Yên-lạc xanh tốt, trâu bò sinh sôi. Có địa phương chuyên nuôi trâu bò như Thị-lễ châu Bồ-chính.

Ô-châu ở vào vị trí có bờ biển dài, lại có nhiều sông, hồ, đầm, phá cho nên bên cạnh kinh tế nông nghiệp, ngư nghiệp nói chung cũng đã sớm chiếm được ưu thế trong đời sống xã hội. Sử cũ cho biết con đường tới đây của người « Kinh » là vượt biển. Họ là những người thuộc tầng lớp cùng đinh của xã hội, không chịu nổi sự áp bức đè nén của chính quyền phong kiến và tệ nạn cường hào ở địa phương, phải từ già xóm làng yên ả đến « Ô-châu ác địa ». Những ngày đầu tiên tới đây, họ tụ lại ở bên bãi biển, ven sông, làm muối, đánh cá để kiếm bữa trong cánh « tha hương cầu thực ». Bờ biển ở đây hiền lành, ít sóng to gió lớn. Thuận-hóa cá tôm nhiều: « Cá mú đánh ở biển, hồ, không đâu không sẵn », chỉ cần bỏ công sức ra là có thu hoạch, có bữa ăn ngay. Có lẽ vì thế mà nghề đánh cá, làm muối ở Ô-châu ngay từ buổi đầu đã thu hút được nhiều người và có cơ sở để hình thành một nghề chủ yếu trong toàn bộ nền kinh tế Ô-châu. Lần theo trang phú thuế của 11 huyện, châu được ghi chép trong « Ô-châu cận lục » 6) thì có 8 huyện, châu phải nộp thuế lưới quảng, vó bẹ, ruộng muối. Có huyện phải nộp tới 48 quan 5 mạch, còn phần lớn phải nộp từ 41 quan tiền (7). Cửa Ròn thời đó « hai bên nam bắc thôn chái, làng vạn trĩu mật đồng

vui». Bình-hồ vừa là cảnh đẹp, vừa là nơi nhiều tôm cá. Có những buổi chiều, khi sương xuống nặng, cũng là lúc những thuyền cá dong buồm xuôi về bến «Thủy-bạn sương xuống nhiều, chỗ trắng, thuyền cá xuôi về». Nghề đánh cá ở ta, khoảng nửa đầu thế kỷ XVI, có lẽ thừa tuyên Thuận-hóa phát đạt nhất. Một vùng ở ven biển, với một chiều dài bờ biển như thế, lại ở vào môi trường biển nhiệt đới mà nước nóng cỡ trên 20°C, thường là gấp đôi, ba lần so với biển lạnh là điều kiện tốt cho sự tăng trưởng của sinh vật dưới biển. Độ phì nhiêu của biển vùng Thuận-hóa vì thế rất lớn. Nhất là tôm, có rất nhiều loại. Ngoài ra còn có hàu, nghêu, ốc. Cửa Hải-vân và cửa Tư-dung có hàu, có những vùng nay còn mang danh là «Quán hàu» (Hàu xứ) trong huyện Khang-lộ. Tôm hùm ở cửa Ròn; đồi mồi, cá heo ở cửa Tư-dung; Ốc cù không ở hải đảo Thủy-cần (Lệ-thủy). «Ô-châu cận lục» còn ghi lại, đầu thế kỷ XVI ở Cửa Việt có loại cá rất to như kinh nghê. Khi thủy triều xuống, dân bắt được, xương ngang của nó có thể bắc làm kèo nhà. Với kiến thức góp nhặt từ kinh nghiệm thực tế, với dụng cụ thô sơ, nhưng hình thức khai thác thủy sản lại rất phong phú. Có những vùng chỉ dùng hình thức nò, dăng, dấy mà thu hoạch những mẻ cá rất lớn. Có những địa phương chuyên làm nghề cá: «Bác-vọng chần dăng bắt cá, Thủ-lễ giăng lưới kéo chài», «Thủy-bạn, Xuân-dương đánh lưới, thả câu; Thạch-bồng, Tân-lệ, vó bè chuyên nghiệp». Và còn nữa: Ngô-xá, An-diễn, Thủ-luật, Quần-bối, Cồ-trai sinh sống bằng nghề sông nước. Có lẽ nghề đánh cá của Ô-châu thịnh vượng từ đó mà còn để lại truyền thống đến tận ngày nay (8). Nghề làm muối cũng phát đạt không kém nghề đánh cá. Bằng những kinh nghiệm rút ra từ sản xuất, người Ô-châu đã biết chọn những thời vụ tốt nhất và theo chiều con nước trong việc sản xuất muối đương thời. Độ mặn của nước biển vùng Thuận-hóa lại cao và thời tiết lại nắng nhiều hơn mưa, nên nghề phơi muối lúc đó đã đạt được sản lượng khá. Sau này, trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, dân ven biển phải xiêu dạt, nghề làm muối bị tàn lụi đã ảnh hưởng đến cuộc sống một thời nên chính quyền Lê-Trịnh phải cho gọi các phường nấu muối về (9). Cá tôm đánh được nhiều, muối lại sẵn nên Thuận-hóa từ những ngày đó đã biết chế biến tôm cá thành các loại khô, mắm và nước mắm. Bằng những thiết bị và nguyên liệu đơn giản, dựa vào tác dụng của vi khuẩn và thời gian, chủ yếu là bằng kinh nghiệm nhiều đời, nghề chế biến đơn giản của các cơ sở ven biển lúc đó cũng đã cung cấp được một nguồn thực phẩm quan trọng cho sinh hoạt của cư dân vùng đó đương thời. «Ô-châu cận lục» chép: Hà-cừ, Đông-hải (huyện Khang-lộ) chuyên nghề làm mắm. Nước mắm ở Diêm-trường thuộc huyện Tư-vinh là ngon nhất, thứ đến, Cửa Ròn. Mắm Tòng-công được xếp hạo hạng».

Sau nông nghiệp và ngư nghiệp, một ngành kinh tế khá nổi bật ở Ô-châu thời này là khai thác lâm sản. «Ô-châu cận lục» cho biết ngược lên các nguồn như: Cơ-sa, An-đại, Viên-kiều. Kim-trà, Cảo-cảo là những nơi cư dân thưa thớt hơn và ở những vùng này kinh tế hái lượm chiếm ưu thế. Đây là những vùng rừng núi mà từ xưa chưa được khai phá. Người dân ở đây phải chống chọi với thú dữ trong cuộc sống hàng ngày. Bài tổng luận về những sản vật đầu nguồn trong «Ô-châu cận lục» chép khá tường tận về nguồn

lâm sản cùng những mặt hàng sản xuất từ những nguyên liệu lâm nghiệp: « Mần hoa, ngà voi sản ở các trang trong hai châu Thuận-bình, Sa-bôi. Nhựa thông, mặt thông (10) sản ở các xứ Phù-an, Tân-chu huyện Tư-vinh. Mít nai có trong các núi thuộc châu Bồ-chính và huyện Kim-trà, chỉ ăn hột mà loại hột nhỏ là rất ngon. Mật ong sản ở các nguồn trong châu Bồ-chính và huyện Khang-lộc, đều lấy từ trong rừng, rừng càng nhiều càng tốt. Thụ dự (củ mài) sản ở đường núi Châu Minh-linh. Ó được (11) sản ở châu Bồ-Chính. Trám có rất nhiều trong các nguồn ở châu Bồ-chính và huyện Khang-lộc, đó là nguồn lợi của dân. Lai-vu, Cỏ-bi thuộc huyện Đan-diễn sản nhiều dầu trầu, cũng là nguồn sống một vùng. Diêm tiêu ở trong các hang núi vùng An-đại huyện Khang-lộc có nhiều, lấy phân giới các xã Trung-kiến, Hoàng-dâm nấu thành. Quặng sắt có ở các vùng núi thuộc huyện Lệ-thủy, Tư-vinh và châu Bồ-chính. Gang được nấu trong các xã Phù-tông, Phù-bài, Cao-lao. Đuôi chim trĩ có nhiều ở đầu nguồn An-đại. Cua đá sản ở chân núi huyện Khang-lộc. Dầu mộc tề sản ở đầu nguồn huyện Kim-trà. Bông thi hai châu Thuận-bình và Sa-bôi tốt nhất ». Lại còn hồ tiêu, một đặc sản của Ô-châu. Lê-khê, Hà-khê, Long-hồ thuộc huyện Kim-trà, hồ tiêu trồng khắp trại. Ô-châu cận lục bình giá như sau: « Thứ này làm nhẹ mình, trừ được khí lạnh và rất được phương Bắc ưa thích ». Các tàu buôn nước ngoài từ xưa đã ghé qua Nhật-nam để mua lâm thổ sản quý, trong đó có hồ tiêu. Chè cũng là một sản phẩm đáng kể. Huyện Kim-trà có chè tước thiệt (12) sản ở núi An-cự. « Chè này tiêu khát tinh thần, trừ phiền tiêu thũng ». Người Ô-châu đương thời mệnh danh chè này là một vị thuốc quý, đứng đầu bách thảo và xếp ngang hàng với chè Bắc-uyên (13). Người Huế sau này sành ướp trà Huế thơm, ngon, nổi tiếng có lẽ bắt nguồn từ đây. « An-cự tiệc sang, búp trà nhỏ pha ngọc nhụy ». Nói đến sản vật đầu nguồn ở Ô-châu lúc đó không thể không kể đến trầm hương. Trầm hương là một sản phẩm đặc biệt nổi danh của Thuận-hóa. Huyện Khang-lộc có hương thủy trầm, sản ở nguồn An-đại, đứng đầu trong 5 loại hương, mùi vị tựa hương long diên (14), giá rất đắt. Phủ Triệu-phong có trầm hương, tặc hương, biện hương, tở nữ hương, hoàng đàn hương, bạch mộc hương. Đây là những mặt hàng quý và hiếm mà hàng năm phải nộp phú thuế cho giai cấp thống trị. Sau này những nhà giàu sang ở Huế có thú chơi trầm hương và được xem là thanh lịch như chơi đồ cổ. Trầm hương trở thành món hàng vô giá. Trầm hương quý đến nỗi có chuyện « Ngậm ngãi tìm trầm », và có rất nhiều chuyện cổ tích của người Huế xung quang trầm hương. Trước đó trên 100 năm ta mới được biết lộ Tuyên-quang và Lạng-son có trầm hương (15). Nhưng các sách vở của ta trước đây ít thấy nói đến trầm hương của các thừa tuyên ngoài này một cách phong phú như Ô-châu cận lục. Lâm sản của Ô-châu có rất nhiều, mà nhiều loại có giá trị kinh tế cao. Riêng về gỗ có những loại gỗ quý: kiền kiền, vàng tâm, táu là nguyên liệu cung cấp cho nghề xẻ ván ở các địa phương Phụng-chính (Tư-vinh), Hòa-luật (Lệ-thủy), Cầu-lạc, Cỏ-than (Bồ-chính). Đặc biệt là mây, được « Ô-châu cận lục » ghi thành một trang và đánh giá cao: « sản vật trên các đầu nguồn tuy nhiều song không có loại nào công dụng bằng mây. Mây

Mây sợi sản ở Thương-sơn bóng hơn mây ở mọi nơi. Mây lơ sản ở đầu nguồn các huyện Kim-trà, Tư-vinh dài nhất so với các nơi. Mây trắng sản ở nguồn Phù-ân huyện Tư-vinh, mà ở các nguồn thuộc huyện Khang-lộc, Châu Bồ-chính cũng tương đương. Mây nước sản ở các huyện Kim-trà, Khang-lộc và châu Bồ-chính, mà ở đầu nguồn các huyện khác cũng không kém ».

Qua trang sản vật ghi chép trong « Ô-châu cận lục » chúng ta còn biết thêm đôi nét về sự phát triển của thủ công nghiệp ở vùng này. Những ngành nghề thủ công phát triển nhất có lẽ là các nghề đan lát, nghề mộc, nghề dệt, nghề gốm .. Các mặt hàng đan lát bằng mây được mô tả có thể xem như đã đạt đến mức tinh xảo và nếu còn giữ lại được đến ngày nay có lẽ vẫn xứng đáng là những mặt hàng mỹ nghệ hấp dẫn. « Đệm hoa làm bằng mây tước, có hai màu : đỏ nhạt, đen vàng. Loại thô một mặt, loại mịn hai mặt. Đó là vật trải võng căng mà gia đình các bậc cử hầu, các quan văn võ đều rất ưa chuộng. Gối hoa làm bằng mây trắng, loại nhỏ để gối lúc nằm, loại to để tựa khi ngồi. Đó là vật trang bị phòng the mà các nhà phú quý lịch sự rất ưa dùng ». (Tổng luận về sản vật). Về nghề mộc, phải kể đến nghề đóng thuyền. Vào đầu thế kỷ XVI, Ô-châu đã xuất hiện những nơi đóng thuyền nổi tiếng như Cổ-kính, Tiểu-phúc, Diêm-trường. Thời đó người thợ thủ công Ô-châu đã đóng được những thuyền đánh cá ra khơi chỉ bằng vài tay riu mà không có bản thiết kế. Đó là những ghe già cỗi di chuyển hoàn toàn bằng sức gió mà sau này còn một thời rất thông dụng ở Trung-bộ. Bàn tay khéo léo, khối óc thông minh của người dân Thuận-hóa hơn 400 năm trước đây đã biến những nguyên liệu do chính mình sản xuất, khai thác ra thành những mặt hàng phục vụ cho nhu cầu kinh tế mang tính chất tự cung tự cấp. Hai châu Thuận-bình, Sa-bôi bóng rất tốt. Các nguồn Viên-kiều, Cảo-cảo cũng trồng nhiều bông. Lỗi-sơn trồng nhiều dâu, gai. Đó là nguồn nguyên liệu cho nghề dệt vải, lụa, gấm của Thuận-hóa. Nghề dệt ở đây đã đạt tới một trình độ khá quan : Vải Thư-chí khá mịn, lụa Thụy-lôi rất tốt ». Lụa Điện-bàn khi ấy đã nổi tiếng, mà sau này có một thời những mặt hàng dệt như : vải, lụa, là, đoạn, vóc, lĩnh của Điện-bàn không kém hàng Quảng-dông (16). Trang « phú thuế » còn ghi lại nhiều mặt hàng dệt đương thời, nào là : lụa trắng, lụa xanh, lụa hoa, gấm trắng, màn hoa gấm, màn xanh gấm vân vân... Đây là những vật phẩm có giá trị mà người thợ Ô-châu phải nộp hàng năm để cung phụng cho cuộc sống xa hoa của giai cấp thống trị thời đó. Trong nghề dệt vải chúng ta còn biết thêm phụ nữ vẫn giành ưu thế : « Gái Trường-dục chuyên nghề tầm vải, gái Vinh-cổ tài dệt gấm hoa ». Song song với sự phát triển của nghề mây, nghề dệt, các nghề thủ công khác cũng đồng thời phát triển. Nghề gốm chiếm một vị trí đáng kể, tập trung ở hai huyện Kim-trà và Hải-lăng. Trang « phú thuế », nghề gốm được ghi chung với nghề chài quảng, vó bè. Nghề đánh cá ở Ô-châu thời đó phổ biến thịnh, nghề gốm được xếp ngang hàng, chứng tỏ nghề này đã có bề thế. Một điều rất hấp dẫn là Ô-châu bây giờ đã tìm ra mỏ sắt và đã có những địa phương Tân-lang, Hoài-tài luyện sắt thành khí dụng. Có lẽ đây là những Phan-xá. Hoàng-giang khéo đúc súng mà Lê Quý Đôn chép trong « Phủ biên tạp lục » sau này. Người dân lúc đó còn biết đi lấy phân giời trong các hang núi về

nấu diêm tiêu. Mặc dầu sách không cho biết về công dụng của diêm tiêu đương thời song cũng cho ta thấy được bức tranh công nghệ của nước ta thời đó nói chung. Ô-châu nói riêng, nhiều mẫu nhiều vẻ. Ngoài những mặt hàng phục vụ đời sống vật chất, người thợ thủ công xứ Thuận-hóa cũng đã sản xuất những mặt hàng văn hóa phẩm. Những nơi làm giấy nổi tiếng như Thanh-lam, Lương-cổ, Phương-lang: « Giấy Lương-cổ rộng như trướng, giấy Phương-lang khổ tựa màn ». Hoài-tài cũng chế ra được mực viết. Nhìn chung nền thủ công nghiệp của Thuận-hóa lúc đó được phát triển trong một hoàn cảnh tương đối ổn định, cuộc sống không bị xáo động nên khá phong phú và phồn thịnh ngay từ khi mới ra đời.

Cuối cùng, « Ô-châu cận lục » cho ta thấy đồng thời với sự phát triển của bộ mặt kinh tế nói chung, thì giao thông vận tải và thương nghiệp đã phát triển đều một mức độ đáng kể. Chúng ta biết từ trước thế kỷ XVI, con đường bộ từ Tây-đô đến Hóa-châu (tức từ Thanh-hóa đến Huế) đã làm xong, dọc đường đặt trạm truyền thư và đặt tên là đường Thiên-lý. Kênh Vận-hà từ Tân-bình đến Thuận-hóa mà từ những ngày đầu thế kỷ XV nhà Hồ đưa người Kinh vào làm, nhưng vì cát dùn lên nhiều quá phải bỏ dở thì nay đã hoàn thành. Vì thế việc đi lại với ngoài « Kinh » được thông suốt. Thuận-hóa nhiều sông, hồ, đầm, phá, không bao giờ bị khô cạn, các dòng hiền lành, không có ghềnh thác nên vận chuyển đường sông có điều kiện phát triển. « Sông hồ đầy nước, đi thuyền tiện hơn đi bộ ». Tương ứng với sự phát triển của các ngành nghề thủ công, một mạng lưới giao thông cũng với phương tiện đi lại vận chuyển cũng được mở mang để thỏa mãn yêu cầu lưu thông hàng hóa giữa các miền. « Ô-châu cận lục » cho biết: « Đường núi có xe, đường sông có thuyền. Xe Dân-duyet đi đường núi tiện, thuyền Tiều-phúc chở đường sông nhanh ». Nhận được giá trị của việc lưu thông, ngay từ những ngày trước đó, ở những nơi thuyền bè qua lại nhiều, người ta đã có ý thức tạo những điều kiện thuận tiện cho việc đi lại. « Thiên-hải (tức Bình-hồ) ở huyện Lệ-thủy là một vùng nước rộng bao la, có nhiều tôm cá. Thuyền bè đi lại nhiều, buồm chiếc chèo đôi, ngược xuôi muôn ngả. Nhưng dòng không đều, đi đêm có nhiều khó khăn, nguy hiểm. Từ khi quan bản phủ là Hồ Ngọc trồng cây làm tiêu thì việc đi lại mới được thuận tiện ». (Sông lớn, Thiên-hải). Những phương tiện giao thông vận chuyển thủy, bộ (thuyền, xe) thuận tiện đã có tác dụng ngược lại, thúc đẩy thủ công nghiệp phát triển và nảy sinh kinh tế hàng hóa. Chúng ta biết Ô-châu thời đó đã xuất hiện những trung tâm buôn bán ở từng khu vực và đồng thời cũng đã nảy sinh tầng lớp thương nhân: « Ô-châu cận lục » ghi lại. « Thôn Lại-ân, gá gáy tinh mơ, thúc lái buôn tranh tài đua lợi; chợ Lại-thế, ốc thối năm canh, giục giai nhân nhồi phấn tô son », « Nhà buôn Lại-thị nhờ hàng kiếm sống, buôn trừ lấy lời ». « Độ-khâu, Triêm-ân (huyện Tư-vinh) kiếm lời buôn bán ». Ô-châu có nhiều chợ: « Chợ Bái-đáp đông muộn nửa ngày: chợ Đan-lương họp từ mờ sáng ». « Chợ La-vân phong quang đẹp mắt ». « Liễu ngô hoa tường, chợ Đan-diên sao nhiều vẻ xuân đón khách ». Chợ Thế-lại thuộc huyện Kim-trà là một trung tâm buôn bán phồn thịnh của Ô-châu bấy giờ và đồng thời cũng là trung tâm hành chính của chính quyền phong kiến, được các

tác giả «Ô-châu cận lục» miêu tả rất sinh động: «Phía trước là sông ngã ba bao quanh, phía sau là một dòng sông chảy vòng. Dinh hiền ty, dinh thừa ty như sao liệt cờ bày... Ngàn khe, thuyền xuôi ngược thông đồng; năm ngã, đường đi về bình thản. Kẻ buôn người bán, hàng hóa tấp nập ở đây; cửa bấu vật lạ tụ hội nơi này. Dậy sớm từ gà gáy, chợ họp đến tận trưa. Hàng bày đồng tây, quán mở dài ngắn. Dây biếc cờ xanh, mối lái đón đưa người phú quý; gấm thêu tơ bạc-hết gồm mọi cửa đẹp đông nam». Và chợ Thuận thuộc địa phận hai huyện Hải-lăng, Vũ-xương là một trung tâm buôn bán nhộn nhịp, trên bến dưới thuyền, bốn phương tụ hội của một vùng Thuận-châu. Chợ Đại-phúc ở huyện Lê-thủy cũng là một nơi đô hội bốn bề tám ngả một vùng Thổ-lý: «Nước tự Hoài-lai, thuyền dờn non vào chợ». Bên cạnh những trung tâm buôn bán đó là những trấn, dinh mọc lên ở một địa thế thuận lợi giao thông, và cũng là những nơi tập trung dân cư đông đúc. Bên sông Linh-giang (tức sông Hương) là dinh thự các nha môn của hiền ty, huyện đường, đô ty, vệ sở. Lại có trạm Linh-giang mà «lọng tiền trên sông, cờ sừ tới quán. Mũ áo tụ tập, tân khách đi về, áo xiêm như vẽ». Trạm Bình-giang, trạm Nha-nghi tấp nập đông vui «Sương nặng Đạo-dầu, khách ngàn dặm đi về tấp nập: mây quang Cầm-lệ, người bốn phương nam bắc đông vui». Ngoài khơi thì «Thu hải ác chưa tà, cuối gió thuyền buôn thẳng tới». Phải chăng đây là những thuyền buôn nước ngoài đến đây như là các tàu buôn của các nước thường đến Nhật-nam buôn bán mà trong các sách sử trước đây đã chép? Nền thủ công nghiệp và thương mại Ô-châu lúc đó chủ yếu phục vụ cho giai cấp thống trị. Những khu chợ ở sát liền các nha môn, vệ sở cũng giải thích được điều đó. Những nơi này đã góp phần tạo nên bộ mặt phồn vinh của Ô-châu lúc bấy giờ. Tuy không có những trung tâm nổi tiếng như Kinh kỳ, phố Hiến ngoài này; song những nơi đô hội đông vui của bốn phương tám ngả thông đồng, trên bến dưới thuyền nhộn nhịp, thời đó có thể kể đến những đô thị của Ô-châu. Những trang ghi chép về cảnh buôn bán của Ô-châu hé cho ta thấy nền thương nghiệp đã phát triển mạnh mẽ và đang chiếm ưu thế trong toàn bộ nền kinh tế Ô-châu. Đồng tiền đã có thể lực trong xã hội. Nếu như ở ngoài kinh, đồng tiền có khả năng chi phối quan hệ tình cảm của con người (17), thì xã hội Ô-châu thế lực đồng tiền cho phép «kể sất phu ra vào nơi gia thế». Nghề buôn bán đã mang lại sự giàu có cho một lớp người, và lớp người này đã sử dụng đồng tiền làm những điều tào bạo «Thế-lại tiểu nhân, tham thưởng của Hoàng-kê mà bắt hiền ty: Đốc sơ dân bướng, cướp của Bích-dộng mà gian dân thiếp người». Và qua «Ô-châu cận lục» chúng ta thấy được bức tranh đáng cấp của xã hội Ô-châu thời trung điệp thế kỷ XVI: «ranh giới quý tiện, khí dụng không phượng thì rồng, phân biệt tôn ty, áo quần chẳng hồng cũng tía».

Một đặc điểm nữa cũng cần nói tới là xã hội Ô-châu thời đó vắng bóng những thầy đồ, thầy bói, thầy cúng. Những bọn «thầy» này là sản phẩm của nền nho giáo, họ không nằm trong những hạng người cùng dinh phải xiêu bạt đến đây. Hơn nữa họ cũng không đủ can đảm để đến nơi «Ô-châu ác địa»

này. Bởi vậy, những tư tưởng nho giáo, cũng như những thuật lý số âm dương trong xã hội Ô-châu thời đó chưa có đất sống. Ô-châu vẫn còn là mảnh đất «sạch», mảnh đất của những truyền thống, tập quán cổ truyền của người kinh mang từ ngoài này vào và những tập tục của người bản địa. Những người ngoài Kinh vào đã mang sẵn một tâm lý phong tưng, tất nhiên họ không thích thú với những lễ giáo, đạo đức của giai cấp phong kiến đã từng trói buộc họ. Đến đây dễ làm ăn, làm được là ăn uống tiêu pha phóng túng: «Ăn uống không cần tính toán, của kho năm chẳng đủ một năm», còn quan hệ đối xử với nhau thì hào hiệp rộng mở:

« Nước sông trong đỏ lộn sông ngoài,
Thương người xa xứ lạc loài đến đây.
Đến đây thì ở lại đây,
Bao giờ bến rẽ xanh cây hẵng về ».

Điều này đủ cải chính những lời cần án của Lý Tử Tấn trong sách *Dư địa chí* trước đây (18). Vả chăng Ô-châu lúc này không phải là thời kỳ đầu thế kỷ XV nữa. Tuy là một vùng mới mẻ, nhưng nó không phải là mảnh đất với những ràng buộc của một thể chế khắt khe. Về căn bản nó có những điều khác với trật tự, nề nếp của xã hội ngoài Kinh do chính quyền phong kiến áp đặt. Xã hội ở đây lúc này chưa có đạo «quân thần phụ tử» chưa có nghĩa «tam cương ngũ thường». Chính những đạo nghĩa này đã kìm hãm con người, kìm hãm sức sản xuất, đưa xã hội vào vòng bế tắc, và cũng chính nó đã gây nên «cảnh trường dạ tối tăm trời đất» như xã hội các thừa tuyên ngoài bắc.

Nếu như nói rằng từ đầu thế kỷ XVI xã hội nước ta đã chấm dứt thời kỳ phát triển của kỷ nguyên Đại-Việt để chuyển sang thời kỳ bị kìm hãm ngày càng gay gắt cùng với quá trình suy thoái của chế độ phong kiến thì thừa tuyên Thuận-hóa ở vào trung điệp thế kỷ XVI là một vùng có những nét riêng biệt, lại là một khu vực mà tình hình kinh tế phát triển. Bởi lẽ Thuận-hóa lúc đó không phải là mảnh đất nóng bỏng của sự tranh chấp ngai vàng của các thế lực phong kiến. Nơi đây cuộc sống được ổn định, và xây dựng xã hội ở đây lại là những người hoặc con cháu những người đã từng xây dựng nền văn minh Đại Việt từ ngoài Kinh vào. Ở đây, họ được sống thoải mái, không bị sưu thuế tạp dịch, tư tưởng được giải phóng, nên họ đã hồ hởi phấn khởi trong sản xuất. Phải chăng đây là động cơ chủ yếu làm cho tốc độ phát triển của xã hội Ô-châu thời đó nhanh hơn mọi lúc? Là một nền kinh tế mang tính chất tự cung tự cấp và còn ở một trình độ thấp, song đề cung cấp cho nhu cầu của giai cấp thống trị bản địa và nhu cầu của nhân dân, nền kinh tế Ô-châu thời đó đã gồm đủ các mặt: nôngnghiệp, ngư nghiệp, chăn nuôi, thủ công nghiệp, chế biến, giao thông vận tải... Có thể nói là một nền kinh tế tương đối hoàn chỉnh ở một mức độ thấp và đang có chiều hướng phát triển.

Trở lên là một số nét về tình hình kinh tế thừa tuyên Thuận-hóa thời trung điệp thế kỷ XVI qua sách « *Ô-châu cận lục* ». Qua một cuốn sách để phản ánh bộ mặt kinh tế của một địa phương, nhất định không tránh khỏi thiếu sót, phiến diện. Song trong giới hạn nhất định, tác giả « *Ô-châu cận lục* » đã cung cấp cho chúng ta những tri thức về kinh tế xã hội xứ Thuận-hóa thời trước, và đặc biệt, qua tác phẩm, các tác giả đã để lại cho mọi người một niềm tự hào về tổ tiên chúng ta qua nhiều đời đã không tiếc công sức trong việc mở mang khai phá một phần đất đai của Tổ quốc. Từ những ngày xa xưa, ông cha ta đã tìm đến những nơi sơn cùng thủy tận bằng bàn tay khối óc của mình làm thức tỉnh những vùng xa xôi, hoang rậm, hiểm trở phải sản ra lương thực của cải để nuôi sống con người. Với bàn tay khéo léo, với bộ óc sáng tạo, cha ông ta cũng đã phát minh, tái tạo, làm nên những sản phẩm để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân, làm cho đất nước trở nên giàu có. Ô-châu và cư dân Ô-châu đã làm nhiệm vụ vẻ vang và tỏ ra xứng đáng trong việc đặt nền móng cho một phần phía nam của đất nước thời bấy giờ. (19).

CHÚ THÍCH

(1) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Lời giới thiệu của Viện Sử học, Hà-nội, Nhà xuất bản Khoa học, 1964.

(2) Hỏa-duk : biên giới phương Nam.

(3) Trương Phụ và Mộc Thạnh bàn kế đánh lấy nước ta. Phụ nói : « Ta sống cũng vì Hóa-châu, chết làm ma cũng vì Hóa-châu. Chưa lấy được Hóa-châu còn mặt mũi nào về nhìn chúa thượng » *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyển IX.

(4) Trịnh Kiểm bàn kế sách đánh Mạc với vua Lê, nói rằng : « Xứ Thuận-hóa là một kho tinh binh trong thiên hạ. Thời xưa quốc triều ta bắt đầu gây dựng cơ nghiệp cũng đã dùng dân xứ ấy để dẹp giặc Ngô. Xứ ấy địa hình hiểm trở, dân khí cương cường, lại có nhiều nguồn lợi trên rừng dưới biển, về mặt trọng yếu không xứ nào hơn ». Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*.

(5) Nguyễn Hoàng trước khi chết dặn con : « Đất Thuận-quảng phía bắc có Hoành-sơn và Linh-giang hiểm trở, phía nam có Hải-vân và Thạch-bì vững bền. Núi sẵn vàng sắt, biển sẵn có muối, thật là đất dụng võ của người anh hùng... » *Đại nam thực lục tiền biên*.

(6) « *Ô-châu cận lục* » chép phủ Tân-bình và Triệu-phong có 8 huyện là : Lệ-thủy, Khang-lộc, Kim-trà, Từ-vinh, Vũ-xương, Hải-lăng, Đan-diên, Điện-bàn, và 4 châu là : Minh-linh, Bồ-chính, Sa-bôi, Thuận-bình. Mục phú thuế không chép huyện Điện-bàn.

(7) Một quan gồm 10 tiền hay mạch, một tiền gồm 60 đồng, có khi còn gọi là văn hay chữ.

(8) Huyện Phú-lội (Thừa-thiên) chỉ có 700 ha ruộng đất mà có đến 732 thuyền đánh cá nước lợ và nước ngọt, 150 gò vắn tằm và 469 thuyền đánh cá

trong lòng, ngoài khơi (những thuyền này đều gắn máy—C. H. L. chú). Phà Tam-giang, Cầu Hai xin xít những đặng cá.(Phan Quang «Người và đất Huế». *Nhân dân* số 7767 ngày 10-8-1975).

(9) Theo tinh thần lời tựa sách «*Phủ biên tạp lục*» của Lê Quý Đôn.

(10) Mất thông dịch từ chữ «tùng nhân». Bản dịch «Đại Nam nhất thống chí», phần «Loại mộc» nói mất thông là một vị thuốc quý dùng để gây rượu trị yển chân.

(11) Ô được đề làm vị thuốc.

(12) tước thiết: lưỡi chim sẻ. Chè tước thiết là loại chè búp nhỏ như lưỡi chim sẻ (?)

(13) Bắc Uyên: tên địa phương thuộc tỉnh Phúc-kien Trung-quốc. Chè ở Bắc Uyên trước đây nổi tiếng.

(14) Long diên: nước dãi cá voi.

(15) Nguyễn Trãi. *Dư địa chí*.

(16) Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn.

(17) Thơ Nguyễn Bình Khiêm: «Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử, Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi».

(18) Lời cần án của Lý Tử Tấn trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi nói: «Dân vùng Thuận-hóa nhiễm tục người Chiêm, tính hung hãn, quen khổ sở».

(19) Những câu, đoạn văn dịch sách «Ô-châu cận lục» dẫn trong bài này trích từ «Luận văn tốt nghiệp lớp chuyên tu Hán nôm» Của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam tổ chức (1972—1975), của Cao Hữu Lạng. Bản đánh máy lưu tại Thư viện Khoa học xã hội và thư viện Ban Hán nôm.

“CHỦ NGHĨA XI-ÔN” VÀ TÍNH CHẤT CỰC ĐOAN, PHẢN ĐỘNG CỦA NÓ

NGUYỄN ANH THÁI

I — NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA “CHỦ NGHĨA XI-ÔN”.

Vào cuối thế kỷ 19, trên thế giới xuất hiện phong trào « phục quốc Do-thái », và để làm cơ sở lý luận cho phong trào này, « chủ nghĩa phục quốc Do-thái » cũng dần dần được hình thành một cách hoàn chỉnh. « Chủ nghĩa phục quốc Do-thái » kêu gọi những người Do-thái tha phương, lưu lạc khắp nơi trên thế giới hãy quay trở về tụ tập quanh núi Xi-ôn ở Giê-ru-xa-lem để lập lại quốc gia Do-thái. « Chủ nghĩa phục quốc Do-thái » cho rằng dựa theo kinh Cựu ước của đạo Do-thái, núi Xi-ôn là nơi chúa Gia-vê hiện lên giao ước « ban đất Pa-le-xtin » cho người Do-thái, là « đất tổ » và là biểu tượng cho quốc gia, dân tộc cổ xưa của họ. Trong khi những người Do-thái sống lưu vong ở khắp nơi đang bị bài xích, tàn sát thì những lời kêu gọi này hình như đã mở cho họ một niềm hy vọng, và từ đó « trở về Xi-ôn », « trở về Giê-ru-xa-lem » đã thành một ước vọng thiêng liêng của họ. Hàng ngày, họ cầu nguyện ba lần : « Xin Chúa cho chúng con được thấy cái ngày Chúa trở về Xi-ôn trong tình chí nhân của Chúa », và khi gặp nhau, họ chúc tụng nhau : « Sang năm về Giê-ru-xa-lem, về Xi-ôn ! ». « Chủ nghĩa phục quốc Do-thái », do đó còn được nhiều người gọi là « Chủ nghĩa Xi-ôn » (Sionisme).

Từ nhiều thế kỷ nay, tình hình Pa-le-xtin luôn luôn không ổn định ; một mặt do sự xâm lược và thống trị liên tiếp của các đế quốc bên ngoài, mặt khác do những vấn đề dân tộc, tôn giáo và lãnh thổ tồn tại phức tạp từ lâu đời của nó. Người Do-thái nói rằng bộ tộc Hê-bơ, tức là tổ tiên người Do-thái, là dân cư sớm nhất ở đây và là người chủ thật sự của đất nước này. Nhưng, theo những tài liệu khảo cổ và lịch sử đã phát hiện được thì trong suốt hơn 1.800 năm trước khi người Hê-bơ đến, Pa-le-xtin đã lần lượt bị các dân tộc sau đây đến chiếm cứ và sinh sống : người Ai cập 1200 năm ; người Ghích-xốt 230 năm ; lại người Ai cập 130 năm ; người Khét 60 năm ; lại người Ai cập 136 năm ; các bộ lạc bản xứ Ha-na-nê-an và Phi-lit-xtin-lam 131 năm (1). Đến thế kỷ 13 trước công nguyên, những bộ lạc du mục người Hê-bơ mới từ bán đảo Ả-rập tràn đến vùng Pa-le-xtin hiện nay,

và sau một quá trình xâm chiếm khó khăn, kéo dài, mãi đến năm 1020 trước công nguyên mới lập ra được vương quốc Do-thái đầu tiên của họ. Vương quốc Do-thái cực thịnh vào thời vua Đa-vít và vua Sa-lô-môn. Sau khi vua Sa-lô-môn chết, vương quốc này bắt đầu chia rẽ suy tàn, và đến năm 930 trước công nguyên đã phân chia thành hai tiểu vương quốc đối địch nhau : I-xra-en ở phương Bắc và Giu-đa ở phương Nam. Năm 722 trước công nguyên, tiểu vương quốc I-xra-en bị người A-sy-ri xâm chiếm, và năm 586, tiểu vương quốc Giu-đa cũng bị mất vào tay người Ba-bi-lon. Năm 63 trước công nguyên, đế quốc La mã đã xâm chiếm Giu-đa rồi sau đó chiếm toàn cõi Pa-le-xtin. Đế quốc La mã thống trị Pa-le-xtin đến thế kỷ 5 sau công nguyên thì sụp đổ. Từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 13, đế quốc Ả-rập thống trị Pa-le-xtin, và sau đó kéo dài đến chiến tranh thế giới thứ 1, đế quốc Thổ lại xâm lược, thống trị đất nước này. Như thế, ở Pa-le-xtin, đã có rất nhiều dân tộc thay nhau đến chiếm cứ và sinh sống, nhưng dân tộc đến sau cùng và cũng là dân tộc sinh sống lâu đời nhất, xây dựng nên quê hương, xứ sở Pa-le-xtin ngày nay là người Ả-rập. Họ bắt đầu từ phía Nam tràn đến đây vào thế kỷ 5, và khi đế quốc Ả-rập thống trị Pa-le-xtin thì họ trở thành thành phần cư dân chiếm tuyệt đại đa số ở nước này. Còn người Do-thái, từ sau khi bị người A-sy-ri xâm chiếm (năm 722 trước công nguyên), đã dần dần bỏ đi sinh sống, làm ăn ở các nước khác trên thế giới. Đến đầu công nguyên, khi đế quốc La mã thống trị Pa-le-xtin, người Do-thái về cơ bản đã bỏ đi hết khỏi nước này. Trải qua hơn 13 thế kỷ nay, Pa-le-xtin thực sự đã trở thành xứ sở của người Ả-rập và người Ả-rập đã có công lao to lớn trong việc khai phá, xây dựng đất nước này. Mối quan hệ giữa người Ả-rập và số ít người Do-thái còn ở lại Pa-le-xtin là quan hệ hữu nghị. Họ đã cùng nhau xây dựng đất nước và chống lại đế quốc Thổ xâm lược. Nội bộ của họ không xảy ra vấn đề tranh chấp về quê hương, xứ sở và cũng không có cái gọi là « chủ nghĩa phục-quốc » của người Do-thái. Nhưng vấn đề dân tộc của nước này vẫn chứa đựng những mầm mống phức tạp khiến cho các thế lực phản động Do-thái và bọn đế quốc quốc tế sau này có thể lợi dụng để phục vụ cho quyền lợi giai cấp của chúng.

Mặt khác đất nước này còn là nơi chứa đựng những nguồn gốc và mầm mống tranh chấp, xung đột giữa ba tôn giáo lớn trên thế giới — đạo Do-thái, đạo Ki-tô và đạo Hồi. Thành phố Giê-ru-xa-lem, theo truyền thuyết của ba đạo giáo, là « đất thánh » của cả ba đạo này : Chúa Ki-tô ra đời trong một chuồng bò gần Bê-t-lê-em ; Đức Gia-vê hiện lên giao ước « ban đất » cho người Do-thái ở núi Xi-ôn ; Giáo chủ Mô-ha-mét đã đến hành hương. Ngoài ra còn biết bao kỷ niệm và « ràng buộc » tôn giáo khác nữa đã làm cho tín đồ của cả ba tôn giáo đều tranh chấp nhau khu « thánh địa » (lieux saints) này. Theo đạo Ki-tô, ở đây có giếng Gia-cốp chỗ Ma-ri Ma-đô-len rửa chân cho Chúa và có đồi Gôn-gô-la mà năm 29 sau công nguyên, viên quan La-mã Pút-xô đã xử tử rồi đóng đinh câu rút Ki-tô. Theo đạo Do-thái, nơi đây có núi Xi-ôn « đất tổ », có « bức tường than khóc » (mur des lamentations), di tích duy nhất còn sót lại của ngôi đền « Bình trị » mà vua Sa-lô-môn đã xây cất trong thời cực thịnh sau khi chiếm được toàn cõi Ca-na-an. Quân La-mã đã phá hủy đền này và sau đế quốc Thổ không cho phép

người Do-thái xây lại mà chỉ cho họ đến đó cầu nguyện. Còn theo đạo Hồi, đây là đất « hành hương » hàng năm không thể thiếu được của tín đồ Hồi giáo. Ba tôn giáo này không chỉ tranh chấp nhau nơi « thánh địa », họ còn đồ kỵ, thù địch lẫn nhau cả về mặt dân tộc và tôn giáo nữa.

Kinh Co-ran của đạo Hồi ghi chép lại: Giáo chủ Mô-ha-mét, đã bảo môn đồ rằng: « Từ nay ta sẽ sống và chết với các người, đời ta là đời của các người, máu của các người là máu của ta, các người thua là ta thua, các người thắng là ta thắng. Hễ tụi dị giáo tấn công các người thì các người phải tắm trong máu của chúng » (2). Vì thế những người Hồi giáo có một quan niệm « thánh chiến » và một ý thức « tử vì đạo » khá sâu sắc. Còn kinh Cựu ước của đạo Do-thái lại kích động hận thù dân tộc và tôn giáo một cách cực đoan hơn nữa: « Khi Gia-vê, Đức chúa trời của người đã dẫn người vào cái xứ mà người sẽ làm chủ, và đuổi khỏi trước mắt người nhiều dân tộc như Hê-tít, Ghi-rê-ga-sít, A-mô-nít, Ca-na-an, Phê-rê-sít, Hê-vít và Ghê-bu-sít, tất cả là bầy dân tộc đông hơn người và mạnh hơn người; khi Gia-vê, Đức chúa trời của người đã giao phó cho người, và người đã đánh bại chúng, thì người phải diệt hết chúng đi, đừng kết liên với chúng mà cũng đừng thương xót chúng. Người đừng làm thông gia với chúng, đừng gả con gái cho con trai chúng, đừng cưới con gái chúng cho con trai người, vì chúng sẽ dụ dỗ con trai người lìa bỏ ta mà phụng sự các thần khác, và lúc đó cơn thịnh nộ của Chúa trời sẽ bùng lên tiêu diệt người trong nháy mắt đấy. Trái lại người phải đối xử với bọn chúng như thế này: lật đổ bàn thờ của chúng đi, đập vỡ tượng thần của chúng đi, hạ các ngẫu tượng của chúng xuống, đốt các hình chạm của chúng đi. Vì đối với Gia-vê, Đức chúa trời của người, thì người là một dân tộc thánh; Ngài đã lựa người làm một dân tộc thuộc riêng về Ngài trong số tất cả các dân tộc trên mặt đất » (3). Ngày nay chúng ta thấy bọn xi-ô-nít đã lợi dụng, khai thác và hành động đúng theo tinh thần của những đoạn kinh như thế này đối với những người Ả-rập Pa-le-xtín đang bị chúng thống trị. Còn mối « hận thù » giữa đạo Ki-tô với đạo Do-thái và người Do-thái cũng rất sâu sắc, dai dẳng. Những tín đồ Ki-tô giáo cho rằng khi Chúa Ki-tô đi truyền đạo ở xứ Ga-li-lê và Giu-đê đã bị môn phái của đạo Do-thái tìm cách hãm hại, xúi dân nổi loạn rồi vu cho Chúa Ki-tô gây ra cuộc phản loạn. Kết quả là nhà cầm quyền La mã đã xử tử Chúa Ki-tô và đóng đinh ông trên đồi Gôn-gô-đa. Cái chết của Chúa Ki-tô là « tội » của bọn « Giu-đa », và từ đây danh từ « Giu-đa » trở thành một khái niệm, một hình tượng cho cái gì là « phản bội », « nơh bần », « đê hèn » nhất trước con mắt những người theo đạo Ki-tô. Từ đó những người Do-thái vô tội sống lưu vong ở các nước đã phải chịu đựng sự trừng phạt này: họ phải sống biệt lập ở những khu vực tồi tệ, cách ly với mọi người, như những khu biệt lập Mellah ở Ba-tư, Ghetto ở châu Âu, v.v... Năm 1215, Giáo hoàng I-nô-xăng III ra lệnh cho dân Do-thái phải đeo ở ngực cái hình bánh xe nhỏ để dễ phân biệt. Năm 1348 khi bệnh dịch hạch hoành hành ở châu Âu, người ta bèn vin cớ đó để tàn sát người Do-thái. Năm 1905, Nga thua Nhật và cách mạng bùng nổ ở Nga, nhân dịp này người ta tiến hành những vụ tàn sát đẫm máu dân Do-thái (tháng 10-1905). Sau khi lên cầm

quyền, Hít le đã tàn sát 3 triệu dân Do-thái ở trại Auschwitz và cuối năm 1944, hất thủ tiêu 1 triệu người nữa ở trại Birkenau, v.v...

Tóm lại vấn đề Do-thái có nguồn gốc lịch sử xa xăm, phức tạp và các giai cấp bóc lột, các thế lực phản động đã từng lợi dụng nó, khoét sâu mâu thuẫn của nó để phục vụ cho quyền lợi ích kỷ của chúng. Đến cuối thế kỷ 19, thì « phong trào phục quốc Do-thái » và « chủ nghĩa Xi-ôn » ra đời ? Nguyên nhân chủ yếu của sự xuất hiện này gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, đặc biệt là vào cuối thế kỷ 19, khi chủ nghĩa tư bản chuyển sang chủ nghĩa đế quốc. Lúc này, một số nhà tư sản Do-thái sống lưu vong ở châu Âu, sau khi đã xây dựng được những cơ sở kinh tế, tài chính vững mạnh, họ thấy cần thiết phải tìm cách củng cố địa vị của mình không những chỉ trong phạm vi dân tộc mà cả trong phạm vi quốc tế nữa. Họ cũng thấy bức thiết hơn bao giờ hết là phải thành lập một quốc gia riêng để phục vụ cho quyền lợi của giai cấp mình. Từ đó, họ đi ngược trở lại quá khứ, nhện nhóm, khơi động lên những vấn đề lịch sử xa xưa, phức tạp, rồi lợi dụng nó để thực hiện ý đồ chính trị của mình. Nhưng, họ cũng biết rằng họ không đủ lực để tự làm việc này nếu không « dựa » vào các đế quốc phương Tây. Còn bọn đế quốc khi thấy giai cấp tư sản Do-thái đưa miếng mồi « ngon » đến, chúng hết sức tán thưởng. Sự « gặp gỡ » và cấu kết giữa giai cấp tư sản Do-thái với các đế quốc phương Tây chính là cơ sở kinh tế, chính trị và là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự xuất hiện của « phong trào phục quốc Do-thái » và « chủ nghĩa Xi-ôn ».

Năm 1860, dưới sự bảo trợ của tập đoàn tư bản lừng danh Pháp Rốt-sin-đơ, « Liên minh I-xra-en toàn thế giới » được thành lập ở Pa-ri. Sau khi ra đời, tổ chức này tiến hành quyên góp tiền, mua ruộng đất ở Pa-le-xtin và tuyên truyền vận động người Do-thái quay trở về « đất Tở » lập lại « quốc gia Do-thái », v.v... Một số người Do-thái đã bắt đầu trở về thành lập những làng xã Do-thái ở các vùng I-u-đây, Sô-ma-ri, Ga-li-lê, Giê-ru-xa-lem, Tháng 2-1896, T. Héc-dơ, một nhà báo Do-thái xuất thân từ tầng lớp quý tộc, đã xuất bản ở Viên (Áo) cuốn sách « Quốc gia Do-thái », trong đó trình bày những lý luận, quan điểm của « chủ nghĩa Xi-ôn », Đến tháng 8-1897, Đại hội phục quốc Do-thái (còn có tên gọi là Đại hội Xi-ôn) lần đầu tiên họp ở Ba-den (Thụy-si), chính thức thành lập « Tổ chức phục quốc Do-thái toàn thế giới » và thông qua cương lĩnh của tổ chức này.

Từ tác phẩm « Quốc gia Do-thái » của T. Héc-dơ đến cương lĩnh của « Tổ chức phục quốc Do-thái toàn thế giới », « chủ nghĩa Xi-ôn » được coi như đã hình thành một cách hoàn chỉnh.

II - « CHỦ NGHĨA XI-ÔN » VÀ TÍNH CHẤT CỤC ĐOAN, PHẢN ĐỘNG CỦA NÓ.

Một đặc điểm khá nổi bật của « chủ nghĩa Xi-ôn » là nó đã dựa vào những nguồn gốc lịch sử xa xưa, phức tạp và thông qua hình thức tôn giáo của dân tộc Do-thái để che đậy ý đồ và bản chất giai cấp của nó.

Trước hết, « chủ nghĩa Xi-ôn » cho rằng người Do-thái có « quyền » được coi Pa-le-xtin như là « đất Tở », là « Tở quốc lịch sử » của mình, và trải qua nhiều thế kỷ phiêu bạt khắp nơi, họ vẫn luôn luôn ước mơ quay trở lại nơi này. Vì thế « chủ nghĩa Xi-ôn » đã « dựng » lên một thần thoại lịch sử rằng A-bra-ham là thủy tổ của người Do-thái. A-bra-ham vốn quê ở thành Ua, xứ Xan-đê (nay là I-rắc), theo thân phụ rời Ua cùng với những người trong bộ tộc Hê-bơ di dân về phía Tây. Khi tới Mê-dô-pô-ta-mi thì họ muốn ngừng lại, nhưng Thượng đế ra lệnh cho A-bra-ham phải tiếp tục đi nữa. Khi đi tới xứ Ca-na-an thì Thượng đế mới cho họ dừng lại và bảo với A-bra-ham : « Ta cho dòng dõi ngươi xứ này, từ sông Ai-cập (sông Nin) tới sông Ơ-phrát » A-bra-ham và những người cùng đi ở lại đó và A-bra-ham đã trở thành thủy tổ của dân tộc Do-thái và là người sáng lập ra đạo Do-thái. Từ đó Pa-le-xtin là « đất hứa » (terre promise), tức là đất mà Thượng đế đã « hứa » ban cho người Do-thái. « Chủ nghĩa Xi-ôn » cũng đưa ra những cái « mốc » lịch sử mà người Do-thái đã bị kẻ thù « xua đuổi » ra khỏi « Tở quốc » của họ, đó là vào thế kỷ 8, vào năm 586 và vào năm 70 trước công nguyên. Nhưng mặt khác « chủ nghĩa » ấy lại biện bạch rằng đây cũng là do « ý » của Thượng đế : « Đức Gia-vê sẽ bắt con cháu Người phiêu bạt, sống chung với các dân tộc khác trên thế giới (4). Nhưng rồi Người lại tha thứ cho họ, tập hợp những người còn lại (5), và « Ta sẽ đem tù dân I-xra-en của ta trở về ; họ sẽ xây dựng lại các thành trì bị phá và ở đó, họ sẽ lập vườn nho và uống rượu nho. sẽ làm vườn và ăn trái. Ta sẽ thấy họ trên đất đai của họ và họ sẽ không bị xua đuổi ra khỏi đất mà ta đã ban cho họ (6). « Chủ nghĩa Xi-ôn » còn nhấn mạnh rằng ngày nay người Do-thái quay trở về Pa-le-xtin là dựa theo « ý » của Đức Gia-vê. Người đã phán xét rằng : « Khi mà dân tộc Do-thái bị trục xuất ra khỏi xứ của họ (chỉ Pa-le-xtin) thì xứ ấy sẽ bị hoang phế, không có dân cư » và khi « dân tộc Do-thái thành một dân tộc không có đất đai » thì « xứ của họ cũng thành một đất đai không có dân tộc » (kinh thánh đạo Do-thái). Do đó, « chủ nghĩa Xi-ôn » rêu rao rằng người Do-thái quay trở lại Pa-le-xtin chỉ là việc một dân tộc không có Tở quốc trở về một Tở quốc không có dân tộc ». Cuối cùng, để tỏ rõ « quyết tâm » quay trở lại Pa-le-xtin, trong tác phẩm « Quốc gia Do-thái », T. Héc-dơ – người cầm đầu « Tở chức phục quốc Do-thái toàn thế giới » và là người được coi như là nhà sáng lập ra « Nhà nước I-xra-en » hiện nay – đã viết : « Quốc gia Do-thái là cần thiết cho thế giới, vậy thì thế nào nó cũng sẽ thành lập. Nếu tình thần thế hệ hiện nay còn hẹp hòi quá thì sẽ có một thế hệ khác tốt hơn, cao thượng hơn. Người Do-thái nào mà muốn có một quốc gia riêng của mình thì họ sẽ có quốc gia và xứng đáng được có một quốc gia ». Năm 1897, khi họp « Hội nghị Xi-ôn » đầu tiên ở Ba-den, T. Héc-dơ đã ghi trong nhật ký : « Ở Ba-den, tôi đã thành lập quốc gia Do-thái, nhưng tôi không tuyên bố ; vì nếu tuyên bố thì chắc chắn mọi người sẽ cười rộ. Nhưng có lẽ trong năm năm nữa, chắc chắn là trong 50 năm nữa, mọi người sẽ thừa nhận quốc gia đó ».

Quyết tâm quay trở lại xâm chiếm Pa-le-xtin để lập lại « Quốc gia Do-thái »

đó là ý đồ chính trị và là nội dung chủ yếu của « chủ nghĩa Xi-ôn », hệ tư tưởng và lý luận của giai cấp tư sản phản động Do-thái. Nhưng với những lập luận dẫn ra trên đây, « chủ nghĩa Xi-ôn » đã ít nhiều che giấu được bản chất giai cấp phản động của nó. Thật vậy trước những nỗi khốn khổ và những sự đe dọa hàng ngày, người Do-thái tin theo đạo đã tìm thấy ở những lập luận này ý muốn của « Thượng đế » và những tia sáng hy vọng. Một số người theo « chủ nghĩa nhân đạo » chung chung lại có thể « đồng tình » với người dân Do-thái. Nhưng sự thật không phải như thế. Những lập luận của « chủ nghĩa Xi-ôn » nêu ra hoàn toàn không có một chút cơ sở khoa học nào và đã xuyên tạc lịch sử một cách trắng trợn. Những tư liệu khảo cổ và lịch sử tìm được đã chứng minh rằng dân cư sinh sống đầu tiên ở Pa-le-xtin không phải là người Do-thái hiện nay. Trước khi người Hê-bơ-đên đến đây, trong hàng chục thế kỷ ở Pa-le-xtin đã có nhiều dân tộc đến định cư và xây dựng nên những nền văn minh rực rỡ ở đây. Ngay từ thời kỳ vương quốc Do-thái cực thịnh nhất (triều đại Đa-vít và Sa-lô-môn), người Do-thái vẫn chưa chiếm cứ được toàn bộ đất đai Pa-le-xtin hiện nay mà chỉ mới thống trị được các vùng Biên giới, I-u-đây và dân số Do-thái lúc cao nhất cũng chỉ đạt tới 700.000 người trong tổng số 3 triệu dân ở Pa-le-xtin (7). Chính Mác, sau khi nghiên cứu văn đề Pa-le-xtin, cũng nhận định: « Người Do-thái ở đây không phải là dân bản xứ, đó là những người xuất thân từ những nước xa xôi khác nhau » (8). Việc người Do-thái phải sống lưu vong ở hầu khắp mọi nơi trên thế giới là do những cuộc chiến tranh xâm lược, do bị bọn thống trị khủng bố, cưỡng bức, « xua đuổi » đi, do những thiên tai (như động đất, hạn hán, mất mùa...) và đặc biệt là do sự bóc lột tàn nhẫn của giai cấp thống trị Do-thái. Vào đầu công nguyên, nhiều nhóm người Do-thái đã tới sinh sống tại các trung tâm quan trọng ở phương Đông như Lưỡng hà, I-răng, Hy-lạp, Ai-cập, La-mã... Đến thời kỳ trung đại, người Do-thái lại tiếp tục sang các nước châu Âu và họ sinh sống chủ yếu bằng nghề buôn bán. Như vậy những luận điệu mà « chủ nghĩa Xi-ôn » đã nêu lên về cái gọi là « đất Tở », « Tở quốc lịch sử » v.v... chỉ là những luận điệu bịa đặt, bóp méo sự thật lịch sử. Bản chất xâm lược của « chủ nghĩa Xi-ôn » không những chỉ biểu hiện ở mặt lý luận, nó còn thể hiện bằng những hành động vũ trang xâm lược. Cấu kết chặt chẽ với đế quốc Mỹ, bọn Xi-ô-nít đã tiến hành những cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc để xua đuổi hàng triệu người Ả-rập Pa-le-xtin ra khỏi Tở quốc thực sự của họ và sau đó chiếm lấy Pa-le-xtin lập nên quốc gia Do-thái của mình. Chúng còn liên tiếp xâm chiếm lãnh thổ của các dân tộc Ả-rập láng giềng như Ai-cập, Xy-ri, Li-băng. Sau khi chiếm được toàn bộ đất nước Pa-le-xtin, bán đảo Xi-nai của Ai-cập, cao nguyên Gô-lan của Xy-ri, v.v... « chủ nghĩa Xi-ôn » tuyên bố sẽ « vĩnh viễn chiếm cứ những đất đai này », sẽ xây dựng « một nước Đại I-xra-en » hùng mạnh từ sông Nin đến sông O-phrát ». Những sự thật lịch sử ở Pa-le-xtin và ở khu vực Trung Cận đông từ năm 1948 sau khi « Nhà nước I-xra-en » thành lập đến nay đã chứng minh rõ thực chất của « chủ nghĩa Xi-ôn » là chủ nghĩa xâm lược, chủ nghĩa bành trướng của giai cấp tư sản phản động Do-thái.

« Chủ nghĩa Xi-ôn » còn là chủ nghĩa chủng tộc cực đoan, phản động

nữa, nó cho rằng dân tộc Do-thái là một dân tộc « ưu đẳng », « văn minh », « dân tộc thánh », một dân tộc mà « Đức Gia-vê đã lựa làm một dân tộc riêng của Ngài trong số tất cả các dân tộc trên mặt đất » (Kinh Cựu ước) ; rằng « cô sũ của dân tộc Hê-bơ đồng nhất với cô sũ thế giới » và con cháu người Hê-bơ (tức người Do-thái) đã từng xây dựng nên ở Pa-le-xtin một nền văn minh có ý nghĩa thế giới mà nền văn minh phương Tây hiện nay dường như đã thấm nhuần từ nó ; rằng người Ả-rập là loại người « không văn minh », « không cần cù lao động », không có « khả năng » đảm bảo cho nền kinh tế, văn hóa của Pa-le-xtin phát triển, đã biến đất nước Pa-le-xtin vốn phát triển xưa kia thành một « sa mạc trần trụi, nghèo nàn, lạc hậu » như ngày nay. Đồng thời « chủ nghĩa Xi-ôn » cũng nhấn mạnh đến cái gọi là « nhiệm vụ thiêng liêng » không thể thoái thác được của những người Do-thái đối với Pa-le-xtin, đó là : Xâm chiếm lại đất nước này của người Ả-rập Pa-le-xtin. Thực ra, với cái lịch sử tương đối ngắn ngủi của mình, nền văn hóa của người Do-thái cổ đại không gây được một ảnh hưởng đáng kể nào đối với các dân tộc láng giềng ; còn đối với Pa-le-xtin, các nhà khoa học đã khẳng định rằng các di tích cổ của Do-thái với nội dung tôn giáo và những nội dung khác, thực tế chỉ là sự kế thừa có được sửa chữa lại của các nền văn hóa của các dân tộc khác trước Do-thái mà thôi. Còn việc họ bôi nhọ người Ả-rập, thật là trắng trợn, thô bỉ ! Sở dĩ ngày nay Pa-le-xtin nghèo nàn, lạc hậu là do hậu quả của sự xâm lược, chinh phục của nước ngoài đối với nước này, nhất là do những cuộc Thập tự chinh và tiếp sau đó là những vụ động đất, hạn hán, bệnh dịch xảy ra ở đây vào thế kỷ thứ 11. Từ đầu thế kỷ 20, dưới ách thống trị tàn khốc của đế quốc Anh, Pa-le-xtin càng thêm « khô cằn », « trần trụi ». Dựa vào « chủ nghĩa Xi-ôn », từ năm 1918 đến nay, bọn cầm quyền Xi-ô-nít đã dùng vũ lực xua đuổi gần ba triệu nhân dân Ả-rập vô tội phải lìa bỏ nhà cửa, làng xã của họ, đã giết hại hàng chục vạn sinh mạng người Ả-rập trong đó có rất nhiều cụ già, phụ nữ và trẻ em. Ở những vùng chúng tạm thời thống trị, chúng đã thực hiện chính sách đối xử với người Ả-rập hết như chính sách phân biệt chủng tộc man rợ mà bọn thực dân da trắng đã áp dụng ở Nam - Phi.

« Chủ nghĩa Xi-ôn » là một thứ chủ nghĩa xã hội « rẻ tiền », « mị dân » và « bịp bợm ». Đề gieo rắc ảo tưởng và hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp trong nội bộ dân tộc, « chủ nghĩa Xi-ôn » đã dựng lên một xã hội quá khứ « êm đềm » và một tương lai « sán lạn, rực rỡ » sẽ đến với người Do-thái. Ven Bê-gơ, một nhà lý luận của « chủ nghĩa » này khẳng định rằng xã hội Do-thái cổ xưa « không hề có bóc lột, có nô lệ, có giết chóc » và là một xã hội « trong đó tất cả mọi người đều bình đẳng » (9) ; vì thế, ngày nay người Do-thái sẽ lại trở về xây dựng một xã hội « tốt đẹp » và « rực rỡ hơn trước nữa », đó là do « sự chọn lựa của Thượng đế » đối với người Do-thái và cũng là do « lòng tin vào vị cứu tinh trên đời sẽ dẫn dắt những người sùng bái chúa Gia-vê trở về với mảnh đất tổ tiên xưa » (10). Đề thúc đẩy người dân lao động Do-thái tích cực thực hiện ý đồ xâm lược của mình, « chủ nghĩa Xi-ôn » đã tô vẽ nên một viễn cảnh thiên đường sau này : « có một ngày xứ I-xra-en được trả lại cho dân tộc mà Chúa đã hứa, và lúc đó, mật ong và sữa sẽ tràn trề

trong thung lũng Guốc-danh: trai gái sẽ chen vai thích cánh nhau trên đường phố Giê-ru-xa-lem». Khi một số người Do-thái bắt đầu quay trở về Pa-le-xtin, bọn cầm quyền Xi-ôn-nít đã thành lập những «nông trường cộng đồng» (Kibboutj), theo chúng, trong đó «mọi người cùng làm, cùng hưởng, mọi tài sản, của cải đều là của chung, không có người giàu, người nghèo, không có người bóc lột người» v.v... Chúng còn rêu rao rằng đó là «mẫu mực của một «xã hội cộng đồng» Do-thái sau này mà ở đó «mọi người đều cùng một chí hướng, mọi người đều bình đẳng như nhau» v.v... Trong thời gian đầu chưa thắng lợi, bọn cầm quyền Xi-ô-nít có thực hiện đôi chút những lời hứa của chúng ở các «nông trường cộng đồng» mới thành lập. Nhưng sau khi đã thắng lợi, xã hội I-xra-en ngày nay cũng là một xã hội có giai cấp đối kháng và những «nông trường cộng đồng» khi trước nay đã hiện nguyên hình là những đồn điền tư bản chủ nghĩa.

«Chủ nghĩa Xi-ôn» cũng là chủ nghĩa quân phiệt phản động, hiếu chiến nhất hiện nay. Khi thành lập «Nhà nước I-xra-en», bọn cầm quyền Xi-ô-nít đã suy tôn T.Héc-dơ như là một nhà sáng lập ra «Quốc gia Do-thái» và tuyên bố lấy «chủ nghĩa Do-thái» do ông ta đề xướng (tức là «chủ nghĩa Xi-ôn») làm nền tảng tư tưởng và chính sách chính thống của «nhà nước» này. Trong 30 năm qua, «Nhà nước I-xra-en» đã phát động 4 cuộc chiến tranh xâm lược với quy mô lớn và gây gần 3 vạn vụ xung đột vũ trang nhằm khiêu khích, xâm lược các nước Ả-rập; 40% các chức vụ cao cấp nhất trong nhà nước này đều do bọn tướng lĩnh quân phiệt nắm giữ và khoảng 70% «ngân sách nhà nước» hàng năm chi tiêu cho chiến tranh. Trong tất cả các nhà nước hiện nay trên thế giới chỉ có «nhà nước» này có luật pháp buộc tất cả phụ nữ đến 18 tuổi phải tham gia nghĩa vụ quân sự và thiếu niên từ 14 tuổi trở lên phải vào các tổ chức bán quân sự. «Nhà nước I-xra-en» thực sự là một nhà tù đối với người Ả-rập và đối với dân Do-thái là một trại lính.

«Chủ nghĩa Xi-ôn» còn sinh ra và tồn tại trên cơ sở của sự cấu kết và làm tay sai cho chủ nghĩa đế quốc. Chính tập đoàn tư bản lũng đoạn Pháp Êt-mông-dơ-Rốt-sin-dơ là «cha đẻ» của cái «Liên minh I-xra-en toàn thế giới» ra đời năm 1860 ở Pa-ri, rồi các tập đoàn tư bản lũng đoạn Anh, Pháp đã «tận tâm» giúp đỡ cho T.Héc-dơ triệu tập «Hội nghị Xi-ôn», thành lập ra «Tổ chức phục quốc Do-thái toàn thế giới», «Ngân hàng Do-thái», «Quỹ quốc gia Do-thái» và «Tuần báo Do-thái Die Welt», v.v... Năm 1917, khi Anh chiếm được Pa-le-xtin từ tay đế quốc Thổ, bọn cầm đầu «Tổ chức phục quốc Do-thái» cho rằng «đây là thời cơ thuận lợi của chúng» nên chúng đã đi với đế quốc Anh. Vây-dơ-man, người cầm đầu và là tổng thống đầu tiên của I-xra-en sau ngày lập quốc đã viết cho nhà cầm quyền Anh: «Chúng tôi có thể nói một cách hợp lý rằng nếu Pa-le-xtin nằm trong khu vực ảnh hưởng của Anh và nếu Anh sẽ giúp đỡ đưa những người Do-thái trở lại cư trú ở đây, như trong các thuộc địa của Anh, thì chỉ sau 20, 30 năm chúng tôi sẽ có ở đây một triệu người Do-thái, và có thể nhiều hơn nữa. Họ sẽ phát triển đất nước này, mang lại văn minh cho nó, và do đó sẽ tạo nên một vị trí bảo vệ rất hiệu quả cho kênh đào Suez và quyền lợi của người Anh»(11). Chính

những lời « thỉnh cầu » này đã dẫn tới sự ra đời của « Tuyên bố Ban-phua » ngày 2-11-1917 của chính phủ Anh. Theo đó Anh cho phép dân Do-thái được trở về Pa-le-xtin thiết lập một « quê hương dân tộc » (national home) ở đây. Nhưng với chính sách « hai mặt » và « chia để trị », thực dân Anh vẫn không chịu thỏa mãn ý đồ thành lập một « quốc gia Do-thái » thực sự ở Pa-le-xtin của bọn cầm đầu « Tổ chức phục quốc Do-thái » nên bọn này lại đi với đế quốc Mỹ. Vì thế Hội nghị bất thường của « Tổ chức phục quốc Do-thái toàn thế giới » được triệu tập tháng 11-1942 ở Niu-uớc đã « thay đổi cương lĩnh mới » đòi thành lập ngay một « quốc gia Do-thái » toàn Pa-le-xtin; đòi tổ chức « quân đội Do-thái » và không hạn chế di dân Do-thái vào Pa-le-xtin(12). Chính Hội nghị này đã mở đường cho Mỹ nhảy vào Trung Cận-đông để hất cẳng Anh ra khỏi khu vực này, và chuẩn bị cơ sở cho sự ra đời của cái gọi là « nhà nước I-xra-en » ngày nay (11-5-1948). Đó là sự cấu kết chặt chẽ giữa « chủ nghĩa Xi-ôn » với chủ nghĩa đế quốc Mỹ, hay nói cho đúng hơn là giữa giai cấp tư sản phản động Do-thái với các tập đoàn tư bản lũng đoạn Mỹ nhằm phục vụ cho quyền lợi giai cấp của chúng. Ngày nay I-xra-en đã trở thành một đầu cầu xâm lược của đế quốc Mỹ ở Trung Cận-đông và là một tên tay sai đắc lực của Mỹ chống lại phong trào giải phóng dân tộc của các nước Á-rập, gây nên tình hình không ổn định ở khu vực này kéo dài trong nhiều năm nay.

..

Trong thế kỷ XX này, đã từng xuất hiện nhiều thứ chủ nghĩa cực đoan, phản động trong đó có « chủ nghĩa Xi-ôn ». Nhưng đặc điểm của « chủ nghĩa » này là ở chỗ nó biết tập hợp những nét tiêu biểu và phản động nhất của các chủ nghĩa cực đoan, phản động trước nó, biết dựa vào nguồn gốc lịch sử phức tạp và thông qua hình thức tôn giáo của dân tộc để biểu hiện thành một thứ « chủ nghĩa dân tộc trá hình », phục vụ đắc lực cho mưu đồ xâm lược, bành trướng của giai cấp tư sản phản động Do-thái và của chủ nghĩa đế quốc Mỹ. Tuy thế, so sánh với chủ nghĩa phát xít của Mút-xô-li-ni, chủ nghĩa quốc xã của Hít-le, « chủ nghĩa Xi-ôn », cả về « thể » lẫn về « lực », chỉ mới đáng xếp vào « bậc đàn em », của chúng. Bọn Mút-xô-li-ni, Hít-le đã bị chôn vùi cùng với « chủ nghĩa » của chúng. Sau chiến thắng của Hồng quân Liên-xô của nhân loại tiến bộ, kết thúc Đại chiến thứ 2; và tất nhiên đến lượt « chủ nghĩa Xi-ôn » cũng không tránh khỏi bị tiêu diệt như các « bậc đàn anh » của nó. Đó là quy luật lịch sử!

CHÚ THÍCH

- (1) « Chủ nghĩa phục quốc Do thái ». Lý luận và thực tiễn. Nhà xuất bản văn học - chính trị - Mát-xcơ-va 1973, tr. 41.
- (2) Theo Pierre Gerbet - *Les organisations internationales. P.U.F.*
- (3) Theo sách *Luật lệ ký (Dentéronome)* chương 17.

- (4) Theo François Masar — *Israel, miracle du XX^e siècle* — Éditions Téqui.
- (5) Theo sách *Michée*, chương 2, tiết 12.
- (6) Theo sách *Ames*, chương 8, tiết 14 — 15.
- (7) « *Chủ nghĩa phục quốc Do-thái* » — *Lý luận và thực tiễn* Nhà xuất bản văn học-hình trị — Mát-xcơ-va, 1973, tr.41.
- (8) « *Chủ nghĩa phục quốc Do-thái* » — *Lý luận và thực tiễn*, tr.15.
- (9) (10) Trích theo « *Chủ nghĩa phục quốc Do-thái* » — *Lý luận và thực tiễn*.
- (11) Trích theo « *Chủ nghĩa phục quốc Do-thái* » — *Lý luận và thực tiễn*.
- (12) Lúc này Anh nghiêm cấm người Do-thái trở về Pa-le-xtin vì họ bị người Ả-rập phản đối mạnh mẽ.
-

MẤY TƯ LIỆU VỀ KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN Ở HUYỆN CHỢ RÃ (BẮC THÁI)

NGUYỄN PHAN QUANG — ĐỖ TRUNG ĐÁN

MỌI người đều biết, khởi nghĩa Nông Văn Vân (1833 — 1835) là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất dưới triều Nguyễn, hoặc như nhận định của các tác giả *Lịch sử Việt-nam* (tập I), là “cuộc đấu tranh rộng lớn và tiêu biểu nhất của các dân tộc thiểu số” (tr. 381).

Thực ra, khởi nghĩa Nông Văn Vân có tầm cỡ và ý nghĩa lớn hơn nhiều, vượt ra ngoài phạm vi một cuộc khởi nghĩa của các dân tộc miền núi.

Cho đến nay, chúng ta đã có những tư liệu để chứng minh mối liên kết chặt chẽ giữa khởi nghĩa Nông Văn Vân (mà địa bàn hoạt động chủ yếu là các tỉnh Việt-bắc) với cuộc đấu tranh của dân tộc Mường vùng thượng du Thanh-hóa, Ninh-bình, và đặc biệt là với phong trào đấu tranh của nông dân miền xuôi ở khắp vùng đồng bằng và ven biển Bắc-bộ.

Hơn thế, chúng ta cũng đã có những căn cứ để chứng minh mối quan hệ giữa cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân nổ ra ở Việt-bắc với cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi bùng lên ở Nam-bộ trong cùng một thời điểm, thể hiện một ý đồ chiến lược chung: phối hợp nổi dậy lật đổ triều Minh Mạng trong phạm vi toàn quốc. Đây là một đặc điểm quan trọng của cao trào nông dân khởi nghĩa ở những năm 30 của thế kỷ XIX, phản ánh những cố gắng mới của người nông dân Việt-nam cùng các tầng lớp bị trị khác trong cuộc đấu tranh chống triều Nguyễn phản động.

Tiếp tục đi sâu tìm hiểu khởi nghĩa Nông Văn Vân, một số cán bộ và sinh viên khoa Sử, trường Đại học Sư phạm Hà-nội I đã lần lượt tiến hành những đợt nghiên cứu thực địa ở nhiều huyện thuộc các tỉnh Cao-lạng, Hà-tuyên, Bắc-thái. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu một ít tư liệu bước đầu về cuộc khởi nghĩa trên ở huyện Chợ Rã (Bắc-thái) (1).

I. HUYỆN CHỢ RÃ THỜI KỲ KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN

Chợ Rã ngày nay là huyện cực bắc của tỉnh Bắc-thái, phía bắc và một phần phía đông giáp các huyện Bảo-lạc và Nguyên-bình (Cao-lạng), phía tây

giáp huyện Na-hang (Hà-tuyên), phía nam giáp ba huyện khác của tỉnh Bắc-thái là huyện Chợ Đồn, huyện Bạch-thông và huyện Ngân-sơn.

Hồi đầu thế kỷ XIX, Chợ Rã là tên một phố chợ, gọi là « phố Chợ Rã », có đồn lính gọi là « bảo Chợ Rã », thuộc châu Bạch-thông, phủ Thông-hóa, tỉnh Thái-nguyên (2). Châu Bạch-thông thời Nguyễn bao gồm các huyện Chợ Đồn, Chợ Rã (Bắc-thái) và một phần huyện Nguyên-bình (Cao-lạng) ngày nay (bản đồ 1).

Con sông lớn của huyện Chợ Rã là sông Năng — tức sông Côn-lôn chép trong *Kiến văn tiểu lục* — bắt nguồn từ xã Cồ-dạo (xã cực bắc của huyện Chợ Rã), chảy theo hướng bắc-nam, qua chợ Bắc-niệm, đến xã Bành-trạch thì chảy theo hướng đông-tây đến thị trấn Chợ Rã, chảy tiếp qua phía trên hồ Ba Bề, sang địa phận tỉnh Hà-tuyên, đổ vào sông Gâm (3).

Huyện Chợ Rã có địa hình phức tạp, núi non hiểm trở với nhiều đèo rất cao. Bùn lầy nằm rải rác trong các thung lũng, giữa một vùng rừng núi trùng điệp.

Thời kỳ khởi nghĩa Nông Văn Vân, nghĩa quân hoạt động trên khắp tỉnh Bắc-thái ngày nay, đánh chiếm Bắc-cạn, vây tỉnh thành Thái-nguyên, chiến đấu giằng co với quân triều ở Chợ Đồn, Chợ Chu, Đại-từ, Ngân-sơn, Đình-cả v.v...

Nhưng căn cứ chủ yếu của nghĩa quân là ở huyện Chợ Rã, hay nói cụ thể hơn, ở khu vực phía bắc của huyện, bao gồm các xã Xuân-la, Bộc-bố, Bằng-thành, Cồ-dạo, Bành-trạch. Trong nhân dân địa phương còn truyền rằng: ngày xưa, quan triều đình chỉ kiểm soát được vùng đất phía nam từ xã Nghiên-loan trở xuống, còn từ xã Xuân-la trở lên thì thuộc quyền quản lĩnh của « quăng » (thô ty).

Căn cứ của nghĩa quân Thái-nguyên đóng ở phía bắc huyện Chợ Rã, là nơi nghĩa quân xuất phát đi đánh chiếm các đồn bảo trong tỉnh, hoặc phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động của nghĩa quân ở Cao-bằng, đồng thời đóng vai trò chốt lá chắn ở mặt nam cho căn cứ trung tâm của toàn bộ cuộc khởi nghĩa ở Văn-trung, Ngọc-mạo (Bảo-lạc).

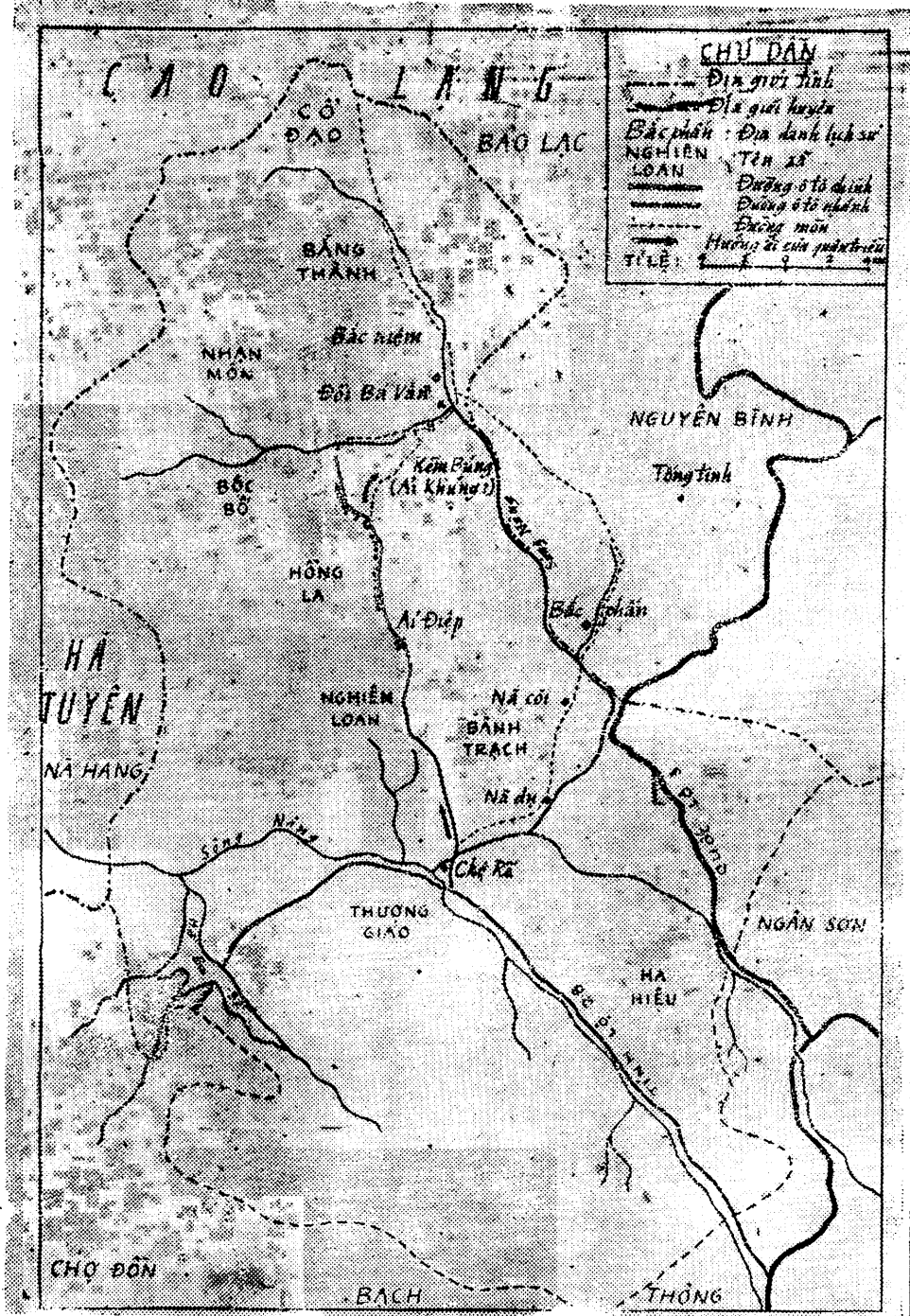
Trong cả ba lần hành quân đàn áp, Minh Mạng đều bố trí một đạo quân Thái-nguyên (trong số ba đạo quân) xuất phát từ tỉnh thành Thái-nguyên chọc thẳng lên căn cứ của nghĩa quân ở phía bắc Chợ Rã, hòng mở lối tiến vào đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa đóng ở Bảo-lạc (Cao-lạng).

Theo tính toán của Minh Mạng, đây là con đường hành quân thuận lợi nhất, so với đường hành quân của đạo Tuyên-quang phải đi vòng qua phía trên Yên-biên (thị xã Hà-giang), hoặc so với đạo Cao-bằng phải đi qua khu vực Thông-nông, Hà-quảng « vốn xưa là khu vực quản lĩnh của giặc Khôi (Lê Văn Khôi) ».

II. DẤU VẾT THỰC ĐỊA VÀ TÀI LIỆU THƯ TỊCH

a) Máy địa danh đáng chú ý:

Đối chiếu tài liệu thư tịch (như *Thực lục*, *Đại nam nhất thống chí*, *Liệt truyện*, *Bắc kỳ tiểu phả*...) với kết quả khảo sát trên thực địa, chúng tôi đã



xác định được hầu hết các địa danh liên quan đến khởi nghĩa Nông Văn Vân trên địa bàn huyện Chợ Rã. Sau đây là mấy địa danh đáng chú ý:

— *Xã Hồng-la*: (được chép trong *Bắc kỳ tiệp phỉ*) tức xã Xuân-la ngày nay, cách thị trấn Chợ Rã 24 km về phía bắc. Trong cuộc hành quân đàn áp lần thứ ba, cánh quân của Nguyễn Công Trứ vượt qua xã Nghiên-loan, định tiến vào xã Hồng-la thì bị nghĩa quân chặn đánh quyết liệt ở Ai Diệp.

— *Ái Diệp*: là đèo phân chia ranh giới hai xã Nghiên-loan và Hồng-la, trên con đường từ thị trấn Chợ Rã đi Bắc-niệm. Tiếng Tây gọi Ái Diệp là « Kéo Diệp » (Kéo: đèo; Diệp: yêu thương). Chúng tôi chưa tìm hiểu được nguồn gốc ý nghĩa của địa danh này (4). Trận chiến đấu quyết liệt của nghĩa quân ở Ai Diệp ngày 28 tháng 10/năm Giáp ngọ (1834) làm cho Nguyễn Công Trứ rất lúng túng: « Giặc bốn mặt kéo đến các núi cao bao vây... Hiện nay binh tráng của tôi không đầy 1.000 người... Thề núi rộng to, đường đi nhiều ngã... Lính phần nhiều cảm ốm... để lại thì không tiện mà đem đi cũng khó » (5).

— *Ái Khủng*: Theo một bản tâu của Nguyễn Công Trứ, « ngày 19 tháng 10 đến Hồng-la, đánh nhau với giặc ở Ai Diệp; giặc lại rút về phía bắc, giữ Ái Khủng » (6). Chúng tôi ngờ rằng Ái Khủng có thể là « Kẽm Búng » ngày nay, là đoạn hẻm núi dài khoảng 2.500m từ chân đèo « Kéo Cách » đến Bắc-niệm, có địa hình như Nguyễn Công Trứ mô tả: « Ái này đường đá gập ghềnh, dưới thì khe sâu, hai bên núi cao dựng đứng, rất là khó đi, giặc ấy chọn chỗ hiểm cố giữ » (7).

— *Bắc-phần*: Kết quả đáng phấn khởi của chúng tôi trong lần khảo sát thực địa này có lẽ là việc xác định được địa danh và quan sát tường tận vị trí Bắc-phần. Theo tài liệu thư tịch, nghĩa quân đã bố trí một trận phục kích lớn tại Bắc-phần, bẻ gãy hoàn toàn một trong hai mũi tiến quân của đạo Thái-nguyên trong cuộc đàn áp lần thứ ba. Đây là một trận thắng xuất sắc của nghĩa quân trên địa bàn Thái-nguyên, cũng là một trong những trận thắng lớn nhất của khởi nghĩa Nông Văn Vân.

Đại nam nhất thống chí chỉ nhắc đến Bắc-phần qua một câu như sau: « Chợ Hạ-hiệu, chợ Quảng-khê, chợ Bắc-phần, chợ Yên-dinh... đều ở châu Bạch-thông » (8).

Kiến văn tiểu lục ghi rõ hơn: « Qua chợ Giới dện Bến Bần: một ngày; qua Bắc-phần đến Bắc-năm: một ngày; qua Bắc-liệt đến thôn Khảo, trang Cồ-đạo: một ngày... ». Và ở một đoạn khác: « Nếu đi lên xưởng Tống-tĩnh thì từ Bắc-phần đi rẽ sang tay phải, qua núi Khâu-già, núi Nậu-mô, đến đồn Ba-la, xưởng Tống-tĩnh: nửa ngày ».

Căn cứ chủ yếu của chúng tôi là một đoạn trong bản tâu của Nguyễn Đình Phở (tổng đốc Ninh-Thái): « Bắc-phần, bên tả bên hữu có hai đường đang sau: một đường từ Long-lũng qua mỏ Tống-tĩnh, thông đến bên hữu phía sau Bắc-phần, một đường từ Bắc-niệm thông đến bên tả phía sau Bắc-phần... » (9).

Dựa vào lời lâu trên, kết hợp với sự chỉ dẫn của cán bộ và nhân dân địa phương, chúng tôi đã phát hiện Bắc-phần chính là bản « Pắc-phần », nay thuộc địa phận xã Phan-thanh, huyện Nguyên-bình, tỉnh Cao-lạng.

Ở thời Nguyễn, địa giới tỉnh Thái-nguyên bao gồm một phần huyện Nguyên-bình của tỉnh Cao-Lạng hiện nay, và Bắc-phần, Tổng-tỉnh đều thuộc châu Bạch-thông của tỉnh Thái-nguyên. *Đại nam nhất thống chí* cũng chép rõ: « Chợ Bắc-phần... ở châu Bạch-thông », hoặc: « Châu Bạch-thông có mỏ Tổng-tỉnh, mỗi năm nộp thuế 160 lạng » (10).

Có lẽ ngày xưa Bắc-phần bao gồm một khu vực rộng phía tả ngạn sông Năng (đối diện xã Bành-trạch), có chợ bên sông, có dân cư đông đúc hơn, là một đầu mối giao thông quan trọng — cả thủy lẫn bộ — từ phố Chợ Rã lên xưởng mỏ Tổng-tỉnh; và « Chợ Bắc-phần » chép trong *Đại nam nhất thống chí* ở vị trí mang địa danh « Pac Phang » trên bản đồ điều tra cơ bản.

Nhưng ngày nay, Bắc-phần chỉ còn lại với tên bản « Pắc-phần » (tiếng Dao) cách sông Năng khoảng 2km, nằm gọn trong một thung lũng hẹp, như bị ép giữa hai dãy núi Xa-càng (phía đông-nam) và Xa-cò-xát (phía tây-bắc) với 12 nóc nhà của đồng bào Tày và 7 nóc nhà của đồng bào Dao. Một con suối nhỏ chảy suốt chiều dọc của bản Pắc-phần, đổ ra sông Năng (bản đồ 2).

b) Các mặt tiến quân hay « những con đường tội ác » của quân triều:

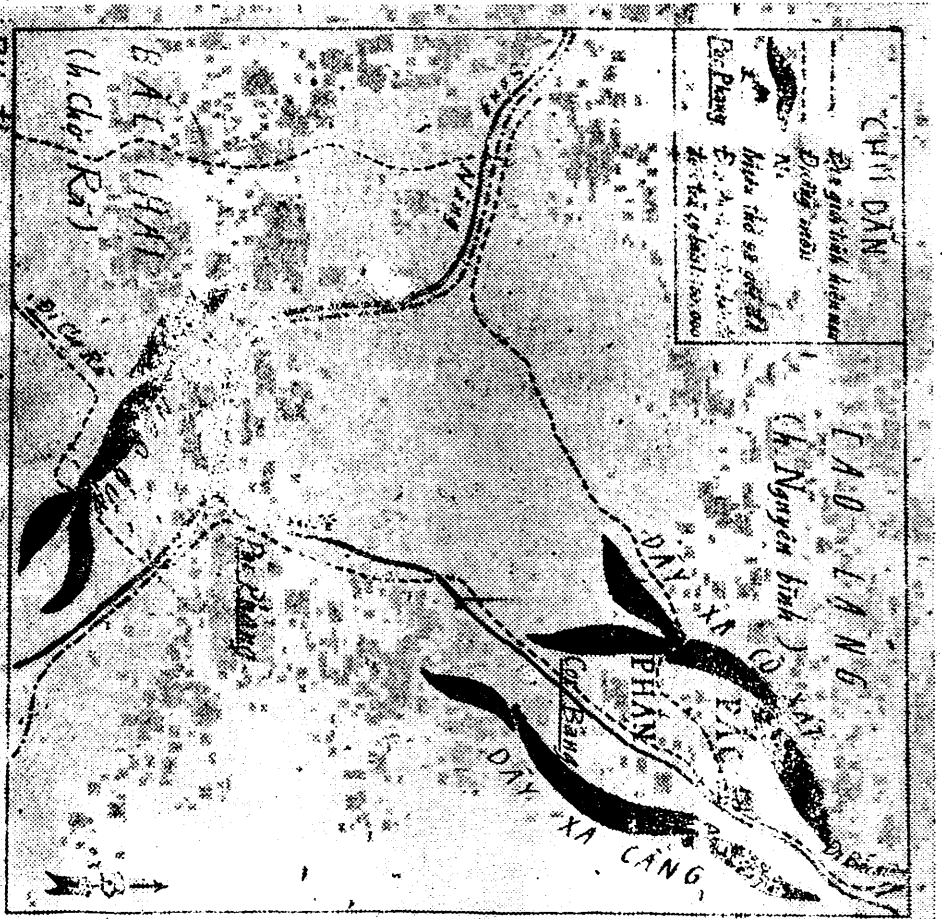
Trong cả ba lần hành quân đàn áp khởi nghĩa Nông Văn Vân, quân lính triều Nguyễn đều chia làm ba đạo (Tuyên-quang, Cao-bằng, Thái-nguyên), cùng nhằm một hướng là căn cứ Văn-trung (Báo-lạc) với ý đồ « bắt sống tướng giặc tận sào huyệt của nó ».

Nói riêng đạo Thái-nguyên, trong lần thứ nhất, quân triều chưa vượt qua được đồn Chợ Rã. Trong lần thứ hai, khi đạo Thái-nguyên tiến đến phía bắc xã Bằng-thành thì bị nghĩa quân vây đánh, thua liểng xiểng, phải mở một đường máu để rút về Bắc-niệm rồi chạy dài về tận đồn Chợ Rã. Cuộc hành quân lần thứ ba do Nguyễn Đình Phở và Nguyễn Công Trứ chỉ huy đáng chú ý hơn.

Với lực lượng 4.000 lính và 9 thớt voi, quân triều xuất phát từ đồn Chợ Rã chia làm hai cánh, nhằm chia sẻ lực lượng của nghĩa quân và dự định gặp nhau ở Bắc-niệm. Dựa vào thư tịch, bản đồ và kết quả khảo sát trên thực địa, chúng tôi xác định hướng đi của hai cánh quân này như sau:

—Cánh thứ nhất do Nguyễn Công Trứ chỉ huy, từ Chợ Rã đi qua các bản Nà-linh, Nà-ché, vào địa phận xã Nghiên-loan. Trên đường tiến vào xã Hồng-la, quân triều bị chặn đánh ở Ai-diệp, phải vất vả lắm mới vượt qua ải này, nhưng không tiến lên xã Bằng-thành được nữa, vì đã bị nghĩa quân chặn lại ở Ai-khủng. Hơn 2.000 quân lính bị chôn chân trong xã Hồng-la vừa đứng một tháng tròn (từ 19/10 đến 18/11 năm Giáp ngọ—1834).

—Cánh thứ hai do Nguyễn Đình Phở chỉ huy, từ Chợ Rã qua bản Pắc-vạn, đi dọc theo tả ngạn sông Năng vào địa phận xã Bành-trạch, đến Nà-dụ rẽ sang trái, đi ngược lên theo hướng nam-bắc, đến Nà-còi. Lại đi tiếp đến



Bản đồ 2
 Lược đồ Bắc Phần (Bắc Phần)

bờ sông Nàng vượt qua sông đi thêm khoảng 1km thì rẽ sang phải, ngược theo con suối từ bản Pắc Phấn chảy ra.

Trong thực tế, cánh đại quân của Nguyễn Đình Phở tiến đến Nà-dụ thì dừng lại, Phở sai hai viên phó lãnh binh đem những lực lượng nhỏ lên hướng Bắc-phần thăm dò, còn đại quân chờ ở phía sau để tiếp ứng.

Mặc dầu Nguyễn Đình phở tính toán thận trọng, rút cục vẫn mắc mưu nghĩa quân, và thất bại nặng nề trong trận phục kích lớn ngay giữa thung lũng Bắc-phần.

Khởi nghĩa Nông Văn Vân đã lùi vào dĩ vãng ngót một thế kỷ rồi nhưng trong dân gian huyện Chợ Rã còn lưu truyền nhiều câu chuyện về những đoàn quân triều kéo lên nghênh lối chặt rừng:

« Khửn bường Thái xam xên

Khửn bường Tuyên hả vạn

Nhẳng bường Cao khửn tồ tồ pay »

(nghĩa là : Lên phía Thái ba ngàn ; Lên phía Tuyên năm vạn ; Còn phía Cao thì lên không biết bao nhiêu mà kể).

Nhiều cụ già ở Bành-trạch, Xuân-la thường kể lại cho con cháu về những « đoàn lính áo nâu, áo đỏ » gươm súng đầy người, xông vào từng thôn bản bắt dân nộp thóc gạo, lợn gà, ai trái lệnh thì giết chết. Trong những cuộc tàn sát điên cuồng đó, quân triều Nguyễn dùng một loại vũ khí gọi là « ống phun lửa » để đốt trụi nhà cửa trên đường chúng đi qua. Điều này phù hợp với những đoạn chép trong *Bắc kỳ tiểu phỉ* : « Tháng 10 năm quý tị (1833), lấy thêm 30 ống phun lửa đem lên quân thứ Thái-nguyên. Tiếp đó, Thái-nguyên lại nhận thêm 3 cỗ súng đại luân xa, 200 ống phun lửa, 300 cân thuốc súng, 2.000 đạn chì », hoặc theo một bản thảo của Doãn Uẩn (án sát Thái-nguyên) : « suốt dọc đường từ đồn Bắc-cạn trở lên, nhà cửa phớ xá bên đường đều đã đốt cháy gần hết » (11). Với lực lượng hàng ngàn binh lính, Minh Mạng quả quyết rằng : « Chỉ cần giẫm chân cũng đủ nghiền nát lũ giặc ». Nhưng sự thật hoàn toàn trái ngược : quân triều càng tàn sát, khủng bố man rợ thì càng khơi sâu lòng căm thù và nung nấu ý chí chiến đấu của nhân dân các dân tộc vùng Chợ Rã.

c) Nhân dân bất khuất, nghĩa quân anh dũng :

Nhắc lại những trang sử đầy tự hào của bản làng, nhiều cụ già kể rằng : hồi ông Văn nổi dậy chống vua Minh Mạng, mọi người dân huyện Chợ Rã đều tham gia chiến đấu. Khi chưa có chiến sự, họ tiếp tế gạo, thịt, muối cho nghĩa quân. Khi có chiến sự thì người già và trẻ em kéo lên rừng tránh an, còn thanh niên nam nữ và những người đủ sức chiến đấu nhanh chóng cầm vũ khí gia nhập hàng ngũ, kẻ súng, người dao, có người dùng những chiếc giáo có mũi bằng xương thú.

Nhân dân xã Phan Thanh còn truyền câu chuyện : từng đoàn người từ các bản lân cận kéo nhau lũ lượt về thung lũng Pắc phần để chuyển đá, dựng giàn, bố trí bày đá trên núi Xa-cảng và núi Xa-cò-xát. Từ người già đến thiếu

niên đều có mặt trong những ngày chuẩn bị cho trận địa phục kích quy mô này.

Ngày nay, chúng ta có thể bàn khoản về tính xác thực của những câu chuyện dân gian số lại tản mạn trải qua nhiều thế hệ. Nhưng điều may mắn là hàng loạt bản tâu của các tướng đi dần áp được tập hợp trong *Bắc kỳ tiểu phỉ* tự nó lại phản ánh khá sắc nét sự chống đối quyết liệt, tinh thần chiến đấu ngoan cường của nhân dân và nghĩa quân vùng Thái-nguyên và Chợ Rã nói riêng.

Một bản tâu của Nguyễn Đình Phở khoảng đầu tháng 8 năm Quý tý (1833) cho biết: « Từ Chợ Rã đến Bằng - thành, Cồ-đạo giáp giới địa phận Tuyên-quang, dân các tổng xã, Động-mán, Phổ-xưởng, có người đem sản vật chạy trốn, có người bị giặc dụ dỗ đi theo, lực lượng hơn nghìn người » (12).

Bản tâu của án sát Nguyễn Trọng Dong sau đó mười ngày lại viết: « Dân mười xã tổng Thượng-giáo và bốn xã tổng Hạ hiệu, [nghĩa là hầu hết khu vực phía nam huyện Chợ Rã] bỏ đi theo giặc hơn 2.000 người » (13).

Những thực tế trên đây được án sát Doãn Uẩn nhắc lại rõ hơn trong một bản tâu khác: « Tôi xét nghĩ hai tổng Thượng-giáo, Hạ-hiệu thuộc châu Bạch-thông đều là lũ mán ở núi rừng, không biết lễ phép, lại bị giặc mê hoặc càng thêm ngu ngoan. Lúc quan quân mới đến thì vài ba đứa bắt dặc đi ra mặt, giả cách khôn khéo để bảo toàn vợ con, gia đình..., cuối cùng lại bỏ trốn, dò xét tình hình đi báo với giặc, Thậm chí có cai tổng, lý dịch, sức đòi nhiều lần cũng không chịu đến, ngoan ngoan như vậy thật là đáng ghét » (14). Và Doãn Uẩn kết luận: « Thỏ dân sở tại không thể trông cậy được ».

So sánh với tình hình ở Cao-bằng, Tuyên-quang Nguyễn Công Trứ tâu: « Ở Cao, Tuyên thì dân chúng bắt dặc đi phải theo giặc..., khi quan quân đến thì đem nhau ra đón hàng (!). Còn ở Thái-nguyên thì khác; vì nhiều lần quan quân ở đây thất lợi nên giặc càng hung hăng. Từ Bạch-thông trở lên nơi nào cũng có giặc, quan quân đến thì chúng chạy vào rừng họp nhau trở lại » (15).

Vẫn tiếp tục so sánh với Cao, Tuyên, trong một bản tâu khác, Nguyễn Công Trứ lại nhận thấy: « Thỏ đồng [lính người địa phương] Cao, Tuyên có đến ba, bốn nghìn tên, mà thỏ đồng tỉnh Thái chỉ có hơn 100 tên ».

Còn có thể nêu lên nhiều dẫn chứng tương tự, nhưng thiết tưởng ngần ấy cũng đã khá đầy đủ để nói lên khí thế nhân dân vùng Chợ Rã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa như thế nào, đúng như nhận xét của Tạ Quang Cự (tướng chỉ huy đạo quân Cao-bằng): « Dân hạt Thái-nguyên hòa nhau đi làm giặc » (16).

Tiêu biểu cho khí thế đó là những những nghĩa quân tỉnh Thái, « trên áo đều có đính hai chữ « Ứng nghĩa » (17) với tài bắn súng và sở trường đánh mai phục, làm cho quân triều thất bại nặng nề ở Ải-diệp, Ải-khung, ở Hồng-la, Bằng - thành, Bắc-niệm, Cồ-đạo v.v... nhất là trong trận Bắc-phần, mà chúng tôi sẽ trình bày cụ thể hơn ở một đoạn sau.

Ngay từ những trận giao chiến đầu tiên, tướng Nguyễn Đình Phở đã phát hiện tài bắn súng của nghĩa quân: « Bọn giặc ấy đầu là quân ở hợp mới nổi lên, mà đũa bắn giỏi cũng nhiều, nếu chỉ có lính cơ đi đánh cũng chưa đắc lực » (18).

Còn Nguyễn Công Trứ trong trận thua đau ở Hồng - la cuối năm 1831 cũng thú nhận sự bất lực khi phải đối phó với chiến thuật phục kích của nghĩa quân: « Tôi trộm nghĩ tình Thái nhiều lần thất lợi đều vì quân đi vào chỗ hiểm bị giặc phục đánh. Bọn chúng vốn quen dùng cách ấy nên càng hung hăng hơn » (19).

Có thể nói rằng: bằng những trận phục kích lợi hại kết hợp với bao vây bằng lực lượng lớn, nghĩa quân Chợ Rã đã chặn đứng hoặc bẻ gãy hoàn toàn nhiều mũi tiến quân quy mô của binh lính triều đình.

Trong cuộc đàn áp lần thứ hai, khi cánh quân của án sát Nguyễn Mưu vừa tập kết ở xã Bằng-thành, liền bị nghĩa quân vây chặt bốn phía, đặt quân triều vào tình thế nguy khốn: « Bốn bề núi đứng gồ ghề, cách khe lớn khó tiếp ứng cho nhau, thuốc đạn đều hết, lương gạo chưa kịp tiếp tế » (20). Tuy đã liều mạng mở đường máu rút chạy, Nguyễn Mưu vẫn bị nghĩa quân bắt sống, mang về Bảo lạc.

Trong cuộc đàn áp lần thứ ba, khi cánh quân của Nguyễn Công Trứ đang bị dồn lại ở phía dưới Ải Khủng, thì cánh quân của Nguyễn Đình Phở lại bị một đòn trời giáng trong thung lũng Bắc-phấn, làm tiêu tan ý đồ tiến quân « theo hai gọng kìm » hồng « chia sẻ lực lượng của giặc ».

Trận Bắc-phấn bắt đầu diễn ra sáng sớm ngày 20 tháng 10 năm giáp ngọ (1831) và kéo dài cho đến tận chiều tối mới kết thúc. Lợi dụng eo núi ở phía đông-bắc, hai bên vách đá dựng đứng, nghĩa quân bố trí một hệ thống bẫy đá trên những độ cao khác nhau, lại bố trí quân mai phục trong các hang động kín đáo bên sườn núi.

Các cụ ngày trước truyền lại rằng: cầm thù quân triều kéo lên tàn sát đốt phá bản làng; có một « tướng quân » thời khèn làm hiệu, kêu gọi nhân dân lên núi làm bẫy đá để chiến đấu.

Quân triều từ hướng sông Năng tiến vào Bắc-phấn, bộ phận đi đầu lọt qua eo núi phía tây-nam chưa gặp trở ngại gì đáng kể. Bấy giờ đại quân từ phía sau mới ồ ạt kéo vào men theo con suối chảy qua giữa bản tiến lên lối ra ở eo núi phía đông-bắc. Khi quân triều ùn lại đen nghịt trong eo núi, thì thành lập một trận « mưa đá » âm ỉ đổ xuống như núi lở. Quân triều chết không biết bao nhiêu mà kể, « máu ngập đến tận cổ ». Bọn sống sót nháo nhác quay đầu trở lại, chạy tán loạn trong thung lũng, liền bị những đợt « mưa tên tầm thuốc độc » phát ra từ các hang hốc hai bên sườn núi làm « kết thêm một số. (21).

Không dám thú nhận tổn thất nặng nề, Nguyễn Đình Phở tâu về triều: « Kiểm điểm thấy lính chết 80 tên, bị thương 62 tên, thất lạc 15 tên » (1) Lính tráng còn, mất bao nhiêu thì có thể nói đối được. Nhưng lũ tướng tá bị chết, bị thương trong trận Bắc-phấn thì Nguyễn Đình Phở buộc phải tâu thật, nếu không muốn mất đầu. Và Nguyễn Đình Phở đã tâu cụ thể như sau: « Phó vệ úy Bắc ninh Phạm Đức Hành, quân cơ Bạch Văn Dụ bị thương chết ngay. Phó lãnh binh Phạm Phi trúng đạn bị thương nhẹ... Phó lãnh binh Lê Phúc Sơn cầm gươm đeo mộc, leo lên đến lưng chừng núi, liền bị giặc bắn trúng chết ngay. Người đi theo sau là phó quân cơ Nguyễn Văn Cãi cũng bị thương

chết. Phó vệ úy Mai Cống Xu bị bắn trọng thương... Cai đội Nguyễn Văn Ứng (nguyên lãnh binh Thái nguyên, bị cách chức đi hiệu lực) cũng bị chết... Giặc cướp mất hai súng thần công, hai súng quá sơn... Tôi đã lập tức báo ngay cho tham tán Nguyễn Công Trứ biết » (22). Như vậy, trong cánh quân của Nguyễn Đình Phở có 12 viên chỉ huy từ cấp quản cơ đến lãnh binh, thì chỉ trong một trận Bắc phần đã chết 5, bị thương 2. Còn lại 5 viên « cũng khải khừ, sốt rét, phù thũng » (23).

Mặc dầu trong bản tâu, Nguyễn Đình Phở đã cố gắng che giấu nhiều sự thật, nhất là không dám thú nhận bị mắc mưu lọt vào bẫy phục kích của nghĩa quân, nhưng đọc bản tâu dài dòng và quanh co của Phở, Minh mạng cũng đủ thấm thía thất bại cay đắng của quân mình: « Đem hai, ba nghìn quân, gặp một toán giặc nhỏ, không biết đánh úp lại dàn quân, xé lẻ lực lượng linh tinh, đến nỗi tướng sĩ thương vong nhiều đến thế!... Nguyễn Đình Phở thử nghĩ xem, người thân làm thống đốc một đạo quân, thấy giặc ở đằng trước mà vội rút lui, chiếu theo quân luật nên được tội gì? » (24).

Ngày nay, ai đến Pắc Phấn vẫn còn có thể nhận ra dấu vết bẫy đá với những đồng đá to xếp dài bên vách núi, chuẩn bị đặt vào giàn bẫy. Và góc đá cổ thụ bên bờ suối từng chứng kiến trận « mưa đá » năm nào đã trở thành dấu đề của một câu chuyện dân gian kỳ thú lưu truyền khắp vùng Chợ Rã.

d. Ký ức về các thủ lĩnh :

Nhiều cụ già các xã thuộc huyện Chợ Rã ngày nay còn nhớ những câu chuyện về chiến công của hai vị « lương công » *Nông Hồng Nhân* và *Nông Hồng Thạc* đánh đuổi quan quân của vua Minh mạng.

Các cụ kể rằng : hai anh em Hồng Nhân và Hồng Thạc mang quân từ Chợ Rã xuống đánh tận Chợ Mới và tỉnh thành Thái nguyên, sau đó còn sang phối hợp với nghĩa quân ở Cao bằng, Lạng sơn.

Khi cuộc nổi dậy mới bắt đầu, hai ông được ông Văn cử làm tướng ở khu vực Chợ Rã, đánh chiếm Bắc niệm, Bộc bố, Bằng thành làm chỗ đứng chân. Hai ông cưỡi ngựa ra trận, thòì khèn chỉ huy quân sĩ. Sau một trận đánh quyết liệt — cũng là trận cuối cùng — ở Bản Liên (địa đầu Bảo lạc, giáp Chợ Rã), hai ông thất thế « bẻ đôi một thanh gươm vàng » chia nhau mỗi người chạy một ngã, quyết không để lọt vào tay quân triều.

Những chi tiết trên đây chưa bị hư cấu nhiều, vẫn còn nguyên vẹn cái lời hiện thực của nó, và về cơ bản rất phù hợp với tài liệu trong thư tịch, kể cả những bản tâu của các tướng đi đàn áp.

Ngay từ đầu tháng 8 năm Quý tị (1833), nghĩa là chưa đầy một tháng sau khi cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân bùng nổ, quan lĩnh Thái-nguyên đã tâu về triều : « Giặc Hồng Nhân chiếm 14 xã thuộc hai tổng Hạ hiệu và Thượng-giáo, châu Bạch-thông... Quan quân phải lui về giữ Nà Cù ». (25).

Về sau, trong cuộc đàn áp lần thứ ba, Nguyễn Công Trứ xác nhận rõ hơn : « Suốt một giải từ các xã Hồng-la, Bằng-thành, Cồ-đạo tiếp giáp Bảo-lạc đều là thân đảng của Hồng Nhân, nắm sâu trong rừng thẳm » (26).

Khi tiến quân đến xã Cồ-dạo, Nguyễn Đình Phở lại tâu : « Sau giặc Nông Văn Vân thì có Hồng Nhân là dữ tợn, khôn ngoan hơn cả... Dân 6 xã Hồng-la, Bộc-bố, Nhạn-môn, Công-bật, Bằng-thành, Cồ-dạo đều bị giặc Hồng Nhân sai khiến... Vả lại Cồ-dạo là quê vợ của Hồng Nhân, xin cho lưu quân ở đây để lòng bắt (27) ».

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng Nông Hồng Nhân cùng với em là Nông Hồng Thạc là những thủ lĩnh trực tiếp của nghĩa quân Thái-nguyên trong cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân. Thêm nữa, qua lời khai của một thủ lĩnh bị bắt tên là Triệu Văn Triệu (28) thì Nông Hồng Nhân được Văn giao chức vụ « tổng nhung đại tướng quân ». Hồng Nhân còn kiêm nhiệm việc lương thảo của nghĩa quân trong các tỉnh Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn và Sơn-tây (29). Hồi tháng 9 năm Quý-tị, quân triều bắt được một thẻ bài của nghĩa quân, trong thẻ viết : « Khâm sai Thái-nguyên chính thống, kiêm Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn, Sơn-tây, đẳng xứ dũng vũ đạo đại tướng quân, sách đòi gạo lương ở các tổng xã trang động thuộc huyện Sơn-dương ». Trên mặt thẻ có « đóng triện son » của nghĩa quân (30).

Nông Hồng Nhân từng trực tiếp chỉ huy trận đánh ở Bằng-thành, Bắc-niem, bắt sống án sát Nguyễn Mưu. Nông Hồng Thạc từng có mặt trong trận Bắc phần, cướp được bốn khẩu súng lớn của quân triều, chuyển cho Nông Hồng Nhân mang về giấu trong một khu rừng ở Bảo-lạc. Cả hai thủ lĩnh Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc đều có mặt trong trận đánh lớn ở Hồng-la ngày 8 tháng 11 năm Giáp-ngọ (1834). Nông Hồng Thạc bị thương nặng trong trận này.

Nông Văn Vân là thủ lĩnh tối cao của cuộc khởi nghĩa, hay như cách hiểu của quan tướng triều Nguyên : « Thổ phỉ Tuyên, Cao, Thái, Lạng lan tràn, chỗ nào cũng có đứa hùng trưởng, mà đều lấy giặc Văn làm chủ » (31). Từ căn cứ Văn-trung, Ngọc-mạo (Bảo-lạc), Nông Văn Vân lãnh đạo toàn bộ cuộc khởi nghĩa, đồng thời trực tiếp chỉ huy mặt trận Tuyên-quang (Hà-tuyên ngày nay). Nông Văn Vân từng có mặt trong nhiều trận đánh ở Ninh-biên (hay Yên-biên - thị xã Hà-giang), và nhiều lần sang Cao-bằng tham gia chỉ huy trực tiếp những trận đánh lớn.

Riêng ở mặt trận Thái-nguyên, ngay sau khi cuộc khởi nghĩa mới diễn ra khoảng hơn hai tháng, Nông Văn Vân đã có mặt ở Bắc-niem, Chợ Rã, Bắc-cạn và xuống tận Chợ Mới kiểm tra kế hoạch chuẩn bị đánh thành Thái-nguyên. Khoảng giữa tháng 9 năm Quý-tị (1833), Nông Văn Vân từ Bắc-cạn cưỡi voi trở về Bảo-lạc, và từ đó cho đến khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Nông Văn Vân không có dịp trở lại Thái-nguyên nữa (32).

Vì vậy, trong dân gian vùng Chợ Rã, kỷ ức về Nông Văn Vân rất mờ nhạt. Nhưng có điều lý thú là ngay ở chợ Bắc-niem, phía trên ngã ba sông, có một quả đồi mang tên là « đồi Bá Văn », án ngữ con đường từ Kẽm Búng đến Bắc-niem, lại có thể bao quát cả ba con đường từ Bộc-bố lên, từ Bảo-lạc xuống và từ Bắc-phần sang.

Trương truyền thời kỳ nổ ra cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân, nghĩa quân đã xây đồn, đào hào trên đồi này để chống quân triều. Hiện nay trên đồi có nhiều cây ăn quả, và ở các đồi xung quanh vẫn còn dấu vết hào lũy xưa. Để tưởng nhớ người thủ lĩnh, dân địa phương đặt tên đồi là đồi « Bá Vân » (33).

Đây là một hiện tượng cần được tìm hiểu và xác minh thêm, vì sau khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, triều Nguyễn tiếp tục truy nã khủng bố thân thuộc và những người có liên quan với các thủ lĩnh, thậm chí cấm nhắc đến tên của họ. Để tránh tai họa, cũng là để đánh lạc hướng cường quyền, nhân dân thường gọi các thủ lĩnh bằng một tên chung là « tướng công » và lập miếu thờ các tướng công ở những địa điểm kín đáo. Đó là trường hợp chúng ta thường gặp ở Cao-lạng, ở Hà-tuyên (kể cả ở Bảo-lạc).

Phải chăng địa danh «đồi Bá Vân» ở huyện chợ Rã là một trường hợp ngoại lệ, như một sự thách thức đối với triều đình nhà Nguyễn, phản ánh khí thế hiên ngang của nhân dân các dân tộc Thái-nguyên từng làm cho quan tướng triều đình khiếp sợ, như lời tàu của Nguyễn Công Trứ: «Từ Bạch thông trở lên nơi nào cũng có giặc», hay như lời tàu của Tạ Quang Cự: «Dân hạt Thái-nguyên hòa nhau đi làm giặc», hoặc như cách giải thích vừa sai lầm vừa xuyên tạc của viên án sát Doãn Uẩn: «Kể từ Chợ Mới lên đến Bằng-thành, Cồ-dạo... dân cư ở phân tán, lỉnh lỉnh không thành làng xóm...Tiều dân ở làng mạc phần nhiều là ngu xuẩn. Tôi thường thấy trâu bò thả rông, một vài ngày không đem về, lúa thu hoạch để ngoài đồng lâu đến mười ngày. Dân phong như thế thì chắc rằng xưa nay không có trộm cắp. Chỉ vì không hiểu lễ nghĩa, không biết phải trái, chỉ biết nghe theo bọn đầu mục. Mà lũ đầu mục thì phần nhiều hung tợn, không dễ dạy bảo... Dân chúng bị cảm dỗ, bèn kéo nhau đi theo, cũng không biết như vậy là phạm tội bậy nghịch»(1) (34).

III. TRUYỀN THUYẾT VÀ TRUYỀN THỐNG

Trong ngót hai năm hoạt động, nghĩa quân và nhân dân các dân tộc vùng Chợ Rã đã giáng cho quan tướng triều Nguyễn những đòn chí mạng. Các tướng của triều đình không ngờ rằng «lũ giặc mán ngu xuẩn» kia lại có thể làm cho quan lãnh binh Nguyễn Văn Ứng hoảng hốt, quay ngựa chạy trước, làm cho «tất cả binh lính đều ném bỏ giáo mà chạy theo», rồi đuổi riết quan án sát Nguyễn Mưu, «bắn cho ngã ngựa và bắt sống» trong một trận Bằng-thành.

Họ càng không hiểu nổi «lũ mán ở núi rừng» ấy dựa vào sức mạnh nào, có bí quyết gì mà đánh lừa được quan lỏng đốc Ninh Thái chui vào bẫy đá Bắc phán, giết chết và làm bị thương bảy vị tướng chỉ huy trong có một ngày!

Đến như Nguyễn Công Trứ, một tướng xông xáo, nhiều kinh nghiệm đàn áp khởi nghĩa nông dân, cũng không giấu được nỗi hoang mang lo sợ khi đem quân tiến sâu vào núi rừng Chợ Rã: «Nay lính ốm, ngày nhiều, đường vận lương không thông, tôi trộm nghĩ là một thư sinh nhờ ơn tri ngộ, vạn

lần chết không đến ơn được, há dám ngai mũi tên hòn đạn, nước độc lam chướng... Nhưng gặp cảnh này thật là gian nan" (bản tàu cuối tháng 10 năm giáp ngọ 1834) (35).

Các tướng triều Nguyễn không hiểu nổi—hay cố tình không hiểu (!)—nhưng nhân dân Thái-nguyên, Chợ Rã thì hiểu rõ nguồn sức mạnh cũng như ý nghĩa hành động của mình. Họ không kể lại một cách chi tiết, tỉ mỉ như các bản tàu của quan tướng triều đình. Họ càng không có điều kiện để chép thành những bộ «Tiểu phi» dày cộp như của Minh Mạng. Họ kể theo cách riêng của họ. Họ kể rằng:

Ngày xưa... các ông Nông Hồng Nhân, Nông Hồng Thạc kêu gọi người Tày, người Nùng người Dao, người Kinh nổi dậy hưởng ứng quân của ông Văn ở Bảo-lạc, đánh nhau với quân vua Minh mạng rất dũng cảm. Vua không hiểu dân này dựa vào sức ma quái gì mà dám chống vua dữ dội đến thế.

Một lần, quân nhà vua tiến vào Bảo-lạc, định kéo lên Văn-trung, nhưng bị hòn núi «Cò Ma» (núi Cồ Chó) chặn lối. Quân lính bèn sẽ ngang qua núi để mở đường tiến vào, nhưng đêm đến thì chỗ núi bị cắt đã liền lại như cũ. Ông tướng chỉ huy sai lính đào sâu xuống chân núi để phá «long mạch». Quả nhiên trong núi có hai rễ cây đa rất to. Một rễ đa vừa bị chặt đứt thì máu đỏ phun ra thành suối, thành sông. Từ đó, núi Cò Ma không liền lại được nữa, nhưng trong lòng núi vẫn còn một rễ đa.

Dân các xã vùng Chợ Rã còn lưu truyền một câu chuyện khác: chuyện «Cây đa cổ thụ».

Chuyện kể rằng: một lần, quân triều kéo lên đông nghịt, chia làm nhiều hướng bao vây khu vực có cây đa cổ thụ. Hưởng ứng lời kêu gọi của «quang» trẻ giữ trai gái các bản làng rủ nhau cầm giáo mác đến ngăn không cho quân triều chặt cây đa quý. Cuộc chiến đấu diễn ra ác liệt. Quân triều bị chết vô số, máu đỏ cả dòng suối. Nhưng quân triều kéo lên đông quá, quân của «quang» phải rút vào rừng. Bấy giờ quân triều mới xúm lại hề nhau chặt cây đa. Máu trong thân đa tuôn ra lênh láng, rồi ngấm hết vào lòng đất...

Hiện nay trong thung lũng Bắc phần còn một túp lều nhỏ cạnh một gốc đa rất lớn. Nhân dân địa phương truyền rằng đó là miếu thờ ba vị thần đã anh dũng chống quân triều kéo lên vùng này. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt một ngày, cuối cùng vì lực lượng quá chênh lệch, cả ba vị phi ngựa từ trên núi cao xuống khe suối, cùng hy sinh bên gốc đa(36). Hàng năm, vào ngày mồng 3 tháng 2 âm lịch, nhân dân khắp vùng từ Nà Còi đến Pắc Phần đến miếu «Cốc Nùng»(Cây đa) làm lễ tế thần.

Những câu chuyện vừa bình dị, vừa hoang đường, nhưng hàm chứa sâu sắc cái lời hiện thực về một trang sử đau thương mà anh dũng của quê hương, như muốn nhắc mãi với đời sau tội ác của vua quan triều Nguyễn cùng với thất bại của chúng hòng «tiêu diệt tận gốc mầm loạn», như muốn truyền lại cho con cháu khí phách kiên cường và truyền thống bất khuất của tổ tiên, của những thủ lĩnh anh hùng.

CHÚ THÍCH :

(1) Tham gia nhóm nghiên cứu có các đồng chí Hoàng Phúc Giang, Nguyễn Thị Thanh Hòa, Trần Dương Hoạch, Đào Ngọc Đình, Nguyễn Tử Tôn, Dương Minh Thông, Nguyễn Đức Việt, Nguyễn Thị Nguyễn, Nguyễn Thị Minh Hạnh, Nguyễn Thị Nguyệt, Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Văn Thọ, Chu Văn Thành.

Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn các đồng chí trong Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Chợ Rã đã cung cấp tư liệu, giới thiệu nhân chứng và tạo điều kiện cho chúng tôi đi khảo sát thực địa.

(2) Quốc sử quán triều Nguyễn - *Đại nam nhất thống chí*, bản dịch của Viện Sử học, tập IV, tr.165, 167.

Năm 1900, thực dân Pháp tách riêng phủ Thông-hóa đặt làm tỉnh Bắc-cạn.

(3) Theo ĐNNTC, đoạn sông Năng từ hồ Ba-bể đến sông Gâm còn có tên là sông Công-bật.

(4) Hiện nay nhân dân địa phương đang làm một con đường ô tô vượt qua Kéo Điếp, đi lên các xã phía bắc huyện Chợ Rã. Một câu ca dao được viết thành khẩu hiệu, nổi bật giữa công trường :

« Kéo cờ lên đỉnh Yên Thương
Mở đường hạnh phúc chiến trường là đây ».

(5), (6), (7) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, các quyển 66, 67.

(8), (10) *Sách dã dẫn*, tr. 167, 171.

(9), (11), (12), (13) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, q.67, 64, 19, 20. Ở thời Gia long cả tỉnh Thái-nguyên có 6.700 dân dinh. Thời Tự đức, số dân dinh chưa vượt quá 10.000 người.

(14), (15), (16), (17), (18), (19), (20) *Bắc kỳ tiểu phỉ* q.68, 43, 67, 20, 66, 41.

(21) Theo lời kể của ông Lý Văn Phúc, chủ nhiệm hợp tác xã Nà-còi, xã Bành-trạch.

(22), (23), (24), (25), (26), (27) *Bắc kỳ tiểu phỉ*, q. 67, 68, 20, 70.

(28) Triệu Văn Triệu cũng là một thủ lĩnh của nghĩa quân Thái-nguyên, trực tiếp chỉ huy các lực lượng Hoa kiều, thợ mỏ. Triệu bị bắt ở khu rừng xã Nhận-môn khoảng cuối tháng 11 năm giáp ngọ (1831). Bản tâu của Nguyễn Đình Phổ cho biết : Triệu người phủ Thái-bình, nước Thanh (Trung-quốc). Triệu được Nông Văn Vân cử làm thống lĩnh tướng quân, quản lĩnh quân vụ Thái-nguyên, phối hợp với tổng nhung đại tướng quân Nông Hồng Nhân. Triệu Văn Triệu cùng Nông Hồng Thạc chỉ huy trận thắng lớn ở Bắc-phấn, lại tham gia trận Hồng-la. Trong trận Hồng-la, Nông Hồng Thạc bị thương, nghĩa quân bắt lợi, Triệu định tìm về Nhận-môn trốn ẩn thì bị bắt, liền bị xử lăng trì tại trận. (*Bắc kỳ tiểu phỉ*, 70)

(29) Tỉnh Sơn-tây thời Minh mạng-tương đương tỉnh Vinh-phú và phần lớn tỉnh Hà-Sơn-Bình ngày nay.

(Xem tiếp trang 120)

GÓP PHẦN XÁC MINH THÀNH TRÀ LÂN VÀ KHẢ-LƯU, BỒ-ÃI

VŨ DUY MỀN

THỰC hiện kế hoạch chuyển hướng chiến lược vào Nghệ-an của Nguyễn Chích, nghĩa quân Lam-sơn đã hạ thành Trà-lân, sau đó tiến xuống Khả-lưu, Bồ-ải và thắng một trận đáng kể ở đây. Chiến thắng Trà-lân, Khả-lưu, Bồ-ải mở ra thời kỳ tiến công trên quy mô lớn của nghĩa quân. Thành Trà-lân, Khả-lưu, Bồ-ải nay thuộc địa điểm nào trên đất Nghệ-an? Vấn đề này có nhiều ý kiến khác nhau. Với bài này, chúng tôi hy vọng góp phần làm sáng tỏ những địa danh lịch sử đó.



Vị trí thành Trà-lân.

Sử sách ghi chép về vị trí thành Trà-lân không rõ ràng. Lại thêm hàng trăm năm lịch sử đã qua khiến cho thành này không còn nguyên vẹn nữa. Vì thế việc xác định vị trí địa lý của thành càng trở nên khó khăn hơn.

Nhiều người đã đi tìm kiếm để xác minh vị trí thành Trà-lân; nhưng đến nay những ý kiến vẫn chưa thống nhất.

Một số sử gia đương thời đã đề cập đến thành Trà-lân. Nguyễn Trãi chép trong *Lam-sơn thực lục* như sau: « Hơn hai-tháng Cầm Bành giữ vững Sơn-trại để chờ viện binh » (1).

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê cũng chép gần tương tự: « Vua sai người chiêu dụ Cầm Bành, Bành chống lại không theo, một mình cùng với hơn nghìn quân lập rào, sách ở đỉnh núi đợi quân cứu viện » (2).

Đến cuối đời Lê, Lê Quý Đôn biên soạn cuốn « *Đại Việt thống sử* » lại viết: « Tháng 11 (năm 1424 — V.D.M) vua sai sứ chiêu dụ Cầm Bành. Bành chống mệnh, cùng với hơn nghìn người lập sách ở trên động núi để chờ viện » (3).

Việc ghi chép trên đây cho chúng ta thấy các tác giả thời xưa đã khẳng định trại hay rào sách của Cầm Bành là ở trên đỉnh núi. Có thể coi đó là tài

liệu gốc đáng tin cậy và là cơ sở để chúng ta đi tìm thành Trà-lân trong thực tế.

Các sử gia thế kỷ XX khi nghiên cứu và biên soạn lịch sử khởi nghĩa Lam-sơn đều nói đến vị trí thành Trà-lân, với nhiều ý kiến khác nhau.

Theo Trần Trọng Kim - « bản đồ nước Nam khi vua Lê Thái Tổ đánh quân nhà Minh » trong cuốn *Việt-nam sử lược*, thì thành Trà-lân ở bên phía Nam sông Lam, ở vào khoảng huyện Con-cuông, Nghệ-an. Nhưng tác giả nói đến thành này rất sơ lược :

« Vương (tức Lê Lợi - V.D.M) đem binh đến vây đánh Trà-long. Quan tri phủ là Cầm Bành chờ cứu binh mãi không được, phải mở cửa thành ra hàng » (1).

Minh Tranh trong cuốn *Sơ thảo lược sử Việt-nam* cũng viết rất chung chung về thành Trà-lân : « Tàn quân địch chạy trốn về thành Trà-long Lê Lợi cầm quân đuổi tới. Lê Lợi giải phóng được Trà-long. » (5). Trần Huy Liệu (6), Phạm Ngọc Phụng (7), Trương Hữu Quýnh, Nguyễn Đức Ninh (8)... trong công trình nghiên cứu của mình đều mới chỉ nói đến chiến sự ở Trà-long ; chưa khảo tả cụ thể về vị trí địa lý của thành.

Cách đây hơn mười năm, Trần Thanh Tâm đã công bố một số tư liệu thực địa về thành Trà-lân trong các luận văn : *Một số tài liệu về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi vừa mới tìm được ở Nghệ-lĩnh* (9), và « *Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi* », trong « *Nghiên cứu lịch sử* số 50-51 (tháng 5 và tháng 6-1963).

Gần đây khi viết chung với Ninh Viết Giao cuốn *Nghệ-lĩnh trong Tổ quốc Việt-nam*, Trần Thanh Tâm cũng sử dụng những tư liệu về thành Trà-lân đã công bố. Trên cơ sở phê phán các sử sách cũ, Trần Thanh Tâm đi đến xác định thành Trà-lân : « Gọi thành Trà-long là thành Nam. Sách *Nghệ-an* chỉ chú thích : « vì thành ở phía Nam sông lớn nên gọi là thành Nam ». Nhiều người sau theo đó gọi là thành Nam, chú thích này không đúng với thực tế.

Thực tế thành ở về bắc ngạn sông Lam » (10). Hoặc là : « Thành Nam nằm tại phía bắc sông Cả, ở về làng Trầm-hương, nay là xã Bồng-khe, huyện Con-cuông tỉnh Nghệ-an, ngay dưới chân núi Chè » (11).

Dựa vào ý kiến của Trần Thanh Tâm, một số nhà nghiên cứu lịch sử đã tạm thời thừa nhận vị trí thành Trà-lân ở bờ bắc sông Lam ; trong khi chưa có tư liệu nào mới hơn (12). Tóm lại, chúng ta thấy các sử gia từ đầu thế kỷ XX đến nay đã nêu lên hai ý kiến ngược nhau - thành Trà-lân ở bờ Nam sông Lam và thành Trà-lân ở bắc sông Lam.

Trong khi đó truyền thuyết dân gian cho thành Nam thuộc xã Bồng-khe, huyện Con-cuông, Nghệ-an là nơi diễn ra cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân của Lê Lợi với quân địch do tên ngụy quan nhà Minh chỉ huy (truyền thuyết về thành này, chúng tôi sẽ nói ở phần sau). Có lẽ vì thế nên một số người đã gọi thành Trà-long là thành Nam. Nhưng có phải hai thành là một hay không ? Vẫn chưa có một lý giải nào thật xác đáng. Vấn đề đó cần phải bàn thêm.

Dựa vào sử sách cũ với tinh thần tiếp thu có phân tích, kết hợp chặt chẽ với việc khảo sát thực địa, chúng tôi hy vọng rằng có thể tìm được vị trí thực của thành Trà-lân.

Sách *Minh sử* và chính sử đương thời của ta đều ghi: Lúc ấy Cầm Bành giữ chức tri phủ Trà-lân. Sau khi thất bại ở trang Trịnh-sơn (nay là xã Thạch-ngân, huyện Con-cuông, Nghệ-lĩnh), Cầm Bành chạy về phủ Trà-lân và lập rào sách trên núi cổ thủ. Điều ấy cho phép chúng ta xác định thành Trà-lân hay thành của tri phủ Cầm Bành là thuộc phủ Trà-lân.

Phủ Trà-lân tức là đất Mật châu đời Trần. Thời thuộc Minh gọi là châu Trà-lung hay Trà-long. Năm 1407 lại đổi làm Trà-thanh. Thời Lê đổi làm Trà-lân. Phủ Trà-lân gồm 4 huyện: Hội-minh, Kỳ-sơn, Tương-dương, Vinh-khang, tục gọi là tứ lân. Năm Minh-mạng thứ 3 (1822)(13) phủ Trà-lân lại đổi làm phủ Tương-dương. Bốn huyện của phủ Trà-lân đời Lê tương đương với bốn huyện của phủ Tương-dương đời Nguyễn. Đối chiếu sách *Dư-dịa chí, Đồng Khánh địa dư chí, tỉnh Nghệ-an*(14) với vị trí hiện nay của các huyện, xã vùng Con-cuông, Tương-dương, Kỳ-sơn; chúng ta thấy đã có sự thay đổi.

Huyện Hội-minh đặt từ thời Lê, sau đổi làm Hội-nguyên. Địa phận huyện này bao gồm phần phía bắc bên tả ngạn sông Lam, huyện Con-cuông và một phần phía đông huyện Tương-dương hiện nay. Huyện Hội-minh nay không còn nữa.

Huyện Kỳ-sơn về đời Lê bao gồm cả huyện Kỳ-sơn hiện nay và phần phía tây huyện Tương-dương.

Huyện Tương-dương đời Lê - Nguyễn nay là vùng huyện Con-cuông.

Huyện Vinh-khang là tên huyện đời Lê; năm Gia-long thứ 1 (1802) đổi tên là Vinh-hóa. Ngày nay đất của huyện Vinh-hóa đã sát nhập vào phía tây-bắc huyện Con-cuông và một phần đông bắc huyện Tương-dương.

Như vậy phủ Trà-lân chiếm một phần đất rộng lớn ở thượng lưu sông Lam, miền tây Nghệ-lĩnh. Về mặt lịch sử, phủ Trà-lân đã ghi lại nhiều chiến tích trong cuộc đấu tranh bảo vệ và giải phóng đất nước của nhân dân ta dưới các triều đại Lý - Trần - Lê.

Trong phạm vi rộng lớn của phủ Trà-lân đã nói ở trên thì phủ lý và thành phủ Trà-lân đặt ở đâu?

Đại nam nhất thống chí cho biết: « Thành phủ Tương-dương; thành đắp bằng đất, chu vi 68 trượng, cao 4 thước, mở 2 cửa, ở xã Chính-yên, huyện Tương-dương, trước ở xã Trầm-hương, năm Minh mạng thứ 19 (1838), dời đến chỗ hiện nay (15)».

Thành này sau được mở rộng. Đến đời Đồng Khánh thì: « Phủ Tương-dương. Phủ lý đặt ở địa phận xã Chính-yên, tổng Yên-duyet, huyện Tương-dương. 4 mặt thành phủ đều trồng tre gai làm hàng rào. Thành hình vuông, mỗi chiều dài 25 trượng. Thông tính dài 100 trượng. Phía trước mở một cửa. Cao 7 thước, rộng 3 thước » (16).

Thành phủ Tương-dương đời Nguyễn nay còn vẫn di tích thuộc địa phận hợp tác xã Liên-tân (trước kia là Tân-yên), xã Bồng-khe. Nhân dân địa phương

gọi là « Thành đất Tiêu-tư » và gọi khu vực có di tích đồn là « Piêng đồn » (tiếng Thái), có nghĩa là bãi bằng có đồn. Thành cấu trúc theo kiểu Vô bằng là kiểu thành khá phổ biến ở đời Nguyễn (xem lược đồ). Mỗi chiều của thành dài 84m. Đất trong thành đã bị biến thành ruộng đất canh tác, chỉ còn lại một cái ao hình vuông ở ngay chân thành phía nam, mỗi chiều dài 10 m, sâu 0,7 m. Dưới chân thành phía đông có dấu vết đường hào chạy dài 90m.

Phía tây bắc cách thành gần 200m, trước đây nhân dân tìm thấy đạn gang và súng thần công. Hiện vật đã bị thất lạc nên chúng tôi không có cơ sở để xác minh.

Sau này khu vực phủ lý Tương-dương đã biến thành nơi canh tác của nông trường Bãi-phủ. Đất của nông trường kéo dài từ cửa lũy tới trụ sở huyện ủy Con-Cuông ngày nay, dài chừng 3000m. Chỗ cửa lũy còn lại, dấu vết của bờ lũy có trồng tre dài gần 600m che chở cho cửa ngõ phía đông của thành phủ Tương-dương.

Các di tích thành đất Tiêu-tư, cửa lũy và tên gọi Bãi-phủ còn lưu lại trong dân gian là những chứng tích của phủ thành Tương-dương đời Nguyễn. Thành này xây vào năm Minh Mạng thứ 19 (1838) và sau đó được mở rộng thêm.

Tới đây chúng ta có thể xác định được vị trí của thành phủ Tương-dương đời Nguyễn: trước thuộc xã Chính-yên, tổng Yên-duyet huyện Tương-dương; nay là khu vực thành đất thuộc địa phận hợp tác xã Liên-tân, xã Bồng-khê, huyện Con-cuông.

Sau khi khảo sát thực địa thành phủ Tương-dương hay thành đất Liên-tân, chúng tôi thấy giữa thành đất Liên-tân và thành Trà-lân chưa có sự tương đồng cả về mặt địa lý và lịch sử. Thành Trà-lân ở trên núi còn thành Liên-tân lại ở bãi bằng. Ở vùng này cũng không có truyền thuyết gì về cuộc chiến đấu giữa nghĩa quân Lam-sơn và quân của Cầm Bành. Do đó theo chúng tôi thì thành phủ Tương-dương đời Nguyễn không phải là thành của Cầm Bành hay thành Trà-lân.

Theo sử sách cũ thì ở vùng huyện lý Con-Cuông trước đây còn có thành cũ Tương-dương hoặc Cổ thành hoặc thành Nam.

Xác định và mô tả thành cũ Tương-dương, Đại-nam nhất thống chí có đoạn viết :

« Thành cũ Tương-dương : ở phía đông huyện Tương-dương, đắp từ đời Trần. Vì thành ở phía Nam sông Lam, nên lại có tên là thành Nam. Thái tổ đời Lê là Phùng Khắc Khoan bị vây ra ở đây. Gần đây thành bị nước sông xói lở, chỉ còn đá trắng đứng ở lòng sông mà thôi. Bài thơ của Bùi Huy Bích có câu : « Thảo ốc di thành giang thượng thủy, đào nguyên do tướng khúc trung nhân », nghĩa là : « Nhà tranh đã biến thành nước sông, mà vẫn tưởng nhớ người trong khúc hát (nguồn đào) » (17).

Thành Nam cũng được Nguyễn Án nhắc đến trong Tang thương ngẫu lục : « Thành Nam ở Tương-dương thuộc phủ Trà-lân, trấn Nghệ-an, đắp về đời Trần, Thành ở phía Nam sông lớn, nên gọi là thành Nam » (18).

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú cũng chép : « Ở phía tây thôn Trầm-hương, rừng rậm, núi liền nhau, người nhà Trần đắp thành ở đây, vì thành ở phía Nam sông lớn nên tục gọi là thành Nam... Tường đổ và nền cũ nay hầu còn sót lại »(19).

Các sử gia sống vào khoảng cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19 đều ghi nhận thành cũ Trương-dương đã đổ xuống sông. Nhưng nó vẫn ghi lại trong ký ức của một số người đương thời đã có dịp đến đây, ví như Bùi Huy Bích.

Căn cứ vào những tư liệu nói trên và những gì còn sót lại trên thực địa cũng như trong ký ức của nhân dân địa phương chúng tôi đã cố gắng đi tìm vị trí thành cũ Trương-dương.

Hiện nay khúc sông Lam qua huyện lỵ Con-cuông còn nổi lên một ghềnh đá dài gần 500 m, ở chỗ núi Chùa (xem lược đồ). Bìa Ma-nhai cách ghềnh đá này chừng 300 m về phía Nam. Nhân dân địa phương gọi ghềnh đá này là « Cản dòng Lam ». Thuyền có trọng tải lớn qua « Cản dòng Lam » rất khó khăn. Một số người cho « Cản dòng Lam » là « đá trắng đứng ở lòng sông » mà một số tư liệu vừa nói đến ở trên. Vấn đề đó còn phải nghiên cứu và xác minh thêm. Song nếu dựa vào di tích ghềnh đá và truyền thuyết địa phương kết hợp với sự ghi chép của các sử gia đời trước thì có thể phỏng đoán thành cũ Trương-dương ở vào khoảng từ « Cản dòng Lam » đến chân phía tây núi Chùa (xem lược đồ). Thành xây từ đời Trần và ở về phía Nam sông Lam nên cũng gọi là thành Nam. Thành đó có thể là phủ thành một thời, nhưng cũng không phải là thành Trà-lân theo nghĩa là « sơn trại » của Cầm Bành. Một mặt là vì địa hình thành cũ Trương-dương này ở trên bãi bằng, gần sông và đã bị lở xuống sông chứ không phải ở trên núi. Điều quan trọng hơn là về mặt nội dung lịch sử chưa thấy sách nào và kể cả truyền thuyết dân gian nói đến cuộc bao vây của nghĩa quân Lê Lợi ở thành cũ Trương-dương này.

Từ đó bước đầu chúng tôi cho rằng thành cũ Trương-dương không phải là thành của Cầm Bành.

Trong địa hạt huyện lỵ Con-cuông ngày nay còn có một di tích lịch sử đó là bìa Ma-nhai. Thành của Cầm Bành có thể ở khu vực đó được không ?

Đại nam nhất thống chí chép về bìa này như sau : « Bìa Ma-nhai (mài núi khắc bìa) : ở trên núi phía Nam thành Trương-dương. Năm Trần Khai Hựu thứ 7 (1335) vua Minh Tông thân đi đánh được Ai-lao, khi kéo quân về qua núi này, sai bày tôi là Nguyễn Trung Ngạn mài vách núi đề ghi công » (20).

Tang thương ngẫu lục cũng đề cập tới bìa Ma-nhai : « Cách thành (Trương-dương-VDM) một quãng, có cái núi gọi là núi thành Nam.. Vua Minh Tông (21) nhà Trần thân chinh đi đánh Ai-lao, xa giá về đến Kiềm-châu, sai từ thân là ông Nguyễn Trung Ngạn đeo đá ghi công. Chính là chỗ ấy. Trong năm Cảnh hưng đời Lê, Mường Thái kết liên với Lào lung đánh phá Ai-lao, bực bách đến Trấn-ninh. Quan đốc đồng Bùi Huy Bích phụng mệnh đi kinh lý việc biên cương xe ở Trương-dương, trèo lên núi xem bìa Chết bìa khắc to bằng bàn tay, sâu một tấc ».(22).

Trong « *Lịch triều hiến chương loại chí* », Phan huy Chú chép cụ thể hơn về vị trí của bia :

« Núi này (chỉ núi mà Nguyễn Trung Ngạn khắc bia) ở phía tây thôn Trầm-hương, huyện Tương-dương, cách Cổ thành (thành cũ Tương-dương-VDM) một dặm »(23).

Đồng Khánh địa dư chí, tỉnh Nghệ-an chép thêm :

« Núi thành Nam ở địa phận xã Chi-khê. Một giải quanh co kéo xuống, đá dựng đứng lên như bức thành, cho nên mới gọi tên như thế !

Vua thứ 6 đời Trần, đi đánh Ai-lao dựng bia (Ma-nhai-VDM ở đây) »(24) :

Sử sách ghi chép khá rõ về bia Ma-nhai. Bia do Nguyễn Trung Ngạn khắc năm 1335, trên núi đá phía tây thôn Trầm-hương, hay sau này gọi là núi thành Nam, xã Chi-khê, tổng Yên-duyệt, huyện Tương-dương. Nguyên văn bia được chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Việt sử thông giám cương mục*, *Tang thương ngẫu lục* và *Đồng Khánh địa dư chí, tỉnh Nghệ-an*. Bia ca ngợi chiến công của vua tôi nhà Trần trong việc giữ yên biên giới của đất nước. Bia Ma-nhai ở gần Cự-đôn, thuộc Mật-châu đời Trần; điều đó chứng tỏ vị trí này rất quan trọng.

Ngày nay bia Ma-nhai ở phía tây xã Bồng-khê, huyện Con-cuông, hay phía tây huyện lỵ Con-cuông (xem lược đồ), Bia dựng trên núi đá cách sông Lam về phía bắc gần 300m. Dưới chân núi là cánh đồng trồng hoa màu, nơi trước có khe Dún chảy qua, nay đã cạn.

Bia được khắc trên vách đá cửa hang. Từ nền hang tới chân núi khoảng 20m. Từ nền hang tới bia cao 3m. Bia dài 2m, rộng 1,5m; gồm 14 hàng chữ to, vẫn còn đọc được; nội dung văn bia giống như các sách đã chép.

Xung quanh bia Ma-nhai chúng tôi chưa tìm thấy di tích gì để nói lên vùng đó trước đây là trị sở châu Trà-lân; hoặc là thành của Chăm Bành. Nếu như ngày xưa có thành hoặc đồn trại trên cánh đồng dưới chân núi dựng bia thì cũng không phải là thành của Chăm Bành. Vì như chúng ta đã thừa nhận thành của Chăm Bành phải ở trên đỉnh núi chứ không thể ở cánh đồng. Con thành của Chăm Bành có ở trên núi đá có khắc bia hay không? Chúng tôi chưa tìm thấy một di tích gì hoặc nghe thấy một truyền thuyết dân gian nào ở địa phương nói tới điều đó. Hơn nữa đây là núi đá vôi, vách núi dựng đứng, lên xuống rất khó khăn, không có điều kiện để dựng rào sáo và đảm bảo cư trú cho hàng ngàn quân được. Do vậy càng không có căn cứ để xác định thành của Chăm Bành ở vùng bia Ma-nhai.

Việc tìm kiếm thành của Chăm Bành ở bờ Nam sông Lam cho đến nay cũng chưa đưa đến kết quả gì. Vùng này từ núi Ma-nhai cho đến Chính-yên vốn là một khu vực quan trọng của đất Mật châu đời Trần, cũng như phủ Trà-lân đời Lê và phủ Tương-dương đời Nguyễn. Châu lỵ và phủ lỵ có thể đóng ở vùng này. Theo các tài liệu địa lý lịch sử thì thành Tương-dương đời Nguyễn cũng như thành cổ Tương-dương đắp từ đời Trần đều ở phía Nam sông Lam và nằm trong khu vực đó. Huyện lỵ Con-cuông của tỉnh Nghệ-tĩnh ngày nay cũng ở gần đấy.

Nhưng địa điểm cần xác định không phải là châu lý hay phủ lý mà lại là thành của Cầm Bành cố thủ và bị nghĩa quân Lam-sơn vây hãm. Thành này—còn gọi là thành Trà-lân—theo các tài liệu lịch sử là « sơn trại », là « rào sách ở đỉnh núi » do Cầm Bành và hơn nghìn quân đóng giữ để chống lại nghĩa quân Lam-sơn.

Thành đó dĩ nhiên phải ở gần châu lý Trà-long do Cầm Bành cai quản, nhưng không nhất thiết là châu lý. Có thể khi nghĩa quân Lam-sơn tiến vào Trà-long, Cầm Bành chọn một cao điểm trên núi, lập rào sách, dựng đồn trại để ngăn chặn đường tiến quân của đối phương.

Những di tích thành ở phía Nam sông Lam mà chúng tôi đã khảo sát và mô tả, có thể là châu lý hay phủ lý thời xưa, nhưng không phù hợp với những điều ghi chép của sử cũ về thành của Cầm Bành. Vì vậy, chúng tôi đã mở rộng phạm vi tìm kiếm sang bên bờ bắc sông Lam.

Hiện nay ở xã Bồng-khê còn có di tích thành Nam, ở phía bắc sông Lam. Tên thành Nam lưu truyền khá phổ biến, không những nhân dân các huyện Con-cuông, Tương-dương mà cả Anh-sơn, Tân-kỳ cũng biết đến.

Thành Nam ở trên đỉnh một quả đồi hình chữ « Á » (ㄣ) (xem lược đồ). Có lẽ vì thế còn được gọi là « Pù đồn » — núi đồn. Đỉnh đồi cao 163 m so với mặt nước biển. Từ chân tới đỉnh đồi cao khoảng 50 m. Chiều cao của đồi chính là chiều cao của thành. Chiều cao đó chiếm ưu thế so với vùng đồi xung quanh. Di tích hào lũy của thành còn khá rõ. Hào phía đông dài 600 m. Đáy hào chỗ rộng nhất 1,2 m, hẹp 1 m. Từ đáy hào so với mặt bằng đỉnh đồi cao từ 3,5 m đến 10 m. Các phía khác không còn dấu vết gì của hào lũy.

Ba mặt đông, bắc, tây của thành có khe đầm lầy thụt hay còn có tên là khe Thắng bao quanh. Khe Thắng giống như con hào thiên nhiên che chở cho thành. Phía đông cách thành hơn 100 m là xóm thành Nam. Phía Nam cách thành hơn 100 m là xóm Thanh-đào, Tân-hòa (xóm Vạn), cách sông Lam 200 m. Cũng từ phía này còn có một con đường liên hương chạy qua và gặp con đường núi phía bắc từ Quý-hợp qua Bình-chuẩn, Đôn-phục xuống ở chỗ cách thành gần 1000 m về phía đông. Từ chỗ đó qua đò sông Lam sang bên kia là huyện lý Con-cuông.

Nhân dân địa phương vẫn còn nhớ được một số truyền thuyết phản ánh cuộc đấu trí đấu lực giữa nghĩa quân Lam-sơn với quân Cầm Bành.

— Sau khi Lê Lợi lấy được thành của tên tay sai « Xắc Hán » — giặc Hán, bên gọi là thành Nam, thành của người Nam. Để chiêu dụ tên Việt gian ở trên thành, Lê Lợi bên kết bạn với hắn. Nhưng sau hắn làm phản, ông đành tuyệt giao, rồi thắt chặt vòng vây thành (25).

Xét về vị trí, địa hình, di tích của thành Nam và nội dung lịch sử của nó đã được phản ánh qua một số truyền thuyết; chúng tôi cho rằng đó là thành Trà-lân mà sử sách đã nói đến và coi đó là cơ sở để bước đầu đi đến xác định thành Nam là thành của Cầm Bành. Như vậy thành Cầm Bành — thành Trà-lân — ngày nay thuộc xã Bồng-khê, huyện Con-cuông, tỉnh Nghệ-tĩnh. Nhưng thành Nam đó đương thời có phải là châu lý Trà-long thời

thuộc Minh, là một châu do Cầm Bành làm tri phủ cai quản hay không ? Cho đến nay chúng tôi chưa có cơ sở xác định.



Vị trí Khả-lưu, Bồ-ái.

Sau chiến thắng lớn ở Trà-lân, với khí thế « trúc trể tro bay » nghĩa quân Lam-sơn tiến xuống giải phóng thành Nghệ-an. Trên đường đi nghĩa quân gặp địch ở Khả-lưu, Bồ-ái, một trận kịch chiến đã diễn ra ở đó : hàng vạn quân địch bị tiêu diệt. Khả-lưu, Bồ-ái nằm ở đâu ? Vẫn chưa được giải đáp một cách mỹ mãn, mặc dù đã có rất nhiều ý kiến. Theo phương pháp như ở trên, chúng tôi đi tìm và xác định vị trí Khả-lưu, Bồ-ái.

Theo *Việt sử thông giám cương mục* thì « Khả-lưu : tên cửa ải xưa, ở bờ phía bắc sông Lam, thuộc huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn, tỉnh Nghệ-an » (26).

Lịch triều hiến chương loại chí chép : « Cửa ải Khả-lưu ở xã Mộ-diễn, thuộc huyện Nam-đường.

Hai dòng sông từ Thanh-chương, Hội-lâm đến đây cùng hợp lại. Hai bờ bên tả, bên hữu núi cao rừng rậm, quanh đi quanh lại nhiều đoạn. Lê Thái Tổ thường đánh nhau với Phương Chính, Sơn Thọ nhà Minh ở đây » (27).

Đại Nam nhất thống chí cũng chép tương tự như *Cương mục* và kèm theo sự kiện : « Lê Thái Tổ từng đánh nhau với quân Minh, ở cửa Khả-lưu » (28).

Lam-sơn thực lục là một quyển sử đương thời, nhưng cũng không nêu cụ thể vị trí của Khả-lưu. Do đó khi phiên dịch và chú giải, sử gia đời nay xác định : « Khả-lưu ở xã Mạc-diễn, huyện Nam-đường, trên tả ngạn sông Lam ở phía trên Đô-lương » (29).

Người chú giải *Đại việt sử ký toàn thư* ngờ rằng : « Ở tả ngạn sông Lam có xứ Đại-diễn và xã Khả-quan, chắc cửa Khả-lưu là ở khoảng ấy » (30).

Trong tạp chí *Nam phong* số 136 cũng có chép : « Cửa quan Khả-lưu (tức làng Đại-diễn, tổng Lạng-diễn phủ Anh-sơn bây giờ ») (31).

Những sử liệu ít ỏi trên đây cũng cho chúng ta một khái niệm bước đầu về vị trí Khả-lưu. ải Khả-lưu xưa thuộc xã Mạc-diễn, thuộc địa phận huyện Nam-đường, phủ Anh-đô, Nghệ-an.

Theo *Dư địa chí* và *Đại nam nhất thống chí* thì huyện Nam-đường là đất Châu Hoan thời tiền Lê. Thời Lê đặt làm huyện Nam-đường, phủ Anh-đô. Năm Đồng-khánh thứ 1 (1886) vì kỵ húy nên đổi làm Nam-dân. Huyện Nam-đường đời Lê gồm đất hai huyện Nam-dân, Anh-sơn và một phần huyện Thanh-chương ngày nay.

Phủ Anh-đô là tên đất từ thời Lê ; đến năm Minh Mạng thứ 3 (1822) đổi tên là phủ Anh-sơn. Phủ Anh-đô thời Lê gồm đất bốn huyện Hưng-nguyên, Nam-dân, Thanh-chương và Anh-sơn hiện nay.

Nhưng đến năm Minh Mạng thứ 21 (1810), cắt bốn tổng của huyện Nam-đường và một tổng của huyện Thanh-chương lập thành huyện Lương-sơn. Huyện Lương-sơn nay là đất huyện Anh-sơn. Do đó vào thời Nguyễn, Mạc-

điền đổi thành Đại-diền ; thuộc tổng Lạng-diền, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn. Khả-lưu nằm trong địa hạt ấy. Cho nên phải tìm Khả-lưu ở Mạc-diền hoặc Đại-diền.

Trong *Le vieux An Tĩnh*, H. Lebreton xác định ải Khả-lưu cách Đồ-lương 18km về tả ngạn sông Lam.

Trần Thanh Tâm trong « Một số tài liệu bằng chữ viết mới tìm được về mấy cuộc khởi nghĩa ở miền núi » *Nghiên cứu lịch sử* số 50, 51 ; tháng 5 & 1963, tr. 55 viết : « ải Khả-lưu nằm vào ngã ba sông Con chảy vào sông Lam (tại xã Tam-sơn, huyện Di-sơn ngày nay). Đây là một hiểm địa cách thành Trà-long chừng 10 cây số về phía đông, hai bên có hai dãy núi cao chạy sát đến bờ sông, khép dòng sông lại làm thành một cái túi sâu ».

Trong *Nghệ-tĩnh trong Tộc quốc Việt-nam* Trần Thanh Tâm lại xác định : Khả-lưu nay thuộc xã Lạng-sơn, huyện Anh-sơn, tỉnh Nghệ Tĩnh.

Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV, (xuất bản lần thứ hai), tr. 188 viết : « Trước kia ải Khả-lưu thuộc sách Khả-lưu, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn, nay thuộc xã Cao-sơn, huyện Anh-sơn ».

Theo sự khảo sát thực địa của chúng tôi thì những ý kiến trên không hợp lý. Vì lẽ khi đưa ra ý kiến của mình về vị trí Khả-lưu, các tác giả đó chưa có một cơ sở chắc chắn mà chỉ dựa vào H. Lebreton và Trần Thanh Tâm để xác định vị trí của Khả-lưu. Nhưng nếu Khả-lưu có ở Cao-sơn thì cũng không thể cách thành Trà-long khoảng 10km về phía đông được. Vì thực tế từ thành Trà-lân đến Cao-sơn, huyện Anh-sơn gần 68km. Qua đó theo chúng tôi những ý kiến trên cần phải được xem lại.

Theo sử sách thì tìm ra xã Mạc-diền hoặc Đại-diền là tìm ra Khả-lưu. Chúng tôi đã đến xã Vinh-sơn, huyện Anh-sơn. Các cụ già ở đây đều cho rằng Vinh-sơn trước là xã Mạc-diền, sau đổi là Đại-diền. Sau khi giành chính quyền, Đại-diền thuộc xã Kim-long. Đến cải cách ruộng đất, Kim-long chia ra làm 5 xã, trong đó có xã Vinh-sơn. Tên xã Vinh-sơn có từ đấy. Một số cụ già khác thì khẳng định nghe truyền lại Mạc-diền còn có tên là Khả-lưu. Nhiều cụ già ở xã Phúc-sơn đều nhớ như vậy.

Xã Đại-diền gồm 3 làng Nhân-lực, Thượng-thọ, Hạ-vịnh, Hạ-vịnh còn gọi là Tuần-lá nay thuộc khối 3, hợp tác xã Vinh-sơn. Sau Hạ-vịnh đổi thành Chính-vịnh. Nhân-lực sát nhập vào Thượng-thọ gọi chung là làng Thượng-thọ. Thượng-thọ còn có tên Mạc-chuối hiện thuộc khối 1, 2, hợp tác xã Vinh-sơn. Hai làng Tuần-lá và Mạc-chuối còn có tên chung là Tuần-mạc. Nhân dân Vinh-sơn còn lưu truyền câu ca dao :

« Cây đa ba chánh chín chồi

Ai về Tuần-mạc cạp cồi ló ngô » (ca ngợi ngô là sản phẩm nổi tiếng của vùng mình).

Lời kể của các cụ già và câu ca dao đã gợi lên chút hy vọng về việc tìm ra Khả-lưu. Trong số 7 quyền sổ đình, điền bằng chữ Hán (32) còn lại ở Vinh-sơn có ghi như sau :

Quyền điền thổ làm ngày 20 tháng 2 năm Minh Mạng thứ 13 (1832) ghi ở tr. đầu ; Anh-sơn phủ, Nam-dương huyện, Lạng-diễn tổng, Mạc-diễn xã ». Dịch là : Xã Mạc-diễn, tổng Lạng-diễn, huyện Nam-dương, phủ Anh-sơn.

Sổ định lập ngày 20 tháng 10 năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) ghi : « Anh-sơn phủ, Lương-sơn huyện, Lạng-diễn tổng, Mạc-diễn xã ». Dịch : xã Mạc-diễn, tổng Lạng-diễn, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn.

Sổ định các năm Tự Đức thứ 23 (1870), Tự Đức thứ 31 (1878) ; sổ định năm Thành Thái thứ 7 (1895) và sổ định năm 1914 đời Bảo Đại đều ghi : « Anh-sơn phủ, Lương-sơn huyện, Lạng-diễn tổng, Đại-diễn xã ». Dịch : xã Đại-diễn, tổng Lạng-diễn, huyện Lương-sơn, phủ Anh-sơn.

Như vậy sự ghi chép địa danh trong các sổ định điền đó hoàn toàn phù hợp với sự ghi chép của sử sách mà chúng tôi vừa nêu ở trên. Đồng thời đó còn là một sự bổ sung đáng tin cậy trong việc phản ánh sự thay đổi địa danh của huyện Lương-sơn và xã Mạc-diễn.

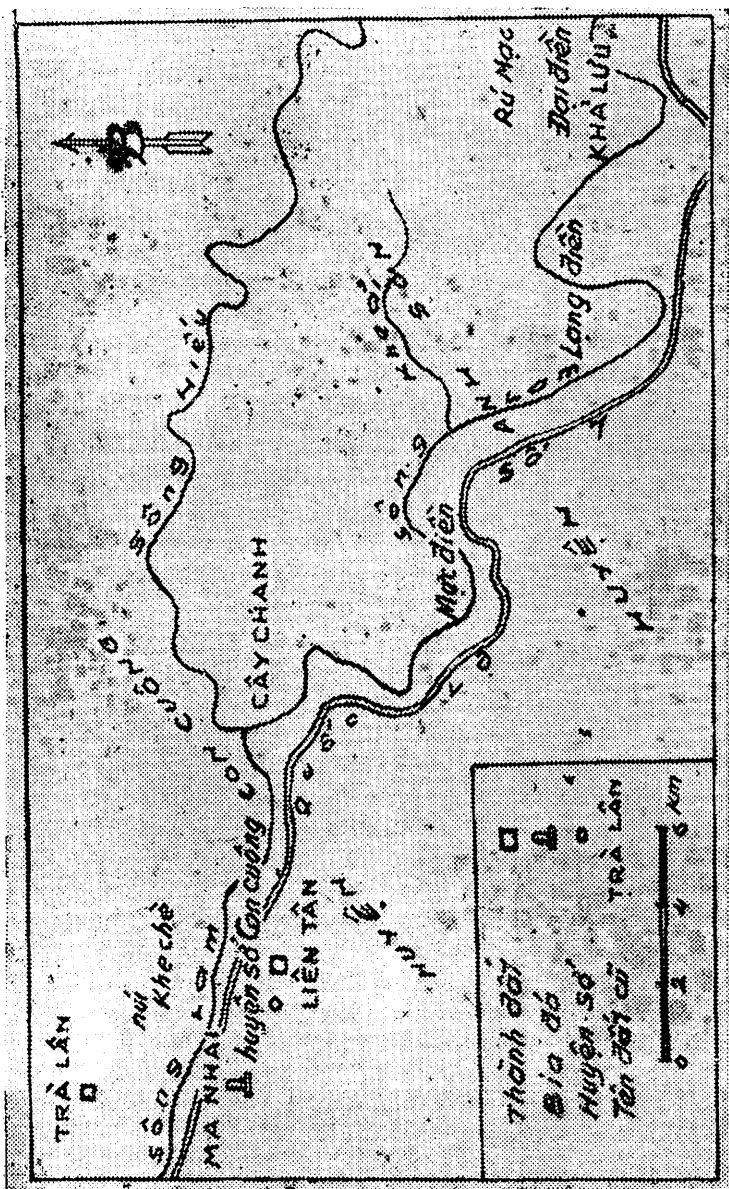
Về địa thế, Khả-lưu là một bãi bằng nằm ở phía nam làng Mạc-chuối, do phù sa sông Thanh-long (sông Lam) bồi đắp ; diện tích hơn 200 ha, chạy dài 2 km, rộng hơn 1 km. Sông Lam từ hướng tây vòng sang hướng đông ôm trọn mặt nam của bãi. Mặt bắc của bãi Khả-lưu tựa vào làng. Nhân dân địa phương cho biết nơi giáp ranh giữa bãi và làng còn lưu dấu một nhánh sông Lam đã cạn. Lòng sông cạn có chỗ rộng 40 m, đáy sông thấp hơn so với làng 10 - 13 m, so với bãi 2 - 3 m. Chỗ hai nhánh sông gặp nhau tạo thành ngã ba. Cũng có thể trước đây các triều đại phong kiến cho lập trạm kiểm soát cả trên bộ và thủy ở chỗ đó. Theo *Nghệ-an ký* thì Khả-lưu có sổ thuế để khám xét sự đi lại. *Đại Nam nhất thống chí* thì gọi là « cửa quan Khả-lưu ».

Làng Tuần-mạc phía bắc tựa vào núi. Dãy núi này gặp sông Lam ở chỗ sông chia ra hai nhánh và chỗ hai nhánh nhập làm một ở phía tây và đông của làng. Nó ngăn mặt bắc và đông bắc làng với bãi Khả-lưu. Từ xưa đến nay chỉ có một con đường liên lương nhỏ bé nằm bên bờ bắc sông Lam chạy từ Đô-lương, qua Khả-lưu, lên Đức-sơn, Hùng-sơn, ngã ba Cay chanh ; nơi gặp nhau của sông Hiếu và sông Lam.

Thế núi, thế sông ở Khả-lưu như hai cánh cung khép lại. Chiếm được Khả-lưu có thể kiểm soát được con đường thủy độc nhất từ thành Nghệ-an lên miền tây, sang Ai-lao. Như thế càng tăng thêm tầm quan trọng của vị trí Khả-lưu. Các tướng lĩnh Lam-sơn đã chọn Khả-lưu bày trận để tiêu diệt hàng vạn quân Minh ở đây. Trong ký ức của nhân dân địa phương còn giữ được chút ít về sự kiện vẻ vang đó (33).

Tất cả những lý do trên cho phép chúng tôi xác định vị trí Khả-lưu nay thuộc xã Vinh-sơn, huyện Anh-sơn, tỉnh Nghệ-tĩnh.

Sau khi thắng địch ở Khả-lưu, nghĩa quân Lam-sơn lại tiến đến Bồ-ái phục kích quân Minh ở đây. Mô tả về kết quả trận đánh này, chính sử của ta chép : « Thuyền giặc chặn ngay dòng nước, xác chết đuối lấp sông, khí giới vứt bỏ đầy núi ». (31) Tướng tiên phong Hoàng Thành của địch bị giết tại trận, tướng Chu Kiệt và hơn 1.000 quân bị bắt sống.



Lược đồ vị trí Trà-lân, Khả-lưu, Bồ-ái

Về địa điểm này chưa có quyền sử nào chép cụ thể. Hiện nay từ Khả-lưu ngược dòng sông Lam 8 km đến xã Đức-sơn, Anh-sơn, ở đó có khe ải. Phía tây khe là dãy núi xã Hùng-sơn chạy sát sông Lam. Phía đông khe gồm 4 quả đồi đứng lẻ cách nhau 10 - 15 m. Khe ải rộng 12 - 30 m. Đường liên hương bên bờ bắc sông Lam từ Đô-lương đến Cây chanh vắt qua khe lên núi chạy dọc theo sông Lam. Khe ải giữ vị trí yết hầu trên đường đi từ hướng tây vào thung lũng Lạng-diễn xưa, Đức-sơn nay, diện tích 200 ha.

Chiếm giữ của khe ải có thể khống chế luôn đường sông Lam xuôi Khả-lưu hoặc ngược lên Trà-lân. Nhưng khe ải có phải là Bô-ải hay không ? Chúng tôi nêu lên như một giả định, cần phải nghiên cứu, xác minh thêm mới có cơ sở giải đáp chắc chắn.

Dất nước ta đã trải qua hàng ngàn năm biến đổi, những địa danh cũng biến đổi theo làm cho biết bao sự kiện lịch sử bị vùi lấp. Xác minh vị trí chân thực của địa danh lịch sử là một việc cần thiết nhưng cũng rất khó khăn ; với những hiểu biết có hạn, chúng tôi mạnh dạn viết bài này : mong được góp phần nhỏ bé vào việc nghiên cứu xác minh địa lý lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Trãi - Lam-sơn thực lục - Nguyễn Trãi - toàn tập. NXBKHXH, Hà-nội, 1969, tr. 41.

(2) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư. NXBKHXH, Hà-nội 1968. Tập 3, tr 17.

(3) Lê Quý Đôn - Đại Việt thông sử. Bản dịch của Đoàn Thăng. Tư liệu khoa Sử ĐHTH Hà-nội, tập 2, quyển 1, tr 15.

(4) Trần Trọng Kim - Việt-nam sử lược - Nhà in Vĩnh thịnh. Hà nội 1928, tr 190.

(5) Minh Tranh - Sơ thảo lược sử Việt-nam. Ban NCVSB xuất bản, Hà-nội 1955, tr.81.

(6) Trần Huy Liệu - Nguyễn Trãi. NXBKHXH. Hà-nội 1969.

(7) Phạm Ngọc Phụng - Tìm hiểu chiến lược chiến thuật thời Trần-Lê. NX BQĐND, Hà-nội 1963.

(8) Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Đức Nghinh - Lịch sử Việt-nam. NXBGD, Hà-nội 1970 - Tập 2, qu 1.

(9) Trần Thanh Tâm - « Một số tài liệu về cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi vừa mới tìm được ở Nghệ - lĩnh », trong Thông báo khoa học sử học. NXBGD, Hà-nội 1963, tập 1.

(10) Trần Thanh Tâm - Một số tài liệu về... Sách đã dẫn, tr 55.

(11) Trần Thanh Tâm - Ninh Viết Giao - Nghệ-lĩnh trong Tỏ quốc Việt-nam. Ty giáo dục Nghệ-an xuất bản 1975, tr. 118.

(12) Xem thêm Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn - Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước đầu thế kỷ XV. NXBKHXH. Hà-nội 1969.

(13) Về năm đời tên phủ Trà-lân thành phủ Tương-dương có nhiều sách chép khác nhau:

Nguyễn Trãi—*Dư địa chí* và Đào Duy Anh—*Đất nước Việt-nam qua các đời*. NXBKHI Hà-nội 1964, đều chép là năm Minh Mạng thứ 3 (1822).

— *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 2 NXBKHXH Hà-nội 1970 và Đặng Xuân Bảng. *Sử học bị khảo*. Bản dịch của Phan Duy Tiếp. Tư liệu khoa Sử ĐHTH Hà-nội đều chép là năm Minh Mạng thứ 2 (1821).

(14) *Đồng Khánh địa dư chí, tỉnh Nghệ-an*. Bản dịch của Trần Lê Hữu. Tư liệu khoa Sử ĐHTH Hà-nội.

(15) *Đại nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, tr 129

(16) *Đồng khánh địa dư chí*. Sách đã dẫn, tr 104—105

(17) *Đại Nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, tr. 155—159.

(18) Phạm Đình Hổ—Nguyễn Ân—*Tang thương ngẫu lục*. XNBVH. Hà-nội 1972. tr. 100.

(19) Phan Huy Chú—*Lịch triều hiến chương loại chí*, NXBSH. Hà-nội 1962. Tập 4. tr. 67.

(20) *Việt sử thông giám cương mục tập 8 và Đồng-khánh địa dư chí* đều chép: Vua thứ 6 đời Trần cho dựng bia Ma-nhai. *Tang-thương* ngẫu lục cũng chép vua thứ 6 đời Trần là Minh Tông.

Đối chiếu với *Việt sử lược*. NXBVSD Hà nội 1958 tr. 218 mục Trần triều chép:

(Vua) Hiến Tông—Khai Hựu năm đầu Kỷ ty—12 năm ở ngôi (Trần Vượng). (1329).

Như vậy niên hiệu Khai Hựu là của Hiến Tông, chứ không phải của Minh Tông; còn Minh Tông niên hiệu là Đại Khánh, Khai thái, ở ngôi từ năm 1314—1329.

— Đối chiếu với *Niên biểu Việt-nam* NXBKHXH—Hà nội 1970, thì vua thứ 6 đời Trần là Trần Hiến Tông.

— *Lịch triều hiến chương loại chí* cũng ghi: “Trần Hiến Tông đi đánh Ai-lao rồi sai Nguyễn Trung Ngạn khắc bia Ma-nhai ».

— Hiện tại cuối bài bia Ma-nhai có đề “ngày 12, tháng nhuận, mùa đông, năm Ất hợi, 1335, niên hiệu Khai Hựu thứ 7 ».

Như vậy *Cương mục... Đồng Khánh... Tang thương... đều chép sai*. Trần Hiến Tông cho khắc bia chứ không phải là Trần Minh Tông.

(21) *Đại nam nhất thống chí*—Sách đã dẫn, tr. 156.

(22) *Tang thương ngẫu lục*—Sách đã dẫn, tr. 100—101

(23) *Lịch triều hiến chương loại chí*—Sách đã dẫn tr.67.

(24) *Đồng Khánh địa dư chí*—Sách đã dẫn, tr. 107.

(25) Theo lời kể của cụ Hà Văn Quyền, 87 tuổi, xóm Khe-rạn và cụ Lương Văn Thuận 90 tuổi, xóm Thanh-đào, xã Bồng-khé, huyện Con-cuông, Nghệ-tĩnh.

(26) *Việt sử thông giám cương mục*. Sách đã dẫn, tr. 22.

(27) *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sách đã dẫn, tr. 63.

(28) *Đại nam nhất thống chí*. Sách đã dẫn, tr. 157.

(29) *Lam-sơn thực lục*. Sách đã dẫn, tr. 473.

(30) *Đại việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn, tr. 33.

(31) Nguyễn Đức Tánh - « Các nơi Cổ tích đất Nghệ-tĩnh » trong *Nam-phong* số 136, tr. 45.

(32) 7 quyền đồ dinh điền hiện ở nhà cụ Đặng Văn Tráng, 66 tuổi, xã Vinh-sơn, huyện Anh-sơn, Nghệ-tĩnh.

(33) Xem thêm Nguyễn Đức Đầu - *Phúc-sơn sử ký* bản chép tay.

(34) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sách đã dẫn, tr. 19.

MẤY TƯ LIỆU VỀ KHỞI NGHĨA NÔNG VĂN VÂN...

(Tiếp theo trang 106)

(30), (31) *Bắc-kỳ tiều phu*, q. 24, 47.

(32) Trong trận đánh đồn Chợ Mới ngày 2 tháng 9 năm quý tị (1833), nghĩa quân bắt được một con voi của quân triều. Nông Hồng Nhân mang voi từ Chợ Mới về Bắc-cạn cho Nông Văn Vân sử dụng. Tiếp đó, « Văn cưỡi voi đi châu Bảo-lạc » (*Bắc kỳ tiều phu*, q. 34).

(33) Theo lời kể của đồng chí Long Văn Tinh, bí thư Đảng ủy xã Bằng-thành.

(34), (35) *Bắc-kỳ tiều phu*, q. 68, 71.

(36) Đồng bào Tày ở các tỉnh Việt-bắc sử dụng phổ biến hình tượng hư cấu này để mô tả gương hy sinh, bất khuất của những nhân vật anh hùng.

(37) Theo lời kể của cụ Ma Thế Trương, 68 tuổi, ở xã Xuân-la, cụ Lê Văn Lợi, 80 tuổi ở bản Pắc-dà, xã Nghiên-loan và một số cụ già khác.

MẤY Ý KIẾN VỀ BÁO CHÍ TIẾN BỘ CÁCH MẠNG TRONG THỜI KỲ 1936 — 1939 VÀ BÁO DÂN CHỦNG, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CỦA ĐẢNG

NGUYỄN THÀNH

ĐỨNG trước sự chuyển biến của tình hình quốc tế, tình hình nước Pháp và ở nước ta trong những năm 1935 — 1936, dưới ánh sáng của Nghị quyết của Đại hội Quốc tế cộng sản lần VII (1935); ngày 26-7-1936 Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng ta đã họp ở Thượng-hải (Trung-quốc) do đồng chí Lê Hồng Phong, Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Quốc tế cộng sản, trưởng đoàn đại biểu Đảng ta đi dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản, chủ trì.

Căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội lần VII của Quốc tế cộng sản và xuất phát từ tình hình cụ thể của Đông-dương, Hội nghị nhận định: trước mắt cách mạng Đông-dương chưa có thể trực tiếp đánh đổ đế quốc Pháp và làm cách mạng ruộng đất mà chỉ đấu tranh chống phát xít và chiến tranh đế quốc, chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi tự do dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Hội nghị chủ trương thành lập *Mặt trận nhân dân phản đế rộng rãi* bao gồm: « các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tín ngưỡng tôn giáo khác nhau, các dân tộc ở xứ Đông-dương để cùng nhau tranh đấu đòi những quyền lợi dân chủ đơn sơ: tự do hội họp, tổ chức; tự do đi lại, xuất dương; ân xá hết chính trị phạm; ngày làm 8 giờ; các luật lao động cho thợ thuyền; mở rộng các cơ quan kinh tế, tài chính, Hội đồng quản hạt, Viện dân biểu, v.v... ».

Hội nghị quyết định thay đổi các hình thức tổ chức và đấu tranh cho phù hợp với tình hình và chủ trương mới của Đảng; dùng các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, đồng thời vẫn củng cố các tổ chức và tiếp tục các công tác bí mật.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, theo phương châm chỉ đạo chiến lược mới, cách mạng Đông-dương đã mở ra một thời kỳ mới; phong trào quần chúng phát triển rõ rệt, hàng ngũ Đảng được củng cố và tăng cường. Dựa vào tình hình mới đó, tháng 9-1937 và tháng 3-1938, Ban chấp hành Trung ương Đảng lại họp tại Bà-diêm và Tân-thời-nhất, gần Bà-diêm (Hóc-môn, Gia-định) nhận định tình hình và đề ra chủ trương mới, thúc đẩy cao trào cách mạng của quần chúng tiến lên mạnh mẽ hơn nữa.

Thực hiện chủ trương của Đảng về công tác tổ chức và đấu tranh công khai, hợp pháp trên mặt trận tư tưởng - văn hóa; hàng loạt sách báo công khai, hợp pháp đã ra đời là những vũ khí rất sắc bén trong lãnh vực đấu tranh tư tưởng, chính trị; tuyên truyền rộng rãi chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đường lối, chính sách của Đảng; tổ chức và giáo dục quần chúng đấu tranh cho quyền lợi dân chủ thiết thân trước mắt; tăng cường và mở rộng mối liên hệ giữa Đảng với quần chúng lao động.

Không nói đến sách, chỉ riêng về báo chí tiến bộ và cách mạng trong thời kỳ 1936 - 1939 đã rất phong phú: chúng ta thấy có báo và tạp chí của Trung ương Đảng, Xứ ủy, Tỉnh ủy, báo chí phục vụ cho các tầng lớp quần chúng lao động hoặc riêng cho một đối tượng (công nhân, thanh niên học sinh v.v.) báo chí chính trị-xã hội, văn hóa-nghe thuật.

Nghiên cứu về tình hình báo chí công khai và hợp pháp trong thời kỳ 1936-1939 này; một số sách nghiên cứu của ta xuất bản và phát hành rộng rãi cũng như lưu hành nội bộ ở các trường Đảng, các cơ quan nghiên cứu; đã có một số nhận định-theo chúng tôi-chưa được chính xác lắm, cần thảo luận thêm.

Đồng chí Trần Huy Liệu trong *Báo chí và cách mạng* đã viết: « Trước hết là tờ *La lutte* (*Tranh đấu*) xuất bản trong những năm 1935, 1936 là diễn đàn chung của những người mác-xít Đông dương.

Các tờ *L'Avant garde* (*Tiến phong*), *Le peuple* (*Dân chúng*), *Notre voix* (*Tiếng nói của chúng tôi*) liên tiếp xuất bản trong những năm 1936, 1937, 1938, 1939 là cơ quan của Đảng cộng sản Đông dương.

Các tờ *Le travail* (*Lao động*), *Rassemblement* (*Tập hợp*) là cơ quan của Mặt trận dân chủ Đông dương.

Tờ *Tán thiểu niên* có xu hướng bài Pháp, xuất bản năm 1935.

Những tờ *Tiến hóa*, *Kiến văn*, *Đời mới*, *Tiếng vang*, *Hồn trẻ* có tính chất cấp tiến, xuất bản năm 1935-1936.

Những tờ *Tán xã hội*, *Tiếng trẻ*, *Nhánh lửa*, *Bạn dân*, *Thời báo*, *Thời thế*, *Tin tức*, *Đời nay*, *Ngày mới*, *Người mới* của Mặt trận dân chủ, kế tiếp xuất bản tại Hà-nội và Huế trong những năm 1936, 1937, 1938, 1939. Những tờ *Việt dân*, *Phổ thông*, *Dân chúng* của nhóm Cộng sản Nam kỳ, xuất bản trong những năm 1937, 1938, 1939. » (1).

Đến cuốn *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, đồng chí Trần Huy Liệu viết: « Tại Nam kỳ, sau khi đã đoạn tuyệt với những phần tử trối-kít trong

nhóm *La lutte* (Tranh đấu), nhóm Cộng sản đã xuất bản tờ *L'avant garde* (Tiền phong) kế đó là tờ *Le peuple* (Dân chúng) và các báo quốc văn như Việt dân, Phổ thông, Lao động Mới, và sau hết là tờ *Dân chúng*, tờ báo đầu tiên đã dành được quyền tự do báo chí ở Nam kỳ » (2).

Trong cuốn *Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa* (1930-1945), Ban biên tập Nhà xuất bản đã viết: « Về công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lê-nin, có thể nói là từ khi thành lập đến nay, đây là lần đầu tiên Đảng xuất bản sách báo công khai nói lên tiếng nói của quần chúng, của cách mạng và tuyên truyền công khai về chủ nghĩa cộng sản. Hàng loạt báo chí hợp pháp của Đảng nối tiếp nhau ra đời: *Lao động*, *Tập hợp*, *Tiến lên*, *Tiếng nói của chúng ta*, *Đời mới*, *Tiếng vang*, *Hồn trẻ*, *Tiếng trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời báo*, *Thời thế*, *Bạn dân*, *Tin tức*, *Đời nay*, *Người mới*, *Thế giới mới*, *Nhánh lửa*, *Dân*, *Tiền phong*, *Nhân dân*, *Việt dân*, *Tiến bộ*, *Phổ thông*, *Dân chúng* v.v... (3).

Cuốn *Lược truyện các tác gia Việt-nam*, tập thề các tác giả cũng viết: « Năm 1936, trong thời kỳ Mặt trận dân chủ, các cơ quan ngôn luận công khai của Đảng xuất hiện. Ở trong Nam có những tờ báo *Tiền phong* (*L'avant garde*) *Nhân dân* (*Le peuple*), *Việt dân*, *Phổ thông*, *Lao động*, *Mới*, *Đông phương*, *Dân chúng*. Ở Trung-bộ có tờ: *Nhánh lửa*, *Dân Ở Bắc-bộ có các tờ: Lao động* (*Le travail*), *Tập hợp* (*Rassemblement*), *Tiến lên* (*En avant*), *Tiếng nói của chúng ta* (*Notre voix*), *Đời mới*, *Tiếng vang*, *Kiến văn*, *Hồn trẻ*, *Tiếng trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời báo*, *Thời thế*, *Bạn dân*, *Tin tức*, *Đời nay*, *Người mới*, *Thế giới mới* (4) ».

Trong cuốn *Những sự kiện lịch sử Đảng*, Tập I (1920 - 1915), đã coi những tờ báo *Le travail* (*Lao động*), *Tân xã hội*, *Tiếng trẻ*, *Nhánh lửa*, *Rassemblement* (*Tập hợp*), *En avant* (*Tiến lên*), *Tin tức*, *Dân*, *Dân chúng*, *Đời nay*, *Ngày mới*, *Người mới*, *Notre voix* (*Tiếng nói của chúng ta*), *Le peuple* (*Nhân dân*); là của Đảng (5).

Một số cuốn sách lưu hành nội bộ về văn đề này cũng viết đại thể như trên.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng các cuốn sách nói trên đã có những nhận định chưa đầy đủ về báo chí của Đảng.

Trong bài viết nhỏ này, chúng tôi muốn trao đổi ý kiến thêm về tình hình báo chí trong thời kỳ 1936 - 1939. Theo chúng tôi, báo của Đảng là báo do Trung ương Đảng hoặc các cấp ủy địa phương của Đảng chủ trương, tổ chức và trực tiếp chỉ đạo mọi hoạt động của nó; báo có thể viết cho các tầng lớp quần chúng lao động, hoặc cho một đối tượng nhất định xem.

Còn các tờ báo do những người yêu nước, tiến bộ, cùng với một số đảng viên được Đảng chỉ định ra hoạt động công khai, chủ trương, có sự lãnh đạo của Đảng thông qua những đảng viên đó; thì không phải là báo của Đảng.

Những tờ báo của các nhà tư sản đứng tên xin phép làm chỗ nhậm, giám đốc, và đăng ký kinh doanh như mọi món hàng kinh doanh khác, mà Đảng ta lợi dụng được trong một thời gian như thuê tiền để họ in bài của ta; cũng không phải là của báo Đảng. Bởi vì bọn "chủ hiệu" này khi nào thấy cho ta thuê không nhiều lãi hoặc bị nhà cầm quyền thực dân đe dọa, bọn mật thám theo dõi thì chúng hoảng sợ "đòi" lại ngay và cho người khác "thuê" có lãi hơn, ổn hòa hơn, thậm chí phản động nữa.

Do đó, theo chúng tôi, cần nghiên cứu lại từng tờ báo cụ thể để nhận định chính xác: tờ báo nào là báo của Đảng trong cả thời kỳ 1936 - 1939 hoặc chỉ trong một thời gian nhất định; và tờ báo nào không phải là báo của Đảng trong thời kỳ ấy. Chúng tôi xin nêu vài thí dụ.

+ Báo *Việt dân* là do Đặng Thúc Liêng chủ trương nhưng các đồng chí Trần Hữu Độ và Phan Ba đã thuê Liêng cho in một số bài trình bày quan điểm của Đảng ta để phổ biến rộng rãi trong quần chúng. Thấy vậy thống đốc Nam-kỳ là Pagès, qua báo cáo của sở mật thám, gọi Đặng Thúc Liêng lên chất vấn về những bài có tính chất cộng sản ấy. Y sợ quá, liền đòi lại không cho ta thuê nữa.

+ Báo *Phổ thông* do Lê Hoàng (còn gọi là Hoàng Tâm) chủ trương, nhưng Đảng ta cũng thuê tiền để in những bài do các đồng chí cán bộ của Đảng viết. Sau này, bọn tờ-rốt-kít đã tranh lấy báo *Phổ thông* làm cơ quan ngôn luận của chúng để chống lại Mặt trận dân chủ Đông-dương, chống chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chống Đảng ta. Ngay trong thời kỳ này, báo *Dân chúng*, cơ quan trung ương của Đảng đã có một số bài báo vạch rõ bộ mặt thật của *Phổ thông*:

Dân chúng số 1, ra ngày 22/7/1938, ở tr. 3, cột 1, viết: "Báo *Phổ thông* của M. Lê Hoàng do phái đệ tam chủ trương, nay đã bị tờ-rốt-kít cướp rồi. Giết người cướp của, bây giờ mới nghe thấy chuyện cướp báo!".

Dân chúng số 2, ra ngày 27/7/1938, ở tr. 2, cột 2, viết "Vài lời đính chính. Có một số đồng bạn đọc yêu quý nói rằng "Dân chúng" ra đời để thế cho tờ *Phổ thông* của một số anh em đệ tam chủ trương vừa bị tờ-rốt-kít giết".

Dân chúng số 4, ra ngày 3/8/1938, ở trang 2, cột 3, viết: "Cùng bạn đọc yêu quý của tờ *Phổ thông* cũ. Sau khi tờ *Phổ thông* của chúng tôi chủ trương bị bọn tờ-rốt-kít cướp, chúng tôi có nhờ các báo đăng tin...".

Dân chúng số 7, ra ngày 13-8-1938, ở tr. 1, cột 3, lại viết: trong mục *Đi nằm sức nhớ*: "Rồi tờ *Phổ thông* cách mấy tháng nay do đệ tam chủ trương làm được kỳ công đối với dân chúng cũng bị quân ăn cướp cướp đi. Nên từ một cơ quan ngôn luận chánh đáng hóa ra một tờ báo đê hèn. Tờ *Phổ thông* cũ kít không được ai hoan nghênh phải xuất bản mỗi tuần mười số, một số gửi qua xứ Mếch-xích cho lão Tờ-rốt-ky, ba bốn số nhân viên tòa soạn chia tay nhau đọc, còn dư, chất đống cần đủ ki-lô bán cho "chặt" nó gói... nó gói cái gì nó gói". v.v...

Báo *Bạn dân* cũng không thể là tờ báo của Đảng được. Chúng ta cần phân biệt khi nào tờ báo đó nói lên tiếng nói của Đảng và khi nào nó nói tiếng nói xa lạ, thậm chí chống lại Đảng. *Bạn dân* số 1 ra ngày 24-4-1937, liên tục cho đến số 111 vào tháng 9-1941. Trong khi đó chính phủ Pháp do Daladier cầm đầu, ngày 26-9-1939 đã ký tại Paris một Lăn Nghị định cấm tất cả các báo chí «tuyên truyền những khẩu hiệu của phái đệ tam quốc tế, hay của những cơ quan dưới quyền kiểm soát của phái ấy» (Điều thứ nhất của Nghị định). Cũng trong thời gian ấy, Đảng ta đã chủ trương rút vào hoạt động bí mật từ tháng 9-1939; chính quyền thực dân đã tiến hành mấy nghìn vụ khám xét, bắt bớ, riêng trong tháng 9-1939: các báo chí của Đảng đã bị đóng cửa và mọi tài sản (còn lại) của cơ quan báo chí đều bị tịch thu... Như vậy không có lẽ nào *Bạn dân* là báo của Đảng vẫn được ra công khai, hợp pháp ở Hà-nội cho đến 1941?

Ngoài ra còn một vài tờ báo nữa vì chưa có đủ tư liệu nên chúng tôi chưa dám trình bày ở đây, xin hẹn với bạn đọc vào một dịp khác.

Báo *La lutte* chưa bao giờ là «diễn đàn chung của những người mác xít Đông-dương». *La lutte* vốn là tờ báo của một nhóm sinh viên 19 người bị trục xuất ở Pháp về, hợp tác với nhau xuất bản. Số 1 của báo này ra mắt ngày 24-4-1933, lúc đầu còn có khuynh hướng tiến bộ, sau càng ngày nó càng đậm màu sắc tờ-rốt-kít. Có một vài đảng viên của Đảng ta cộng tác một cách vô nguyên tắc với bọn tờ-rốt-kít trên *La lutte* nên đã bị Trung ương Đảng phê bình.

Cách trình bày về các báo chí công khai, hợp pháp trong thời kỳ Mặt trận dân chủ Đông-dương của cuốn *Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng, văn hóa* (1930-1945) tr. 104 như trên cũng khiến cho người đọc hiểu lầm rằng lúc đó chỉ có các báo chí tiếng Việt, nhưng thực tế Đảng ta đã xuất bản một số báo bằng tiếng Pháp như: *Le peuple* (Nhân dân) *L'Avant garde* (Tiên phong), *Notre voix* (Tiếng nói của chúng ta), *Rassemblement* (Tập hợp), v.v...

Một số sách nghiên cứu khác cho rằng báo *Dân chúng* là của nhóm Cộng-sản Nam-kỳ chủ trương, cũng không đúng.

Trong thời kỳ báo chí của Đảng xuất bản công khai, chỉ có hai tờ: *Le peuple* và *Dân chúng* là cơ quan trung ương của Đảng. Đồng chí Trường-Chinh, trong bài nói chuyện «Phát huy truyền thống anh dũng của báo chí Đảng ta» nhân dịp đến thăm cơ quan tạp chí Học tập ngày 29-12-1959, đã nói: «Khi ấy ở Nam-bộ, ta cho ra tờ *Dân chúng* và tờ *Le peuple* đều là cơ quan trung ương của Đảng. Trung ương Đảng lúc ấy đóng ở Sài-gòn».

Ở đây, chúng tôi không có ý định nghiên cứu toàn diện về báo *Dân chúng*, mà chỉ muốn nói rõ một vài điểm và đính chính một vài tư liệu đã công bố về báo *Dân chúng* chưa được chính xác mà thôi.

Báo *Dân chúng* là tờ báo xuất bản công khai của Đảng, nhưng không xin phép chính quyền thực dân Pháp; đúng là như vậy. Nhưng «không xin phép» không có nghĩa là chúng ta cứ viết bài, đưa in và phát hành. Lúc đó Ban

Thường vụ Trung ương Đảng giao cho đồng chí Dương Trí Phú đứng tên trì sự làm tờ khai gửi cho Biện lý cuộc của Pháp (Procureur général) đứng theo luật tự do báo chí. Biện lý cuộc bèn cấp cho ta một biên lai chứng nhận (récépissé) là đã nhận được tờ khai. Mang biên lai đó, chúng ta đi tìm nhà in để in báo nhưng các chủ nhà in tư sản Việt-nam đều không dám nhận in vì chúng ta chưa có giấy phép, họ sợ bị phạt. Qua nhiều nhà in của tư sản Việt-nam và của tư sản Pháp, cuối cùng chỉ có nhà in SATI (Société annamite des traaux d'imprimie) do Phô-cơ-nô (Fauquenot) làm chủ, là con rể của một tên địa chủ Việt-nam, nhận in cho chúng ta với giá cao gấp gần 4 lần những tờ báo có giấy phép. Đến khi chính quyền thực dân buộc phải ban bố luật tự do báo chí ở Nam kỳ thì việc in đỡ khó khăn hơn. Nhà in *Xưa nay* lúc đầu từ chối in báo *Dân chúng* vì sợ bị phạt, nay đã nhận in từ số 38 đến số 81. Trước đó *Sài-gòn Imp Bảo tồn* đã in *Dân chúng* từ số 28 đến số 37.

Thời gian đầu (từ số báo số 1 đến số báo số 33) tòa soạn *Dân chúng* đặt tại 51 E Colonel Grimaud (6) sau đó (từ số báo số 34 trở đi) lại chuyển đến số 13, phố Hamelin (7). Báo ra tất cả được 81 số (8) nhưng chỉ có 80 số ra công khai và nộp lưu chiểu; mỗi số có 6 tờ, có chữ ký của người đứng tên trì sự và chủ nhà in. Báo *Dân chúng* số 79 ra ngày 23-30-8-1939 và số 80, ngày 31-8-1939. Lúc này địch đã liên tục thẳng tay khủng bố các cán bộ biên tập, nhân viên trì sự và cả người bán báo, đọc báo *Dân chúng*; không khí phát xít đang đè nặng lên đời sống chính trị - xã hội của nước ta. Vì thế các đồng chí có trách nhiệm trực tiếp với tờ báo đã tranh thủ viết đề sớm đưa đến nhà in, rồi bí mật rút thẳng về cơ sở ở một tỉnh xa, chỉ để lại ở tòa soạn căn nhà trống trơn. Số báo cuối cùng này chúng ta không nộp lưu chiểu cho chính quyền thực dân và nó chỉ « nằm » trong sở mật thám Nam-kỳ !

Về định kỳ ra báo, thì trong *Dân chúng* số 1, chưa thấy ghi kỳ hạn cụ thể, nhưng từ số 2 đến số 57, báo ra một tuần 2 số (từ số 2 đến số 38, ra ngày thứ tư và thứ bảy; từ số 39 đến số 57 ra ngày thứ ba và thứ bảy); từ số 58 đến số 65 ra hàng ngày; từ số 66 đến số 67 ra ngày thứ ba và thứ bảy; từ số 68 đến số 81 lại ra hàng tuần vào ngày thứ tư. Có lúc báo đã dự định ra 1 tuần 3 kỳ (xem các số báo 22 và 25). Nhưng lại có lúc bị mật thám đến tòa soạn khám xét, bắt người nên báo phải ngừng tới 3 tuần, thí dụ số báo 52 ra ngày 7-3-1939 và cho tới ngày 28-3-1939 báo mới ra số 53 !

Số trang báo cũng thay đổi : lúc đầu có 4 trang, có lúc lên 6 trang rồi lại giảm xuống 2 trang; trong đó có 70 số báo chỉ có 4 trang.

Về số lượng bản in cũng luôn tăng giảm : số 1 in 1.000 bản; số 2 - 3 : 2.000; số 4 : 3.000 rồi lên 3.500, đến số 9 lên 1.000; số 28 : 6.000. Nhưng cao nhất là các số : Xuân 1939 : 15.000, số kỷ niệm thành lập Đảng 3-1-1939 : 10.000; trong thời gian vận động tuyển cử mỗi số báo lên 10.000; số kỷ niệm báo ra mắt bạn đọc (số 74 ngày 22-7-1939) : 10.000; số 58 - 59 : 8.000. Sau đó báo giảm xuống chỉ còn 6.000 bản vì bọn quan lại Nam triều ra lệnh cấm lưu hành báo này ở các tỉnh thuộc xứ Trung-kỳ, một số người

bán báo, đọc báo cũng bị bọn mật thám, cảnh sát, địa chủ, cường hào bắt bớ, đánh đập và chúng còn ngăn cản bưu điện chuyển báo đến tay người mua

Báo *Dân chúng* từ số 1 đến số 27 (ngày 22-10-1938) không đề báo này là cơ quan ngôn luận của tổ chức nào. Từ số 28 (ngày 29-10-1938) trở đi, báo mới bắt đầu in là *cơ quan của lao động và dân chúng Đông-dương*.

Báo *Dân chúng* thật xứng đáng là một người lính tiên phong trên mặt trận báo chí của Đảng ta lúc đó, đã tích cực đấu tranh thực hiện Mặt trận dân chủ Đông-dương, đã vạch trần chế độ thuộc địa và nửa phong kiến thối nát phản động, đã phản ánh phong trào cách mạng và những nguyện vọng bức thiết của quần chúng, đã tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lê-nin v.v...

Báo *Dân chúng* còn là một hình ảnh độc đáo trong lịch sử báo chí Việt-nam nói chung và lịch sử báo chí cách mạng của nước ta nói riêng: cơ quan ngôn luận trung ương của Đảng ta đã được xuất bản công khai, hợp pháp, không cần xin phép trước mà buộc chính quyền thuộc địa phải thừa nhận trong khi đó Đảng lại chưa được ra công khai và hoạt động trong điều kiện hợp pháp.

Báo *Dân chúng* xuất hiện trên vũ đài chính trị và tư tưởng mới được hơn một năm, lại phải trải qua bao nhiêu sóng gió; nhưng nhờ đường lối chính trị đúng đắn của Đảng ta, sự nỗ lực vượt bậc của cán bộ nhân viên tòa soạn và sự ủng hộ mạnh mẽ của quần chúng cách mạng nên báo đã kiên trì chức năng của mình cho đến những ngày cuối cùng khi mà điều kiện hoạt động công khai không còn nữa...

Báo *Dân chúng* là một tài sản vô giá của lịch sử cách mạng Việt-nam, lịch sử Đảng Cộng sản Việt-nam và lịch sử báo chí cách mạng Việt-nam mà chúng ta cần đi sâu nghiên cứu, học hỏi.

CHỮ THÍCH

1) Trần Huy Liệu - *Báo chí và cách mạng*. Tháng Tám xuất bản. Hà nội, 1946, tr.17, 18.

2) Trần Huy Liệu - *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* - quyển II, tập thượng, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản. Hà-nội, 1958, tr.132.

3) *Về sự lãnh đạo của Đảng trên mặt trận tư tưởng và văn hóa (1930 - 1945)* NXB Sự thật. Hà-nội 1961, tr. 101.

4) Trần Văn Giáp, Nguyễn Tường Phượng, Nguyễn Văn Phú,... *Lược truyện tác gia Việt-nam*. Tập II. NXB Khoa học xã hội, Hà-nội 1972, tr. 36.

5) Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương - *Những sự kiện lịch sử Đảng*. Tập I (1920 - 1945) NXB Sự thật, Hà-nội 1976, tr 377 - 378, 428, 430, 436, 440, 441, 443, 446, 447, 479.

(6) Nay là đường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hồ Chí Minh.

(7) Nay là đường Lê Thị Hồng Gấm, thành phố Hồ Chí Minh.

(8) Không kể số báo Xuân 1939 không đánh số.

TRUNG BẦY HIỆN VẬT VĂN HÓA SA-HUỖNH

NGÀY 13-5-1978, Ty Văn hóa - thông tin Nghĩa-bình phối hợp với Viện Khảo cổ học thuộc UBKHXHVN đã khai mạc triển lãm về : « Văn hóa Sa-huỳnh » tại Trung tâm văn hóa quần chúng Quy-nhơn.

Văn hóa Sa-huỳnh lần đầu tiên được biết tới vào năm 1909 với hệ thống di tích chủ thể gồm các địa điểm khảo cổ học ở Phú-khương, Long-thành, Thanh-đức v.v... nằm vào trung tâm của địa vực phân bố văn hóa rộng lớn từ phía nam đèo Hải-vân tới hạ lưu sông Đồng-nai. Vết tích của văn hóa này còn thấy rải rác tới Đồng-hới, các đảo ven biển miền nam Trung-bộ và ven rừng Trường-sơn với trên dưới 20 địa điểm. Gần đây, qua cuộc khai quật ở Bình-châu (huyện Bình-sơn) và Long-thành (huyện Đức-phổ) từ 20-3 đến 24-4-1978, chúng ta đã thu được nhiều tư liệu và hiện vật mới, độc đáo có ý nghĩa nổi bật là xác định được một cách chắc chắn tính chất cư trú của di tích cùng niên đại sớm của nó : như cốc, riêu, đục, bàn mài, hòn kê bằng đá, dọi xe chỉ, chày lưới, con lán in hoa văn, khuyên tai bằng gốm, lưỡi câu, mũi dùi xương, mảnh nồi nấu đồng, khuôn đúc đồng, mũi tên, lao phóng, lưỡi câu, đục bằng đồng, nhiều mảnh (chì để tô màu gốm, nhiều than tro, xương thú và trên 3 vạn mảnh gốm vỡ. Chúng ta còn tìm thấy 7 ngôi mộ đất ở Bình-châu, và 16 ngôi mộ chum ở Long-thành v.v. rất nhiều hiện vật nguyên vẹn. Rõ ràng văn hóa Sa-huỳnh có nhiều nét chung và tồn tại cùng thời với các văn hóa khác như Hoa-lộc, Phùng-nguyên, Đông-sơn... Điều đó thể hiện ở những hiện vật như cốc, riêu, bàn mài chuốt, con lán, đồ trang sức, đồ dùng sinh hoạt. Song đặc điểm nổi bật của văn hóa Sa-huỳnh vẫn là những chiếc bình lọ hoa duyên dáng nhiều kiểu với các hoa văn mang bóng hình sóng biển, mây mưa..., những ống chuối đá hình dốt trúc độc đáo, những khuyên tai hai đầu, những chum lớn hình trứng hoặc hình trụ có nắp dẹt thường là các bát mâm bằng có hoa văn trang trí đẹp. Các chum gốm này cũng như một số kiểu dáng đồ đựng bằng gốm và các « mô típ » hoa văn của văn hóa Sa-huỳnh, chúng ta còn gặp thấy ở Phi-líp-pin, Thái-lan...

Từ kỹ thuật chế tác đá đạt đỉnh cao, người Sa-huỳnh xưa dần dần biết đúc đồng, rèn sắt.

Họ sống chủ yếu trên các cồn cát ven biển, vết tích cư trú và mộ táng thể hiện tập trung thành từng cụm, mang đậm hình bóng của những chiếc nhà rông, những khu mộ riêng của từng thị tộc...

P. V.

SOMMAIRE

<i>Van Tao</i> - Les paysans du Viet Nam, puissante force révolutionnaire.	1
<i>Tam Vu</i> - Lutte idéologique et politique du Parti communiste et des groupes trotskistes dans les années 30.	9
<i>Cao Huy Thuan</i> - Opinions et réactions françaises devant le mouvement communiste en 1930-31.	33
<i>Bui San</i> - Sur Phan Dang Luu (Mémoires).	50
<i>Thanh Dam</i> - Quelques idées sur la rédaction de l'histoire de l'usine.	55
<i>Cao Huu Lang</i> - Situation économique de Thuan Hoa, à l'époque des Lê, suivant « Ô châu cẩu lục ».	71
<i>Nguyen Anh Thai</i> - Le sionisme et son caractère extrémiste et réactionnaire.	83

☆ DOCUMENTS

<i>Nguyen Phan Quang</i> - <i>Đo Trung Đạn</i> - Quelques documents sur l'insurrection de Nong Van Van au district de Chợ Rã (Bac Thai).	93
<i>Vu Duy Men</i> - Contribution à l'identification des citadelles Trà Lân, Khả Lưu et Bồ Ai.	107

☆ REVUE DES LIVRES

<i>Nguyen Thanh</i> - Sur la presse progressiste et révolutionnaire, période 1936-39, et le journal « Dân chúng », organe du Comité central du Parti.	121
---	-----

☆ INFORMATIONS

CONTENTS

<i>Van Tao</i> - The Vietnamese peasantry, a powerful revolutionary force.	1
<i>Tam Vu</i> - Ideological and political struggle of the Communist Party and the trotskyst groups over the thirties.	9
<i>Cao Huy Thuan</i> - French opinions and reactions towards the Communist movement in 1930-31.	33
<i>Bui San</i> - About Phan Dang Luu (Memoirs).	50
<i>Thanh Dam</i> - Some reflections upon the compilation of a history of the factory.	55
<i>Cao Huu Lang</i> - Economic situation in Thuan Hoa province at the Lê dynasty, through « Ô châu cẩu lục ».	71
<i>Nguyen Anh Thai</i> - The Sionism and its extremist and reactionary characteristic.	83

☆ DOCUMENTS

<i>Nguyen Phan Quang</i> - <i>Đo Trung Đạn</i> - Some documents on the Nong Van Van insurrection at Chợ Rã district (Bac Thai).	93
<i>Vu Duy Men</i> - Contribution to the identification of Trà Lân, Khả Lưu and Bồ Ai.	107

☆ BOOKS REVIEW

<i>Nguyen Thanh</i> - On the progressive and revolutionary press over the 1936-39 period and the « Dân chúng » journal, organ of the C.C. of the Party.	121
---	-----

☆ INFORMATIONS